

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẬP-CHÍ

BÀN VỀ CÁI TINH-THẦN LẬP-QUỐC

Văn-hào nước Pháp ERNEST RENAN trong một bài đại-luận đề là « Thế nào gọi là một nước ? » (1) có nói rằng cái nguyên tố dựng ra một nước không phải chỉ ở thổ-địa nhân-dân mà thôi, cốt là ở cái ý-nguyện chung của người ta muốn cùng nhau xum-vầy sinh-hoạt, cùng nhau cộng-thích đồng-hưu, nhìn về trước thời cùng nhau chung một cuộc lịch-sử đề-tạo gian-nan, ngó về sau thời cùng nhau chung một lòng hi-vọng vẻ-vang rực-rỡ ; nói tóm lại là ở một cái mối vô-hình nó ràng-buộc người ta lại, làm thành một cái đoàn-thể thiên-nhiên mà bền-chặt, trăm nghìn vạn mớ người cùng như một người, làm-thời có thể rậm-rấp đứng lên mà đối với sự ngoại-hoạn. Cái mối vô-hình ấy, tức là cái tinh-thần lập-quốc, tức gọi là quốc-hồn. Cái tinh-thần ấy phấn-trấn thời nước mạnh ; cái tinh-thần ấy ủy-mĩ thời nước suy. Có đất có người mà cái hồn chung ấy không có thời chưa thể thành một nước được. Đất đã vào tay chủ khác, dân làm nô lệ cho người, mà cái hồn chung ấy vẫn còn, thời đâu phân-lia tan-tác, bầy nổi ba chim, sớm trưa rồi cũng có ngày khôi-phục. Nhìn trên mặt đất, xét cuộc sử xanh, biết bao nhiêu nước xác thì còn mà hồn đã mất, lại biết bao nhiêu nước hồn vẫn sống mà xác không còn. Những nước thuộc vào hạng trên thì có cũng như không,

mà những nước thuộc vào hạng dưới thì không mà vẫn có.

Cái mối vô-hình đó là cái mối thần-thánh thiêng-liêng, dẫu áp-chế cũng không làm cho tiêu-diệt được, càng tóa-chiết lại càng thêm mạnh-bạo hơn ; cái mối vô-hình đó lại là cái mối mầu-nhiệm tinh-vi, có giữ-gìn chăm-chút thời mới chung-đúc kết-tinh, nếu bỏ mặc chênh-mảng thời tất phân-lia giải-tấu. Đã kết-tinh rồi thời rắn như kim-cương, khó lòng mà vỡ ra được ; đã giải-tán rồi thời nhẹ như hơi khói, khó lòng mà thu lại được. Cho nên một nước quý không ở đất rộng người nhiều, mà ở cái quốc-hồn tinh-tạo mạnh-mẽ. Nhỏ như nước Nhật, chon-von mấy cái đảo giữa bể khơi, mà oai hùng trấn-động cả phương cầu ; lớn như nước Tàu, bát-ngát bao muốn dậm trên lục-địa, mà việc nước lung-tung vẫn chữa xuôi. Là bởi cái tinh-thần lập-quốc của Nhật đã mấy mươi đời ma-luyện bằng cái đạo võ-sĩ (*bushī*), bằng cái phong « lãng-nhân » (*rōnin*), nay thành như một thanh bảo-kiếm, vừa sắc vừa bền, không sức nào bẻ cho gãy được. Mà cái tinh-thần lập-quốc của Tàu thời lại mấy mươi đời trầm-trệ trong cái học hư-văn, trong cái thời hủ-lậu, nay ví như một thanh gươm cùn, vừa rỉ vừa nhạt, không thể sao chống nổi với ngoài.

(1) Đã dịch toàn-văn trong N.-P số 74 (Août 1923)

Như vậy thời cái tinh-thần lập-quốc, cái quốc-hồn, là một mối thiêng-liêng mà cũng là một mối sinh-hoạt. Khéo gây-dựng thời nầy-nở phát-đạt, vụng chăm nuôi thời héo-hắt lồi-tàn. Cái công chăm nuôi gây-dựng ấy là cái công chung của cả quốc-dân. Hễ bao nhiêu người trong nước đều chung một cái ý-nguyện cùng nhau kết-hợp thành đoàn-thể, sinh-hoạt được thành-thoi, thời cái tinh-thần ấy tất bàng-bạc trong xã-hội mà dầm-thấm cả mọi người. Nếu mỗi người chỉ biết riêng một thân mình, không thoát ra khỏi cái phạm-vi cá-nhân mà noi lên tới cái quan-niệm về quốc-gia, về xã-hội, cùng nhau ăn ở một đất nước chung, cùng nhau thờ phụng những tổ-tiên chung, mà không biết rằng đối với nhau có cái giây liên-lạc vô-hình, có cái mối quan-hệ mật-thiết, lại kỳ-thị lẫn nhau, coi nhau như kẻ Việt người Tần, gây ra cái tinh-trạng rời-rạc, cái không-khí lạnh-lùng, thời cái tinh-thần ấy càng ngày càng bạc-nhuộc đi, rồi đến tiêu-tán đi hết. Đã đến thế thời nước còn mà là mất, dân có cũng như không, vì chẳng qua là một mớ người ô-hợp, phát-phơ lơ-láo, phảng-phất mơ-màng, chỉ thoảng qua một cơn sóng-gió ở ngoài, là rụng-rời tan-tác như bèo giạt mây trôi vậy. Ấy cổ-lai các dân-tộc lia-tan, các quốc-gia lụn-bại, cũng chỉ bởi cái ý-nguyện người dân, cái tinh-thần lập-quốc đó suy-sút bạc-nhuộc đi mà thôi.

Nói tóm lại thời nước là ở lòng người; cái nguyên-tố lập ra nước là tự trong lòng người, không phải ở đâu xa. Hễ người ta có cái ý nguyện muốn xum-vầy để sinh-hoạt cùng nhau, thế là nước thành. Cái ý-nguyện ấy càng dầm-thấm thiết-tha bao nhiêu thời đoàn-hề quốc-gia càng bền chặt vững-vàng bấy nhiêu. Cái ý-nguyện ấy đã thấy hững-hờ lạt-lẽo, thời là đoàn-thể quốc-gia bắt đầu suy vậy.

Vậy thời theo như lời ông RENAN : nước là một cái hồn, một cái tinh-thần màu-nhiệm (*La nation est une âme, un principe spirituel*). Hồn ấy còn là nước còn, hồn ấy mất nước mới mất. Mà còn hay mất là ở cái ý-nguyện của người ta, như trên kia đã nói.

Nay xét trong cái nguyên-tố tinh-thần lập-quốc đó, có hai phần: một phần thuộc về quá-khứ, một phần thuộc về hiện-tại. Thuộc về quá-khứ là phần lịch-sử: người ta không phải là tổng-chức mà nên con người được; một nước cũng không phải là hôm mai mà thành một nước được. Tất phải có kinh-lịch mấy mươi đời đề-tạo gian-nan mới thành được: cái lịch-sử đó là cái « tư-hấn » vô-hình của một nước. Người ta phải có một cái « vốn kỹ-niệm » chung như thế, thời mới có thể sinh-tồn thành quốc-gia được. Lịch-sử càng lắm đoạn về-vang, lắm hồi khổ-thống bao nhiêu, thời cái « vốn kỹ-niệm » ấy lại càng phong-phủ bấy nhiêu. Mà trong các kỹ-niệm, những cái kỹ-niệm khổ-thống lại là nhớ lâu hơn cả, vì nó để cái vết sâu trong tâm-hồn người ta: đã cùng nhau chịu khổ chịu nhục thời không bao giờ quên nhau được nữa. Thuộc về hiện-tại thời đã có cái « vốn » chung như thế, phải có cái chí muốn đem cái « vốn » ấy ra mà cùng nhau mở-mang, cùng nhau hưởng-thụ, như cái hương hỏa chung của ông cha để lại cho anh em trong một nhà vậy. Nếu chênh-mẳng mà để cho cái « vốn » ấy suy-sút đi thời không những có tội với tổ-tiên, mà lại có tội với hậu-thế, vì cái hương-hỏa ấy phải truyền mãi đời đời, không được đoạn tuyệt, mà mỗi đời lại phải bồi-tổ gom-góp thêm mãi vào cho phong-phủ hơn lên.

Đã tiếp-thụ được cái hương-hỏa của đời trước, lại có cái chí-nguyện thiết-tha muốn bảo-tồn lấy cái hương-hỏa ấy, khuếch-trương cho nó phong-phủ

thêm, để truyền-thụ cho đời sau, đời đời kế-tục nhau như thế, thời quốc-vận sẽ vững-vàng như Thái-sơn Bàn-thạch, cùng với núi sông hoa cỏ sinh-tồn mãi mãi trong thiên-địa-gian vậy.

Như nước Nam ta, kể cũng có thể gọi là một quốc-gia hoàn-toàn. Không nhữn; đất rộng người nhiều, chủng-tộc, tôn-giáo, ngữ-ngôn, phong-tục, từ Nam chí Bắc cũng là một, không có gì gián-cách nhau, mà cái tinh-thần lập-quốc xưa kia cũng đã từng lắm phen tỏ ra mạnh-mẽ tinh-tảo vô-cùng. Không nói tự đời Trưng-vương Triệu-Au, nước còn là bộ-lạc có lẽ cái tinh-thần ấy còn phảng-phất mà chưa chung-đúc lại thành quốc-hộ; nhưng hồi Trần Hưng-đạo đánh giặc Nguyên, hồi Lê Thái-Tổ đánh giặc Minh, cử-quốc đều cùng một lòng theo ông tướng tài, ông vua giỏi mà chống cự với quân ngoại-dịch, đến thu-phục được giang-sơn nước nhà ở tay kẻ cường-lân, thời cái quốc-hồn của ta bấy giờ kể cũng đã quật-cường lắm vậy. Mà cái lịch-sử của ta kể cũng đã vẻ-vang lắm thay! Thuộc về quá-khứ như thế, mà thuộc về hiện-tại thế nào? Xưa kia quật-cường bao nhiêu, bây giờ xem như ủy-mĩ bấy nhiêu; xưa kia vẻ-vang bao nhiêu, bây giờ xem ra suy-dồi bấy nhiêu. Nhà thuật-số thời cho là cái vận-hội nước nhà đến hồi như thế, qua hồi này, rồi đến hồi khác, cũng giang-sơn ấy, cũng anh-hùng ấy, cũng có ngày vẻ-vang quật-cường, có kém chi xưa. Nhà tâm-lý, nhà xã-hội thời cho là cái tinh-thần lập-quốc của ta có suy-nhược đi nhiều; cái chí-nguyện chung của quốc-dân có phần sút kém, không được vững bền như xưa; cái lòng tin-ngưỡng ở tổ-quốc, tự tin ở sức mình, là cái năng-lực của kẻ anh-hùng hào-kiệt, cũng bị thời-thế, bị hoàn-cảnh nó tiêu-ma mà mai-một đi mất. Cái bệnh luy-nhược của quốc-gia ta ngày nay, bởi ngoại-cảm cũng có, mà bởi nội-thương

phần nhiều. Muốn bồi-bổ cho binh-phục lại và phấn-phát lên thời-liệu-trị ở ngoài đã đành mà điều-dưỡng ở trong lại cần lắm. Phương-pháp ngoại-trị là thuộc về chính-trị; phương-pháp nội-trị là thuộc về tâm-lý. Chính-trị không có định-sách, tùy tình-thế, tùy cơ-hội mỗi lúc mà thay đổi phương-châm, mà chuyển-di kế-hoạch. Tâm-lý duy có một phương: là bồi-bổ cái sức mạnh tinh-thần, là nuôi-nấng lấy cái quốc-hồn kia cho mỗi ngày một mạnh-mẽ, mỗi ngày một tinh-tảo lên. Đó là cái nghĩa-vụ chung của cả quốc-dân. Nội-thương đã trị được thời ngoại-cảm tất cũng phải trừ. Quốc-hồn đã khôi-phục thời mọi vấn-đề chính-trị sớm trưa ắt sẽ giải-quyết xong. Cốt nhất là quốc-dân phải tỉnh-ngộ mà sớm nên chú-trọng về phần hồn, dầu gặp cảnh yếu hèn cũng chớ nên cam-tâm yên phận, biết tin ở nước, tin ở mình, phấn-phát tự-cường, thời trở-lực nào mà ngăn được cái sức mạnh tinh-thần đó? Lại cốt nhất là phải đồng-tâm hiệp-lực với nhau, cố-kết cùng nhau, thời yếu mà cũng trở nên mạnh được, dầu mỏng như cánh bèo cũng có thể che được mặt nước, chắn được trời xanh. ✕
Đời nhà Mạc, tướng Tàu Mao Bá-Ôn muốn đem quân sang đánh nước Nam, có ý khinh nước ta, ví như cái bèo trên mặt nước, vịnh bài thơ bèo rằng: « 隨田逐水冒秧針。到處看來植不深。空有本根空有幹。敢生枝節敢生心。徒知聚處寧知散。但識浮時那識沉。大抵中天風氣惡。掃歸湖海便難尋。 »
Nghĩa là: Cái bèo kia mọc theo ruộng nước nhỏ như cái kim, mọc ở chỗ nào cũng không được sâu; cây không có gốc rễ mà không có cán, thế sao có ruột với có cành được; chỉ biết mọc xúm lại một chỗ, rồi tan đi đâu không biết, chỉ biết lúc nổi trên mặt nước, rồi chìm lúc nào không biết; gặp khi chiều trời cơn gió ải, quét ra hồ-bè

biết đâu mà tìm! — Cu Trang Giáp-Hải họa lại bài thơ ấy rằng: « 錦鱗密
 密不容針水面。帶葉連根不計深。常
 與白雲爭水底。肯教紅日照波
 心。千重浪打誠難破。萬陣風吹
 永不沉。多少魚龍藏這裡。太公
 無計下鉤尋。 » Nghĩa là: Bèo kia
 mọc ken như vây gấm, khó lườn được
 cái kim vào; cánh rẽ liền nhau mọc
 rất sâu. Thường cùng với đám mây
 trắng trên trời mà tranh mặt nước,
 không để cho mặt trời chiếu xuống
 lòng nước được. Sóng đánh nghìn
 trùng không phá vỡ được; gió thổi
 muôn lần không đánh chìm được. Nào

cá nào rờng ẩn cả trong đám bèo ấy,
 đến cần câu ông Lã Vọng cũng không
 biết đâu mà tìm!

Ấy cái bèo nước Nam ngày xưa hùng
 như thế; tranh được cả bạch-vân,
 chắn được cả hồng-nhật, mà dung được
 bao nhiêu kẻ hào-kiệt anh-hùng. Có lẽ
 ngày nay để cho phong-trào thế-giới
 quét sạch ra bề hồ hay sao? Nếu không
 biết cố-kết lấy nhau, mọc ken như
 vây gấm, mà nổi lá liềm rẽ cùng nhau,
 thì đến thế thật.

THƯỢNG-CHI

GIẢI NGHĨA ÁI-QUỐC (1)

Cái quan-niệm về tổ-quốc là một
 cái quan-niệm cốt-tử mạnh nhất của
 văn-minh đời nay, vì nó bao-hàm nhiều
 mối tình-cảm, nhiều cái nghĩa-vụ thiết-
 tha. Lòng ái-quốc là một sự tự-nhiên,
 mà là một sự yếu-cần; kẻ không biết
 yêu nước, ta cho như một cái quái-vật,
 khiến cho người ta vừa lấy làm ngạc-
 nhiên mà lại vừa lấy làm tức-giận. Lòng
 yêu nước ngày nay có thể cho là một
 cái sức mạnh đệ-nhất đủ làm cho tất
 được cả mọi mối tình-dục khác, đến
 những mối tình-dục rất mãnh-liệt gây
 ra các sự đảng-tranh trong một nước
 cũng có thể làm cho êm đi được. Không
 có cái tình-cảm nào đủ mà đối được
 với tấm lòng đó. Duy có tấm lòng đó là
 khi quốc-gia hữu-sự có thể làm cho
 con lià mẹ, vợ lià chồng, mà khiến cho
 những kẻ đã thề-nguyện không giết
 người bấy giờ cũng phải vác súng đeo
 gươm mà ra nơi chiến-địa. Dầu thuộc
 về đoàn-thể gia-đình, thuộc về lễ-phép
 tôn-giáo, những nghĩa-vụ rất cần-cấp
 khác cũng phải nhượng-bộ cho cái
 nghĩa-vụ đối với quốc-gia là đứng cao

hơn hết cả, đó là một điều dư-luận
 quốc dân, chế-độ trong nước đều công-
 nhận như thế. Lòng ái-quốc có quyền
 được bắt ta hi-sinh cả tinh-mệnh ta mà
 không dám tiếc; không những không
 dám tiếc, lại vui-vẻ mà đem thân hiến
 nước. Thi-nhân đã có câu: « Chết cho
 nước là cái số-phận đẹp nhất ở đời. »

Một cái tình-cảm mạnh như thế, thời
 lấy những lý gì mà chứng-giải cho
 chánh-đáng? Chính là vì nó mạnh quá
 như thế, nên có người cho là không
 cần phải có lý-do gì khác nữa. Ông
 BRUNETIÈRE nói rằng: Lòng-ái-quốc số-
 dĩ cao-thượng hơn các tình-cảm khác,
 là vì nó không cần phải lấy lý-luận mà
 chứng-giải. Nó là một sự « tin-ngưỡng »
 (une croyance) cốt-yếu của một dân-
 tộc, không cần phải giải ra cho rõ. Nó
 là một cái « bản-năng » (instinct) tuy-
 đối của loài người, siêu-việt cả ra ngoài
 phạm-vi của trí-tuệ. Như vậy thời
 nghiên-cứu xem bởi lẽ gì mà chúng ta
 yêu nước, đem cái tình-cảm ấy ra mà
 giải-thích theo phép lý-luận, thời thật
 là một sự vô-ích, mà lại tựa-hồ như là

(1) Dịch một bài bằng pháp-văn của Bác-sĩ BOUGLÉ.

một sự bất-kính nữa.

Song đại-đề ai cũng hiểu rằng một cái tình-cảm mà không thể đem ra thuyết-lý được, thời cũng không thể bằng-cứ được. Trong các cái dục-tình nó thúc-giục người ta, người ta phải lấy trí khôn mà suy-xét, mà phán-đoán, rồi mới khuyh-hướng về bên nào. Vậy thời sự suy-xét là sự cần. Nhà triết-học BOUTROUX nói rằng : « Phép tạo-hóa là phạm người ta hành-động, bắt đầu là do cái bản-năng tự-nhiên. Nhưng phép tạo-hóa cũng lại là có ngày người ta phải suy nghĩ về việc làm của mình, và hề cái bản-năng có thấy hợp với lý-tính thời bấy giờ mới chịu theo đuổi, không thời thôi. » Chúng ta là người đời văn-minh, nghĩa là đời biết suy-nghĩ, vậy chúng ta phải nghiên-cứu xem cái lòng ái-quốc kia bởi lẽ gì mà sinh ra.

Lòng ái-quốc, cứ lấy lý mà suy thời căn-cứ ở hai mối : một là cái sự-thực nhân-quần liên-đái, hai là cái lý-tưởng công-lý chính-nghĩa. CỒ-TRIẾT ARISTOTE đã nói rằng người ta không phải là một giống cô-độc, không thể tự mình đủ cho mình được, chính là « sản-nhi » của xã-hội, nhờ xã-hội gây-dựng tác-thành cho mới nên được. Câu ấy các hậu-nho bàn-bạc giải-thích cũng đã nhiều. Ý nói là người ta muốn cho sống được, không những là phải nhờ cái công-hiệp-tác hỗ-trợ của người đồng-thời mình, mà lại phải nhờ cái công-gây-dựng sắp-dặt của tổ-tiên trước nữa. Ngày nay ở các xã-hội văn-minh, theo cái luật « phân công cat-dịch », cái nghĩa liên-đái của người ta với nhau lại càng mật-thiết hơn xưa nhiều. Cá-nhân đối với đoàn-thể, không những phải ơn nhờ người-ông-cấp về đường thân-thể vật-chất, mà lại phải ơn nhờ người-ông-cấp về đường hồn-tinh tinh-thần nữa. Như thế thời tổ-quốc ta chính là cha mẹ về phần hồn của ta. Từ khi lọt lòng ra, ta đã phải ơn nước cái công gây-dựng cho ta thành người. Ta được như bây giờ là nhờ ngữ-ngôn,

nhờ tôn-giáo, nhờ văn-chương, nhờ đạo-đức, nhờ chế-độ của nước nhà hun-đúc cho mới nên. Vậy thời ta đối với nước có một cái nợ to. Nợ ấy to bao nhiêu thì nghĩa-vụ ta với nước nặng bấy nhiêu. Theo như lời ông LÉON BOURGEOIS, ta đối với nước, như có một cái ước-ngã (un quasi-contrat) buộc ta phải bảo-tồn lấy cái hương-hỏa của ông cha để lại, khước-trưng cho nó phong-phú ra, để rồi truyền lại cho con cháu ta về sau. Người nào muốn tránh cái nợ nước đó, là người con bạc, tức là người bất-nghĩa. Như thế thời cái lẽ nó khiến ta phải yêu nước là do ở lý-tưởng chính-nghĩa, suy ở điều kinh-nghiệm về sự liên-đái của người ta trong xã-hội mà ra.

Sự kinh-nghiệm ấy cũng có thể giải-thích theo lý-tưởng khác được ; giải-thích cách nào thời kết-luận cũng là một cái mệnh-lệnh như thế cả. Chí-r những người cho cá-nhân là tuyệt-đích, và cho sự phát-siễn hoàn-toàn cho các cá-nhân là cái mục-dịch cứu-cánh của xã-hội, cũng phải thừa-nận rằng cứ hiện-kim thời muốn cho đạt tới mục-dịch ấy duy có quốc-gia là cái « phương-tiện » diệu hơn cả. Người ta không nhờ ở cái công-hiệp-tác hỗ-trợ của kẻ đồng-bang mình, thời không thể sinh-tồn, không thể phát-đạt được, đó là một điều hiển-nhiên, ai cũng phải chịu như thế. Lại có thể nói rằng vì không có một cái xã-hội để làm bảo-chương cho quyền-lợi mình, thời người ta cũng không thể tự-do được nữa. Vậy thời có một cái đoàn-thể về kinh-tế, về pháp-luật, về chính-trị, tức là có cái lợi-khí cho cá-nhân được hoàn-toàn phát-siễn. Cái đoàn-thể ấy chính là quốc-gia, là cái đoàn-thể thiên-thành, do bao nhiêu đời gây-dựng mới nên, còn lợi-khí nào bằng, cá-nhân lẽ nào lại nên ruồng bỏ ? Các nhà chủ-trương cái chủ-nghĩa xã-hội, thường bị người ta bác-rằng chủ-nghĩa xã-hội trái với

chủ-ngiã quốc-gia, muốn thi-hành cái họ thời phải phá-hoại cái kia, đều trả lời như thế cả... Chính bởi quốc-gia ngày nay là cái bảo-chương chắc-chắn nhất cho quyền-lợi của cá-nhân, nên dẫu những người cho cá-nhân là tuyệt-dịch cũng không thể không tôn-trọng quốc-gia được.

Nhưng đối với những người cho cá-nhân không phải là tuyệt-dịch, cho người ta là phải tận-trung với một cái mục-dịch gì cao hơn bản-thân mình mới có thể phát-siễn được hết nhân-cách của mình, thì lòng ái-quốc lại có một cái ý-nghĩa cao-thượng hơn nữa. Lòng ái-quốc bấy giờ không phải là tiêu-biểu cho cái lợi tư-kỷ của cá-nhân nữa, mà là tiêu-biểu cho cái lòng nghĩa-vụ vô-tư-kỷ. Ông Bourroux nói rằng : « Phàm những cái mục-dịch của người ta theo đuổi, cái nào càng có cái tinh-cách vĩnh-viễn bao nhiêu thì càng là cao-thượng bấy nhiêu. » Nay trong cõi đời, còn có gì có cái tinh-cách vĩnh-viễn bằng quốc-gia nữa ? Quốc-gia là cái trước ta đã có, sau ta vẫn có, vĩnh-viễn bất-dịch, như đứng cao trên cả mọi sự vận-động của người đời. Quốc-gia là một cái biểu-tượng của nhân-loại cao hơn cái bản-thân khu-khu của cá-nhân vậy. Xét theo về phương-diện ấy, thì chúng ta số-dĩ phải bảo-tồn và phải khuếch-trương cái hương-hỏa của tôn-tổ để lại, là bởi hương-hỏa ấy là

một cái công-phu qui-báu của một phần loài người, là một bộ-phần trong cái công-trình lớn-lao của loài người có cái thiên-cức phải làm về đườn; tri-tuệ, về đường công-nghĩa. Như vậy thì người ta phải yêu nước chính bởi người ta là người, là thuộc về nhân-loại. Nghĩa-vụ của người ta đối với quốc-gia là suy-diễn ở cái luật chung của loài người khiến người ta phải siêng-viết ra ngoài cái vòng tư-lợi của mình mà tùy tài tùy sức mình thi-hành lấy một phần trong cái lý-tưởng chung của nhân-loại. Lý-thuyết này lại thích-hợp với một cái quan-niệm về lịch-sử cho công-tiến-hóa của loài người là Sự-nghiệp chung của các nước, mỗi nước phải tùy cái sở-trường của mình mà đảm-nhiệm lấy một phần, tức là cái « thiên-chức » của mình phải làm cho trọn. Như thế thì không những chứng-giải được cái lòng ái-quốc phổ-thông của mọi người, mà lại chứng-giải được cả cái lòng ái-quốc đặc-biệt của người mỗi nước nữa.

Nói tóm lại thì xét về phương-diện tâm-lý, xét về phương-diện thực-tế, xét về phương-diện đạo-nghĩa, xét về phương-diện cá-nhân, xét về phương-diện xã-hội, hay là xét về phương-diện tuyệt-dịch của loài người, đàng nào cũng tỏ ra lòng ái-quốc là một mối tình-cảm rất cao-thượng và rất chánh-đáng vậy.

T.-C. dịch

CHÂN-CHÍNH QUAN-TRƯỞNG (1)

Chính-phủ mới cải-cách mấy ngách quan-lại này, cho người An-Nam từ nay đủ tư-cách, đủ bằng-cấp, cũng được bổ-dụng bằng-đẳng như người Tây. Sự cải-cách này khi mới khởi-xướng ra, phải quan-lại, phải thực-

dân Tây ở đây nghị-luận nhiều lắm. đai-đề có ý phản-đối, như sợ thiệt-hại đến quyền-lợi của mình. Sự phản-đối thật là vô-lý, vì cái lẽ mới đó chẳng qua là theo lẽ công-bằng mà thôi, có phải là thiên-vị gì người An-Nam

(1) Bài này đã soạn bằng chữ Pháp đăng trong báo *L'Indochine républicaine* ngày 26 Férier 1926. Xen Pau tương-g chữ Pháp ở dưới.

dầu, mà kẻ đã được rộng-rãi gì cho lắm. Nhưng thói thường của họ là không chịu cho người Nam bằng-đẳng với họ, nên cố ngăn-trở Chính-phủ cho không cải-cách xong. Nay quan Toàn-quyền VARENNE đã quả-quyết làm xong, tỏ lòng ân-cần với người Nam ta, ta cũng nên cảm ơn.

Sự cải-cách đó là có ý muốn để cho người Nam cũng được tham-dự vào việc cai-trị nước mình, như vậy thời lý-ưng là hết thấy các ngạch quan-lại Tây phải mở rộng cả cho người Nam mới phải. Kỳ-thực thời ngạch cai-trị (là ngạch công-sứ) và ngạch tư-pháp (là ngạch quan tòa) vẫn rành riêng cho người Pháp, bởi lẽ gì ta cũng đã hiểu. Như ở Nam-kỳ là thuộc-địa thời người Nam cũng như người Tây có thể làm quan cai-trị được, cứ lý không có gì ngăn-trở; song ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ là đất bảo-hộ thời không có lẽ người An-Nam làm công-sứ hay làm quan tòa án tây, cũng như người Tây không có lẽ làm tổng-đốc hay làm phủ-huyện. Vì rằng ở xứ bảo-hộ thời còn có ngạch quan-lại bản xứ, dầu ngày nay chức-quyền bị giảm đi đã nhiều, nhưng hãy còn đó, không thể không kể đến được. Ngạch quan-lại bản xứ đó tức là quan-trưởng An-Nam.

Quan-trưởng nên bỏ hay nên để?

Bỏ quan-trưởng thời tức là lối trực-tiếp-cai-trị, quan Tây trực-tiếp với dân Nam, không phải qua quan-lại An-Nam nữa, như thế thời trái với chính-thể bảo-hộ. Vẫn biết rằng chính - thể này hiện nay chẳng qua là một cái hư-danh mà thôi, nhưng mà dù là hư-phẩm mặc lòng, còn có cái lý-thuyết đấy, cũng không thể xóa bỏ đi được.

Vậy thời phải để quan-trưởng. Có thể để được y-nhiên như bây giờ không?

Nói về quan-trưởng thời phải nói nhiều lắm mới hết lẽ được. Quan-trưởng là một cái chế-độ cổ của nước

Nam, xã-hội Việt-nam được bền-chất cho tới giờ, cũng là nhờ đó một phần. Nhưng khốn-nạn! quan-trưởng ngày nay đã suy-đốn lắm rồi!

Ông văn-sĩ JULES BOISSIÈRE là người Pháp rất am-hiểu và rất yêu-mến nước Nam ngày xưa, năm trước có soạn một bài đại-luận đề là « Xã-hội nước Nam và cách chính-trị của Pháp », có bình-phẩm về quan-trưởng thừa trước như sau này:

• « Nước Ấn-độ theo đạo Bà-la-môn và đạo Phật, lấy ông « tiên-nhân » (*richi*), trăm-tư mặc-tướng, khổ-hạnh vô-vi, làm cái khuôn cái mẫu cho người đời, và cho có cái sức tư-tưởng mạnh đến nỗi cau con mắt cũng đủ làm cho thần-nhân phải khiếp-sợ; nước Tàu thời lại không thế: nước Tàu lấy kẻ « sĩ-phu » (*le mandarin*) làm tiêu-biểu cho xã-hội, kẻ sĩ-phu là người đã học-hành mà có đủ tư-cách ra trị dân giúp nước, đem cái tài-học, cái kinh-lich mà mưu sự hạnh-phúc chung cho kẻ đồng-bang. . . Ở nước Nam cũng như ở nước Tàu, làm con người thông-minh tài-trí, chỉ có một sự-nghiệp là xứng-đáng: là sự-nghiệp xuất-sĩ, để làm trọn cái nghĩa-vụ của kẻ « học trò » đối với đồng-ban, đối với tổ-quốc. . . Chờ có cho bọn quan-lại An-Nam là bọn hủ-nho, chỉ học thuộc chữ sách nhiều mà không từng-trải gì việc đời cả; cho thế là làm. . . Người Tây ta thường cho tiếng *quan* là có cái nghĩa kiêu-cách bệ-vệ, khinh người mà lại có tính dõ hơi, mê-tin sự khoa-hoạn, lấy sự trên dưới trong danh-tịch làm cái tí-lệ cho nhân-tài, cho câu « sống lâu lên lão làng » là câu cách-ngôn tuyệt-đối. . . Nói thế là không hiểu tâm-ly bọn sĩ-phu kia, họ có hiểu cái đặc-tính hay: như về đường tôn-giáo, vốn vẫn hoài-nghi và đối với đạo nào cũng một lòng khoan-dung, cho đến nỗi tự mình không tin những sự lễ-bái quỷ-thần trong dân-gi: n, mà gặp khi dân làm lễ cử-u-đạo, cũng lấy cái tư-cách là

đại-biểu cho dân mà ra hành-lễ một cách
trịnh-trọng tử-tế; họ lại có cái cách nho-
nhã phong-lưu, có lễ-độ, có độ-lượng,
có cái tài xử-sự do sự học-hành, sự
kinh-lịch mà ra. Đến những bậc đại-
thần, như thượng-thư, như phụ-chính,
là những tay cố-vấn của vua, thì người
Tây ta lại ít biết lắm; những người
này thường có cái cảm-giác phân-minh
xác-đáng về thời-thế, về cơ-hội, về
nhân-vật, về hoàn-cảnh, biết quan-sát
tinh-tế từng việc nhỏ, biết bao-hàm
cai-quat cái đại-thế, có khi đáng chúng
ta phải cảm-phục. Thật là ít người Tây
đoán biết được cái tài trị dân mưu
nước của bọn đại-thần đó, tài ấy
thường lộ ra ở những công việc rất
đáng khen; mà việc đã thành rồi,
không có đem ra diễn-thuyết để tuyên-
truyền cho thiên-hạ biết đâu, lại lấy
cái tính khiêm-nbã người quân-tử hơi
có ý khinh đời mà không muốn phô-
trương ra lời nói, dường như muốn ẩn
giấu đi cho không ai biết đến . . . Ấy
tu-cách bọn tấn-thần nước Nam như
thế, thế mà có người lại cho là một
phương độc-ác chỉ hay áp-chế dân,
thời là thế nào? Bọn này có quyền-thế
trong xã-hội là bởi cái lý đương-nhiên,
mà quyền ấy thi-hành ra cũng là chánh-
đáng lắm, vì hợp với luật-lệ, với phong-
tục, với lễ-nghi trong nước, và thường
có dư-luận trong dân-gian, giám-đốc
luôn. Quyền ấy thường-thường tỏ ra
một cách nhân-từ, êm-ái, theo như cái
gia-trưởng-chế độ của Tàu, — mà lẽ
phải thế, vì nước này là nước quyền-
binh không ở tay người ngoại-quốc,
không ở tay một phái tôn-giáo nào,
không ở tay một bọn quý-tộc thế-
nào, mà là ở tay những người chỉ vì tài-
học mà hơn người, những người chnh
xuất-thân ở nơi bình-dân, thường giao-
tiếp với kẻ bình-dân, là chỗ họ hàng
làng-xóm của mình, thừa hàn-vi đã
giúp cho học-hành, khi thà h-đạt cũng
lấy làm vang-vẻ. »

Đến khoản tài-sản của quan đời xưa,
thời ông BOISSIÈRE nói rằng: « Suốt
nước Nam dễ không được mười ông
quan có mỗi người đến trăm mẫu ruộng.
Bọn trung-đẳng-xã-hội có học-thức
của nước Nam đó, khác với bọn trung-
đẳng-xã-hội nước Pháp, chính là ở sự
không có của-cải nhiều, và thứ nhất là
không có nhà cửa ruộng đất nhiều.
Điều đó cũng không lấy gì làm lạ;
bọn thức-giã-xã-hội ở đây không
mong súc-tích của cho nhiều mà chỉ
mong ra làm quan để mưu việc công,
vì làm quan là đủ có địa-vị, có danh-
giá, có thế-lực, không cần phải có của
như ở các nước. »

Ấy quan-trưởng nước Nam đời xưa
như thế. Ông BOISSIÈRE viết bài đại-
luận của ông năm 1896, hồi bấy giờ ông
hãy còn được biết những người đại-
biểu sau cùng của phái quan xưa đó.
Quan-trưởng ngày nay thời thế nào,
tôi không muốn nói ra đây làm gì, sợ
thiên-hạ cho là nói quá, hay là ngờ cho
có ý muốn mạ-sát bọn « phụ-mẫu
dân » ta, -trụ-trung cũng không phải là
không còn có ít kẻ hay kẻ tốt. Nhưng mà
cũng phải công-nhận rằng quan-trưởng
ngày nay chỉ còn là cái bóng phảng-
phất của quan-trưởng ngày xưa mà
thôi; không những là cái bóng phảng-
phất mà lại là bức vẽ khôi-hài nữa.
Muốn tả cho rõ quan-trưởng ngày nay,
có lẽ phải nói ngược hẳn lại ông Bois-
sière thời mới đúng. Dù thế nào mặc
lòng, trong quan-trưởng bây giờ thật là
có lắm cái phong-thói tệ quá, làm mất
cả danh-giá đạo-đức của giống Việt
Nam ta. Quan đời xưa khinh của, mà
quan bây giờ lại ham của quá, ăn hối-
lộ một cách vô-liêm-sĩ đến cùng-cực
trường không nước nào trong thế-giới có
những thói tệ đến thế. Nhiều ngài « phụ-
mẫu dân » mà cái xảo-thuật bóp cổ nặn
túi dân lại sở-trường không ai bằng.
Nhưng mà thôi, nói lắm cũng rườm
lời. Nay chỉ biết rằng quan-trưởng

không thể bỏ được thời cần-cấp phải nhất-phiên cải-cách lại hết, cho thích-hợp với sự nhu-yếu của quốc gia và cho bài-trừ hết những tích-tệ đã bấy lâu.

Phải cải-cách ra thế nào ?

Theo ý riêng tôi thời cần phải đổi cách tuyển-trạch quan, phải tổ-chức lại các trị-hạt, phải phân quyền hành-chính và quyền tư-pháp về đệ-nhất-cấp, phải đặt một ngạch quan thanh-tra để giám-sát về quan-lại.

Quan ngày xưa là tuyển-trạch bằng lối khoa-cử. Từ khi đặt Bảo-hộ, thời có lập ra trường Hậu-bổ, trường Sĩ-hoan ở Hà-nội, ở Huế, để dạy cho bọn khoa-bảng cũ biết ít nhiều câu tiếng Pháp và mấy điều cách-trị thông-thường. Thi bỏ rồi thời các trường ấy cũng bãi. Từ đấy thời quan kén chọn chẳng có phương-pháp nào cả. Gần đây cũng thấy đặt ra một thứ «thi tri-huyện», nhưng cái thi này không có giá-trị gì, và chẳng qua là một cái hư-lệ đặt ra để cho những người có quan thầy mạnh mẽ luồn-lỏi ra làm quan mà thôi. Bấy giờ đến cái hư-lệ ấy cũng có khi không theo nữa, và quan trên có quyền đặc-cách bổ-dụng, nghĩa là muốn cho ai làm quan thì cho, chứ không còn có hạn-định gì nữa. Quan-lại mà tuyển-trạch như thế hơi luu-tệ đến thế nào, không cần phải nói ai cũng biết. Trình-độ đạo-đức tri-thức của quan ngày nay suy-đổi kém-sút đến thế, phần nhiều là bởi đó. Mấy năm trước có đặt ra một trường « Uyên-bác » ở Huế để dạy quan, nhưng mà sự thí-nghiệm ấy cũng không thành. Lại trường Cao-đẳng Pháp-chính ở Hà-nội đổi ra trường « Cao-học Đông-Pháp » (trường này nghe đâu cũng sắp phải canh-cải một lần nữa), cốt là để dạy lấy người ra làm quan. Nhưng mà hãy còn mới-mê lắm, chưa biết kết-quả thế nào. Đại-đề đối với những trường học tùy-thời kiến-thiết như thế, tôn-chỉ cũng chưa được phân-minh, chương-trình cũng chưa được

hoàn-bị, quốc-dân ta không có bụng tin một chút nào, vì cho rằng có cái dã-tâm muốn hạn chế cái sức học của bọn thông-minh tuấn-tú trong nước, là những người sau này có chức-trách cai-quản việc dân việc nước, không muốn cho được cái giáo-dục hoàn-toàn như ở các trường Cao-đẳng bên Đại-Pháp. Lòng hoài-nghi đó ngày nay lại có lẽ lắm nữa. Chính-phủ đã cho người Nam có đủ các bằng-cấp tây cũng được vào ngạch tây như người Tây, thời các quan An-Nam có chức-trách trị-dân, cần phải có cái học-thức, có những bằng-cấp chẳng cao hơn thời ít ra cũng ngang bằng người đồng-bang và đồng-sự mình ở các ngạch tây khác mới phải. Nay ý quan Toàn-quyền là muốn đổi trường Pháp-chính Hà-nội ra làm một trường Đại-học hoàn-toàn về Luật-khoa, cũng dạy học và cũng cấp bằng ngang bằng các trường Đại-học bên Pháp. Như vậy thời chúng tôi xin rằng định cho một hạn bao nhiêu đó (thi-dự bốn năm hay năm năm), tự đấy về sau thời ai ra làm quan, hoặc quan hành-chính hay quan tư-pháp, — vì rất cần phải phân-biệt hai quyền đó, sự phân-biệt này khi tuyên-bổ bộ Tân-luật Bắc-kỳ đã thừa-nhận là một điều lý-ung phải làm, chỉ vì chưa đủ người có tư-cách nên chưa làm thôi, — đều phải có ít ra là bằng cử-nhân luật. Những người ấy, tùy định làm chức hành-chính hay chức tư-pháp, phải tập-sự một năm hay hai năm ở tòa Công-sứ, ở dinh Tổng-đốc, hay ở tòa-án tỉnh, rồi được bổ làm tri-huyện hay là thẩm-phán-quan đệ-nhất-cấp. Người nào có bằng tiến-sĩ thời có thể bắt đầu bổ tri-phủ. — Cách tuyển-trạch như thế thời vừa giữ được cái thể-thống quan-trường cũ mà lại vừa khiến cho cải-cách duy-tân, thích-hợp với thời thế bấy giờ, vì càng ngày càng bổ thêm những bậc thiếu-tuấn, có tư-cách hoạt-bát, có học-thức rộng hơn, làm cho trình-

độ quan-trường cao lên và thành hẳn một giai-cấp có giá-trị trong quốc-gia như xưa, có thể mới xứng-đáng. Hoặ-giả bác rằng cứ cách-thức như thế thì những người học đi làm quan cũng ít. Chúng tôi tưởng không sợ ít, vì nghề làm quan xưa nay vẫn là nghề danh-dự, dẫu lúc đầu có ít người đi học, nhưng sau rồi cũng khá nhiều, và trường Luật-khoa-đại-học sẽ lập sau này chắc nhiều người hoan-nghehnh lắm.

Bọn quan mới đó tất lương-bổng phải tương-đương với sức học. Lương ấy lúc mới đầu ít ra cũng phải ngang bằng lương các quan-viên An-Nam ở các ngạch Tây khác. Lại thêm quyền hành-chính, quyền tư-pháp phân nhau, mỗi quan phủ huyện sẽ kèm thêm một quan thăm-phán, như thế thì không khỏi tăng trọng-khoản cho số dự-toán. Bởi vậy nên chúng tôi lại bàn nên tổ-chức lại các trị-hạt. Cứ như ý-kiến nhiều ông quan thì các phủ huyện ngày nay nhỏ quá. Có một ông đã nói với chúng tôi rằng: « Cứ lấy một huyện trung-bình, không to không nhỏ, nếu quan huyện là người thanh-liêm và cần-mẫn, có việc gì làm ngay, còn những việc lười thôi vô-ích, như những chuyện kiện-cáo trẻ con chẳng vào đầu của bọn ngu-dân nhà quê, nhất-thiết bỏ đi hết, không lấy dấy làm cái ngồi kiếm tiền, thời kẻ cũng nhàn, không có việc gì mấy. Như thế thì lợi cho những bọn quan lười-biếng hư-hèn. Cho nên thường thấy lắm hạt quan «tôi» quá mà cũng làm nổi. Nay có thể hợp hai ba hạt lại làm một cũng được. Như thế thời quan giỏi có thể ra tay thi-thố được, mà quan hèn thời tự-khắc phải đào-thải. »

— Chúng tôi rất biểu đồng-tình với lời ông quan nói đó, và tưởng lời bàn ấy Chính-phủ cũng nên nghiên-cứu kỹ vậy.

Nhưng mà bấy nhiêu sự cải-cách như trên đó, dẫu đã thành rồi hay dẫu chưa làm kịp, có một điều cần-cấp ngay, là phải đặt phương-pháp để kiểm-

sát các quan-lại về hành-chánh và về tư-pháp cho rất nghiêm, để cho khỏi những sự tệ-lạm nhiều quá làm tai-tiếng cả quan-trường. Sự kiểm-sát này, chính những ông quan tốt lại sẵn lòng muốn yêu-cầu nhất. Đây chúng tôi cũng đồng-y với quan ba MONET, trong sách « Người Pháp và người Nam » (*Français et Annamites*) của ông có bàn nên thiết-lập « một ngạch thanh-tra thường-trực về nam-chính, chọn những quan Tây nói tiếng An-Nam giỏi, cứ phái luôn đi khắp các hạt, trực-tiếp với dân-gian, chắc là điều-tra được nhiều điều hay, khiến cho Chính-phủ có chứng-cớ mà trừng-trị cho độ mui-lắm kẻ quan tham lại những một cách rất nghiêm-nhất (như cách chức, bỏ tù, thủ-tiêu các phẩm-hàm hay là tịch-biên tài-sản để cho làm của công các làng), như thế thời chẳng bao lâu mà thay đổi dễ như giở bàn tay vậy; vì bọn đó hường-lai làm bậy là chỉ nhờ ở sự nhân-nhu hay sự mờ-hoặc của Chính-phủ, chắc thế nào cũng không phải tội, mà Chính-phủ cũng chỉ vì nhân-nhu mờ-hoặc như thế nên mới để cho cại tình-trạng ác-liệt ấy diên-man ra đến thế được, thật là phi cả danh-giá của Đại-Pháp. Các quan thanh-tra đó phải đặt thành một ngạch độc-lập, không tùy-thuộc về phủ Thống-sứ, và mỗi khi làm tờ báo-cáo thời phải làm ra ba bản, một bản gửi về Bộ Thuộc-địa bên Pháp, một bản gửi về Phủ Toàn-quyền và một bản gửi về phủ Thống-sứ. » (trang 220 221). -- Cứ ý riêng chúng tôi thời giá Chính-phủ cử một ông quan cai-trị nọ cho đứng đầu ngạch thanh-tra đó thời lại càng hay lắm, quan cai-trị nào, tưởng không cần phải nói tên ra đây làm gì, quan-trường ta đã biết tiếng cả ai cũng có ý khiếp-sợ vì ông có linh rất, nghiêm-khắc. Chúng tôi chắc ông này mà cử đi thanh-tra một độ thì được việc lắm và kiến-hiệu ngay.

LÒNG NGUYỄN-VỌNG CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM (1)

Đó là nhan đề một bài diễn-thuyết của ông FÉLICIEN CHALLAYE đọc ở một kỳ công-hội của Hội Nhân-quyền mở tại Paris để thảo-luận về cách chính-trị của nước Pháp đối với người Việt-Nam; bài diễn-thuyết này đã in trong tập báo của Hội (*Les Cahiers des Droits de l'Homme*) ngày mồng 10 tháng 3 năm 1925.

Ông CHALLAYE có chân trị-sự Hội chính ở Paris là một nhà khoa-bảng có tiếng, đã có đi du-lịch nhiều lần ở Đông-Pháp và Á-Đông. Ông là tác-giả mấy bộ sách có giá-trị về Nhật-bản, ông lại cũng từng đề ý đến việc Đông-Pháp, và tỏ ra có cảm-tình sâu với người Việt-Nam ta. Bài diễn-văn của ông có ý-tư rộng-rãi, hợp với cái độ-lượng quảng-đại của nước Pháp và cái chủ-nghĩa công-bằng bác-ái của hội Nhân-quyền, kẻ cũng hình-dung được rõ những cái khuynh-hướng chính và những điều nguyện-vọng chung của phần đa-số người học-thức ở nước Nam này.

Ông là một người không từng ở bên Đông-Pháp này, vậy mà thuộc về mấy cái vấn-đề hiện người Nam ta còn đang thảo-luận chưa xong, ông phán-đoan cũng đúng lắm, thế thì đủ biết ông là người có trắc-kiến vậy. Tỉ như về vấn-đề tiểu-học, ý-kiến trong quốc-dân ta tuy vậy vẫn còn phân-vân, thế

mà ông phát-biểu được cái ý-kiến mạnh nhất, và diễn-giải ra rất rõ-ràng. Ông nói rằng: « Ở Đông-Pháp phải nên đặt lệ cưỡng-bách về sơ-đẳng-giáo-dục. Người An-Nam đều một lòng ước-ao cho sự học ban-bổ mỗi ngày một rộng ra, nhưng thuộc về cách tổ-chức bậc tiểu-học thế nào thời còn đương thảo-luận với nhau... Nhiều người thời cho rằng bậc tiểu-học ngày nay phần học tiếng Pháp và học các việc bên nước Pháp chiếm một cái địa-vị to quá, địa-vị ấy đáng lẽ phải để cho phần học về việc Đông-Pháp, về tiếng An-Nam và chữ quốc-ngữ mới phải... Nếu ở trường tiểu-học bắt học cái gì cũng phải bằng thứ tiếng ngoại-quốc thời cái phạm-vi sự học thành ra nhỏ-hẹp đi quá. Có khác gì như trẻ con nước Pháp ta học cách-trị hay học tập-vật phải học bằng tiếng Anh hay tiếng Đức hay không... Nói thế không phải là tuyệt-nhiên không nên dạy tiếng Pháp ở trường tiểu-học đâu, nhưng mà phải dạy làm một thứ tiếng thứ nhì, để cho những học-trò có tư-chất thông-minh, muốn theo đuổi về đường Pháp-học, có thể noi lên bậc trên dạy bằng tiếng Pháp được. »

Đó chính là cái ý-kiến chung của phần nhiều người học-thức ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ, và chính-phủ Đông-

(1) Hồi tháng ba năm 1925 Hội Nhân-quyền (*Ligue des Droits de l'Homme*) ở Paris có mở một cuộc công-đồng diễn-thuyết về cách chính-trị của nước Pháp đối với người Việt-Nam. Ông giáo FÉLICIEN CHALLAYE là chân trị-sự Hội chính ở Paris có diễn một bài tỏ cái cảm-tình đối với người An-Nam và nói tốt cho dân ta lắm. Bài ấy in vào sách « *Biên-tập* » của Hội (*Les Cahiers de la Ligue*). Chi Hội Nhân-quyền ở Hải-phòng bèn làm một bài phản-đối, in thành sách định gửi sang Tây, vừa công-kích ông CHALLAYE rất kịch-liệt, vừa mặt-sát quốc-dân ta tệ quá. Hội Nhân-quyền ở Hà-nội, nhận được sách ấy, hết thầy Hội-viên Tây Nam đều lấy làm bất-bình, bèn cử ông PHẠM QUỲNH là phó thư-ký Hội, làm một bài trả lời lại. Bài của ông PHẠM cũng đã in thành tập sách nhỏ, gửi sang các hội-đảng và các nhà chính-trị bên Pháp. Nay xin dịch ra quốc-văn để công-đồng-làm, Pháp-văn thời đăng ở mục « Phụ-trương » dưới này.

Pháp bị cái dư-luận trong dân-gian thúc-giục, cũng phải thừa-nhận cái ý kiến ấy là chánh-đáng, nhưng mà vẫn còn có ý miễn-cưỡng, cho nên có cái cách mà còn hạn-chế, còn khiêm-khuyết nhiều lắm, chưa gọi được là thỏa-đáng.

Lại tí như vấn-đề người Việt-Nam nhập Tây-tịch, hiện nay một phần dư-luận trong Nam ngoài Bắc vẫn hầy còn chưa được hợp nhau. Thuộc về vấn-đề này cũng thế, ông phán-đoán cũng đúng và phát-biểu được một cái ý kiến trung-bình kẻ cũng đã gần với sự thực. Ông nói rằng: « Ta cũng phải nên chú ý về cái lòng yêu-cầu của người An-Nam, — đây là nói một số người An-Nam, chứ không phải tất cả người An-Nam, — muốn cho được rộng quyền nhập Tây-tịch . . . Nhiều người, nhất là ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, thì nghĩ rằng nên xin cho cả nhất-ban quốc-dân được đều hưởng mấy cái quyền tự-do thông-thường, còn hơn là cầu cho một số người được hưởng những đặc-quyền của dân Tây. Nhưng mà nhất là ở Nam-kỳ, có ít nhiều người An-Nam đã học Tây thường phàn-nản rằng muốn nhập Tây-tịch mà khó lòng không được . . . Tuy rằng sự mở rộng quyền cho cả dân An-Nam còn cần-cấp hơn, nhưng mà có người nào đã học theo Tây và muốn vào làng với chúng ta thì chúng ta cũng không nên tỏ ý lãnh-đạm với người ta quá như thế. »

Xem như thế thì rõ rằng ông CHALLAYE nói về những việc ông đã am-tường, và một người như ông không có thể tự-cao rằng đã ở thuộc-địa này đến mười mười năm mà biết việc bên này được tường như thế, thì kẻ cũng là giỏi vậy. Mà lời diễn-thuyết của ông có cái ý thành-thực biểu-đồng-tình về những điều nguyện-vọng của dân Việt-Nam, nên nhiều câu phán-đoán hợp lẽ và đích-đáng lắm. Vì ông có cảm-tình với dân Việt-Nam nên có nhiều câu ngợi khen chúng ta mà lại có ý bỉ-báng

phái thực-dân Tây ở đây. Những lời bỉ-báng ấy, giá nói chung cả thời cũng là không công-bằng thật. Nhưng nói riêng về một hạng thực-dân Tây ở đây, càng ở lâu thuộc-địa bao nhiêu thì những cái thiên-kiến cũ-kỹ lại càng như thâm-căn cố-đế bấy nhiêu, coi người dân bản-xứ, dù là người da đen hay người da vàng, cũng chẳng khác gì như một cái hạ-đẳng-nhân-loại để làm một giống trâu ngựa cho loài da trắng sử-linh, đối với phái thực-dân đó thì những lời ấy đáng lắm, xem như cái áng văn-chương tiêu-biểu đặc-biệt mà chúng tôi bình-phẩm sau đây thì đủ biết vậy.

. . .

Áng văn-chương ấy là một tập sách mười lăm trang giấy in của chi hội Nhân-quyền ở Hải-phòng mới xuất-bản để phản-đối bài diễn-thuyết của ông CHALLAYE, lời phản-đối rất kịch-liệt và rất thô-bỉ, thô-bỉ đối với nhà diễn-thuyết, thô-bỉ đối với dân An-Nam, tựa-hồ như tác-giả thù-hằn gì quốc-dân ta mà thóa-mạ cho sưng-miệng. Đối với ông CHALLAYE thì tác-giả cho ông là một kẻ mê-muội, tự-cao tự-đại, mơ-tưởng những sự bình-đẳng bác-ái chẳng vào đầu, một người hiếu-danh, một kẻ ngông-cường, nói những chuyện đầu Ngô mình Sở, gia những lời bỉ-báng các đồng-bào Pháp ở bên này. Còn dân An-Nam ta thì cho là một dân dã-man, phải lấy roi vọt mới dạy được, đã lâu đời bị áp-chế cho nên di-truyền thành nhiều cái tính xấu, như hay sợ-hãi một cách đê-tiện, hay giả-trá gian-đối (tác-giả nói sự gian-đối người Á-châu lại cho là một cái tính tốt kia đấy), không biết lòng danh-dự là cái gì, trước khi người Tây sang đây thì ăn ở như giống súc-vật, và ngày nay muốn cho có cái lòng cao-thượng, cái tính thành-thực, thời cũng phải đến mấy mươi đời nữa mới có được.

Ấy lời-lẽ văn-chương của các quý-hội-viên ở Hải-phòng diễn-dhã thanh-tao như thế ! Tập sách này thật là một cái kho tài-liệu rất quý-báu để khảo-sát về cái tâm-tinh một hạng người Tây ở thuộc-địa này.

Nào ai là người Tây người Nam mong cho có ngày hai dân-tộc ta biết am-hiểu lẫn nhau, có cảm-tình với nhau, để gây nên một mối đồng-tâm càng ngày càng bền chặt, nên đem tập sách ấy ra mà đọc, mà ngẫm-ngĩ. Vì sách ấy là tiêu-biểu cho một cái tâm-tinh tuy không phải là chung cho cả người Pháp ở đây, nhưng cũng là hiển-nhiên rõ-rệt lắm, và phàm người Pháp có chút lòng hữu-ái với chúng ta phải nên gia-công mà phản-kháng, thì cái hi-vọng chung của đôi dân-tộc ngõ-hầu mới có ngày thực-hành được hoàn-toàn vậy.

Nay chúng tôi không phải là định đem tập sách của các quý-hội-viên ở Hải-phòng mà bác lại từng điều từng khoản đâu. Vả lại cái sách của các ngài nghị-luận số-sàng sống-sượng như thế, phán-đoán quả-quyết nghiêm-khắc như thế, thời còn ai mà trả lời lại cho được ?

Ông CHALLAYE đã có bụng quá yêu chúng ta mà nói rằng dân Việt-Nam là một dân hiếu-học, tôn-giáo thời là thờ tổ-tiên có cái triết-lý rất thâm-trầm, văn-minh thì là dung-hòa được cái đạo thánh-hiền của Khổng-phu-tử với cái đạo từ-bi của Phật Di-dã, một dân-tộc như thế thật là có cái tinh-cách cao-thượng về đường trí-thức, về đường tinh-thần. Nghe thấy lời phán-đoán dân An-Nam một cách khoan-dung đại-dộ quá như thế, thì tác-giả tập sách nói trên kia lấy làm tức quá, không cảm lòng được, bèn tỏ cái ý-kiến riêng của mình, là ý-kiến một người chắc đã kinh-lịch ở thuộc-địa này đến mười lăm hai mươi năm rồi đó, nói rằng :

« Những phường nó xui ông CHALLAYE nói như thế là phường tham danh trục lợi cả, giả không có người Pháp ta sang đây, thì chúng nó làm cái gì ? chẳng qua làm đồ đều-gồng, dĩa thì khiêng vồng, dĩa thì kéo cày chứ gì... »

Ấy tác-giả bình-phẩm bọn thượng-lưu học-thức An-Nam như thế đấy. Mà cái lỗi của ông CHALLAYE là mê-hoặc đến tỏ cho bọn ấy một cái cảm-tình quá-dáng, vì theo lời tác-giả, bọn ấy chẳng qua là một lũ hèn-mạt, giả-danh yêu nước mà kỳ-thực chỉ mong cho nước thành một xứ *Haiti* thứ nhì !

Tác-giả ác-cảm nhất là đối với ông Phan Chu-Trinh, cho ông là vào hạng hèn-mạt, hạng giả ái-quốc đó. Ông Phan chính là người Hội Nhân-quyền năm 1906 đã cứu cho khỏi tội chết, nhưng hồi ấy có lẽ Hội chính ở *Paris* không hỏi ý chi Hội Hải-phòng chắc ! Từ khi được tha, vì tư-tưởng của ông mà ông phải tự lánh mình đi ở nước Pháp, bấy lâu vẫn giữ được cái tư-cách thanh-cao, ai ai cũng phải kính-phục. Một người thành-thực chính-trực như thế, và phải ngẫm-người dau-đớn như thế, kẻ bàng-quan it ra cũng phải cảm cái cảnh cho người ta mới phải, thế mà tác-giả thóa-mạ như thế, thì thật là không đáng với người ấy, và không đáng với cả Hội Nhân-quyền kia đã có lòng chiếu-cố đến người ấy.

Nhưng tác-giả phán-đoán về dân An-Nam mới lại thù nữa ! Tác-giả nói rằng :

« Dân ấy mà cho là cao-thượng ư ? Cao-thượng cái gì ?

« Nói về mỹ-thuật ư ? Nói về văn-chương ư ? Thế ông Không-tử có phải là người An-Nam không ? ... Người An-Nam sinh-trưởng trong vòng nô-lệ xưa nay, cái óc đã cùn đi, còn có sáng-ngĩ được gì ?

« Nói về nghề hội-họa ư ? tuyệt-nhiên không có gì. — Nói về nghề điều-

khắc ư? Xem ngay những tượng thần tượng Phật ở các đền chùa, những hình con ba-mươi bèn-bẹt chẳng ra lối-lăng gì cả, duy có cái dáng-bộ hơi đáng chú-ý một chút mà thôi. Nói về âm-nhạc ư? Cứ nghe ngay tiếng mèo gào nhau trên mái nhà thì đủ biết. Nói về y-học ư? Tuyệt-nhiên không có gì. — Nói về cách-trí ư? cũng tuyệt-nhiên không có gì. . .

« Về đường đạo-đức thì người An-Nam chỉ duy có một cái tính hay, là biết thờ kính cha mẹ, thế mà thôi, chứ không còn gì nữa. Còn ngoại-giã thì kiêm hết cả các tính xấu của những giống bị nô-lệ : nói dối, ăn cắp, hối-lộ, diên-đảo, độc-ác, thâm-hiềm, v. v. . . »

Ấy là còn bỏ bớt đi nhiều đấy.

Đối với một người đương cơn thịnh-nộ đến thốt ra những lời thóa-mạ cả một dân-tộc như thế, thời phỏng còn nghị-luận làm sao được nữa. Đây chúng tôi nói là một người, vì rằng tuy tập sách ấy đề tên ông hội-trưởng đứng ký thay cả các hội-viên Hội Nhân-quyền Hải-phòng, nhưng chúng tôi cũng cho là do một vài người vì cái thiên-kiến cố-chấp nó làm cho sai-lạc tư-tưởng đi mà viết ra như thế, chứ không phải là biểu cái ý-kiến chung của cả hàng Hội, nếu không thì đành phải thất-vọng về cái chủ-nghĩa Pháp-Việt đề-huê vậy !

Trông thấy một người Pháp, mà lại là một người Pháp có chân Hội Nhân-quyền, sinh-hoạt với người An-Nam có lẽ cũng đã lâu năm lắm, mà đối với người An-Nam mang một tấm lòng gian-dũ ác-cảm như thế, thì thật là một sự lạ-lùng quá, một sự không ai từng tưởng-tượng đến thế.

Cái cảm-giác trong khi đọc tập sách ấy là một cái cảm-gác buồn-bã chán-ngán vô-cùng. Năm mươi năm ăn ở cùng nhau mà kết-quả đến ngộ-nhận nhau, thù-hằn nhau như thế, thời thật

là hai dân ta không thể sao đề-huê được, thật là kẻ chinh-phục với kẻ bị chinh-phục vẫn có một cái hào sâu cách-biệt nhau, mà càng ăn ở cùng nhau thì sự xung-khắc hăng ngày lại càng như đào thêm cái hào cho rộng cho sâu mãi ra.

Vậy mà thử nghĩ sự đề-huê như thế hay biết đường nào, lợi cho cả người Tây cả người Nam biết đường nào, vừa lợi về đường thực-tế vật-chất, vừa lợi về đường văn-hóa tinh-thần biết đường nào !

Vì rằng cái vấn-đề Pháp-Việt, xét cao lên một tầng, thì không phải là cái vấn-đề thực-dân mà thôi, lại là cái vấn-đề văn-hóa nữa.

Nhưng nay chúng tôi không định xét về phương-diện cao-thượng đó, chỉ xét trong cái phạm-vi chính-trị và hành-chính, xét về sự giao-tế hằng ngày của người Pháp và người Nam thế nào ; thuộc về phương-diện sau đó, có nhiều điều cải-cách có thể thi-hành được, đủ khiến cho sự giao-tế người Pháp người Nam ngày một thân-mật. Cốt nhất là hai bên đều phải có cái hảo-ý đối với nhau, và về phần người cầm quyền thì làm việc gì cũng phải cho công-bằng chánh-đáng.

Người An-Nam không có cầu gì hơn cả, chỉ cầu có một điều, là được đãi cho công-bằng mà thôi.

Lòng nguyện-vọng của người Việt-Nam thế nào, trong bài diễn-thuyết của ông CHALLAYE cũng đã bày tỏ được, rõ-ràng.

Đại-khái như : xin cho ngôn-luận được tự-do, thứ nhất là ngôn-luận trong các báo bằng tiếng An-Nam ; xin cho họp tập, cho giao-thông được tự-do ; xin mở-mang cho các bậc học và tổ-chức cho một bậc tiểu-học cường-bách, lấy tiếng An-Nam làm tiếng cơ-quan và tiếng Pháp làm tiếng phụ-thuộc ;

xin cải-cách về đường hành-chính để cho người dân khỏi những sự oan-uổng áp-ức, khỏi mắc phải những sự quan-lại tham-nhũng; xin cải-cách về cái chế-độ bảo-cứ cho dân An-Nam có đủ đại-biểu xứng-đáng với cái dân-số to và quyền-lợi lớn của mình ở các hội-nghị bản-xứ và ở cả Nghị-viện Đại-Pháp nữa; xin cải-cách về đường tư-pháp, để cốt nhất trừ cái tệ theo như chính lời ông CHALLAYE đã nói rằng: hễ người Tây mà phạm trọng-tội đối với người An-Nam thì bỏ bồi-thảm xử án toàn là người Tây cả, bao giờ cũng chỉ kết án treo, hay là có xử tội cũng là tội rất nhẹ; xin cải-cách về đường thuế-khoá cho sự đánh thuế được công-bằng, tiền thuế được dùng về việc công-ích cho cả bản-dân, và trừ bỏ hết những điều sách-nhiều về sự thu thuế.

Nếu Chính-phủ thuộc-địa từ quan to cho đến lại nhỏ đều có một cái bụng công-bằng chính-trực như chúng tôi nói trên kia, thì bấy nhiêu việc cải-cách có khó gì mà chẳng làm được.

Nhưng mà muốn cho làm được, muốn cho có công-hiệu hẳn-hoi, muốn cho thành sự-thực, chứ không phải là chỉ huyễn-diệu ở những lời diễn-thuyết, ở những lời bá-cáo văn-hoa mà thôi, thì đồng-thời phải có một sự cải-cách sâu hơn nữa, quan-trọng hơn, và có lẽ cũng khó-khắn hơn, là cải-cách ngay cái tâm-tính của phái thực-dân kia như đã biểu-lộ ra trong cái tập văn-chương li-ký chúng tôi vừa xét trên đó.

Cái tâm-tính ấy, một ông bạn Pháp kia đã đặt tên cho nó là cái « tâm-tính kẻ mãi-nô » (*la mentalité du négrier*),

cái tâm-tính phường buôn người, cái tâm-tính ấy nó đã làm trở-ngại sự giao-tế lương-hảo của người Pháp và người Nam, nó đã ngăn-ngừa cho những sự cải-cách rộng-rãi không thành được, nó đã làm cho cái chính-sách của nước Pháp đối với người bản-dân ở đây thường phân-ván bất-nhất, khi thì khuynh-hướng về cái chủ-nghĩa khai-hóa quảng-đại của Đại-Pháp, khi thì lại bị những cái thiên-kiến nhỏ-nhen hẹp-hòi của phái thực-dân nó cầm-hãm, nó lôi-kéo lại.

Muốn cho nước Pháp được toàn danh-dự, muốn cho cái công khai-hóa ở Đông-Pháp này được trọn vẹn, muốn cho thế-lực Pháp ở xứ này sau được vững-vàng, thì phải mau mau mà trừ-khử cái tâm-tính ác-liệt ấy đi.

Hội Nhân-quyền vốn có một cái tôn-chỉ rất cao, một cái chủ-nghĩa rất rộng, chắc sẽ hết sức làm cho được. Người An-Nam chúng tôi lấy làm mong-mỏi lắm.

Nay kết-luận bài này, các hội-viên người Việt-Nam ở chi hội Nhân-quyền Hà-nội, có lời trân-trọng cảm ơn ông anh ở hội chính bên Pháp, là ông giáo CHALLAYE, về cái bài diễn-thuyết can-đảm của ông; và nhân thể đồng-thanh cực-lực phản-đối những lời trong tập sách của chi-hội Hải-phòng đã xuất-bản, những lời ấy là những lời chửi khống cả một dân-tộc chúng tôi.

Người ủy-viên viết bài này thay các đồng-nhân trong chi hội Nhân-quyền Hà-nội, ký tên là:

PHẠM QUỲNH

CHỦ - NGHĨA QUỐC - GIA Ở ẤN-ĐỘ

TIÊU-SỬ CÁC NHÀ CHÍ-SĨ ẤN-ĐỘ ĐỜI NAY

Chủ-nghĩa quốc-gia ở Ấn-độ bàng-bạc trong dân-gian đã lâu, đến cuối thế-kỷ thứ 19 mới chung-đúc lại và tiêu-biểu ra ở « Quốc-gia Hội-nghị Ấn-độ » (*Congrès national indien*). Quốc-gia hội-nghị họp lần thứ nhất ở thành *Bombay* về cuối năm 1885. Từ đấy cứ mỗi năm vào khoảng tháng mười-hai họp một lần ở một tỉnh khác, và năm nào số đại-biểu đến họp cũng đông hơn mãi lên, mấy kỳ hội-nghị đầu mới có mấy trăm người mà thôi, sau kể hàng nghìn người, mà số đàn bà cũng nhiều. Các đô-thành lớn ở Ấn-độ đều lần lượt được cái danh-dự họp hội-nghị một vài lần. Quốc-gia hội-nghị trước còn ôn-hòa, sau dần dần thành ra kịch-liệt, rồi khuynh-hướng hẳn về chủ-nghĩa ông Cam-địa (*GANDHI*). Ngày nay thì cả cái chủ-nghĩa quốc-gia ở Ấn-độ là châu-tuần ở trong cái đại-hội-nghị đồng-niên đó vậy.

Kỳ hội-nghị thứ 37 họp ở *Gaya* cuối năm 1922 ; kỳ này có hoạt-động hơn các kỳ trước, nên các báo trong thế-giới nghị-luận đến nhiều lắm. Nhân có một số hàng sách lớn ở *Madras* mới xuất-bản một bộ sách ba quyền đề là « Các tay đề-tạo ra quốc-gia n-độ » (*Les Constructeurs de la nation indienne*). Sách này là sưu-tập những lời diên-thuyết của các tay lĩnh-tụ trong đảng quốc-gia Ấn-độ từ xưa đến nay, thuộc về mỗi người lại có phụ thêm một thiên tiểu-truyện cũng tương. Tinh-danh và sự-nghiệp những người ấy thế nào, ở nước ta từ xưa đến nay thật chưa từng được biết bao giờ. Vậy tưởng nên kể qua cái lược-sử của mỗi người để giúp cho các độc-giả biết chủ-nghĩa quốc

gia ở Ấn-độ thành-lập duyên-cách thế nào, và giúp cho hiểu được cái tình-hình chính-trị ở Ấn-độ ngày nay.

Một tay lĩnh-tụ có tiếng nhất trong đảng quốc-gia Ấn-độ là *MAHADEV GOVIND RANADE*. Ông sinh ngày 18 tháng giêng năm 1842, nhà cũng bình-thường, thuộc về chủng-tộc *Maharatte*. Thủa nhỏ học ở *Kolhapur*, rồi học ở trường trung-học *Elphinstone* ở *Bombay*, hồi bấy giờ đốc-học là người Anh tên là *SIR ALEXANDER GRANT* ; đến sau vào học trường Đại-học thành ấy cho đến năm 1866 tốt-nghiệp. Trước vào làm việc nhà dúc, vào chân phiên-dịch và dạy học, rồi sau làm quan tòa. Ông là một tay bác-học thâm-thứ, lại chuyên-trị về luật-học ; ông thông cả ba thứ văn-tự Anh, Phạn, và *Maharatte*, là thứ chữ riêng của dân-tộc ông. Ông có soạn một bộ sử-ký về dân-tộc *Maharatte*, nhưng tiếc không có thì giờ làm xong. Ông lại cũng làm sách về các vấn-đề kinh-tế ở Ấn-độ. Ông có tham-dự cả các hội-nghị quốc-gia trong nước. Ý ông là muốn cho hội-nghị họp cả các dân-chúng Ấn-độ thành như một cuộc liên-bang ở dưới quyền chúa-tể Anh-hoàng. Ông lại rất nhiệt-thành về việc cải-cách xã-hội. Thật là một tay hăng-hái yêu nước vậy. Ông mất ngày 16 tháng giêng năm 1901.

ANANDA MOHAN BOSE thời sinh năm 1846 ở *Mymensing*, thuộc xứ *Bengale*. Hồi ông 11 tuổi thời ở Ấn-độ xảy ra loạn *Cipayes*. Ông học ở trường Đại-học *Calcutta* có tiếng là người học

giỏi lắm, tốt-nghiệp rồi ra làm thầy giáo dạy số-học. Năm 1870 ông sang học trường đại-học *Cambridge* ở bên Anh, bốn năm sau về Ấn-độ làm trạng-sư nổi tiếng lắm. Sau chuyên-trị về các vấn-đề giáo-dục. Năm 1880 ông lập ra ở *Calcutta* một trường trung-học đặt tên là «Đô-thành trung-học hiệu» (*City college*), trường này ngày nay vẫn còn trứ-danh lắm. Ông lại lập một trường cho đàn bà Ấn-độ. Năm 1895 ông được bầu vào Hội-nghị lập-pháp (*Conseil législatif*) xứ *Bengale*. Ông cũng tham-dự vào các kỳ Hội-nghị quốc-gia. Vì sức yếu nên ông phải đi dưỡng-bệnh ở Đức và ở Anh, đến đâu ông cũng gia sức hộ-biện cho việc nước. Sau về Ấn-độ, năm 1898 được bầu làm hội-trưởng Hội-nghị quốc-gia, hội-nghị năm ấy họp ở thành *Madras*, ông đọc một bài diễn-thuyết khai-hội rất hùng-hồn, thiên-hạ chú-ý lắm. Từ đấy ông bị bệnh phải nằm ở nhà, nhưng cho đến ngày chết vẫn làm sách làm báo không hề nghỉ. Ông mất ở *Calcutta* năm 1906, quốc-nân thương tiếc vô-cùng.

BABU SURENDRANATH BANERJEA có tiếng là tay hùng-biện đệ-nhất ở Ấn-độ. Ông sinh ở *Calcutta* năm 1848. Ông học ở trường trung-học thành ấy, rất thông về hai khoa tiếng Anh và tiếng La-tinh. Năm 1868 ông vào học trường đại-học thành Luân-đôn, thi vào ngạch quan cai trị Ấn-độ (*Indian civil service*), đến năm 1876 thì ông lại bỏ ngạch ấy mà xoay về đường giáo-dục, lập ra trường trung-học *Ripon*. Ông lại mở ra một cái nhật-báo trứ-danh gọi là báo *Bengalee*, báo này nghị-luận kịch-liệt quá, làm cho ông phải hai tháng tù, mà từ đấy danh-giá lại càng lừng-lẫy trong quốc-dân. Những bài diễn-thuyết của ông ở Hội-nghị quốc-gia có ảnh-hưởng vô-cùng. Ông diễn-thuyết bằng tiếng

Anh, chính người Anh cũng phải chịu là một tay đại-hùng-biện. Hai lần ông được bầu làm hội-trưởng Hội-nghị, năm 1895 họp ở *Poona*, và năm 1902 họp ở *Ahmedabad*. Ông phản-đối cái nghị của tổng-đốc Ấn-độ LORD CURZON định chia xứ *Bengale* ra làm đôi, và đề-xướng cái chủ-nghĩa *Swadeshi*, nghĩa là người Ấn-độ phải nên dùng đồ nội-hóa và đề-chế các đồ hàng của Anh. Ông được mấy lần quốc-dân đặc-phái sang vận-động bên Anh. Lại có chân các hội-nghị lập-pháp trong lâu năm lắm. Sau ông dần dần khuynh-hướng về phái ôn-hòa, giúp cho mọi sự cải-cách của chính-phủ Anh. Ông được bầu vào Hội-nghị lập-pháp xứ *Bengale*, sung chức quốc-vụ-trưởng và nhận huân-tước *Sir* của chính-phủ Anh. Nay ông đã già lắm mà vẫn còn mạnh, ở cái trại ở *Manirampore*, gần *Calcutta*. Ông cũng là một tay có công to trong việc đề-tạo ra quốc-gia Ấn-độ vậy.

Phương nam Ấn-độ sản-dược ông G. SUBRAMANIA JYER. Ông sinh năm 1855 ở *Tiruvad*, thuộc về hạt *Tanjore*. Ông học ở trường sư-phạm thành *Madras*, rồi lại làm thầy giáo ở đấy. Ông cùng với anh em đồng-chí lập ra một cái nhật-báo tên là *Hindu*, ông đứng chủ-trương trong 20 năm, mãi đến năm 1898 mới thôi. Ông lại lập một cái tuần-báo bằng tiếng Anh tên là «Thống-nhất chi Ấn-độ» (*United India*), và một cái nữa bằng tiếng *Tamoul* tên là *Swadesamitran*, báo này ngày nay vẫn còn có tiếng lắm. Các kỳ Hội-nghị quốc-gia hằng năm ông đều có dự cả. Năm 1902 ông làm hội-trưởng hội-nghị hàng tỉnh ở *Madras*, và cũng đứng đầu nhiều hội-nghị các địa-phương khác nữa. Ông theo về chủ-nghĩa *Swadeshi*, và cõ-động bằng tiếng *Tamoul* ở phía nam Ấn-độ

cho dân dễ-chế đồ hàng Anh. Theo tục Ấn-độ, phàm đàn bà góa không được lấy chồng lần nữa ; ông có người con gái góa, cho phép cải-giá, dân-gian nghi-luận lắm. Xem đó thì biết ông là một người muốn cải-cách xã-hội và không câu-nệ những cái hủ-tục cũ. Vì vận-dòng về việc nước nên năm 1909 bị Chính-phủ bắt giam, sau lại tha, được ít lâu thì mất, để lại tiếng thơm trong nước.

°°

Bác-sĩ (Pandit) MADAN MOHAN MALAVIYA sinh ở thành Allahabad ngày 25 tháng mười-hai năm 1861. Sau khi học tốt nghiệp ở trường đại-học Calcutta, ông về tỉnh nhà, làm thầy giáo mãi đến năm 1887. Trong hai năm rưỡi ông làm chủ cái nhật-báo Hindustan, là tờ báo của một vị quốc-vương (Rajah), lại giúp bút cho nhiều các báo-chi khác nữa. Sau làm trạng-sư, và năm 1886 thời nhập vào Quốc-gia-hội-nghị, từ đấy mỗi năm ông ra hội-nghị bàn-bạc được nhiều điều hay, lời diễn-thuyết giản-dị và mạnh-mẽ, có ảnh-hưởng lắm. Từ đấy thế-lực chính-trị của ông mỗi ngày một to, hội-nghị nào ông cũng có chân, sau lại được cử vào « Đế-quốc lập pháp hội-nghị » (Conseil législatif impérial). Về việc tôn-giáo ông thông-thao lắm, người Ấn-độ đều phải phục cả. Ông rất cổ-võ chủ-nghĩa Swadeshi, và thường khuyên quốc-dân chỉ nên dùng đồ nội-hóa ; chính ông cũng chăm về các việc công-nghệ và việc vệ-sinh trong nước. Ông là một người khởi-xướng ra trường đại-học Ấn-độ ở Bénarès, trường này chuyên-trị về cổ học Ấn - độ có tiếng lắm. Ông tuy không xướng cái chủ-nghĩa bất-cộng-tác với người Anh, nhưng hết sức chú-trọng về sự tự-trị Ấn-độ. Chủ-nghĩa tự-trị này tiếng Ấn-độ gọi là Swaraj, và tiếng Anh gọi là Home rule.

SIR PHEROZESHAH MERWANJI MEHTA, là thuộc về dòng Parsi, theo đạo Zoroastre. Ông sinh ở thành Bombay ngày mồng 4 tháng tám năm 1845. Ông học ở tỉnh nhà, đốc-học trường là SIR ALEXANDER GRANT thấy ông là người thông-minh, xin cho ông được lương nhà nước sang Luân-đôn học pháp-luật ở trường đại-học ba năm. Năm 1868 ông trở về Bombay, làm thầy kiện nổi tiếng ngay. Sau được bầu làm thị-trưởng thành-Bombay và chính ông thay mặt thành-phố nghênh - tiếp hoàng-thái-tử Anh cùng qui-phi. Sau lại được cử vào Hội-nghị lập-pháp. Từ khi Quốc-gia-hội-nghị thành-lập, ông chiếm ngay một địa-vị hoạt-dộng. Ở hội-nghị lập-pháp địa-phương, ông được bầu vào ngay từ đầu, và từ đấy thành như một chân vĩnh-viễn hội-viên vậy. Năm 1894 ông được cử vào Đế-quốc lập pháp hội-nghị thay mặt cho quận Bombay, ở hội-nghị ba năm đã nổi tiếng. Ở Bombay thì ông làm hội-trưởng và hội-viên nhiều các hội-dãng lắm. Ông được chính-phủ Anh nhiều lần biệt-đãi rất trọng-hậu ; cái tài hùng-biện của ông thì cả nước đều phải phục. Ông mất ngày mồng năm tháng mười-một năm 1915.

Một tay chí-sĩ trừ-danh đệ-nhất ở Ấn-độ nữa là G. K. GOKHALE. Ông sinh ở Kolhapur năm 1866. Ông học ở Bombay tốt-nghiệp năm 1884, sau làm thầy giáo dạy khoa lịch-sử và khoa kinh-tế ở trường Fergusson college ở Poona, dạy đầy hai mươi năm trời, làm đến hiệu-trưởng. Ông chuyên-chủ về các vấn-đề kinh-tế, thường làm sách diễn-thuyết bày tỏ về việc nước. Người Ấn-độ cử ông sang Anh để cổ-động cho người Anh biết về việc Ấn-độ. Ông được bầu vào Hội-nghị lập-pháp quận Bombay, sau lại vào đế-quốc lập-pháp hội-nghị, tỏ ra một người sành về

việc tài-chính lắm. Ông từng nhiều phen phản-đối với tổng-đốc Ấn-độ LORD CURZON, nhưng tổng-đốc cũng biết phục tài ông và thường tặng huy-chương cho ông. Ở Quốc-gia hội-nghị ông cũng chiếm một địa-vị to. Năm 1905 hội-nghị phái ông sang Anh để bày tỏ cho các nhà bầu-cử Anh biết rõ về tình-hình ở Ấn-độ. Trong năm-mươi ngày ông đi khắp mọi nơi, đọc tới đến bốn-mươi-lăm bài diễn-thuyết, người Anh nghe lấy làm khoái-trả lắm. Sau ông làm hội-trưởng Hội-nghị quốc-gia họp ở Bénarès, rồi lại sang Anh thương-thuyết với các linh-tự trong đảng tự-do. Nghe thấy nói những đồng-bào ông đi làm ăn ở Nam-Phi-châu khổ-sở lắm, ông thân-hành đến tận nơi để thăm. Ông mất vào khoảng tháng hai năm 1915, cử-quốc đều lấy làm đau-dớn xót-sa, thật coi như một cái quốc-tang vậy. Ông là người trong đạo Bà-la-môn, bình-sinh giữ một cái chủ-nghĩa học-hành khỗ-hạnh. Ông nhiệt-thành yêu nước, tận-tụy với nước, chết rồi còn đề tên lại, cả nước đều thờ phụng, dấu kẻ thù cũng phải phục vậy.

Ở Ấn-độ còn có nhiều bộ-phần không bị người Anh trực-tiếp cai-trị, chỉ thuộc chính-phủ Anh bảo-hộ mà thôi, và trong nước vẫn còn có vua chúa riêng. Như ông vua xứ Baroda ngày nay thật là một vị quốc-vương có trí sáng-suốt và có lòng yêu nước đệ-nhất ở Ấn-độ. Vua sinh năm 1863 ở Khandesh, thừa nhỏ được dạy học kỹ lắm. Năm 1881 lên ngôi trong nước. Tự dấy nước mỗi ngày một tấn-tới mau lắm, vì vua hạ-lệnh cưỡng-bách giáo-dục, bắt bao nhiêu con trẻ trong nước phải đi học hết và học không mất tiền, phân các chức-quyền tư-pháp và tài-chính không được lẫn-lộn, định tuổi hôn-nhân cho người dân, không cho dựng vợ gả chồng

sớm quá theo như tục thường ở Ấn-độ. Vua không những chăm mở-mang cho nước nhà riêng mà chăm đến cả việc chung cho Ấn-độ nữa, thường tuyên-truyền chủ-nghĩa Swadeshi là chủ nghĩa dùng nội-hóa, nói rằng Ấn-độ chỉ còn có cái kẻ đó là kẻ cùng để cho khỏi mất nước mà thôi. Vua thường chủ-trương nhiều cuộc hội-nghị và diễn-thuyết về các vấn-đề công-nghệ và xã-hội. Thường đi du-lịch các nước Âu Mĩ; hồi đại-chiến năm 1914-1918 vua đã giúp cho Đồng-minh có công lắm. Cả dân Ấn-độ đều có lòng yêu mến và kính-phục vua lắm, vì bao giờ vua cũng giữ được cái thái-độ rất trang-nghiêm, rất xứng-đáng với quốc-thê.

BÁC-SĨ RASH BEPAl GHOSE sinh ngày 23 tháng mười-hai năm 1845 ở một nơi thôn-trang nhỏ thuộc về hạt Burdwan. Ông học ở Bankura, rồi học luật ở Calcutta. Sau ra làm trạng-sư, rồi làm thầy giáo dạy luật, có soạn một bộ sách rất có giá trị về các cửa công-sản. Sau làm giáo-sư ở trường đại-học Calcutta. Năm 1891 được cử vào Hội-nghị lập-pháp Bengale. Ông vừa là nhà pháp-luật, vừa là nhà chính-trị trứ-danh. Ông thường đi du-lịch và khảo-sát ở Âu-châu, xướng lên phản-đối cái chính-sách của tổng-đốc LORD CURZON ở Ấn-độ. Năm 1917, dân Ấn-độ làm lễ thượng-thọ mừng ông. Tháng hai năm 1921 ông mất, cả nước thương khóc, vì ông vừa là một nhà học-vấn thâm-thủy, vừa là một tay ái-quốc nhiệt-thành.

LALA LAJPAT RAI sinh ở một tỉnh nhỏ tên là Jagaran năm 1865, nhà ông ở đấy đã mấy đời có tiếng là một nhà có nhiều tay học rộng tài cao, thuở nhỏ ông học cũng thông-minh lắm, anh em đã gọi là kỳ-đồng. Sau khi tốt-nghiệp luật học ở trường đại

học *Pendjab*, ông ra làm trạng-sư mới có 18 tuổi, sau dạy học ở *Lahore*. Ông thích nghiên-cứu về các vấn-đề giáo-dục, và năm 1905 có đi khảo-sát các trường học ở Anh và ở Mĩ. Khi trở về Ấn-độ, ông lập ra những sở bảo-có và những viện cứu-tế để giúp cho các đồng - bào bị khổ - khó. Khi thì chuyên về tài-chính, khi thì làm việc trước-thuật, lại khi thì chuyên việc chính-trị, tự năm 1888 đều có tham-dự vào Hội-nghị quốc gia, và vẫn thay mặt anh em đồng-chí tuyên-truyền chủ-nghĩa. Ông ham việc nước quá, đến bị chính-phủ Anh bắt phải đi đây xa, trong khi ở biệt-xứ ông vẫn giữ một cái thái-độ ngang-nhiên, không chịu khuất-tất. Nay đã được về nước, thanh-danh lừng-lẫy là một nhà ái-quốc có tài hùng-biện và có trí khôn-goan. Chính ông đã nói một câu rằng : dân Ấn-độ ngày nay không tin ở cái tài chính-trị của nước Anh nữa. Người ta thường tặng ông cái biệt-hiệu là con sư-tử đất *Pendjab*.

BABU BEPIN CHANDRA PAL sinh ở đất *Bengale* năm 1858, học ở *Calcutta* có tiếng giỏi lắm. Ông thuần là một nhà bác-học, hồi đầu chỉ chuyên-trị về việc giáo-dục, việc khảo-cứu mà thôi. Sau mới xoay ra chính-trị, chủ-trương bênh-vực cho đạo Bà-la-môn, rồi nhập vào Quốc gia-hội-nghị, mỗi khi ra hội-đồng diễn-thuyết rất kịch-liệt. Năm 1900 ông sang Anh, vào trường đại-học *Oxford* nghiên-cứu khoa thần-học và so-sánh các tôn-giáo. Lại đi du-lịch các nước Âu, Mĩ. Một năm sau về Ấn-độ, lập ra tờ báo « Tân Ấn-độ » (*New India*), từ đấy nổi tiếng trong quốc-dân, và thế-lực mỗi ngày một to. Những bài diễn-thuyết có ảnh-hưởng nhất của ông là khi ông đọc ở thành *Madras*, mỗi lần có tới hai ba vạn người

đến nghe, các báo lớn ở Luân-đôn cũng phải chú-ý đến. Ông hằng-hải về việc nước đến phải sáu tháng tù, khi ở ngục ông có soạn hai pho sách về đạo Ấn-độ. Lúc ở ngục ra, cả dân Ấn-độ đều cõ-võ hoan-hô. Ông sang Anh, bày tỏ việc Ấn-độ cho các đảng cấp-tiến nước Anh cũng được hoan-nghênh lắm. Khi ở Anh về mới đỗ tàu ở *Bombay* lại bị bắt bỏ ngục. Cả Ấn-độ ngày nay coi ông là một bậc chí-sĩ, một tay trước-thuật và một nhà tư-tưởng tuyệt-luân.

MOULVI ABDUL RASUL là người thuộc về đạo Hồi ở Ấn-độ, sinh năm 1872, hồi 17 tuổi sang học ở bên Anh, năm 1898 mới về nước. Ông lấy vợ người Anh, làm trạng-sư ở *Calcutta*. Ông chuyên-trị về việc chính-trị, sớm đã có thế-lực và danh-giá lắm. Cũng là một tay sắc-xảo trong đảng quốc-gia.

DADABRAI NAOROJI, thuộc về dòng *Parsi*, sinh ở thành *Bombay* ngày mồng 4 tháng chín năm 1825. Ông này là một tay chí-sĩ Ấn-độ có lẽ cả thế-giới đã biết tiếng. Thuở nhỏ học ở tỉnh nhà, rồi làm thầy giáo dạy cách-trị và số-học, nhưng vốn người hiếu-học lắm, tham-bác cả các khoa kinh-tế và xã hội. Năm 1855 ông sang Anh để quản-lý một nhà buôn Ấn-độ, nhân dịp ông bày tỏ cái tình-cảnh Ấn-độ cho người Anh biết. Năm 1869 ông về *Bombay* được đồng-bào đón rước trọng-thê lắm. Sau lại sang Anh, hết sức truyền-bá cái thuyết về sự bần-phạp khốn-nạn của người Ấn-độ. Trong ít lâu ông coi bộ tài-chính cho quốc-vương *Baroda*, rồi về *Bombay* chuyên việc chính-trị. Hồi họp Quốc-gia hội-nghị lần thứ nhất năm 1885 ông cũng có dự một phần to. Năm sau lại sang Anh được bầu vào Thứ-dân Nghị-viện

nước Anh. Người Ấn-độ mà được cái danh-dự ấy mới có ông là thứ nhất vậy. Từ đấy cái sức hoạt-động của ông trong cuộc chính-trị ở Anh và ở Ấn-độ mỗi ngày một mạnh, chính ông đã mấy lần làm hội-trưởng Hội-nghị quốc-gia. Tên ông khắp trong nước ai cũng biết. Năm 1917 ông mất ở quê ông là làng *Varsova*, ở gần thành *Bombay*, ông thật là một nhân vật trọng-yếu ở Ấn-độ ngày nay.

WOMESH CHUNDER BONNERJEE sinh ở *Kiderpore* tháng mười-hai năm 1844. Năm 1867 vào làm trạng-sư tòa Thượng-thẩm *Calcutta*. Năm 1880 thì được cử vào Hội-nghị lập-pháp. Ngay từ đầu ông đã làm hội-trưởng Hội-nghị quốc-gia Ấn-độ. Ông thường sang Anh đem hết sức hăng-hái mà bênh-vực cho việc nước. Sau ông sang ở hẳn bên Anh, rồi ngày 21 tháng bảy năm 1906 thời mất ở nơi gọi là *Croydon*.

LAL MOHUN GHOSE là một tay hùng-biện có tiếng ở Ấn-độ, sinh ngày 17 tháng mười-hai năm 1849 ở *Krishnagar*. Học ở *Calcutta*, rồi sang Anh để cõ-động cho Ấn-độ. Năm 1880 về *Calcutta* được quốc-dân hoan-ngheh lắm. Sau ông vận-động để vào Thứ-dân nghị-viện Anh. Năm 1884 ông lại về *Calcutta* làm trạng-sư, được cử vào Hội-nghị lập-pháp xứ *Bengale*. Năm 1903 ông làm hội-trưởng Quốc-gia-hội-nghị họp ở *Madras*. Ông là một nhà nhiệt thành yêu nước, lại là một tay văn-sĩ có tài. Nhiều những nhà diễn-thuyết giỏi ở Anh cũng phải chịu rằng cái tài hùng-biện của ông chẳng kém gì những tay hùng-biện trứ danh Anh-cát-lợi.

BUDRUDDIN TYABJI sinh ở *Bombay* ngày mồng 8 tháng mười năm 1844. Nhân ông có con mắt đau, ông thân sinh ông cho sang Pháp để chữa. Năm 1860 sang học ở Luân-đôn, nhưng vì sức yếu lại trở về Ấn-độ ngay. Sau làm trạng-sư ở *Bombay*, rồi được cử vào Hội-nghị lập-pháp. Năm 1887 làm hội-trưởng Hội-nghị quốc-gia họp ở *Madras*. Ông là người Hồi-giáo, nên hết sức chăm-chút sự giáo-dục kẻ đồng-giáo và các việc cải-lương xã-hội. Năm 1895, ông được bổ làm thẩm-phán-quan ở viện Thượng-thẩm *Bombay*. Năm 1906 đương khi dưỡng bệnh ở bên Anh thì mất ngày 19 tháng tám, xác ướp đem về *Bombay* làm ma to lẫm, không khác gì như một cuộc quốc-tang vậy.

BAL GANGADHAR TILAK thật là một tay lỗi-lạc đệ-nhất trong đảng quốc-gia Ấn-độ. Ông sinh ngày 23 tháng bảy năm 1856 ở *Ratnagiri*, chuyên nghề dạy học và làm báo, hồi mới viết báo đã kịch-liệt quá phải bốn tháng tù. Làm đốc trường *Fergusson College* cho đến năm 1890, lại kiêm làm chủ-bút tờ nhật-báo trứ-danh *Kesari*. Tự bấy giờ ông mới quyết hi-sinh về việc chính-trị. Một lần phải án 18 tháng tù nặng, ngày mồng 6 tháng chín năm 1898 được hoàng-hậu VICTORIA nước Anh ân-xá cho. Năm 1908 lại phải án sáu năm đi đày và phạt bạc một nghìn đồng. Cả dân Ấn-độ biểu cảm-tình với ông, từ đấy khi đi ông như ông thánh. Khi ở ngục, thì đi đày, thường làm sách khảo-cứu về tôn-giáo, những sách ấy có giá-trị lắm. Năm 1914 được về nước, quốc-dân công-nhận như kẻ hướng-đạo cho nước, và từ đấy ông lại chủ-trương mấy cái báo cõ-động về chủ-nghĩa quốc-gia. Năm ông 60 tuổi, quốc-dân làm lễ thọ mừng ông, mở hội linh-đình khắp

mọi nơi. Ông hết sức yêu-cầu cho Ấn-độ tự trị, thế-lực ông trong nước to lớn. Ông mất thật là một cái tang chung cho cả Ấn-độ.

SWAMI VIVEKANANDA sinh ngày mồng 9 tháng giêng năm 1862, là một nhà đại-tư - tưởng ở Ấn-độ đời nay. Ông thường nghiên-cứu về các vấn-đề triết-lý rất khó, đem cái tài-học sâu-sắc mà hộ-biện cho cái lòng nguyện - vọng thâm-thiết của quốc-dân. Ông đi du-lich các nước Á-châu Âu-châu Mĩ-châu, phổ-diễn các học-thuyết Ấn - độ cho thiên-hạ biết. Cuối năm 1896 ông về nước được quốc - dân hoan-nghehnh lắm. Khi đại-hội-nghị các tôn-giáo họp ở Paris, ông có tham-dự, và có diễn-thuyết bằng tiếng Pháp về tôn giáo Ấn-độ. Trở về Ấn-độ, đến năm 1902 thì ông mất, để lại cái thanh danh một nhà triết-học có lòng thành yêu nước.

LALA HANS RAJ sinh ở *Bajwara* năm 1861, thừa nhỏ học giỏi lắm, sau chuyên về nghề dạy học và làm báo. Trường học của ông chủ-trương ngày nay coi là một sở nghiên-cứu về cổ-học Ấn-độ có tiếng. Trong tôn-giáo-giới, ông là một tay đứng đầu các nhà truyền-giáo giảng đạo có tiếng. Trong học-giới Ấn-độ ngày nay, ông cũng là một nhân-vật lỗi lạc, đủ làm vẻ-vang cho nước. Lại tấm lòng ái-quốc thì hăng-hái vô - cùng.

— SIR DINSHAW EDULJ WACHA là người thuộc về dòng *Parsi*, sinh ở *Bombay* ngày mồng 2 tháng tám năm 1844. Sau khi đã học tốt-nghiệp ở tỉnh nhà rồi thì chuyên về việc lý-tài và xoay về đường đại-thương - nghiệp. Ngay từ năm 1885 mới lập ra Hội nghị quốc-gia, ông đã tham-dự ngay, và tự đẩy nhờ có cái tài chuyên-môn về kinh-tế và về tài-chính, đã chiếm được cái địa-vị

đặc-biệt ở trong đảng quốc-gia Ấn-độ, nhiều phen diễn-thuyết bày tỏ các điều lợi-hại một cách rất là rạch-ròi sáng-suốt.

— RAJAH SIR T. MADHAVA RAO, là một tay hành-chính có thao-lược, có người đã gọi là ông TURBOT của Ấn-độ, trước làm quan hành-chính cho quốc-vương *Baroda* đã tỏ ra một người nhiệt-tâm ái-quốc. Đến năm 1882 thì thôi làm quan, hằng lo về các việc tiến-bộ cho nước. Hồi ông mất 63 tuổi.

— RAO BAHADUR R. N. MUDHOLKAR, sinh ở *Dhulia* năm 1857, học ở *Bombay*, rồi làm nghề trạng-sư, cũng là một tay hoạt-dộng trong đảng quốc-gia, thường chuyên về các vấn-đề kinh-tế chính-trị.

— ROMESH CHUNDER DUTT, sinh năm 1848 ở xứ *Bengale*, học ở Luân-đôn bên Anh, và trong hai-mươi sáu năm thuộc về ngạch quan cai-trị Anh ở Ấn-độ. Ông có tài văn-chương, và thơ-văn của ông nhiều người phục lắm; ông được cử làm giáo-sư dạy khoa lịch-sử Ấn-độ ở trường đại-học Luân-đôn. Khi ở Luân-đôn có làm nhiều sách về việc nước. Hồi về hưu-trì thì chuyên vận-dộng về việc nước và đã từng làm hội-trưởng Hội-nghị quốc-gia. Công ông với quốc-dân kể cũng to lắm.

— SIR KRISHNARAJA WADIAR diện-hạ là quốc vương xứ *Mysore*. Người Ấn-độ cũng kể vua là một tay có công to trong việc đề-tạo ra quốc-gia Ấn-độ. Vua sinh năm 1884, cả thế-giới cũng biết tiếng vua là một nhà nhiệt-thành ái-quốc. Vua có năm triệu thần-dân, một lòng trung-thành thờ kính,

— KASHINATH TRIMBAK TELANG, sinh năm 1850 ở xứ *Maharashtra*. Ông thông hiểu chữ Phạn lắm, đã có tiếng trong thế-giới. Ông lại chuyên-trị về luật cũ Ấn-độ. Ông làm quan thẩm-phán ở tòa Thượng-thẩm *Bombay*. Ông rất hoạt-

động về việc chính-trị, việc xã-hội. Ông có chân Hội-nghị lập-pháp, mỗi lần diễn-thuyết ở Hội-nghị, người Anh cũng phải phục. Ông là một tay sáng lập ra Hội-nghị quốc-gia Ấn-độ, ông mất năm 1893.

MOHANDAS KARAMCHAND GANDHI (Tàu dịch là Cam-Địa), người Ấn-độ tôn là « thánh-nhân » (*Mahatma*), là tay lãnh-tụ đệ-nhất của đảng quốc-gia Ấn-độ ngày nay. Bản-chí số 100, mục *Thời-dã*, đã thuật tường về lịch-sử ông. Ông du-lich nhiều, diễn-thuyết nhiều, làm sách nhiều để truyền-bá cái chủ-nghĩa của ông, gọi là chủ-nghĩa « ôn-hòa bất - cộng-tác » (*non coopération non violente*) cùng với chủ-nghĩa *Swadeshi* là cô-động dùng nội-hóa, và mục-dich là cho Ấn-độ được hoàn-toàn tự-trị. Người Ấn-độ theo ông và thờ ông nhiều lắm, chỉ trừ phái ôn-hòa, phái bảo-thủ và bọn bàng-quan lãnh-dã là không theo ông mà thôi. Ông có một cái báo riêng tên là « Thiếu-niên Ấn-độ » (*Young India*). Xem các bài báo, các sách-vở và các bài diễn-thuyết của ông thì biết ông thông tiếng Anh lắm. Khi ông đến diễn thuyết ở đâu thì hàng vạn con người theo nghe ông, hoan-hô cổ-vô vô-cùng. Ông dạy rằng người dân Ấn-độ phải lấy nghề làm ruộng dệt vải mà cứu cho nước khỏi mất. Cách chính-trị của ông lấy khung cửi làm biểu-hiệu, vì ông cho rằng Ấn-độ đã sản được bông thì người Ấn-độ phải biết dệt lấy vải mà mặc, không để cho người Anh đem sang các nhà máy bên Anh dệt thành vải rồi lại bán cho người Ấn-độ dùng. Vì sự hoạt-động của ông mà năm 1922 ông bị chính-phủ Anh làm án bỏ ngục. Mấy kỳ Hội-nghị quốc-gia sau đây là đều chịu ảnh-hưởng cái chủ-nghĩa cực-đoan của ông cả. Lịch-sử ông thì nhiều việc lắm, nay tóm lại

mấy câu như sau : Ông sinh ở *Porbandar* ngày mồng 2 tháng mười năm 1869. Ông sang học luật ở bên Anh, về nước được ít lâu lại đi Nam-Phi-châu là nơi người Ấn-độ đến làm ăn đông lắm. Ông ở đấy 15 năm, gia súc dênh-vực cho đồng-bào bị oan-ức Ông khuyên người Ấn-độ muốn chống đối với người Anh phải dùng cách « tiêu-cực phản-kháng ». Sau về Ấn-độ ông cũng vẫn chủ-trương một cái chính-sách bất-bạo-động và bất-cộng-tác đó. Nhưng mà đồ-đệ ông có khi hăng-hái quá, sinh ra bạo-động, xem như việc loạn người *Moplahs* thì đủ biết cái thâm-trạng đến thế nào. — Ông GANDHI là tiêu-biểu cái chủ-nghĩa quốc-gia cực-đoan ở Ấn-độ. Muốn giải cái chủ-nghĩa ấy cho tường thì phải đến cả một quyển sách mới nói hết được. Ông oán-trách nước Anh không phải là oán-trách về từng điều từng khoản một đâu, mà là oán-trách cả cái lối chính-trị của nước Anh không ra gì mà làm hại nước ông. Cách ông phản đối chính-phủ Anh thời đại-da-số người Ấn-độ đều theo cả, nhưng cũng có một phái ôn-hòa cho cách đó là vô-hiệu, mà lại có hại nữa.

— PANDIT AJUDHIANATH sinh ở *Agra* ngày mồng 8 tháng tư năm 1840. Ông làm trạng-sư, dạy học luật, làm sách làm báo, bao giờ cũng tận-tâm về việc nước. Ông có chân Hội-nghị lập-pháp, và là một tay hoạt-động trong Hội-nghị quốc-gia. Năm 1892, sau khi họp hội-nghị xong ông bị bệnh mất ngày 11 tháng giêng.

— BABU ASWINI KUMAR DUTT, sinh ngày 25 tháng giêng năm 1856 ở xứ *Bengale*. Ông cũng làm trạng-sư và dạy học, thường chuyên-chủ về các vấn-đề chính-trị, xã-hội, giáo-dục. Ông cũng có chân Hội-nghị quốc-gia. Ông làm sách nhiều, sách đều có dịch ra các thứ tiếng của các địa-phương Ấn-độc chính ông cũng

là một tay ngữ-học trứ danh. Các sách vở của ông đều chan-chứa tâm lòng cảm-khái và cái bụng ái-quốc thâm-trầm.

— SIR K. SESHADRI IYER sinh năm 1845 ở xứ *Malabar*, sau khi học tốt-nghiệp, vào làm việc nhà nước. Trong 20 năm ông cầm quyền chính-trị cho vương quốc *Mysore*, mọi việc trong nước tấn-tới lắm. Năm 1901 ông về nghỉ, đi du-lich các nơi danh-lam thắng-cảnh về phía Nam Ấn-độ, năm ấy bị bệnh mất. Ông là một người có tài có trí, một lòng thờ nước, cũng đã làm nên sự-nghiệp to.

— BANKIM CHANDRA CHATTERJEA sinh ngày 27 tháng sáu năm 1838 ở một làng trong xứ *Bengale*. Ông học ở trường đại-học *Calcutta*. Làm việc nhà nước đến năm 1891. Ông làm văn làm sách bằng tiếng Anh, nhưng lại ưa viết bằng tiếng quốc - âm của ông là tiếng *Bengali* hơn. Những thi-ca của ông soạn ra phổ-thông trong dân-gian lắm. Chính ông đặt ra cái tiếng hiệu riêng của đảng quốc-gia, là tiếng *Bande Mataram*, mỗi khi hô lên thì các đảng nhân ghe thấy phải chạy lại hết cả. Ông mất ngày mồng 8 tháng tư năm 1894. Ông thật là một tay văn-hào và là một tay chí-sĩ đại-danh của Ấn-độ ngày nay.

— SIR AFZAL UD DAULĀ diện-hạ là quốc-vương xứ *Hyderabad*, sinh năm 1866, mất năm 1911, cũng là một tay đại-chí-sĩ ở Ấn-độ. Trị dân có công, mười hai triệu thần-tử một lòng kính-mến. Vua lại có tài làm thơ, thường ngâm-vịnh bằng tiếng Ba-tư và tiếng *Ordou*. Chính-phủ Anh đã nhiều phen ngợi khen cái tài-trị dân của vua.

— SIR SYED AHMED KHAN là một nhân vật trứ-danh trong dân-tộc Hồi-giáo ở Ấn-độ ngày nay. Ông sinh ở *Delhi* ngày 17 tháng tư năm 1817, tự xưng là dòng dõi chúa MAHOMET ngày xưa. Ông vốn là một nhà Đông-phương - bác - ngữ có tiếng. Ông vào làm việc nhà nước

mãi đến năm 1876 mới thôi. Hồi loạn *Cipayes* năm 1855, ông cứu cho nhiều người Anh được khỏi chết. Sau ông có viết một bộ sử về việc loạn đó, sách này có dịch ra chữ Anh. Các sách vở của ông trước thuật đều có giá-trị cả. Sau khi thôi việc quan, ông gia-công cổ-dộng lập ra trường Đại-học Hồi-giáo ở *Aligarh*, trường này ngày nay thịnh lắm, có tới một nghìn học-sinh. Sau ông được cử vào Đế-quốc-hội-nghị lập-pháp, và ông tuy là người trong Hồi-giáo mà người Ấn-độ thuộc về các giáo khác cũng phục ông cả. Ông mất thật là cái tang chung cho cả quốc-dân Ấn-độ.

SIR GOORODAS BANERJEE sinh ở gần *Calcutta* ngày 26 tháng giêng năm 1844. Trước ông chuyên về số-học, sau về luật-học. Ông đỗ bác-sĩ, làm trạng-sư, rồi làm thẩm-phán-quan ở viện Thượng-thẩm *Calcutta*. Từ khi về hưu, ông gia sức nghiên-cứu về các vấn-đề giáo-duc cho quốc-dân, ông có chân hội - đồng trường Đại-học và Hội-nghị lập-pháp xứ *Bengale*. Ông là người học-vấn yêm-bác, tu-trưởng ôn-hòa, trong hàng chí-sĩ Ấn-độ đứng một địa-vị riêng, được phái nào cũng có lòng yêu mến. Ông nay hãy còn sống, thường vẫn chăm chú về sự tiến-bộ của đồng-bào và sự ích-lợi chung cho cả nước.

— ARAVINDA GHOSE là một nhà ái-quốc thuần túy, hết sức đề-xương chủ-nghĩa quốc-gia. Ông sinh ở *Calcutta* ngày 15 tháng tám năm 1852. Bấy tuổi ông đã sang học bên Anh. Năm 21 tuổi ông vào làm thư-ký cho quốc-vương xứ *Baroda*, ở đấy 12 năm, kiêm cả việc dạy học. Năm 1906 ông về *Calcutta* tham-dự vào cái phong-trào chính-trị mới, kết quả đến lập được một trường quốc-học, ông làm giám-đốc

Ông lại chủ-trương cái báo về quốc-gia-chủ-nghĩa đặt tên là *Bande Mataram*, từ đây danh tiếng mỗi ngày một lừng-lẫy. Những bài nghị-luận, bài điều-thuyết của ông kịch-liệt quả, làm cho ông đến phải ở tù. Cái lý-thuyết của ông thuần thuộc về chủ-nghĩa *Swadeshi*, nghĩa là tuyệt đối đề-chế hết thảy cái gì là của Âu-châu. Ông phải ở tù 12 tháng rồi mới được tha. Bấy giờ sang ở hạt *Pondichéry* thuộc Pháp, cùng với một ông bạn người Pháp *PAUL RICHARD*, là một người rất có cảm-tình với Á-châu, xuất-bản một tạp-tạp-chi về triết-học tên là *Arya* Hiện nay ông vẫn ở nơi đất Pháp đó mà làm văn làm báo, nghiên-ngâm về việc nước.

— Pác sĩ *A.K. COOMARASWAMY* đã nổi tiếng là một tay văn - sĩ bằng tiếng Anh. Ông làm sách về khắp các vấn-đề Ấn-độ, tư-tưởng và văn-chương có cái đặc-sắc ly-kỳ. Ông cũng là một nhân-vật lỗi-lạc trong đảng quốc - gia Ấn độ

SIR RABINDRANATH TAGORE (Tàu dịch là Thái-quan-nhĩ), (hồi cả thế - giới đã biết tiếng là một tay văn-hào tuyệt-luận đời nay, tưởng không cần phải giới-thiệu dài nữa. Ông là một người có đủ mọi tài, các lối thơ văn, tiểu-thuyết, kịch-bản, ông đều sở-trường cả, lại là một tay âm-nhạc, tay triết-học, mà là một bậc chí-sĩ biết yêu nước một cách cao-thượng. Ông sinh ở *Calcutta* năm 1861. Tự thừa nhỏ ông đã trở tài thơ-văn và âm-nhạc, ai biết cũng phải lấy làm kinh-di. 17 tuổi ông sang học bèn Anh. Các sách văn-chương của ông ngày nay, vừa bằng tiếng *Bengali* là tiếng quốc-âm của ông, vừa bằng tiếng Anh, kể đã nhiều lắm. Năm 1913 ông được phần thưởng *Nobel* về văn-học. Ông có lập một cái học-viện riêng tên là *Shantiniketan*, ngày nay suốt Ấn - độ đầu đầu cũng biết

tiếng, và trong trường cũng có dạy cả tiếng Pháp nữa. Các thơ-văn và kịch-bản của ông đều chan-chứa một tấm lòng ái-quốc. Thiên-hạ coi ông là một bậc đứng đầu trong đảng chí-sĩ Ấn-độ vậy. Bài cáo-dụ của ông cho kẻ thanh-niên Ấn-độ thật là một áng văn kiệt-tác, mà có cái tư-tưởng ái-quốc thâm-trầm.

Đó là kể qua tinh-danh và lịch-sử các nhà chí-sĩ ở Ấn-độ đời nay, tức là những tay có công đề-tạo ra quốc-gia Ấn-độ (*the indian nation builders*). Trong đảng quốc-gia ngày nay còn có nhiều tay hoạt-động có tiếng nữa, như bọn anh em ông *ALI*, ông *DAS*, ông *ANSARI*, ông *NAIDU*, ông *NIVEDITA*, v. v., nhưng trong bộ sách ba quyền xuất-bản ở *Madras* chưa nói đến, vì sự-nghiệp các ông hãy còn mới-mẻ gần đây, chắc sau này sẽ có tục-biên. Nhưng hiện nay xem như trên đó thì cũng đủ cai-quát thu được cái đại-quan về chủ-nghĩa quốc-gia Ấn-độ. Chủ-nghĩa này có từ trước hồi loạn *Lipayes* năm 1855, vì bấy giờ đã có những hội bí-mật về chính-trị nhóm lên, hành-động một cách kín-đáo, từ-từ và chắc-chắn cho mãi đến ngày nay. Nhưng đến năm 1885 thời mới công-nhiên lập ra Hội-nghị quốc-gia Ấn-độ, từ đây cứ mỗi năm một lần họp. Năm 1922 họp lần thứ 37 ở *Gaya*, lại quyết-nghị rằng từ rày hội-nghị ấy không phải chỉ riêng cho một Ấn-độ mà có thể chung cho cả Á-châu nữa. Lời quyết-nghị đó quan-trọng lắm, nếu sau này có thể thi-hành được thì mỗi năm người bốn phương ở châu Á, sẽ đến họp ở Ấn độ, có cái về hoạt-động li-kỳ là dường nào. Hội-nghị quốc-gia Ấn-độ tuy trước sau vẫn tuyên-bố cái chủ-nghĩa khôi-phục quốc gia, nhưng hồi đầu còn giữ một cái thái-độ bảo-thủ ôn-hòa. Sau nhân nhiều việc xảy ra, như việc Tổng-dốc *LORD CURZON*

chia đất *Bengale* ra làm đôi, việc giết hại người dân ở xứ *Pendjab*, việc đả cách-mệnh ném tạc đạn, việc Thổ-nhĩ-kỳ bãi quyền giáo-chủ đạo Hồi, việc loạn người *Moplaks*, nhân bấy nhiêu việc mà chủ-nghĩa quốc-gia dần dần thành ra kịch-liệt, sau này khuynh-hướng hẳn về cái chủ-nghĩa cực-đoan của ông Cam-địa.

Cái hiệu-lệnh trong đảng quốc-gia ngày nay là không nên hiệp-lực cộng-tác với người Anh, phàm cái gì của Tây-phương, của Âu-châu là đề-chế hết, dùng một cách ôn-hòa tiêu-cực mà phản-kháng lại. Song lý-thuyết thì thế, mà thực-sự không thể không ngăn sự bạo-dộng được, nên xem như trên đó, bao nhiêu tay chí-sĩ Ấn-độ không mấy người là khỏi tù-tội và đi đày.

Người Ấn-độ oán-trách cái cách cai-trị khốc-liệt của nước Anh. Song cũng phải biết rằng một nước ba trăm hai mươi triệu người, chữa thành một quốc-gia hoàn-toàn nhất-trí, trong nước bao nhiêu giống người, bao nhiêu tiếng nói, bao nhiêu đạo-giáo khác nhau mà lại phản-đối nhau, việc cai-trị không phải là dung-dị vậy. Người Anh có tội với Ấn-độ, mà cũng có công to với Ấn-độ. Nhờ có người Anh cầm quyền chính-trị mà cái đám dân-tộc phồn-tạp đó dần dần đã có cái vẻ thống nhất. Người Anh lại lập ra ở Ấn-độ nhiều trường Đại-học, trong ngót một thế-kỷ nay đào-tạo ra cũng đã lắm nhân-tài. Người Ấn-độ sang học bên Anh cũng mỗi ngày một nhiều. Bởi cái trí-thức người Ấn-độ đã mở-mang ra như thế, nên cái vấn-đề đối với người Anh càng ngày càng khó giải. Kể dân-chúng ở Ấn-độ thì cũng còn mộc-mạc, dốt-nát, mê-

muội, khốn-nạn lắm, nhưng mà bọn thượng-lưu học-thức cũng mỗi ngày một nhiều lên, khiến cho người Anh đã phải nhượng cho lắm quyền tự-do về chính-trị, như đặt cho nghị-viện đề bàn-bạc việc nước, nghị-viện này mới do công-tước CONNAUGHT thay mặt hoàng-đế Anh làm lễ khai-mạc năm 1921 và hoàng-thái-tử Anh ký giấy chuẩn-hứa năm 1923.

Phái ôn-bòa ở Ấn-độ thì cho những sự cải-cách đó là cũng tiếm thích-hợp cho hiện-tại bây giờ, nhưng mà phái cực-đoan thì cố đòi cho được tự-trị. Phái này dương mạnh thế lắm, khiến cho các dân Hồi giáo và Ấn-độ-giáo bấy lâu nay vẫn hiềm thù nhau, đến đồng-tâm hiệp-lực được với nhau mà phản-đối người Anh.

Dân Ấn-độ khí-giới không có, lấy võ-lực mà chống lại với người Anh không thể sao được, nhất là ngày nay các cường-quốc nhờ khoa-học cách-trị chế ra được những binh-khí rất mạnh, không làm sao địch nổi cho được; nhưng mà người Ấn-độ gia-công gắng-sức mà học-hành cho tấn-bộ, du-lich cho biết thêm, so-sánh nước người nước mình, hằng ngày khắc-khổ kinh-doanh để mưu đường giải-phóng. Chủ-nghĩa quốc-gia của Ấn-độ đem ra chọi với chủ-nghĩa đế-quốc của nước Anh, đó là cái tấn kịch rất náo-nhiệt trên trường chính-trị thế-giới ngày nay, mà tấn kịch này chắc còn lâu ngày mới giải-quyết cho được, vì người Ấn-độ có hăng mà người Anh cũng mạnh, dẫu có chịu tạm-thời nhượng-bộ, mà chắc không cam đến thoái-bộ hẳn.

THƯỢNG-CHI biên-dịch

BÀN VỀ VĂN-MINH ĐÔNG TÂY

I

TÌNH VĂN-MINH VÀ ĐỘNG VĂN-MINH (1)

Ít lâu nay người phương Đông ta thường hay hâm-mộ cái văn - minh phương Tây, từ việc lớn cho chí việc nhỏ hằng ngày, không việc gì là không ưa thích tây, bắt-chước tây, không còn tưởng gì đến cái văn-minh cổ-hữu của nước mình nữa. Song từ khi phát-sinh ra trận Âu-chiến mới rồi, các nước Âu-tây chỉ đem những đồ lợi khí bởi khoa-học phát - minh ra, để đánh giết lẫn nhau, tàn-hại đồng-loại, cái thảm-trạng kịch-liệt ghê-gớm ấy, không những các nước Đông-phương ta chưa từng có, mà khắp cả thế-giới xưa nay cũng chưa có như thế bao giờ. Bởi thế cái lòng hâm-mộ văn minh Tây phương của người ta xưa nay, mới có cái ý hoài-nghi; mà những người học đòi theo thói văn-minh Tây-phương xưa nay, về phần đạo-đức, phần công-nghiệp, không hay tỏ cho người ta tin-dùng nữa; sau này người ta tất phải bỏ cái thói manh-tông ấy, mà phải xem xét cái chân-giá-trị văn-minh nó ở đâu mới được. Cứ như ý-kiến chúng ta thì cái văn-minh Tây-phương với cái văn-minh cổ-hữu của Trung - quốc khác nhau là khác cái tính-chất, chứ không phải là cái trình - độ xa cách nhau. Và lại cái văn-minh cổ-hữu của Đông-phương, có thể cứu được cái tệ văn-minh của Tây-phương và đỡ được cái dở văn-minh của Tây - phương nữa. Văn-minh Tây-phương nồng-nàn như rượu, văn-minh Đông-phương ta nhạt-

nhẽo như nước lã; văn-minh Tây-phương béo ngậy như thịt, văn-minh Đông-phương ta thanh-dạm như rau. Nếu nay mà trúng phải cái nọc độc rượu và thịt, thì nên lấy nước lã và rau mà chữa ngay đi mới được.

Văn-minh là cái vật bởi xã-hội mà sinh-sản ra, xã-hội phát-sinh văn-minh, cũng như là thổ - địa phát - sinh ra cây cỏ. Các giống cây cỏ mọc lên, thường tùy cái tính-chất của thổ-nghi mỗi nơi một khác; văn-minh Âu-tây với văn-minh Trung-quốc khác nhau, là bởi tại xã - hội Âu-tây với xã - hội Trung-quốc khác nhau, hai xã-hội sở-dĩ khác nhau, là bởi tại cái lịch-sử khi thành-lập xã-hội mỗi đảng một khác, kể những điều trọng-yếu ra thì có hai điều:

1) Xã-hội Âu-tây là phần nhiều bởi những dân-tộc khác giống hôn-hợp lại mà lập-thành ra, như là các dân-tộc Hi-lạp, Lạp-đinh, Nhật-nhĩ-man, Ti-lạp-phu, Do-thái, Mã-kỳ-đốn, Hung-nô, Bati, Thổ-nhĩ-kỳ, những dân-tộc ấy kéo nhau di-cư đến Âu-châu, đánh lộn nhau mãi, có khi hai dân tộc tranh dành đối địch nhau đến và trăm năm. Đến bây giờ vẫn còn lấy dân-tộc mỗi nước khác nhau, cùng tranh chọi nhau, nên mới gây ra cuộc đại-chiến-tranh mới rồi. Dân-tộc Trung-quốc tuy không phải là thuần một giống, như là: giống Mãn, Mông, Hồi, Tạng, Miêu và giống Hán-tộc, ngữ ngôn phong tục tuy không

(1) Nguyên Hán-văn của SONG-PHỦ trong tập *Đông-phương văn khố*.

giống nhau ; song tóc da trắng-mạo cũng đại-loại giống nhau cả, không có khác nhau lắm như dân-tộc Âu-tây, vậy nên tập-quần lâu ngày rồi cũng đều đồng-hóa cả, xem như đời Ngũ-dại nam-bắc phân-tranh, đời Kim đời Liêu cát-cử, và đời Nguyên đời Thanh khai-sáng, tuy không khỏi có sự chống-chọi tranh-dành lẫn nhau, nhưng tóm cái đại-cực cũng chỉ là vì một nhà một họ trong cuộc hưng-vong đánh lẫn nhau mà thôi, chứ không phải là dân-tộc tranh-dành lẫn nhau vậy.

2) Xã-hội Âu-tây thì phát-tích ra ở doi đất ven bờ Địa-trung-hải, đường giao-thông thuận-lợi, tiện về việc buôn-bán, nên chỉ đua ganh hơn thiệt, tính chước ăn thua, cạnh-tranh nhau càng ngày càng dữ. Xã-hội phương Đông thì phát tích ở ven bờ sông Hoàng-hà, đất ruộng béo tốt, thích-hợp về nghề nông, nhân-dân diều tự cấp-duỡng, yên ở nơi làng xóm, cho nên không cạnh-tranh nhau mấy.

Đông Tây hai đảng cái lịch-sử xã-hội thành-lập đã khác nhau như thế, cho nên cái quan-niệm về xã-hội sinh-tồn cũng tuyệt-nhiên khác nhau : cái quan-niệm người Âu-tây thì cho rằng xã-hội sinh-tồn là bởi cái kết-quả cạnh-tranh, tất phải lấy sức để chống-chọi mà duy-trì, nếu không có sức mà chống-chọi lại được thì kể nào yếu tất là phải thua, tức là mất cái tư-cách sinh-tồn. Quan-niệm người Đông-phương thì cho rằng xã-hội sinh-tồn là bởi cái kết-quả tương-an tương-trợ, phạm các cá-nhân trong xã-hội, ai ai cũng diều tự-nhiên mà sinh-tồn, không làm rối loạn xã-hội, để mất cái tư-cách sinh-tồn đi. Nghĩa là người Đông-phương cho là phạm nhất-thiết loài người đều là trời sinh ra cả, trời sinh ra thì trời đã cho lấy cái tài lực thông-minh bằng nhau, thì tất là được hưởng cơm ăn áo mặc bằng nhau, trời đã sinh voi tất

trời sinh cỏ, trời không có làm tuyệt-hại người nào, đó đều là tổ cái nghĩa loài người ta đều được tự-nhiên tồn-tại. Ấy cái quan-niệm hai xã-hội đã khác nhau như thế, nên chi ảnh-hưởng về văn-minh trong xã-hội mỗi đảng cũng khác nhau nhiều, sẽ kể như sau.

1) Xã-hội Âu-tây nhất-thiết đều chú trọng về việc người làm. Mà xã-hội phương Đông ta thì nhất-thiết chú trọng về việc tự-nhiên. Người Tây thì cho tự-nhiên là xấu, phải lấy sức người sửa-sang lại ; người phương Đông ta thì cho tự-nhiên là tốt, nhất-thiết đều phải thế ý trời, theo mệnh trời, và phải noi giữ lấy lẽ trời làm cốt-tử. Xem thế thì văn-minh Âu-tây là trái cách tự-nhiên, mà văn-minh phương Đông ta là thuận theo cách tự-nhiên vậy.

2) Người Âu-tây cách sinh-hoạt đều hướng ra bề ngoài, các cá-nhân trong xã-hội đều hướng ra ngoài để tìm đường sinh-hoạt, cho nên đối với người khác thường hoạt-động luôn luôn, phạm nhất-thiết văn-minh trong xã-hội đều bởi cái quan-hệ người này đối với người khác mà phát-sinh ra. Cách sinh-hoạt người phương Đông thì hướng về bề trong, phạm các cá-nhân trong xã-hội đều hướng về phần mình để tìm đường sinh-hoạt, cho nên đối với mình chỉ cần tiết-kiệm sửa mình, an thường thủ-phận, nên nhất-thiết văn-minh trong xã-hội đều bởi đó mà sinh ra.

3) Xã-hội Âu-tây phân ra rất nhiều đoàn-thể, như là từng địa-phương, từng giai-cấp, từng quốc-gia, từng dân-tộc, đều là theo một đoàn-thể mà thành ra một nhân-cách riêng, tức là một chủ-thể để đối với quyền-lợi nghĩa-vụ một đoàn-thể khác, đó đều là cái kết-quả bởi cạnh-tranh mà chia ra các đoàn-thể. Nhưng cộng-đồng cạnh-tranh có phần thắng-lợi hơn là đán-độc cạnh-tranh. Xã-hội Trung-quốc thì không có

phân ra đoàn-thể gì cả, tuy chia ra từng thành từng trấn cũng là cái danh-xưng thuộc về phần địa-thể, từng phủ từng huyện cũng là cái khu-hoạch thuộc về phần hành-chính mà thôi, chứ không có cái quan-niệm về nhân-cách khác nhau. Còn đến như cái danh-xưng quốc-gia, cũng là cái tên cũ về đời Phong-kiến để trở cái phong-vực của các công-hầu mà thôi. Trên bậc quốc-gia thời gọi là thiên-hạ cũng không có cái ý-nghĩa quốc-gia như đời nay. Còn đến như cái quan-niệm dân-tộc, thì nước Tàu xưa nay chưa có bao giờ. Tuy có biệt ra man-di nhưng-dịch cũng đều là loài lê-dân trời sinh ra cả, và lại đều là dòng-dõi các đấng đế-vương đời trước, chỉ vì đất ở cách xa, phong-tục có văn-minh dã-man khác nhau cho nên mới phân-biệt ra vậy. Nếu dân Trung-hoa mà theo lễ man-di thì cũng là man-di, dân man-di mà theo lễ Trung-hoa thì cũng là Trung-hoa, cái cách phân-biệt ấy cũng không nhất-định, khác với cái cách phân-biệt các dân-tộc đời nay. Xã-hội nước Tàu ngoài cá-nhân ra, không có phân-định riêng ra một nhân-cách nào cả; chỉ lấy cá-nhân làm trung-tâm, rồi suy ra đến gia-tộc, đến bè-bạn, đến làng xóm, đến quốc-gia, đến loài người, đến muôn vật, đều là tự gần đến xa, tự thân đến sơ, cứ theo thứ bậc chứ không xung đột nhau. Xã hội Tây-phương thì đã có cái chủ-nghĩa cá-nhân lại có cái chủ-nghĩa quốc-gia, chủ-nghĩa giai-cấp, chủ-nghĩa dân-tộc, đều trái khác nhau cả, mà cái chủ-nghĩa cá-nhân với cái chủ-nghĩa quốc-gia, chính là cái mối cạnh-tranh ở đời nay vậy.

4) Xã-hội Âu-tây chỉ cốt lấy cạnh-tranh thắng-lợi làm điều cốt-yếu cho đường sinh-tồn, cho nên chỉ lấy thắng-lợi làm hơn, rồi mới đến đạo-đức. Về lại đạo-đức là chỉ dùng để bèn-chặt các phần trong đoàn-thể để cạnh-tranh mà chống-choi với các đoàn-thể khác, mà gọi là đạo-đức ấy chỉ tự cái phần quan-

hệ người này với người khác mà định ra cái qui-tắc hành-vi, cho nên phần nhiều chú-ý về công-đức. Còn cái việc hành-vi của cá-nhân thời cho tự-do, để mưu lấy quyền-lợi cho mình, giữ lấy quyền-lợi cho mình, và hưởng dùng tài-sản của mình, đều cho là việc chính-đáng mà không ai bài-bác gì cả, vì thế các nhà tư-bản mới thừa-thế mà tranh-lấn trong xã-hội. Xã-hội Đông-phương thời cho sự cạnh-tranh thắng-lợi là làm hại cho đạo-đức, cho nên không có đua chuộng thắng-lợi, mà lại coi khinh phần thắng-lợi, cốt dùng đạo-đức để bớt sự cạnh-tranh, hề không cạnh-tranh gì với đời thì mới là người đạo-đức cao-thượng; đạo-đức là cốt để giữ gìn tâm thân, thanh-tâm quả-đục, những nơi người ta tai khùng nghe mắt không thấy, lại càng phải cần-thận-lãm, trước nhất vì mình chứ không vì người, cho nên chỉ chú-ý về tự-đức của cá-nhân, hề người nào chỉ mưu ích-lợi cho mình, giữ quyền-lợi cho mình, và hưởng dùng quá xa-xỉ, thì đều không phải là đạo-đức cả.

5) Xã-hội Âu-tây thời lúc nào cũng là chiến-tranh, cái thời-kỳ hòa-bình chẳng qua là cái thời-kỳ phải nghỉ-ngơi sau lúc chiến-tranh, hoặc là cái thời-kỳ dự bị để lại sắp chiến-tranh lần thứ hai nữa; chiến-tranh là thói thường mà hòa-bình là biến vậy. Xã-hội Đông-phương thì cốt lấy tránh khỏi việc chiến-tranh, tuy theo cái công-lý tự-nhiên thời không khỏi có cạnh-tranh để đào-thải bớt đi, cho nên lúc nào đất hẹp người nhiều, sinh-kế nghèo-ngặt, đột-nhiên xã-hội sinh ra rối loạn, không thể tránh được, thời phải lấy chiến-tranh để khôi-phục hòa-bình, hòa-bình là thói thường, mà chiến-tranh thời là biến. Thế thời xã-hội Âu-tây cái lúc hòa-bình chính là lúc gây ra chiến-tranh; xã-hội Đông-phương thì cái lúc chiến-tranh chính là cầu hòa-bình. Xét trong lịch-sử mà xem thời xã-hội Âu-tây là cái xã-hội

nước này khởi lên thì nước kia đổ ; xã-hội Đông-phương là cái xã-hội một lần trị lại một lần loạn.

Trở lên là kể qua những điều số-kiến dễ chứng-rõ hai cái quan-niệm khác nhau : Một đảng thì sinh-tồn theo cách tự-nhiên, một đảng thì sinh-tồn theo đường cạnh-tranh ; rút lại mà nói thì xã-hội Âu - tây là xã-hội động, xã-hội Đông-phương là xã hội tĩnh, bởi xã-hội động nên mới phát-sinh ra động-văn-minh ; bởi xã-hội tĩnh nên mới phát-sinh ra tĩnh-văn-minh ; hai cái văn-minh đều có cái thú cái vẻ đặc-biệt khác nhau, động-văn-minh thì có cái thú đô-hội thành-thị, cái vẻ phiến-phức ; tĩnh-văn-minh thì có cái thú điền-viên phác-dã, cái vẻ diêm-đạm. Chúng ta mà hâm-mộ cái văn-minh Âu-tây, cũng như là chú nông-phu kể mục-dồng chọt ra chơi chốn thành-thị, trông thấy xe ngựa om-xòm, hàng hóa đầy chất, trai gái đẹp-dẽ, ăn-mặc xa-hoa, mắt mờ thần hoảng, chỉ những ước-ao muốn bắt-chước được như thế cho thỏa-thích. Nào biết đâu những người ở chốn thành-thị, đương tiêu-tâm khổ-lự, nhớ-nhớ về nơi ở trong đám mộc-mác đâm nhau, muốn cầu thoát ra ngoài vòng mà chưa được. Người Âu-tây tuy rằng chú ý đến văn-minh Đông-phương, nhưng xem như là *Bộ-hành du-ký* của Đinh-cách-nhĩ cũng đã có cảm xúc đến, ông ấy đi chơi về mạn rừng núi Vân-nam Tú-xuyên, có tục tiếp với các xã-hội cũ của nước lâu, ông ấy nói rằng văn-minh Âu-Mĩ làm cho bụng người ta nhiều-loạn suốt ngày không được nghỉ-gơi lúc nào, ý muốn ước-ao bắt-chước lấy cái phong-thói chất-phác thành-thực của người Tàu. Đó cũng như là người thành-thị trông thấy phong-cảnh điền-viên mà những muốn ước-ao vậy.

Nói về cái hiệu-quả hai đảng văn-minh phát-sinh ra, một đảng là xã-hội

động cho nên nhiều người giàu cái tinh-chất mạo-hiêm tiến-thủ, thường hướng ra các phương-diện ngoài mà hấp-thâu lấy sinh-sản, cho nên về đường sinh-hoạt càng thêm phong-phú. Một đảng là xã-hội tĩnh, chỉ chú-ý tiết-kiệm về phần nội-bộ của mình, chứ không có phát-siễn ra ngoài, cho nên về đường sinh-hoạt càng nghèo-ngặt. Ấy cũng là bởi tâm-thần khó rhyoc, cho nên được cái đường sinh-hoạt phong-phú để bù lại ; mà sinh-hoạt nghèo-ngặt thì lại được cái cách tâm-thần an-nhàn để đền cho. Cứ kể về hạnh-phúc của cá-nhân, thì cái cách phong-phú với cái cách an-tần, chưa định hẳn là đảng nào hơn đảng nào kém. Nhưng hai đảng ấy không thể kiếm được cả hai, mà thường có cái lẽ xan-xẻ cho đều nhau. Vả lại cái cách người ta tiêu-phí thường theo với cách hoạt-động làm chừng mực, hoạt-động nhiều thì tiêu-phí cũng phải nhiều ; hoạt-động ít thì tiêu-phí cũng phải ít, phong hay sắc khác nhau đều bởi đó cả. Vả cái cách sinh-hoạt của mọi người, đều theo cái cảnh-ngộ cả, hề thu vào nhiều thì lại phải tiêu ra nhiều, thu được ít thì mất ra cũng ít, đó cũng là cái lẽ xan-xẻ cho đều nhau. Xem như bây giờ, thời cái sức giàu của người Âu-tây ; gấp mười lần người rừng-quốc, song cái sức giàu của người Tàu có thể nuôi được hơn mười người, giả ở bên Âu-tây thì chỉ đủ nuôi được một người mà thôi. Nhưng cái sức giàu của Âu-tây, là bởi số người sinh-sản hạn-chế bớt đi mà thành ra giàu. Xem như ngày nay Anh, Mĩ, Pháp, Đức, cái số người sinh-sản rất là chậm, và lại hay đánh giết lẫn nhau, nên số người lại càng giảm bớt đi, vậy nên lấy tài-sản với nhân-số so-sánh nhau, thời khác với nước Tàu xa lắm. Nếu nước Tàu mà xử vào cái cảnh-hướng bên Âu-tây thời chỉ độ trăm năm có thể tăng nhân-số lên đến thập-bội, bấy giờ nếu lấy

nhân-số mà so với tài-sản cũng không khác gì như cái cảnh nước Tàu ngày nay vậy. Nhà xã hội-học có lấy phần số với phần lượng để phân-biệt số người, kể về phần lượng thì một đảng bằng một học mà một đảng bằng một đấu, kể về phần số thì một đảng mười phần một đảng đến trăm phần. Tức như lời nhà phong - thủy bảo rằng đình - đa thì tài - thiếu, tài - vượng thì đình - suy, cũng là nghĩa ấy vậy. Người Âu-tây làm giàu là chắc ở cái sức kinh-doanh của mình, đem cái sức người ra mà chống với hoàn-cảnh tự-nhiên, phạm người ta phải chịu cái khổ - nã của hoàn-cảnh tự-nhiên thì đều dùng sức mà thắng đi cả, hoặc làm cho tránh khỏi đi. Xã-hội nước Tàu thì chịu phải cái khổ - nã của hoàn-cảnh tự-nhiên rất là cực - khổ, như là đói khát dịch-lệ làm cho chết lẫn ra từng đống, hằng ngày lại còn biết bao nhiêu số dân nghèo đói, bị nổi lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da, thường phải giã thân mà đánh nhau với ma ốm-đau, quỷ đói-rét. Xã-hội Âu-tây thì ít phải chịu cái nổi thống-khổ tự-nhiên như nước Tàu, nhưng lại phải chịu cái nổi thống-khổ tự-người làm ra phần nhiều. Thử xem như lịch-sử Âu-tây, nào là hồi tôn-giáo chiến-tranh, nào là hồi chính-trị chiến-tranh, ít lâu nay lại còn các dân-tộc chiến-tranh, cái số người chết về chiến-tranh cũng không kém gì cái số người chết về đói khát dịch-lệ, thế thì người Âu-tây tuy không phải cái lo về đói khát dịch - lệ, nhưng cái thân vẫn thường phải chống nhau ới binh-dao súng đạn, cái nổi thống-khổ ấy không phải là tự-nhiên trời bắt phải chịu, là tự người gây ra mà phải chịu đó, thế là không phải trời làm hại, là tự mình làm hại mình vậy. Lịch - sử nước Tàu tuy cũng có lúc sinh ra loạn-lạc chiến-tranh, nhưng suy cái cơ là bởi vì số người nhiều quá, sinh-lý không đủ, lại gặp khi thủy-

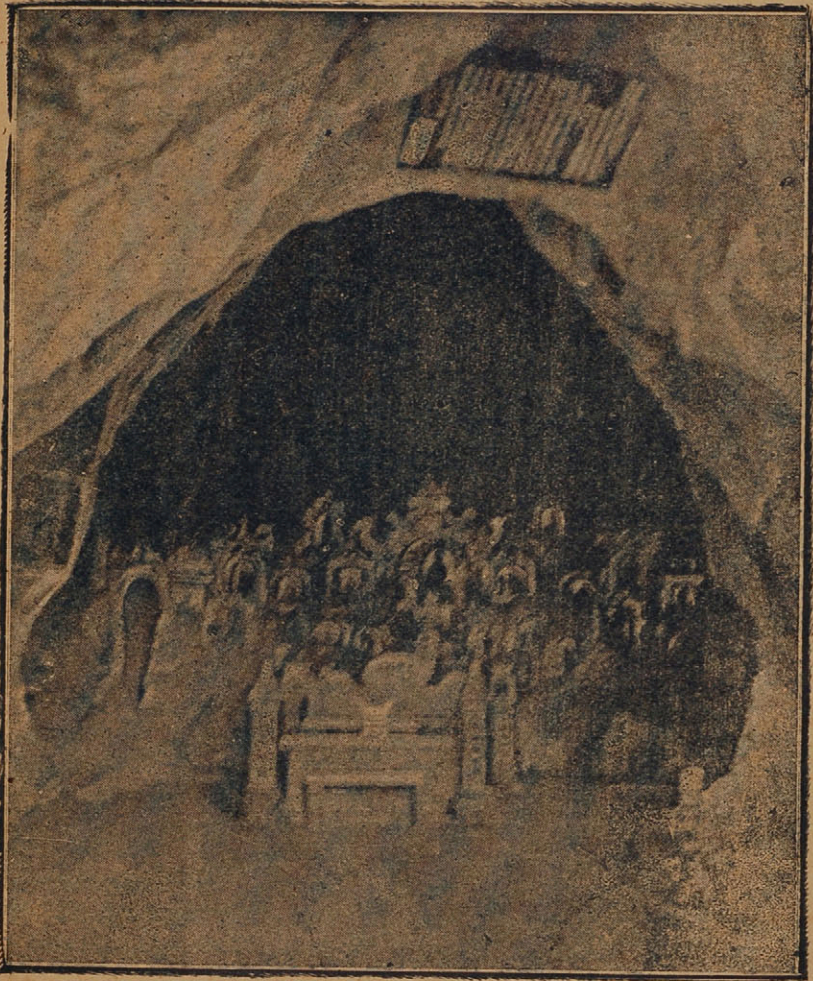
hạn thiên-tai, rồi mới gây nên sự binh-dao tranh-chiến, đó cũng là bởi cái hoàn-cảnh tự-nhiên, chứ không phải có quan-hệ gì về tôn-giáo, về chính-trị, về dân-tộc tự người gây ra sự chiến-tranh đâu. Mấy năm nay tuy rằng có ba lần khởi ra cuộc cách-mệnh chiến-tranh, đâu là thuộc về chính-trị, nhưng so với cuộc chính-trị chiến-tranh của Âu-tây, thì hi-sinh thiệt-hại cũng ít. Đó cũng là vì nước Tàu dân cùng tài tận, hằng ngày chống-chọi với cái thống-khổ trong hoàn-cảnh tự - nhiên không xong, còn hỏi gì đến chính-trị nữa, vì thế nên cũng bớt cái nổi thống-khổ. Thử xem như truyện một làng kia, hề năm nào làng ấy được mùa, thì cơ bạc lu-bò, bán vợ đợ con, phá - sản không biết là bao nhiêu nhà. Nếu gặp năm mất mùa, thì không lấy tiền đâu mà đánh cơ bạc, rủ nhau đi nơi khác, nhà cửa lại hóa ra yên-ôn, thế thời được mùa không bằng mất mùa lại hóa ra êm-dềm vui vẻ. Xem đó thì biết cái tinh chất loài người ta, hề lúc nào bớt được cái sự thống-khổ trời làm, thì lại càng thêm cái sự thống-khổ tự người làm ra. Nếu khi nào gặp phải sự trời làm thống-khổ thậm-tệ, thì tự-khắc bớt cái sự người làm thống-khổ đi, đó cũng là cái lẽ xan-xẻ cho đều vậy. Xét cho kỹ ra thì cái đường sinh-lý của xã-hội cũng không khác gì cái đường sinh-lý của cá-nhân, hề phạm người nào hay vận-dộng, khi-huyết sung-túc, thì lại hay hung-hăng, cho nên thường mắc chứng sung-huyết. Người nào hay trầm-tĩnh, khi-huyết hòa-bình, thì dễ suy-yếu, cho nên thường mắc chứng kiệt - huyết. Mắc chứng huyết - kiệt ấy là bởi tại phần doanh - dưỡng không đủ, cho nên huyết-dịch không được tươi tốt, không được thịnh-vượng, bệnh ngoài nó thừa-gián xâm vào, hoặc thành ra chứng lao-sái, phát ra chứng loa-lịch, ấy cái hiện trạng bệnh chứng xã-hội nước Tàu tức là cái chứng huyết-kiệt. Mắc chứng

huyết-sung ấy là bởi tại phần doanh-dưỡng nhiều quá rồi nó chừa vào trong dạ-dây mà sinh bỉ, hút vào trong huyết-quản mà sinh độc, bệnh ngoài mới thừa-gián xâm vào, hoặc phát ra chứng nóng sốt, sinh ra chứng ung-thư, ấy cái hiện-trạng bệnh-chứng xã-hội Âu-tây tức là cái chứng huyết-sung. Ấy cái kết-quả hai cái văn-minh Đông-Tây về sau lưu-tệ ra như thế.

Ngày nay Đông Tây hai xã-hội giao-thông càng ngày càng thịnh, hai cái văn-minh nó lại càng ngày càng tiếp-xúc gần nhau, thế-tất phải đến điều-hòa đàng-hợp, thử chúng xem sự-thực thì biết, xã-hội Âu-tây vì mấy thế-kỷ cạnh-tranh hoạt-dộng, kết-quả được nhiều tư-bản tại đem đến nước Tàu để khai-thác đường tài-sản. Xã-hội nước Tàu vì mấy nghìn năm chịu khó yên tĩnh, kết-quả sinh ra được nhiều người, rồi đi ra các nước khác để chấn khởi công-nghiệp. Bởi thế Đông Tây hai xã-hội đều có ích-lợi. Nước Tàu hiện nay đường thủy đường bộ dần dần mở-mang tiện-lợi, đều là nhờ các nhà tư-bản Âu-tây giúp đỡ. Những việc mở-mang các châu Tây-Mỹ Nam-Phi và các phụ-dầu Úc-châu, các thuộc-địa Nam-dương quần-đảo, thì lại nhờ người Tàu di-dân đến ở đó để mở-mang cho thêm thịnh-vượng, đó đều là những sự-thực rõ-ràng cả. Năm trước kia người Tàu vì cái cơ muốn thu giữ lấy lợi-quyền mà đề-chế ngoại-hóa, đến bây giờ cũng không có thành-hiệu gì cả. Mới đây lại vì cái cơ chính-trị mà sinh ra chiến-tranh, tài-lực kiệt-quệ, các nhà chính-trị thường phải vay tiền ngoại-quốc. Lại còn việc ở Mỹ-châu và Gia-nã-dại, Phi-châu, Úc châu, đều hạ-lệnh cấm bọn công-nhân nước Tàu không cho sang. Mấy năm trước người Tàu còn có kẻ sang ở Paris nước Pháp làm nghề kết-hoa giấy để kiếm ăn, thế mà người Paris họ còn nói om lên, bắt

công-sứ Tàu phải cấp tiền tàu cho về nước. Từ khi Âu-chiến đến bây giờ, các nước bên Âu-tây lại muốn thuê mượn công-nhân nước Tàu để giúp việc, chính-phủ nước Pháp đã tuyên-bá ở Nghị-viện, định mượn 5000 công-nhân nước Tàu để chia ra làm công ở các xưởng công-binh, xem đó thì biết thông công-dối việc, lấy chỗ thừa bỏ cho chỗ thiếu là cái lẽ thường trong xã-hội, vì như nước chảy xao đi chợ đến phẳng thì thôi. Đó là nói về đường vật-chất giao-thông, còn về đường tinh-thần giáo-hoán thì rất rõ-ràng như là từ khi cái thuyết sinh-tồn cạnh-tranh tràn vào nước Tàu rất là chóng, mới độ hơn mười năm mà sự-vật trong xã-hội biến-thiên đi mau lắm, không cái gì là không chịu cái ảnh-hưởng về học thuyết ấy. Bên Âu-tây thì các nước Nga, Pháp, Đức mấy năm nay đã nghiên-cứu về học-thuyết Đông-phương, nhất là người văn-hào nước Nga là Thác-nhĩ-ti thái (Tolstoi) trong các bài trước tác đều tán dương cái văn-minh của nước Tàu, thế thời xã-hội Âu-tây sau này tất có chịu cái ảnh-hưởng văn-hóa của nước Tàu mà thay đổi đi ít nhiều, cái triệu đã gây ra từ đó.

Chúng ta ngày nay đang vào lúc hai cái văn-minh tiếp-xúc nhau, ta không nên bài-bác Âu-phong, mà chỉ khoe bàn quốc-túy, để trái với trào-lưu xã-hội ngày nay. Nhưng phải biết rằng xã-hội nào cũng phải lấy tinh làm cơ-sở, có phần đa-số tĩnh, rồi mới hay phát-sinh ra phần thiên-số động, xem ngay như xã-hội nước Tàu vốn là xã-hội tĩnh, nhưng về đường chính-trị, thương-nghiệp, văn-học cũng có một phần thiên số động, cái phần, người thiên-số ấy vốn phải nhờ cái phần dân nông công đa-số kia cấp nuôi mà sản-xuất ra. Xã-hội Âu-tây toàn thể vốn là xã-hội động, song cũng có một số nhân-dân vốn theo về phần tĩnh



Động Kinh-chủ

(Cliché Thủy-ký)



Bên ngoài đòng Kinh-chủ

(Chché Thuy-kỳ)

mà sinh-hoạt. Và lại xã - hội Âu-tây thường trông ra các nước ngoài mà thâu lấy đường tài-sản, thế thời xã-hội động ở phương Tây vẫn phần nhiều nhờ về xã-hội tĩnh ở thế-giới cấp nuôi cho mới sinh-sản ra được, ví như một nơi thành-phố vẫn là hoạt-động hơn các chốn thôn-quê ở chung quanh, nhưng phần hoạt-động ấy thực là nhờ về các người thôn-quê ở chung quanh, nếu chung quanh nhiều làng xóm thời nơi thành-phố ấy mới lại càng thịnh-vượng. Xem thế thì biết xã-hội động là phần ít mà tĩnh là phần nhiều. Sau này người nước ta theo phần thiểu-số mà sinh-hoạt chăng?

Hay là theo phần đa-số mà sinh-hoạt chăng? Ví như có người kia sinh ra nhiều con cháu, nuôi-nấng cho trưởng-thành, muốn cho đi làm quan hay đi buôn, theo về phần thiểu-số sinh-hoạt là hơn, hay là cho đi làm nghề nông nghề công, theo về đường đa-số sinh-hoạt là hơn? hay là để cho nó thuê nhà mà ở, đong gạo mà ăn, cứ sinh hoạt ở chốn thành-phố là hơn? hay là để cho nó cấy ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, sinh-hoạt ở chốn thôn quê là hơn? Cái lẽ đó ai cũng đã biết, ta mong quốc-dân ta đối với tĩnh-xã-hội, tĩnh-văn-minh của nước nhà, chớ nên chán bỏ, phải nên ngẫm-nghĩ lại mới được.

II

ĐÔNG - PHƯƠNG VĂN-MINH VỚI TÂY-PHƯƠNG VĂN-MINH SAU KHI ÂU - CHIẾN (1)

Thác-nhĩ-ti-thái (Толстой) người Nga rằng : « Thời nay chính đương cái thời-đại cải-cách, loài người ta sinh-hoạt thế nào cũng có thay-đổi, nước Tàu đứng đầu các nước phương Đông thế nào cũng phải thực-hành trước. Bởi vì cái thiên-chức quốc-dân nước Tàu, nước Nga, nước Nhật, và Ấn-độ, Ba-ti, Thổ-nhĩ-ky, không những chỉ thâu-thái lấy cái tinh-hoa văn-hóa của Âu-châu, mà lại phải tỏ cái khuôn-phép thế nào là chân-chính tự-do cho loài người. » Ngẫm như lời nói ấy thì biết cái cảnh sinh-hoạt của loài người ta từ khi Âu-chiến rồi đã thay đổi nhiều lắm, cái thời-kỳ cải-cách đã gần đến nơi rồi, các nước ở Đông-phương ta phải nên nghĩ thế nào mới được.

Văn-minh Tây-phương sau khi Âu-chiến rồi lại càng nát-bét mãi ra, như người nghiên-cứu về văn-minh đời nay đều nói như thế cả, bởi vì cái giá-trị văn-minh phải xem xét nó ảnh-hưởng về đường sinh-hoạt của loài

người như thế nào mới định-bình được. Người Tây thấy nước Tàu là nơi phát-nguyên ra văn-minh Đông-phương, mà càng ngày càng nghèo yếu, thì chê ngay văn-minh Đông-phương là kém, không những người Tây đến như người mình cũng ngờ như thế, vội chê ngay cái văn-minh cổ-hữu của mình không ra gì, mà khuyah-hướng ngay về văn-minh Âu-tây. Song từ khi Âu-chiến nó kích-thích làm cho người ta tỉnh-ngộ mới biết cái nguyên-nhân các nước Âu-tây sở dĩ phú-cường, và cái kết-quả phú-cường sinh ra lắm nỗi rất bi-thảm rất thống-khổ về đường sinh-hoạt của loài người. Tuy vậy, mà cũng không dám bảo rằng nước mình nghèo yếu mà tránh khỏi được những nỗi bi-thảm thống-khổ kia là nhờ về cái văn-minh cổ-hữu của nước mình. Nhưng cái ý-tưởng sai lầm của người ta cứ tin rằng văn-minh Âu-tây có thể trừ khỏi được những điều bi-thảm, điều thống-khổ, thì từ nay hẳn thôi không ai nghĩ như thế nữa. Cứ

(1) Nguyên Hán-văn của SANG-PHÚ trong tập *Đông-phương văn-khố*.

bình-tĩnh mà nói, thì cái cách sinh-hoạt của Đông-phương Tây-phương bây giờ đều chứa phải là cách sinh-hoạt hoàn-toàn cả; mà cái nền văn-minh của Đông-phương Tây - phương bây giờ cũng chứa phải là nền văn-minh mô-phạm; rồi sau này lòng người tỉnh-ngộ, thế-lát phát-sinh một cái tân-văn-minh nữa. Song văn-minh sau này phát-sinh ra vẫn là phải nhân-tập, chứ không phải là do sáng-tạo tân-văn-minh sau khi Âu-chiến này thế-lát phải chăm-chức văn-minh hiện-thời, mà lấy những điều sở-trường, bỏ những điều sở-đoán, để cho nó thích-hợp về đường sinh-hoạt của loài người, chúng ta vốn chắc tin như thế.

Về phần sinh-hoạt của loài người có quan-hệ trọng-yếu nhất: một là đường kinh-tế, hai là đường đạo-đức. Nguyên là người ta cần-nhu trước hết là cơm ăn, áo mặc, và nhà ở, cùng là những đồ vật-liệu giúp về đường sinh-hoạt nữa nếu còn khiếm-khuyết thì không thể duy-trì mà sinh-hoạt được, xem thế thì biết đường kinh-tế quan-hệ rất là trọng-yếu không cần phải nói nữa. Song đường kinh-tế đã dư-dự rồi, mà không có đạo-đức để duy-trì, thì thân-tâm cũng không giữ-gìn được, trật-tự cũng không vững-vàng được, mà đường sinh-hoạt thế-lát sinh ra nguy - hiểm, cho nên đã giàu rồi thì tất phải dạy, ấy là cái đại-cương để giữ-gìn cho đường sinh-hoạt của loài người. Văn-minh định-nghĩa vốn là trở về đường sinh-hoạt, hợp cả phần kinh-tế phần đạo-đức của xã-hội mà nói; kinh-tế đạo-đức đều phát-đạt cả thì mới là văn-minh, kinh-tế đạo-đức mà đều hèn kém cả thì không phải là văn-minh. Song kinh-tế đạo-đức tuy rằng đã phát-đạt, mà bây giờ lại mới sinh ra cái trạng suy-đồi hủ-bại, lại có cái cơ phá-hoại nguy-hiểm, đó tức là lúc văn-minh đổ-chứng. Văn-minh cũng có lúc đỡ chúng mà sinh bệnh, cũng như là trẻ con cơ lúc

sinh ra chứng sởi chứng ho, loài người ta không ai tránh khỏi được. Văn-minh Đông-phương với Tây-phương bây giờ đều là có một chứng bệnh cả, thế thời bỏ những điều khuyết-diểm, chữa cái chỗ bệnh chung ấy đi, là cái việc chung của loài người, không cứ rằng nhân-chúng với quốc-dân nào ai cũng lĩnh-ngộ mà nã-hĩ như thế cả.

Đường kinh-tế của xã-hội Tây-phương vì hay lợi-dụng đồ máy-móc mà phát-minh ra được nhiều đường phát-đạt kể về đường khoa-học thì xã-hội Đông-phương ta vốn không theo kịp được. Nhưng mà khoa-học chỉ lợi-dụng làm cái thủ-đoạn để phát-đạt cho đường kinh-tế, nếu mà làm sai mục-đích, thì càng giả thủ-đoạn bao nhiêu, lại càng thêm nguy-hiểm bấy nhiêu. Cái mục-đích kinh-tế của xã-hội Tây-phương khác hẳn với xã-hội Đông-phương. Cái mục-đích về đường kinh-tế của Đông-phương ta thì chỉ cốt làm cho sung-túc những đồ vật-liệu cần dùng về đường sinh-hoạt, không đến nỗi có khiếm-khuyết mà thôi. Thầy Mạnh-tử nói rằng: « Làm vua trị thiên-hạ, cốt sao làm cho thóc lúa cũng nhiều như nước lửa. » Lại rằng: « Cốt làm cho lễ-dân không đói không rét, những việc nuôi kẻ sống táng người chết không đến nỗi ân-hận điều gì. » Đó đều là nói rõ cái mục-đích về đường kinh-tế của loài người ta. Vậy nên cấm cả những đồ dâm-xảo, đánh thuế những kẻ mặt-nghệ, phạm cái gì mà làm hao tổn mất vật-liệu, giảm bớt mất tài-sản về cuộc sinh-hoạt của dân, thì đều hạn-cấm cả. Ấy cũng vì hạn-cấm như thế nên đường khoa-học không phát-đạt lên được, mà đường kinh-tế mấy nghìn năm cũng không tiến-bộ được chút nào, tuy rằng có lưu-tệ ra như thế, nhưng vẫn không sai mục-đích. Cái mục-đích của xã-hội Tây-phương, không phải cốt gì làm cho sung-túc những tài-liệu cần dùng về đường sinh-hoạt, chỉ cốt làm cho

thỏa-mãn cái lòng dục-vọng cuộc sinh-hoạt của mình, đem khoa-học đi làm tiên-phong để chế ra các kỹ-xảo, lòng dục-vọng vì thế lại càng tăng-tiến lên vô-hạn, kết-quả chế ra cực nhiều đồ công nghệ tinh-xảo, những đồ công-nghệ ấy không phải cần thiết gì về cuộc sinh-hoạt, chế ra thừa-thãi nhiều quá thì lại càng hai về đường sinh-hoạt, nên phải đem tiêu-thụ ra các nước ngoài; mà những tài-liệu cần-thiết về đường sinh-hoạt, lại bị phải công-nghệ nó lấn cướp đi, sinh-sản ra không kịp thường phải mua lại ở các nơi khác để bổ-cấp cho đủ; đường kỹ-h-tế vì thế không được vững-vàng, nên chỉ ảnh-hưởng đến xã-hội làm cho trình-độ cuộc sinh-hoạt càng cao, duy-trì càng khó, mà cạnh-tranh càng ngày càng dữ, vì thế các cá-nhân, các giai-cấp, các quốc-gia, các dân-tộc, đều chia ra các giới-hạn, đặt ra nhiều pháp-luật phiền-toái, quân-bị lớn-lao, để ủng-hộ cái địa-vị kinh-tế của mình cầu cho nó phát-siển ra. Thế là cái mục-dịch kinh-tế của xã-hội Đông-phương là theo bề phẳng, mở-mang làm cho nó san phẳng ra; mà cái mục-dịch kinh-tế của xã-hội Tây-phương là theo chiều đứng, chông-chất mà làm cho nó cao ngất lên; mục-dịch kinh-tế của xã-hội Đông-phương là cốt làm cho san khắp, lo cho toàn-thể đều được quân-bình cả; mục-dịch kinh-tế của xã-hội Tây-phương là cốt làm cho đặc-biệt, chỉ mưu tính bộ-phận riêng của mình cho phát-đạt. Song cái tình-thế về đường kinh-tế trong xã-hội vẫn có cái tình lưu-thông, không khác gì nước chảy, nó phải chảy lan khắp cả ra, mới là cái trạng-thái tự-nhiên. Nếu mà ngăn lấp nó lại thì tức nước tất phải vỡ bờ, chứ không tài nào khỏi được. Cái trận Âu-chiến mới rồi, tức là vì cái cuộc kinh-tế của dân-tộc các nước xung-đột nhau mà sinh ra đó. Xã-hội Đông-phương ta chỉ theo một cái mục-

dịch làm cho dân không đói không rét, nuôi người sống táng người chết không đến nỗi ân-hận mà thôi, nhưng tiếc không có thủ-đoạn làm cho đạt được cái mục-dịch ấy. Cuộc kinh-tế của xã-hội Tây-phương thì thực là giàu, nếu không hao-tồn về đường xa-xỉ, ném bỏ về việc binh-bị, phá-hoại về việc chiến-tranh, thì có thể làm cho thóc gạo nhiều như nước lửa được, nhưng tiếc rằng làm về đường dục-vọng nó làm xa-phi mất cả. Vậy nên xét về cái trạng-thái cuộc kinh-tế, thì xã-hội Đông-phương cả toàn-thể mắc về chứng huyết-khiết; mà xã-hội Tây-phương thì riêng một bộ-phận mắc về chứng huyết-xung.

Còn như đường đạo-đức của xã-hội Tây-phương thì có phần hơn xã-hội Đông-phương là ở về cái tinh-thần lực-hành, vì hay lực-hành cho nên những đoàn-thể từ-thiện, những sự nghiệp hiệp-đồng đều hay làm được phát-đạt tiến bộ cả, chúng ta vẫn lấy làm hâm-mộ lắm. Nhưng mà trọng-lực hành-quá lại coi khinh lý-tinh, khác với người mình thì lại hay giáng bàn lý-tinh mà lại không hay lực-hành. Phải biết rằng cái đạo-đức của con người ta vốn căn-bản ở lý-tinh, nguyên nó phát ở bản-tâm người ta có cái đức-sáng, rồi suy mà làm ra đề-cầu cho nó yên cái bản-tâm của mình, vốn nó ở trong suy ra chớ không phải do ở ngoài vào. Những nhà triết-học ở La-mã Hi-lạp bên Tây-phương đời xưa, cũng đã có nghiên-cứu về lý-tinh, tư-tưởng người Hi-lạp ngày xưa, cũng hơi giống như cái quan-niệm về đạo-đức của người mình, nhưng không được phổ-thông khắp cả trong xã-hội, phần nhiều những dân-chúng thời bấy giờ còn tin-ngưỡng về đa-thần-giáo cả. Đến cuối đời La-mã mới đổi ra tôn-sùng Cơ-đốc giáo, cho cái cõi rề đạo-đức đều là thần-y cả, cái trí-năng của loài người ta không chắc cậy được, những việc gì có quan-hệ đến tôn-giáo

mà không thích-hợp với phép-tắc phổ-thông lý-luận, thì chỉ nhờ thần mách-báo và giúp-đỡ cho, tùy thần sai khiến rồi cứ hăng-hái mà làm ấy là cái tư-tưởng Hi-bá-lai (*Hébreux*), khác hẳn với tư-tưởng Hi-lạp. Suy cho cù g ra đến nỗi ghét cả trí-xảo, bỏ cả học-nghe. Bởi thế đến trung-thế-kỷ vào độ nửa kỷ sau mới sinh ra phản-động, văn-nghe phục-hung, tư-tưởng Hi-lạp mới chiếm cả toàn thế-lực ở trên xã-hội. Từ trung-thế-kỷ trở về sau, cái tư-tưởng Hi-bá-lai với tư-tưởng Hi-lạp, hai cái tư-tưởng ấy đã có biến đổi đi ít nhiều, nhưng vẫn thành cá thể đối-trĩ. Đến thế-kỷ thứ 19 khoa-học thịnh lên, cái chủ-nghĩa vật-chất càng ngày càng thịnh, lại thêm cái thuyết « sinh-tồn cạnh tranh » của Đạt-nhĩ-văn, và lời luận « ý-chí » của Thúc-bản-hoa (hoặc dịch là Hồ-bản-cáp-vê = SCHOPENHAUER), rồi suy-diễn mãi thành ra cái cường-quyền chủ-nghĩa, phấn-đấu chủ-nghĩa, hoạt-động chủ-nghĩa, tinh-lực chủ-nghĩa, lại khước-trưng rộng rãi ra thành cái đế-quốc chủ-nghĩa, quân-quốc chủ-nghĩa ; thậm-tệ đến nỗi có kẻ xướng ra cái « chiến-tranh văn-năng chủ-nghĩa ». Đến thế thì không những cá tư-tưởng Hi-bá-lai là tôn-giáo bản-vị bị nó làm cho phá-hoại, mà đến cái tư-tưởng Hi-lạp là lý-tinh bản-vị cũng đều khinh bỏ đi cả, không còn gì nữa. Hiện bây giờ cái quan-niệm về đạo-đức là bản-vị quyền-lực, bản-vị ý-chí, đạo-đức hay không đạo-đức thì phán-quyết ở sức khỏe chứ không ở lẽ phải nữa, kẻ nào hèn yếu lại là đầu tội ác trong loài người cái trách-nhiệm chiến-tranh không đổ tội tại nước mạnh họ xâm lấn, lại đổ tội cho nước yếu không biết giữ-gìn, cái quan-niệm trái khác như thế, chúng ta không hiểu ra làm sao cả. Xét ra thì cái quan-niệm về đạo-đức của Tây-phương, vì bị phản-động luôn nên mới tồi-tàn đi mất cả, cái căn-bản nó đã hỏng đi mất rồi, ai cũng

chỉ cậy cái năng-lực, sinh cái ý-chí của mình mà làm tràn đi, ví như là cái tàu đi bể, đã sai mất kim la-bàn, mà lò than đương nóng, hơi nước đương sôi, cứ mở máy chạy bừa đi, muốn ra thế nào thì ra, dầu bánh lái gãy, cột-buồm đổ cũng chẳng quản gì cả. Ngày nay mà gây nên đến cuộc chiến-tranh mỗi ngày đánh giết lẫn nhau chết đến và mười nghìn người, cũng là vì cái cơ ấy cả. Cái quan-niệm đạo-đức của người mình, chỉ có hơi không hợp với cái tư-tưởng khoa-học mới bây giờ mà thôi, còn về đường lịch-sử thì cũng không thấy có trái khác gì, không bị phải tồi-tàn lắm, vậy nên đến ngày nay vẫn còn hay lấy đạo-đức mà thống-nhiếp được nhân-tâm. Chỉ tiếc rằng chỉ hay bàn-nói đạo-đức suông, mà không hay thực-hành đạo-đức, có lý-tinh mà không có ý-chí để phát-lộ ra. Nay thử xét xem cái trạng-thái đạo-đức như thế nào, thì xã-hội Đông-phương tinh-thần bạc-nhược là cái trạng-thái ốm tẻ ; xã-hội Tây-phương tinh-thần thác-loạn là cái trạng-thái ngồng-cường.

Sau khi Âu-chiến rồi cái cuộc kinh-tế của xã-hội Tây-phương nó biến-động ra như thế nào ? Cứ như ta suy-xét thì cuộc kinh-tế nó biến-động tất là xu về đường xã-hội-chủ-nghĩa. Vì là cuộc Âu-chiến mới rồi, tuy rằng bởi các quốc-gia các dân-tộc cạnh-tranh về đường kinh-tế mà gây nên, nhưng xã-hội Âu-tây từ khi khoa-học thịnh lên, trong cuộc kinh-tế đã biệt thành ra một hạng giai-cấp riêng, cái thế-lực trên đường kinh-tế chỉ cầm ở trong tay một hạng người thiểu-số giai-cấp, tuy là các quốc-gia các dân-tộc cạnh-tranh về đường kinh-tế, nhưng kỳ-thực chỉ có thiểu-số giai-cấp cạnh-tranh nhau mà thôi, cái phần đa-số dân-chúng chẳng qua là bị phải thiểu-số giai-cấp nó bách-thúc, phải lẫn mình vào chốn mũi tên hòn đạn, khổ sở đau-đớn quá thì tất có ngày tỉnh dậy ;

sau khi chiến-tranh yên rồi thế nào cũng khởi lên vận-dòng về xã-hội-chủ-nghĩa, siêu-việt ra ngoài cái chủ-nghĩa quốc-gia và dân-tộc, xem như cái thái-độ đáng xã-hội các nước, và cái sự-biến nước Nga, nước Đức, nước Áo mới rồi, đã lộ rõ sự thực ra rồi đó. Về phần thiều-số giai-cấp vì cuộc chiến-tranh mà phải chịu nỗi đau đớn, thì tất cũng đã lĩnh-ngộ rồi; một đảng mất món tư-bản to để gây ra cuộc chiến-tranh, cầu cho quốc-gia dân-tộc được vẻ-vang mà rút lại kết-quả thành ra dân-cùng tài-tận; gì bằng đem món tư-bản ấy mà thi-hành cái chính-sách xã-hội, khuếch-sung cái sự-nghiệp xã-hội, tùy cơ đón trước, dần-dà thực-hành cho đạt đến cái xã-hội-chủ-nghĩa. Xã-hội-chủ-nghĩa của Tây-phương tuy có phân-biệt ra nhiều mỗi khác nhau, nhưng cái mục-dịch hòa-bình trung-chính thì cũng không khác gì cái mục-dịch kinh-tế của người mình. Ông Không-tử bảo rằng: « Không lo ít, chỉ lo không đều. » Xã-hội-chủ-nghĩa bảo rằng: « Ai cũng đều lấy cái cần-dùng của mình, » đó cũng là ý-nghĩa xan-xẻ cho đều cả. Xã-hội Đông-phương ta không có phân ra cái hình-thể quốc-gia với dân-tộc đối-kháng với nhau, cho nên cuộc kinh-tế chỉ chú-ý về xã-hội, xem như sách Không, Mạnh nói về đường kinh-tế đều là lưu-ý về cả toàn-thể xã-hội. Người Tây đã bảo rằng, Vương An-Thạch 王 安 石 là phát-minh ra cái chủ-nghĩa xã-hội, thế thì xã-hội-chủ-nghĩa, Đông phương ta vẫn có đã lâu, Vương An-Thạch là muốn thực-hành một vài việc mà thôi. Nếu ta hay theo cái mục-dịch kinh-tế của ta đã mấy nghìn năm mà lại có thủ-đoạn làm cho đạt tới cái xã-hội-chủ-nghĩa thì mới là quân-bình.

Còn về phương-diện đạo-đức của xã-hội Tây - phương sau khi chiến-tranh rồi thì cái tư-tưởng Hi-bá-lai lại chiếm được phần thế-lực hơn, cùng kết-hợp với cái tư-tưởng Hi-lạp,

đã hình thành ra cái đạo-đức về thời-đại mới này. Cái tư-tưởng Hi-bá-lai thì trọng linh-hồn, kính-thượng-đế, vụ-khắc-kỷ, giữ theo cái chủ-nghĩa bác-ái, cái tư-tưởng Hi-lạp thì trọng sự-hiện-thực, ưa sự-tự-nhiên, chuộng trí-thuật, giữ theo cái chủ-nghĩa ái-quốc; hai đảng khác nhau đại-khái như thế mà thôi. Cái tư-tưởng khoa-học ngày nay là do cái tư-tưởng Hi-lạp mà phát-sinh ra, về sau khoa-học phát-đạt mãi lên mới gây ra cái vụ chiến-tranh. Xem như trong lịch-sử về thời-đại La-mã, cái tư-tưởng Hi-lạp thịnh mãi lên, trước còn tùy-ý suất-chân, sau biến ra nhiệm-tính làm tràn đi, rồi lưu thành ra phóng-dăng tà-sĩ, vì thế tư-tưởng Hi-bá-lai mới khởi lên, xem như thời-thế bây giờ cũng sắp diễn ra như thế. Đại-phàm con người ta cái lúc tự-nhiên đã được thăng-lợi rồi thì cái tư-tưởng tôn-giáo tất nhân đó mà cũng bạc-nhược; nếu để cho đến lúc hãm vào cùng-cực, thì cái tư-tưởng tôn-giáo mới lại hoán-khởi lên, bởi vậy thời bây giờ là đương lúc cái tư-tưởng Hi-bá-lai lại khởi lên, cũng tương-đối với cái thời-đại văn-nghệ phục-hung trong lịch-sử ngày xưa. Nhưng mà cái tư-tưởng loài người ta, mỗi một lần biến-động tất cũng có thay đổi khác đi. Nay đương là cái thời-đại khoa-học xương-minh, có lẽ nào lại hay lấy cái tôn-giáo cũ về thần-quyền thời-đại mà miên-cưỡng giàng-buộc được. Vả lại các nhà văn-nghệ bây giờ đã khuynh-hướng về cái tư-tưởng Hi-lạp nhiều lắm, cái thế-lực cũng không thể át đi được. Thế thì cái tư-tưởng Hi-bá-lai về tân-thời-đại này, tất là điều-hòa với tư-tưởng Hi-lạp, mà có cái vẻ hiện-thực trong cái lòng kính-thiên úy-mệnh, tất có cái thực-học cùng-lý tận-tính, hợp cả thần với người làm một, hợp cả nhục-thể với linh-hồn làm một, lẽ nào lại chẳng được hay sao? Cái tư-tưởng đạo-đức của người mình, tuy cũng gần

giống như Hi-lạp, nhưng mà cho cái căn-bản lý-tính là tự trời, mà cái công-dụng lý-tính là tại người, người ta phải thể theo ý trời để thi ra việc người, sửa lấy việc người để hợp với ý trời; còn như cái lòng kính-cần sợ hãi, cái ý sửa mình thờ trời, thì lại hợp với cái tư-tưởng Hi-bá-lai như in. Vậy nên sau này cái tư-tưởng Hi-bá-lai điều-hòa với cái tư-tưởng Hi-lạp, thì tất là gần giống như cái tư-tưởng đạo-đức của xã-hội Đông-phương ta, tưởng cũng không bao lâu nữa.

Nước Tàu là đại-biểu cả xã-hội Đông-phương, ít lâu nay vì thù-nhập cái tư-tưởng khoa-học, kết-quả thành ra chỉ hoảng mắt về lợi mà không xét đến cái hại, so đảng ngọn mà không xét đến đảng gốc, bị phải đờng vật-chất nó kích-thích, bụng dục-vọng càng ngày càng xa-xỉ, một bọn thiểu-số thượng-lưu xã-hội, hưởng-dụng xa-phi đã gấp trăm gấp mười ngày trước, thế-tất phải vỡ-vét cho nhiều để đắp vào mình cho béo, xem như các nghị-viên quốc-hội, các văn-võ quan-lại, hồng-lộc đã tăng lên nhiều lắm, thế thì biết cuộc kinh-tế của nước Tàu đã bỏ mất cái mục-dịch xan-xẻ cho đều khắp, mà chỉ theo chiều dưng đắp mãi lên. Cái sức kinh-tế của nước Tàu không có giàu bằng Tây-phương, thế mà cũng miên-cưỡng bắt chước cái đại, thế-tất phá-sản đến nơi. Chúng ta bây giờ nên duy-trì lấy cái phong chất-phác kiệm-ước, đừng có hoảng mắt về cái vật-chất văn-minh của Tây-phương, phạm cái vật-chất gì của Tây-phương thâu vào nước ta, ta nên xét xem cái giá-trị nó có lợi-ích về đường sinh-hoạt như thế nào, rồi sẽ dùng sẽ bắt chước. Còn những điều trí-thức kỹ-năng về đường khoa-học, thì ta nên lợi-dụng nó để làm sinh-sản thêm những vật cần dùng hằng ngày, khiến cho nó sinh-sản nhiều ra, giá-trị cho thật rẻ, để ứng-dụng cho khắp cả thông-thường xã-hội, cho khỏi sự thiếu-

thốn. Còn những phạm-vật trân-kỳ cao-qui, dùng làm đồ hưởng-dụng cho thỏa-thích sự g-sướng, chỉ làm cho tăng thêm cái lòng nhục-dục của bọn thượng-lưu, và những đồ xa-xỉ, đồ trang-sức, đồ hao-phi, nó đem đến dụ-hoặc làm cho phổ-thông xã-hội ta hại mất sinh-kế, thì nên hết sức ruồng bỏ đi. Phân-phối cuộc kinh-tế dần-dần cho nó quân-bình, đừng để cho những lũ tham-biệt nó lợi-dụng khoa-học để thi cái thủ-doan kiêu-tinh xâm-lược kẻ binh-dân. Còn đến như các học-thuyết về khoa-học như là Cảnh-tranh-luận, Ý-chí-luận, tuy rằng có chứng-cứ đã thành ra thống-hệ rồi, nhưng đều là một mối trong lý-tính, không phải là toàn-thê, nên coi như là những sách chur-tử bách-gia, chớ không nên tôn-tin lắm. Chúng ta nên xác-tin cái quan-niệm đạo-đức cố-hữu của xã-hội ta, rất là thuần-thúy, rất là trung-chính. Tuy rằng chúng ta vẫn xác-tin như thế, nhưng cũng không nên hẹp-hòi tự-đắc phạm các bậc hiền-triết các nước có phát-minh ra những điều lý-luận gì, còn có những ngôn-luận tinh-thâm để lại, làm cho cái quan-niệm cố-hữu của ta càng thêm rõ-ràng đích-xác, thì ta cũng nên nghiên-cứu hết cả. Mới rồi Bác-sĩ Vệ-tây cầm nước Mĩ có diễn-thuyết ở Giáo-dục liên-hợp-hội Bắc-kinh bảo rằng: «Nước Tàu nên đem hết cả những sách kinh sử của mình, theo cái học-ly mới của Tây và cái tâm-ly-học tối-tâm mà diễn-dịch giảng-giải lại hết cả.» Câu nói ấy ta lấy làm phải lắm. Và lại chúng ta nhờ về Tây-phương, không những là thâu-nhập cái học-thuyết để chứng cho rõ cái quan-niệm đạo-đức cố-hữu của ta mà thôi. Lại còn phải xem-xét những lịch-sử đạo-đức của Tây-phương, không cứ rằng học-phái nào, tôn-giáo nào, cũng có vô-số những bậc vĩ-nhân kiệt-sĩ, mạo-hiêm phẫn-dấu, đứng ra chủ-trương phát-minh học-thuyết để bài-trừ dị-luận, hoặc thoát bỏ công-danh

phú-qui, nhân-nại khắc-khổ đến và mười năm, để tuyên-truyền nghĩa-lý cảm-hóa kẻ dân-chúng. Tuy rằng các tôn-phái có lúc thịnh lúc suy, lúc hưng lúc phế, mà vẫn cứ thay nhau khởi lên, cái tinh-thần phấn-chấn hiển thân cho đời, thực là suốt cả từ thượng-cổ, trung-cổ, cận-cổ vẫn theo nhau như một cả; tự-trung cũng không khởi có điều khích-bác quá thiên, nhưng ta bắt chước lấy điều hay mà bỏ những điều dở đi, về việc đó ta phải nên xem xét mà thái-thái lấy cho rộng mới được. Cái

thiên-chức của chúng ta bây giờ, phải nên lấy cái thủ-đoạn khoa-học mà làm cho thực tỏ cái mục-dịch về cuộc kinh-tế của ta; lại phải nên đem cái tinh-thần lực-bành, mà làm cho thực tỏ cái đạo-đức về lý-tính của ta. Nói về chủ-quan thì tức là làm cho lý-tưởng sinh-hoạt nó thực-hiện ra, mà nói về khách-quan thì tức là làm cho khuôn phép tự-do nó tỏ rõ ra vậy.

ĐÔNG-CHÂU dịch.

LƯỢC-KHAO VỀ VĂN-HỌC-SỬ NƯỚC PHÁP (1)

III

Văn-học nước Pháp về thế-kỷ thứ 16 (tiếp theo)

CÁC NHÀ THI-CA

Tinh-cách chung của thi-ca về thế-kỷ thứ 16. — Về thế-kỷ thứ 16, tuy lối thi-ca xem ra không quan-hệ cho văn-học-sử nước Pháp bằng lối tân-văn, nhưng cũng phát-đạt rực-rỡ lắm. Đời này là đời nhân-trí đươg gây-dựng mở-mang, cho nên phát-khởi ra lắm cái vấn-đề to về đạo-đức, về tôn-giáo; các vấn-đề ấy tuy không đem ra luận bằng thi-ca được, mà trong thi-ca thời-thường cũng có đề-cập tới. Nhưng mà đại-đề thời lối thi-ca chuyên-chủ đề-nhất về đường hình-thức, về mặt từ-chương, hoặc là sáng-tạo ra các lối mới, để tranh tài tranh khéo với các văn-chương Hi-lạp La-mã đời xưa và Ý-dại-lợi bấy giờ.

Clément Marot và các thi-gia thuộc về phái ông. — CLÉMENT MAROT (1495-1544) là tiêu-biểu cho cái thời-dại quá-

độ, liên-lạc các nhà làm thơ về đời trung-cổ với các nhà làm thơ về cận-dại mới. Ông thân-sinh ra ông là JEAN MAROT (1463-1523), cũng là một tay làm thơ, ngám-vịnh nhiều; nhưng con còn nổi danh hơn cha. Hai cha con cùng chuyên về một lối, là khéo suyết-tập những thể thi-ca yêu-diệu đời xưa. BOILEAU đời sau bình-phẩm về lối ấy có khen MAROT là ngám-vịnh những chuyện bốn-cột mà có vẻ văn-hoa (*élégant badinoge*); nhưng mà nói ông cũng như nói ông VILLON rằng đã mở cho nghề thơ được những đường lối mới, thời khi sai. MAROT chẳng qua là đem cái tinh-thần dĩnh-ngộ thanh-tao mà tập những lối thơ du-hí nhẹ-nhàng, đã phổ-thông tự thế-kỷ thứ 15 rồi, như những lối đoản-ca (*ballade, rondeau*), lối phúng-ca (*épigramme*), lối gửi thư (*épître*) v. v. . . Sau lại cảm cái phong-

(1) Xem *Nam-Phong* số 92, 96.

trào cái-cách tôn-giáo, muốn soạn những bài ca thần-tụng về tôn-giáo, bèn không sợ nguy-hiểm đến mình mà liêu dịch tập Thánh-thi (*Psaumes*) của vua DAVID ra thơ Pháp: đó là một cái công-trình to-tát, tài ông không làm nổi, mà tiếng Pháp đời bấy giờ cũng chưa đương nổi; tập dịch Thánh-thi của ông, từ-điệu có réo-rất hơn, nhưng thể-cách cũng không hơn gì những bài thơ *Noëls* cũ của Pháp.

Tiếp sau MAROT thì có một phái nhỏ các nhà làm thơ tuy không phản-đối những lối cái-cách thi-pháp mới, nhưng cũng không tiếp chịu ảnh-hưởng gì về các lối ấy. Thứ nhất là nữ-sĩ MARGUERITE DE NAVARRE (1492-1549); nữ-sĩ chính là một bậc Hoàng-hậu, triều-đình bấy giờ đóng ở *Nérac*, hầu như khuynh-hướng về đạo mới của CALVIN; nữ-sĩ bình-sinh đã từng chìm nổi nhiều lần, nên vừa trú-danh về lối đoán-thiên-tiểu-thuyết mà vừa ngấm-vịnh cũng nhiều, thi-ca của bà đều có phảng-phất cái thần-thể của bà. Lối thơ của bà cũng như lối thơ của MAROT, bài thi bốn-cột nhẹ-nhàng bài thi có tư-tưởng cao-thâm về tôn-giáo. Tập thơ của bà đề là *Marguerites de la Marguerite des princesses*, trong có đủ lối, nào là thơ cầu-nguyện, nào là thơ du-hí, nào là thơ thần-bí, nào là thơ đạo-đức, nào là thơ khôi-hài, nhưng thấy đều có một cái đặc-sắc, là tấm lòng tin-ngưỡng về đạo tôn-giáo, và tấm lòng sùng-phụng những cái diên-chương về đời trung-cổ.

Lại nhà làm thơ MELLIN DE SAINT-JELAIS (1491-1558), thuần chuyên-chủ về mặt văn-chương, muốn phản-đối cái phong-trào bắt chước người Hi-lạp, mà xoay về bắt-chước người Ý-đại-lợi đời bấy giờ; như bắt-chước lối thơ luật của PÉTRARQUE và mượn cả các đề ngâm-vịnh, cố ý gây cho lối thơ nước Pháp một cái khí-vị phong-tinh mà sắc-xảo.

Ronsard và thi-xã Pléiade. Joachim du Bellay. — Ảnh-hưởng của văn-

chương Hi-lạp La-mã thật được toàn-thắng mà gây hẳn ra một cái phong-trào phục-hưng văn-học, thì mới bắt đầu tự PIERRE RONSARD. Ông này trú-danh vừa vì thơ văn của ông nhiều, lại vừa vì ông đứng đầu một cái thi-xã có tiếng về đời bấy giờ.

Thi-xã này họp sáu bậc thi-bá đương-thời. Một người trong sáu người ấy tên là JOACHIM DU BELLAY đã soạn ra lời phi-lộ để tuyên-bố cái chủ-nghĩa của thi-xã, đề là « chủ-nghĩa bênh-vực và hiền-dương cho tiếng Pháp » (*Défense et illustration de la langue française*, 1549). Chủ-nghĩa ấy là phàn các vấn-đề lớn mà các cò-văn Hi-lạp La-mã đã nghị-luận được một cách thâm-thiết trí-minh như thế, thì từ nay cũng có thể đem ra nghị-luận bằng tiếng Pháp nữa, hoặc danh-từ cú-điệu của tiếng Pháp còn có khiếm-khuyết, thì cứ việc mượn của Hi-lạp La-mã cũng được, không ngại gì.

Sao bắc-đầu trong thi-xã là RONSARD (1524-1585). Ông sở-trường đủ các lối; nhưng hay nhất về lối thi-ca tán-thán, từ-điệu thể-cách thật là phong-phú vô-cùng. Trong lối ca tán-thán thì những cái đề phong-lưu diễm-lệ là ông thích hơn nhất. Khi thời-giọng điệu tự-nhiên, tình-từ êm-ái, khi thì lời-lẽ câu-kỳ, âm-hưởng réo-rất. Mấy bài đoản thi của ông tươi-tắn như bông hoa mới nở, làm cho thơm-tho cả các sách Thi-tuyển xưa nay. Lại lối thơ luật của ông thời lời văn ý-từ đều là tề-chỉnh nghiêm-trang, tưởng cũng ít ai được bằng vậy.

Nhưng mà cái chí ông vẫn là muốn gây cho tiếng Pháp có một lối anh-hùng-ca trường-thiên theo cổ-điển, cũng như các anh-hùng-ca của Hi-lạp La-mã đời xưa. Ông bèn viết tập « Pháp-lan anh-hùng-ca » (*La Franciade*), đề biêu-dương cái gốc-tích vẻ-vang của nước Pháp cũng như sách *Eneïde* biêu-dương lịch-sử của

La-mã ngày xưa. Nhưng cái công-trình lớn-lao ấy, ông làm không được hoàn-toàn, tức cũng như MAROT năm trước muốn thử về lối thi thần-tụng ; và đại-đề các sự-nghiệp của thi-xã muốn phục-hưng cổ-diễn, cũng đều hư-hỏng như thế cả, là vì cái tài của RONSARD và tiếng Pháp về đời bấy giờ, đều chưa đủ sức đơm nôi.

Người cầm hiệu cờ của thi-xã là JOACHIM DU BELLAY (1524-1560), theo cái chủ-nghĩa của Thi-xã cũng cố-y mô-phỏng Hi-lạp La-mã như RONSARD, nhưng mà trong lối thơ luật bắt-chước của Ý-đại-lợi cũng điếm được cái vẻ phong-tinh đẹp-dẽ như các lối thi-ca cũ của Pháp. Người đời gọi ông là thi-bá về lối thơ luật (*prince du sonnet*), cũng như RONSARD được gọi là thi-bá về lối trường-ca (*prince de l'ode*).

Nói về các thi-nhân về sau cũng thuộc về phái Ronsard. — Trong các thi-nhân phụ-thuộc RONSARD, hoặc ở trong Thi-xã, hoặc ở ngoài, có những người như sau này cũng đáng nghiên-cứu :

REMY BELLEAU (1528-1579), chuyên về lối thơ điền-viên tiêu-mục, cũng có tài ;

JEAN ANTOINE DE BAIF (1532-1589), muốn đổi lối thơ có vần của Pháp ra lối thơ có điệu cổ của La-mã ;

PONTUS DE THYARD (1521-1605), ngâm-vịnh về cái ái-tình diếm-lệ mà thanh-khiết ;

THÉODORE DE BÈZE (1519 - 1605), là người theo về đạo Tân-giáo, kế-tục cái sự-nghiệp dịch-thuật thánh-thư của MAROT, và cái sự-nghiệp thảo-luận tôn-giáo của CALVIN ;

AMADIS JAMYN (1530-1585), dịch thơ HOMÈRE của Hi-lạp, cũng thanh-thoát dễ nghe ;

DU BARTAS (1544-1590), là người quý-phái có soạn một bài trường-thiên đề là *Sepmaine*, tán-tụng cái công Thiên-

chúa sáng-tạo ra vạn-vật trong bảy ngày, đầu đề thật io-tát khó-khăn, nhưng được nhiều đoạn lời-lẽ ý-tư cũng xứng-đáng lắm ;

PHILIPPE DESPORTES (1545-1606) và JEAN BERTAUT (1570-1611), đời sau BOILEAU cho là hai tay làm thơ trùng-cách nhất trong thi-xã ;

JEAN PASSERAT (1554-1602), là một tay bác-học, làm thơ dùng điển-cổ nhiều, nhưng mà vẫn có cái vẻ diếm-lệ và hùng-hồn, tức là một tay đã có giúp trong việc biên-tập bộ tùng-thư *Satyre Ménippée* ;

JEAN VAUQUELIN DE LA FRESNAYE (1535 1607), không những ngâm-vịnh nhiều, làm những bài thơ luật và những bài đoản-ca có vẻ dịu-dàng mát-mẻ, mà lại nghiên-cứu về phép làm thơ nữa, có làm một bộ « Thi-pháp » (*Art poétique*) tức là mở đường cho BOILEAU sau này.

Lối thơ trào-phúng. D'Aubigné và Régnier. — Sau hết nên chú-y về hai nhà làm thơ trào-phúng trứ-danh, một người thì tóm-tắt được cả cái đặc-tính của thế-kỷ thứ 16, một người thì tiêu-biểu cho cái thời-kỳ quá-độ thế-kỷ thứ 16 sang thế-kỷ thứ 17 ; hai người ấy là : AGRIPPA D'AUBIGNÉ và MATHURIN RÉGNIER.

D'AUBIGNÉ (1531-1630), vừa là nhà làm thơ, vừa là nhà hành-động, nhiệt-thành theo về đạo Tân-giáo, nên phải bốn lần kết án xử-tử. Ông không ngâm-vịnh những truyện tâm-thường nhỏ-nhặt như các thi-nhân trong phái RONSARD ; ông dám thí nghiệm lối thơ hoạt-động kịch-liệt như đời nay, mà chọn cái đề về các tôn-giáo - chiến-tranh về thời ông ; ông làm một bài thơ trường-thiên đề là « Bi-kịch » (*les Tragiques*), cả thảy chín nghìn câu thơ, chia làm bảy thiên, tả một cách rất kịch-liệt về các cái thảm-trạng giết đạo mới đã làm cho ó-danh nước Pháp về thời-đại bấy giờ.

RÉGNIER (1573-1613), cũng chuyên-trị về lối thơ trào-phúng, nhưng ra mặt luân-lý chứ không phải ra mặt tôn-giáo, ông vừa là nhà giao-tế, vừa là nhà tu-hành, tinh người thẳng mà cách ăn ở hơi có ý phóng-túng; ông bài bác công-kịch những thói xấu của người đời. Sự kinh-nghiệm của ông rất có đặc-sắc, như ông điều-cột cái tình giả-trá của người đời, thời thật là mở đường cho MOLIÈRE về sau này; vai *Macette* của ông thật là chị cả của vai *Tartuffe* đời sau. Lời văn của ông, tuy đã có nhiều chỗ cũ đi rồi, mà vẫn có vẻ rõ-ràng mà h-mẽ, không có những cái lối-lãng kiêu-sức, thật là hợp với cái lịch-sử chân-chính của tiếng Pháp.

Các nhà soạn kịch

Lối kịch đời Trung-cổ vẫn còn giữ.— Cứ cái khuynh-hướng chung trong xã-hội và cái phong-trào tư-tưởng đời bấy giờ, thời nghề diễn-kịch đáng cũng phải qua một buổi cải-cách, đoạn-tuyệt với những cách tin-ngưỡng thật-thà của đời Trung-cổ mà mô-phỏng lấy những lối cổ-diễn nghiêm-trang của La Hi.

Song về tiền-diệp thế-kỷ thứ 16, lối thần-bí-kịch vẫn còn được trong dân-gian chuộng lắm. Các thi-nhân về phái MABOT, cũng như nữ-sĩ MARGUERITE DE NAVARE, vẫn thường chọn những đầu bài về truyện thần-kỳ mà soạn ra thành kịch theo lối cũ. Đến những văn-sĩ về phái Tân-giáo, cũng không nề bắt-chước lối kịch thần-bí của đạo Gia-tô, như THÉODORE DE BÈZE soạn bài kịch « Vua ABRAHAM làm lễ » (*Abraham sacrificant*) năm 1550, tức là theo về lối ấy. Lại những lối kịch trào-phúng, kịch khôi-hài, kịch luân-lý, cũng còn có nhà văn làm, như PIERRE GRINGOIRE (1475-1544), là người sau cùng soạn về các lối ấy cũng có tài.

Sự thí-nghiệm cải-cách lối diễn-kịch theo cổ-diễn La-Hi.— Nhưng mà phái

RONARD thì không ưa những lối trò hề bỉ-tục đó, quyết quay về bắt-chước lối diễn-kịch cổ của La-Hi. Phái này có hẳn một đội các thi-nhân soạn kịch, chủ-ý đem lối cổ-kịch Hi-lạp mà diễn ra tiếng Pháp (*françaisement chanté la grecque tragédie*), cho đến cả lối hí-kịch cũng muốn mô-phỏng lối xưa.

Trong bọn đó có mấy người như sau này:

ETIENNE JODELLE (1532-1573), soạn một bài cổ-kịch đề là « Bà CLÉOPÂTRE bị bắt » (*Cléopâtre captive*), đem ra diễn được đồng-nhân ngợi-khen lắm, theo cổ-tục Hi-lạp đem hẳn một con dê đực đội vòng hoa để tặng;

JACQUES GRÉVIN (1540-1570), cũng thi nhau với JODELLE tập lối cổ-kịch, và muốn cho nghề diễn-kịch thoát hẳn cái lối trò hề đời trước;

REMY BELLEAU, là tay thi-nhân về lối thơ diễn-viên, cũng có công trong việc cải-lương diễn-kịch;

ROBERT GARNIER (1545-1601), tập được hết cái cách nghiêm-trang của lối cổ-kịch Hi-lạp La-mã;

ANTOINE DE MONICHRÉTIEN (1575-1621), vừa là một tay khai-sáng ra khoa kinh-tế-học, lại vừa là một người có công mở đường cho lối diễn-kịch cổ-diễn về đời sau;

PIERRE LARIVEY (1540-1612), vừa bắt-chước lối hí-kịch La-mã cổ-lại vừa bắt-chước lối kịch khôi-hài của Ý đại-lợi mới, thật đã có công mở đường cho lối hí-kịch Pháp của MOLIÈRE đời sau.

Hết thấy các nhà soạn kịch về đời « Cổ-học phục-hung », đều chọn đầu đề trong cổ-sử La-Hi và thần-sử đạo Thiên-chúa, thậm-chí đến bắt-chước cả những lối-lãng mãnh-khoẻ của người trước, những tay soạn kịch đại-tài đời sau rồi cũng không ra ngoài các cái đề cũ đó, duy khéo sắp đặt có đặc-sắc mà thôi.

Bọn soạn kịch theo cổ-diễn về thế-kỷ thứ 16 thường là bắt-chước lối cổ-kịch La-mã hơn là lối cổ-kịch Hi-lạp, mà lại lối kịch La-mã về mặt-thể, bởi đã suy rồi. Như cách sắp đặt bài kịch, chia hồi chia đoạn, đặt vai vấn-dáp, chỗ tự-sự, chỗ cử-nhạc, phần nhiều là theo lối của SÈNÈQUE cả. Các bài soạn đó kể cũng còn nhiều chỗ vụng-về, lời-

lẽ non-nớt, nhưng mà xem ra đã có phối-thai lối kịch trang-nghiêm mỹ-lệ về thế-kỷ sau. Cái phùng-pháp, cái thể-tài hình như đã tìm thấy rồi, các nhà danh-kịch đời sau chỉ việc đem cái thiên-tài lỗi-lạc, cái văn-chương tuyệt-xảo mà cứ theo đường ấy mà tiến lên vậy.

VĂN-HỌC NƯỚC PHÁP VỀ THẾ-KỶ THỨ 17.

Cái tình-trạng phân-vân hồi đầu, — Văn-học về đời vua Louis thứ 13

Hai cái phong-trào văn-học về đầu thế-kỷ thứ 17, — Xét văn-học nước Pháp về đầu thế-kỷ thứ 17, có hai cái phong-trào khác nhau, khi phân khi hợp, khi gần khi xa, có khi cùng một nhà làm sách dung-hòa được cả hai cái phong-trào làm một. Một cái phong-trào thì chuộng sự cầu-kỹ, văn-chương tư-tưởng đều muốn khoa-sức cho diễm-lệ. Trung-tâm-điểm của cái phong-trào này là hội giao-tế của bà RAMBOUILLET. Hội này họp những tay văn-sĩ có tiếng, những bậc phụ-nhân phong-nhã đời bấy giờ, thi nhau làm thơ làm văn, nhưng toàn là những lối phong-tinh diễm-lệ, cầu-kỹ từng chữ từng câu.

Một cái phong-trào nữa thì hay chuộng những cái gì to-tát, cả thể, cao-thượng, nghiêm-trang; khuynh-hướng về đường triết-lý hơn là đường văn-chương. Trung-tâm-điểm của cái phong-trào này là nhà đạo-viện *Port Royal*. Phong-trào này lợi cho khoa triết-học, lối diễn-kịch và diễn-thuyết về tôn-giáo. Muốn biết rõ văn-học nước Pháp về thế-kỷ thứ 17 phát-đạt ra thế nào thì và cần phải nhận kỹ hai cái phong-trào đó, biết mỗi cái ảnh-hưởng đến các sách-vở văn-chương của người đời ấy thế nào; có nhận kỹ thế thì mới biết rằng những sách người đương-thời chuộng nhất lại là những sách hậu-thế không cho làm hay, mà những sách hậu-thế cho làm hay có lẽ lại là sách người đương-thời

không chuộng, vì nghiệm ra cái phong-trào kiêu-sức cầu-kỹ thích-hợp với tình-tình người đời ấy hơn là cái phong-trào cao-hùng tráng-lệ.

Sự cải-cách của Malherbe. — Khai-mạc cho văn-học về thế-kỷ thứ 17 là FRANÇOIS MALHERBE (1555-1628). Thơ ông này kể không được bóng-bẩy bằng thơ của các tay trong thi-xã RONSARD, nhưng mà có cái vẻ nghiêm-trang và trùng với luật-phép làm thơ hơn, cho nên BOILEAU cho ông là tay mô-phạm đệ-nhất trong nghề làm thơ ở nước Pháp. Lời thơ của ông rất chải-chuốt và âm-luật không sai bao giờ. Ông dùng chữ bao giờ cũng đúng, mà chọn văn bao giờ cũng hợp. Cách làm thơ cần-thận như thế thì không khỏi mất cái vẻ tự-nhiên đi, cho nên có người đã trách rằng ông muốn làm cho tiếng Pháp được trong sạch mà ông lại làm cho tiếng Pháp phải nghèo đi, ông muốn làm cho lối thơ được cao-thượng mà ông lại làm cho lối thơ phải khắc-khổ. Thơ của ông thuộc về thi-pháp thi nghiêm-trang, nhưng vẫn chưa thoát khỏi thói cầu-kỹ đời bấy giờ.

Balzac và Voiture. — BALZAC (1594-1654) thời văn-chương khoa-dại, mà VOITURE (1598-1648) thời văn-chương tiêm-xảo, hai người thuộc về tản-văn theo cái cách nghiêm-trang khắc-khổ như MACHERBE thuộc vận-văn. Hai người đều là tay trứ-danh trong hội

giao-tế *Rambouillet*, nên thứ nhất là VOITURE vẫn còn hay chuộng những cái tó ói cầu-kỳ lắm.

Hội giao-tế Rambouillet. — Hội Giao-tế *Rambouillet*, FONTENELLE đời sau đã gọi là « tòa thượng-thẩm về cách phong-nhã tài-tình đời bấy giờ » (*le tribunal souverain des affaires d'esprit en ce temps là*); lại có người cho là một nơi triều-dình về văn-học và về giao-tế (*une sorte de cour littéraire et mondaine*), mà chúa-tể là bà hầu-tước RAMBOUILLET và con gái là JULIE D'ANGENNES, người có nhan-sắc lắm. Hội giao-tế này là họp những danh-sĩ giai-nhân đời bấy giờ để bàn chuyện về văn-chương nghĩa-lý. Cách nói chuyện toàn là thi nhậu dùng lời-lẽ đả-các cao-kỳ, lạm-dụng thành ra lưu-tê, gây ra một lối văn-chương cầu-kỳ (*genre précieux*), MOLIÈRE về sau đã làm tuồng để điều cợt

MALHERBE mấy năm về già cũng thường đi lại hội ấy. CORNEILLE khi soạn ra bài kịch *Le Cid* phải hội Hàn-lâm bài-bác, nhưng được hội giao-tế *Rambouillet* bênh-vực cho cũng đắc-lực lắm. Sau soạn bài kịch *Polyeucte* thời lại bị hội công-kích, vì cho bài ấy là thiên về đạo thiên-chúa quá. Nhà triết-học ARNAULD có giới-thiệu cho hội ông BOSSUET, hồi bấy giờ tuổi còn nhỏ ông đã bắt đầu diễn-thuyết về tôn-giáo cho đồng-nhân trong hội nghe. Hội thiên về lối văn-chương cầu-kỳ quá, cho nên một bài đoán-thi, một câu thơ nhỏ lắm khi cũng tán-dương cổ-võ như những bài trường-thiên đại-đoan vậy. Lại xướng-suất ra một lối văn tiêu-thuyết về võ-sĩ-dạo, lấy sự-tích cũ mà tả nhân-vật mới, dài dằng-dặc, vô-cùng-tận, như các tiêu-thuyết của LA CALPRENÈDE và nữ-sĩ SCUDÉRY.

Hội Hàn-lâm. — Đồng-thời với hội giao-tế *Rambouillet*, có một hội văn nữa lập nên, là hội của bác-sĩ CORNART

chuyên khảo-cứu về từ-nguyên về văn-pháp, hơn là về những cách phong-nhã giao-tế. Hội này vốn là hội riêng, sau được tể-tướng RICHELIEU bảo-hộ cho, năm 1635 lập thành ra hội Hàn-lâm nước Pháp. (*Académie française*), đã dựng thành đoàn-thể của nhà nước, lại được tể-tướng hồi bấy giờ có quyền lắm bảo-trợ cho; chính tể-tướng cũng sinh văn-chương, thường tự mình soạn hoặc bắt người soạn vở tuồng. Ý tể-tướng là muốn cho hội Hàn-lâm có quyền bắt các văn-sĩ phải theo một lối văn-chương nhất-định, như về lối tuồng cổ thì phải theo cho đúng cái luật « tam duy-nhất »; cách chuyên-chế văn-học như thế, người đời cho là cũng hơi hẹp-hòi.

Hội Hàn-lâm bắt đầu thi-hành cái quyền chuyên-chế ấy, đã phạm phải một điều bất-công-bằng, là bài-bác bài tuồng *Le Cid* của CORNEILLE, là nền văn-chương kiệt-tác mới đem ra diễn kịch lần đầu. Tể-tướng bắt hội Hàn-lâm bác bài ấy đi, tự-trung chỉ vì một lẽ riêng, là CORNEILLE không chịu theo cái cách-thức của tể-tướng chỉ cho, thế mà thôi.

Descartes và chủ-nghĩa triết-học của ông. — Ngoài các phái văn-học như đã nói trên, DESCARTES (1596-1650) xướng ra một cái chủ-nghĩa triết-học mới, cho người ta được có quyền tự-do suy-lý, không cần phải câu-nệ theo cái cớ-diễn của người trước hay là những phép-tắc của giáo-hội, tức cũng là khuyh-hướng về cái phong-trào cải-cách tôn-giáo tự-thể-kỷ trước. Ông là người trước nhất dùng tân-văn Pháp để diễn-giải về các vấn-đề triết-lý, không theo gương người trước phạm bàn chuyện nghĩa-lý tất phải dùng chữ La-tinh. Ông soạn một bộ sách đề là « Phương-pháp-luận » (*Discours de la methode*) xuất-bản năm 1637.

Chủ-nghĩa của ông, người đời cho là đã gây ra cuộc cách-mệnh lớn trong cõi tư-tưởng đời bấy giờ. Các bậc danh-sĩ đương-thời, từ các nhà tu-hành cho đến các tay thơ văn, cũng đều chịu ảnh-hưởng cái triết-lý cao-thâm của ông. Dễ chỉ có MOLIÈRE là không chịu ảnh-hưởng đó mà thôi, vì ông này theo về phái thầy tu GASSENDI (1592-1655), xướng lên một cái chủ-nghĩa khoái-lạc theo EPICURE ngày xưa, trái với chủ-nghĩa DESCARTES.

Lối diễn-kịch trước Corneille. — Triết-học thì thế, mà thi-học đời bấy giờ cũng khuynh - hướng về những chuyện to-tát. Lối thơ trang - nghiêm đó xuất-hiện ra rực-rỡ nhất là trong nghề diễn-kịch. Những tay soạn kịch trước khi CORNEILLE nổi danh, thì có những người sau này :

ALEXANDRE HARDY (1560-1630), là tay soạn kịch cho nhà hát *Marais*, làm không biết bao nhiêu bài vở mà kể, nhưng không được bài nào có đặc-sắc, không được bài nào là tiêu-biểu được một lối kịch riêng của nước Pháp, toàn là mô-phỏng của văn-chương các nước ngoài, thứ nhất là phóng-chép những bài tuồng của Tây-ban-nha ; sự bắt-chước đó kể cũng không hại gì, mà lại có lợi, vì thêm được nhiều tài-liệu cho nghề diễn-kịch trong nước ;

THÉOPHILE DE VIAU (1590-1626), cũng muốn làm theo lối kịch cổ-diễn cho đúng phép-tắc, nhưng mà bài kịch *Pyrame et Thisbé* đời sau cho là hãy còn vụng-về lắm chưa có giá-trị gì ;

JEAN MAIRET (1604-1685), là người trước nhất soạn được một bài cổ-kịch đúng-cách, sự-tích thì theo truyền cổ mà lẽ-lối thì theo như hội Hàn-lâm đã định. Bài kịch ấy đặt tên là *Sophonisbe* diễn năm 1629 ;

JEAN ROTROU (1609 - 1650), được CORNEILLE tôn gọi là thầy, nhưng mà

đối với CORNEILLE chẳng qua là chỉ có công trở bảo cho cái phép-tắc soạn kịch mà thôi, chứ không phải tự có soạn được bài nào đủ làm gương cho theo ; sau này cũng làm được mấy bài tuồng như *Saint Jenest* và *Venceslas*, nhưng hai bài này lại xuất-bản sau đến mười năm những bài danh-kịch của CORNEILLE ; và ROTROU rồi sau cũng tôn CORNEILLE gọi là thầy .

Corneille. Hồi bắt đầu, hồi toàn-thịnh, hồi đã suy. — Sau mới đến CORNEILLE xuất-hiện ra (1606-1684), làm vẻ-vang cho lối diễn-kịch nước Pháp. Hồi văn-chương toàn-thịnh của ông là thuộc về đời Louis thứ 18. Ông mới bắt đầu thời làm đến sáu bảy bài hi-kịch, cách kết-cấu rất phiền-phức, lời văn-chương cũng cầu-kỳ, thật là hợp với thời-thượng bấy giờ, cho nên được người đương-thời hoan-ngheh lắm, nhưng ngày nay trừ nhà khảo-cứu không còn ai đọc đến nữa.

Nhưng mà CORNEILLE có cái công to là không chịu mài-miệt theo thời-văn, năm 1635 ông bắt-chước thi-nhân Lã-mã SÈNÈQUE soạn một bài tuồng *Médée*, có cái khí-tượng anh-hùng hào-khiet ; rồi đến năm 1636 ông lại soạn bài tuồng *Le Cid* theo chuyện cũ Tây-ban-nha, thật là khai-sáng ra một lối diễn-kịch mới. Tuy tể-tướng RICHELIEU và hội Hàn-lâm có bài-bác bài ấy, nhưng bài ấy thật là cái khuôn-mẫu thứ nhất của lối kịch cổ-diễn nước Pháp.

Thường cái động-cơ trong lối bi-kịch là sự thương xót và sự sợ hãi ; CORNEILLE lại thêm một cái động-cơ thứ ba nữa là sự cảm-phục, và muốn kích-thích sự cảm-phục thì bày ra chuyện dục-tình xung-đột với nghĩa-vụ, mà nghĩa-vụ bao giờ cũng thắng-đoạt được dục-tình. Trong cái cuộc người ta chiến-đấu với mình đó, thời hết thấy có cái vẻ anh-hùng : sự hành - động

trong truyện, cái tình-y và lời nói-năng của các nhân-vật. Thứ nhất là lời văn có lắm câu khẳng-khái, cao-hùng, đọc lên mà thấy hưng-khởi cả tấm lòng hiếu-nghĩa, dấu trong bài tuồng có chỗ khuyết-diêm cũng không chú - ý đến nữa.

Như trong bài *Le Cid* thời nghĩa-vụ là cái danh-dự theo lối Tây-ban-nha, và đức-tinh là cái ái-tình đậm-thấm của hai vai nam vai nữ trong truyện, danh-dự với ái-tình xung-đột nhau, mà danh-dự được thắng, vì hai người đều chịu hi-sinh cái tình của mình để mà trả thù cho cha. Trong bài tuồng *Horace* thì nghĩa-vụ là lòng ái-quốc mà đức-tinh là tình gia-đình, hai đảng xung-đột nhau, mà kết-cục là mấy người chủ-động đều hi-sinh cái tình gia-đình để mà tận-trung với cái nghĩa quốc-gia. Trong bài *Cinna* thì là lòng khoan-dung đại-độ của một bậc đế-vương, thắng được cả những sự hiềm-thù oán-giận riêng. Trong bài *Polyeucte* thì là lòng tin-ngưỡng về tôn-giáo, thắng được sự luyến-ái riêng và những mối quyền-lợi về chính-trị.

Mấy bài đó là những kịch-bản kiệt-tác, soạn có trong mấy năm, từ 1636 đến 1643. Trong khoảng ấy lại soạn hai bài hí-kịch nữa, năm 1636 soạn bài « Sự hảo-huyền buồn cười » (*Illusion comique*), năm 1644 bài « Người nói dối » (*Le menteur*), phỏng theo các hí-kịch của Tây-ban-nha, mà gây cho nước Pháp một lối văn mới về đại-hí-kịch.

Từ đấy về sau, CORNEILLE còn soạn nhiều bài cổ-kịch nữa, cũng vẫn phảng-phất được cái khí-tượng anh-hùng như trước, như mấy bài sau này: tuồng « Vua *Pompée* chết » (1643), trong bài này còn có nhiều kịch vẫn có cái vẻ hùng-hồn của La-mã; tuồng *Rodogune*, cũng năm ấy, đoạn kết-thúc dồn lại lắm những truyện giết tróc ghê-gớm; tuồng *Héraclius* (1646), là truyện một ông bạo-quân,

nhưng cách sắp-đặt không được sáng-sủa rõ ràng; tuồng *Nicomède* (1651), chỉ lấy cái lòng cảm-phục làm động-cơ cho cả truyện; tuồng *Sertorius* (1662), bài này còn vắng-vắng lại cái giọng hùng-hồn một đôi chút, nhưng đã có cái vẻ suy. Từ đấy về sau thì cứ mỗi ngày một suy dần đi. Như mấy bài: *Pertharite* (1652); *Œdipe* (1661), *Sophonisbe* (1664); *Agésilas* (1666); *Attilla* (1667); *Pulchérie* (1672); *Suréna* (1674); v. v., bấy nhiêu bài đều tỏ ra cái mặt-mặt của tác-giả và cái mạch thiên-tài hình như đã cạn hết cả, thật không thể so sánh được với các bản danh-kịch trước thịnh-thời, vậy mà tác-giả có bụng thiên lại cho những bài sau đó là không kém gì các bài trước.

Lối diện-kịch cổ-diễn về đời vua Louis thứ 14

Racine. — Lối diễn-kịch cổ-diễn xuất-hiện tự trước khi vua Louis thứ 14 lên ngôi. Tự 1643 là năm vua lên ngôi cho đến suốt cả đời vua thì lối này thịnh-hành nhất, làm vẻ-vang cho cả một thời-dại ấy. Sau CORNEILLE thì kể đến RACINE (1639-1699), mỗi người ra một cái vẻ riêng: CORNEILLE thì cao-hùng mà RACINE thì trầm-thống. Lối của RACINE không phải là tả những cái tình-cảm anh-hùng lỗi-lạc, mà là tả hết cả những cái tình-dục của người ta, mà tả ra một cách thiết-tha cảm-động, hợp với tình-tình, phong-tục, thời-thượng của các nơi triều-dã đời bấy giờ.

Hai bài đầu là bài *La Thébaïde* (1664), và bài *Alexandre* (1665), cũng muốn mô-phỏng cái lối tuồng hào-kiệt như của CORNEILLE, nhưng tự năm 1667 soạn bài *Andromaque* trở đi thì khai-sáng hẳn ra một lối kịch riêng, lấy cái tình-tự cảm-động đau-đớn làm trụ cột. Trong bài tuồng *Andromaque* đó, thời bao nhiêu mối

ình-cảm thiết-tha nồng-nàn của người ta, bao nhiêu cái trạng-thái của ái-tình; khi thì êm-ái dịu-dàng, khi thì kịch-liệt dữ-dội, đều như chung-đúc cả vào đấy, Bài này có thể gọi là bài *Le Cid* của RACINE, nghĩa là bài đầu thí-nghiệm một lối diễn-kịch mới mà đã thành-công hoàn-toàn.

Đồng-thời RACINE lại làm một bài-hí-kịch đề là « Người đối-tụng » (*Les Plaideurs*) (1668), là mô-phỏng xa xa bài « Con ong » (*Les Guêpes*) của ARISTOPHANE Hi-lạp ngày xưa. Bài này là soạn lúc rồi thi-giờ như một cuộc tiêu-khiển, không có chải-chuốt gì, thế mà lời-lẽ tự-nhiên luru-loát, có cái giọng trào-phúng hoạt-kê, ngày nay đọc cũng còn khoái-trá lắm.

Nhưng mà đó tựa-hồ như là thử chơi lối hí-kịch mà thôi, còn thời kế-tiếp với bài *Andromaque* toàn là thuộc về lối bi-kịch cả, và bài nào cũng là văn-chương kiệt-tác hết; *Britannicus* (1669), VOLTAIRE đời sau đã cho là bài kết-cấu khéo nhất, vừa kiêm cả lịch-sử vừa kiêm cả chính-trị, mà lại khâm-phá được nhân-tình một cách rất sâu-sắc; *Bérénice* (1670), là tả một cuộc ái-tình ai-oán, bị lẽ chính-trị ngăn-trở; *Bajazet* (1672), là truyện một người cung-phi ở Thổ-nhĩ-kỳ đời nay, mà lời văn diễm-lệ, tình-tử sâu-sắc, đáng giá một bản cổ-kịch tuyệt-bút; *Mithridate* (1673), vừa kiêm cái vẻ thiết-tha cảm-dộng là cái đặc-sắc của RACINE, lại vừa kiêm cái vẻ hùng-hồn bi-tráng là cái đặc-sắc của CORNEILLE; *Iphigénie* (1674), là một bài cổ-kịch hoàn-toàn thuần-túy hơn cả, lời văn rất thanh-tao, mà tình-tử rất thâm-thiết; sau hết đến bài *Phèdre* (1677), là bài sáng-nghĩ bạo nhất của ông, tả một truyện dục-tình rất kịch-liệt, không giải theo cái thuyết số-mệnh như đời xưa mà giải theo cái tư-tưởng mới và lý-thuyết của đạo Thiên-chúa, cách kiến-giải ấy các nhà

phê-bình đời xưa đời nay đều chịu cho là phải, nhưng mà người đương-thời có kẻ đố-kỵ họp nhau lại mà công-kích ông, khiến cho ông phải chán mà tạm-thời nghỉ không soạn kịch nữa.

Mãi 12 năm sau, nhân bà MAINTENON là giám-đốc nữ-học-viện *Saint-Cyr* nhờ ông soạn cho mấy bài kịch về đạo để các cô con gái trong trường tập diễn, ông bèn soạn bài *Esther* (1689) và bài *Athalie* (1691), chủ-y là để cho học-trò con gái ngâm-nga cho giải-trí mà thôi, thế mà thật là hai áng văn-chương tuyệt-bút, một bài thi có cái vẻ mỹ-miêu khả-ái, một bài thi có cái vẻ sùng đạo cao-nghiêm. Thứ nhất là bài *Athalie*, đời cho là một kịch - bản hoàn-toàn nhất trong nghề diễn-kịch nước Pháp. Kết-cấu thì giản-dị mà trang-nghiêm, phở-diễn thì mạnh-mẽ mà thiết-thực, bày trò thì vui-vẻ mà rực-rỡ, mà thứ nhất là lời văn êm như ru, sáng như ngọc, thỉnh-thoảng lại có những giọng điệu cao-hùng phảng-phất như các bài thần-tụng trong Thánh-thư. BOILEAU cho bản kịch ấy là bản kiệt-tác của RACINE; VOLTAIRE lại còn tán-dương hơn nữa mà cho bản kịch ấy là nền kiệt-tác của cả nhân-loại.

Molière; ba lối hí-kịch của ông. — Lối cổ-kịch nghĩa là lối bi-kịch của nước Pháp, phối-thai tự thi-phái RONSAIRD, rồi biến-thiên duyên-cách mãi mới thành được những bản danh-kịch của CORNEILLE và của RACINE. Đến lối hí-kịch thì kể tự các trò khôi-hài về đời Trung-cổ cho đến bây giờ, không thay đổi, không tiến-hóa được chút nào; về đời Phục-hưng thì có một người ngoại-quốc tên là PIERRE LARIVEY xướng ra một lối hí-kịch mới vừa phỏng theo lối kịch cũ của PLAUTE, vừa bắt-chước lối kịch khôi-hài của Ý-dại-lợi; nhưng mà các thi-nhân Pháp đời bấy giờ không chịu theo cái đường lối mới đã mở ra đó. Còn như CORNEILLE cũng có tập về

lối hí-kịch, làm cho lời-lẽ văn-chương có cái vẻ cao-thượng hơn, nhưng mà chưa phải đã cải-cách được hẳn lối hí-kịch. Công cải-cách này duy ở tay một người làm nên, là MOLIÈRE (1622-1673).

Ông vốn là một người con hát đi hát ở các miền nhà quê, sau đứng đầu một phường hát bội, vừa soạn kịch vừa diễn lấy, đến khi đã nổi danh rồi cũng vẫn không bỏ nghề cũ. Vốn có cái thiên-tài về hí-kịch, dần dần tập-luyện mãi, soạn ra những bài có ý-nghĩa sâu-xa về luân-lý về xã-hội. Trong hí-kịch có ba lối, là lối kịch khôi-hài (*farce*), lối kịch kết-cấu (*comédie d'intrigue*), kịch phong-tục hay là kịch tả người (*comédie de mœurs ou de caractère*), ba lối ấy ông đều sở-trường cả, khi thời chuyên riêng từng lối, khi thời kiêm cả làm một, bao giờ cũng tỏ ra cái trạng-thái vui-vẻ, cái trí khôn quan-sát và cái bản-ý muốn răn dạy cho đời.

Như thuộc về lối kịch khôi-hài, thì vẫn bao-hàm có cái ý khuyến-giới và còn truyện gì nực cười bằng những bài như: *Sganarelle* (1660), *le Mariage forcé* (1664), *l'Amour médecin* (1665), *le Médecin malgré lui* (1666), *Georges Dandin* (1668), *Monsieur de Pourceaugnac* (1669), *le Bourgeois gentilhomme* (cũng năm ấy), *les Fourberies de Scapin* (1674), *la Comtesse d'Escarbagnas* (cũng năm ấy), và *Le Malade imaginaire* (1673); bài sau đó là bài « Bệnh tưởng » chính tác-giả diễn, dương khi diễn thì ông mắc bệnh chết, đời cho là cả đời ông là một trận cười mà khi ông nhắm mắt tức là một cơn cười sau

cùng. Thuộc về lối kịch kết-cấu, thì còn gì sắp-đặt khéo và hoạt-dộng bằng những bài như: *l'Etourdi* (1654), *le Dépit Amoureux* (1656), *Amphitryon* (1668). Sau hết thuộc về lối kịch tả người, thì còn gì vẻ hết được các cái tình róm thối xấu của loài người, như vẽ bức tranh mà truyền đến thiên-cổ, bằng những bài như sau này: *les Précieuses ridicules* (1659), *l'Ecole des maris* (1661), *l'Ecole des femmes* (1662), *Tartufe ou l'Imposteur* (1663), *Don Juan* (1665), *le Misanthrope* (1666), *l'Avare* (1668), *les Femmes savantes* (1672).

Ấy cái tài diễn-kịch của MOLIÈRE hoạt-bát và phong-phú như thế. Còn tài-liệu của ông, thời ông thu-hoạch khắp mọi nơi, ở các truyện cổ, truyện Ý-đại-lợi, truyện Tây-ban-nha, các tạp-kịch về đời Trung-cổ; nhưng mà thứ nhất là ông lấy ở sự từng-trải việc đời, sự quan-sát người đời của ông, có khi đem cả những sự lầm-lỗi, những sự khổ-thống riêng của mình mà đem thêm vào bức tranh thế-tục cho nó thiết-tha hơn. Cốt truyện thì thâm-trầm thiết-thực và hoạt-bát khôi-hài như thế, mà lời văn thì hoặc là tản-văn hoặc là vận-văn đều có cái vẻ vừa mềm-mại và vừa mạnh-mẽ, thật là đã trở hết cái thiên-tài lỗi-lạc để mà sáng-tạo ra một lối hí-kịch đủ làm khuôn làm mẫu cho muôn đời.

(Còn nữa)

HỒNG-NHÂN biên-dịch

MỘT QUYỀN GIA-PHẢ CÓ GIÁ-TRỊ (1)

Thế-đức-đường ký 世德堂記

(Hải-nam thư-hiền văn-tập 海南書軒文集)

I I

Xét cái cuộc cách-mệnh ở cuối đời nhà Hậu-Lê, thủy chung đến giữa thế-kỷ, nhiễu-loạn khắp trong Nam ngoài Bắc mà chỉ là phái binh-dân khởi lên chống-cự với các nhà quý-tộc, đầu nêu t r anh em Nguyễn Tuyền xướng lên cái nghĩa « phò-Lê », rồi đến bọn Nguyễn Danh - Phương 阮名芳 Nguyễn Hữu-Cầu 阮有求 đua nhau cùng dấy lên để tranh với chúa Trịnh ở Bắc-hà. Sau anh em Nguyễn Nhạc cũng khởi lên phản lại chúa Nguyễn ở Thuận Quảng, đều là những anh khố bé, hoặc vì tư-thù, hoặc vì công-phần, nhân lúc lòng dân mong loạn mà chặt tre làm gậy, nhảy ra đứng đầu, làm cho hai Triều-đình lao-đao, dân-cùng tái-kiệt, kết-cục đến Nguyễn Huệ xướng-đế, thống-nhất cả toàn-quốc rồi mới yên; mà xét đến cái căn-nguyên thì đều là bởi cái ngược-chính của mấy kẻ cầm quyền lúc đó gây lên cả, thì biết cái câu châm-ngôn của nhà chính-trị ngày xưa nói rằng: « Nước chở thuyền mà nước cũng làm đắm được thuyền », thật không sai vậy.

Nay nói về loạn Nguyễn Tuyền, bấy giờ cử-quốc đều nổi loạn mà thanh-thế to nhất và dữ-dội nhất là cái loạn đồng-bắc. Cừ-khởi đảng đồng - bắc tức là Nguyễn Tuyền. Tuyền ở làng Ninh-xá 寧舍 huyện Chi-linh, tục gọi là làng Nành nay thuộc phủ Nam-sách, cùng hàng tông với ông Trần Cảnh, bởi thế đời gọi là giặc Nành.

Tuyền là cháu tam-dại ông Nguyễn Mai 阮邁 đỗ Hoàng-giáp nhà Lê, làm đến đốc-trấn Sơn-tây, công-minh có chinh-tích, người Sơn-tây có làm bài Đứ-chính-kỷ để kỷ-niệm. Vua Dực-tôn liệt vào mục hiền-thần trong sách « Việt-sử tông-vinh ». Trong-truyền rằng: « Ông Mai là người cương-trực, có điều trái ý Trịnh Cương 鄭綱. Cương triệu vào trong phủ giết đi rồi nói là ngộ-cảm chết, bắt người nhà khênh xác về. Con ông Mai là Nguyễn Ngộ 阮遇 đã cầm cái thù bố, lại nhân Nguyễn Công-Hăng 阮公沆 là ông thầy học cũng bị Trịnh Giang 鄭杠 bắt tư-tận, nên càng lấy làm thâm-oán, tán cả gia-tài để kết nạp những tay hào-hiệp, chỉ định cử sự, chưa thành thì chết. Con là Nguyễn Tuyền kế cái cơ-chí ấy, lại gặp được lúc dân-tâm người ta li-oán chúa Trịnh, nên khởi lên cũng dễ. »

Nguyễn từ hơn hai mươi năm trước, về đời Trịnh Cương thì Nguyễn Công-Hăng làm thủ-tướng, đua nịnh làm cho thế-lực chúa Trịnh cường-thịnh thêm lên, đánh thuế muối, thuế rượu, đánh thuế « tô, dong, điện. » Đó là thuế ruộng, mỗi mẫu một năm tám tiền quý. Dong là thuế đình, mỗi người một năm một quan hai tiền quý, sinh-đồ, lão-hạng, hoàng-dinh thì phải nộp một nửa. Điện là tiền thay đi phu, mỗi đình một năm sáu tiền quý. Rồi lại mê-hoặc về cái thuyết « phong-thủy » mà lập坛-phủ ở Cồ-bi gọi là Kim-thành, toan đời

(1) Xem Nam-Phong số 101

vrong-phủ ra đó, vì thế việc lực-dịch nặng-nề, nhân-dân lấy làm tá-oán; đến Trịnh Giang càng thêm dám-dăng hoang-phí, tài-dụng càng hao-tồn, đến phải cho bán quan chuộc tội lấy tiền tiêu mà cũng không đủ. Gia-chi-di Tề-tướng là Trạng-nguyên Trịnh Huệ 鄭穗 với Hoạn-quan là Hoàng Công-Phụ 黃公輔 thì làm nát việc triều-chính ở trên, lũ ngoại-thích là Long quận-công 龍郡公 thì hà-hiệp dân ở ngoài, nên chỉ đâu đây đều oán-hận, ngậm-ngấm như lửa dấm trong bếp, chỉ đợi cơn gió thoảng đến là cháy bốc lên âm-âm. Đầu năm Vĩnh-hựu 永祐 thứ năm, Hoàng Mật khởi ở Thanh-hóa, bốn phương nghe tiếng đều nhấp-nhôm muốn dấy cả lên, cuối năm ấy có tên Vũ Triều tự-chúng ở huyện Phụng-nhơn xứ Kinh-bắc 京北 tiếp-giáp với trấn-sở Hải-dương ở làng Lạc-dạo huyện Chí-linh, quan trấn-thủ Hải-dương phái một viên tùy-tướng đem quân sang Phụng-nhơn đánh giặc họ Vũ, quan-quân bị thua loạn-dăng giết mất một viên phó-tướng và đuổi đến trấn-sở Hải-dương mới trở lại.

Tự đó loạn-dân nổi lên như rươi, Triều-đình được tin hung-báo, sai Kế quận-công 蒯郡公 làm Đốc-linh đem quân đi mặt Hải-dương để sang đánh giặc họ Vũ. Nguyễn Tuyền bèn ra yết cửa viên-môn, tình-nguyện đầu quân và xin lĩnh chức Quản-hữu nhuệ-đội 管右銳隊, để về bản-huyện mộ dân-binh, kỳ-thực mượn tiếng để mộ binh cho mình mà dự-bị việc khởi-loạn đó.

Nhưng ý Tuyền còn muốn đề thông-thả, nhân có người bạn chơi với em là Vũ Trác-Oánh 武卓瑩 người làng Mộ-trạch gần với làng thích-lý của chúa Trịnh tức là làng Như-kinh 如京. Anh ta thấy bọn ngoại-thích lộng-quyền làm ức-hiệp dân-sự quá, tức lắm, đến thuyết-khách với anh em Tuyền rằng: « Thời nên làm mà không làm e lỡ

mất cơ-hội ». Tuyền bèn họp chú là Nguyễn Tuấn 阮遵, em là Nguyễn Cử 阮遵. Cử lấy vợ ở Thanh-hà chơi với em với bọn nghịch-dăng nhiều lắm. Vũ Trác-Oánh nguyên là chân Cống-sinh, văn-chương lỗi-lạc, chí-khi ngạnh-khái, nhám-dộn lược-thao cái gì cũng thạo, lại giao-du với khắp những bọn hiệp-sĩ trong nước. Khi ấy lại có Đờ Đờng là người làng Tuyền, sức khỏe lạ thường, tinh-thông võ-nghe, trước cha hẳn làm địa-lý có tiếng, nên quen biết nhiều. Bốn người mưu bàn với nhau xong. Tuyền nhất-diện cử Vũ Trác-Oánh về Thanh-miền mộ binh ở vùng Nhi-hồng 二洪, nhất-diện cử Cử với Đờng xuống Thanh-hà, Kim - thành mộ binh ở vùng thất-quận. Hai vùng đó là những nơi dân-tinh thâm-oán cái hà-chính của chúa Trịnh đã lâu nay, có nhiều bọn đã đi với Hoàng Mật bất-toại trở về, vẫn tụ-tập đi cướp bóc với nhau, nay thấy bọn Oánh, Cử đến dụ, quân có tướng hồ có đầu, rồi thì à theo như vịt.

Nhất là cái đảng quân về thất-quận thì dữ-tợn lắm. Hẻo là một kẻ nổi tiếng tướng tài sau này, cũng ở trong bọn ấy. Ông danh-tướng Phạm Bình-Trọng sau này cũng người thất-quận, ông sở-dĩ đẹp được Hẻo chính là nhờ ở bọn nghịch-dăng là trai thất-quận, cho hay câu phong-dao rằng: « Dù ai đánh bắc đẹp đòng, xin cho bầy huyện nhà ông thì đừng »; trai thất-quận về cổ-thời hách đã có tiếng thật.

Cuối tháng chạp năm Vĩnh-hựu thứ năm, đảng thất-quận họp ở làng Phi-tải và làng Đờng-xá huyện Kim-thành, kéo lá cờ xanh đề hai chữ « Ninh-dân 寧民 » mà ăn thề với nhau. Hôm sau Vũ Trác-Oánh cũng đem đảng quân Nhi-hồng vào đốt phá đền từ làng Thích-lý lấy tất cả bao nhiêu tiền của vóc nhiều đem phân-phát cho dân hết, thế là cái loạn đống-bắc không tài nào còn ngăn giữ lại được nữa.

Khi đồ-đảng Nguyễn Tuyền khởi-sự, tin đồn về kinh-thành, Triều-đình còn cho rằng đó là lũ gian-đảng mạo-xưng, họ kia trung-nghĩa có đầu lại thế, lại cứ phái quan-quân về bắt-tiểu đảng khác. Tuyền ra đón quan-quân và xin dẫn quân vào Đông-triều để truy-nã giặc họ Vũ bên Kinh-bắc tràn sang. Các đạo binh chính-phủ bèn tin lời Tuyền mà kéo cả vào Đông-triều. Tuyền lừa mẹo bắt giữ lấy một quan Đốc-linh, một quan Hếtp-dồng, và sai Đồ Đổng bắt hiếp cả các tướng-sĩ của chính-phủ phải từng-đang với chúng, rồi phân binh ra các ngả Quế-dương, Gia-định để án-ngữ quan-quân, mà đại-hội ở chợ Hóp làng Thượng-đáp huyện Thanh-lâm để tế cờ. Các tướng tặc-cừ ở các miền tây, nam, bắc đều đến xin tuân hiệu-lệnh Nguyễn Tuyền và tôn lên làm minh-chủ. Cử làm Tiết-chế, còn các tướng khác đều liệu tài bổ chức, chia ra làm hai đại-đồn là :

1^o Đồn Phao-sơn (Chi-linh) thuộc Nguyễn Tuyền.

2^o Đồn Đỗ-lâm (Gia-lộc) thuộc Nguyễn Cừ.

Nghiêm-nhiên một cuộc đại-cách-mệnh, thanh-thế lừng-lẫy, đó là việc ngày mồng mười tháng giêng năm canh-thân-niên-hiệu Cảnh-hưng nguyên-niên (1740) vậy.

Sau đảng cách-mệnh cuối đời Hậu-Lê Việt-Nam ta, bất-quá bọn đồ-kiết, lũ nông-phu, không bằng-tạ vào đầu mà nhất-đán nổi lên mãnh-liệt như thế, nảy ra bao nhiêu tướng tài, hành-động có chủ-nghĩa, nào « ninh-dân », nào « phân của cho dân », thật là một cái đảng loạn-dân mà trước khi hai chữ « dân-quyền » của Đại-Pháp chưa truyền-bá sang đất Á-đông, thời lịch-sử Á-đông chưa từng có vậy.

Còn về phần cụ Trần Cảnh từ đó về sau, chủ-thần họ Trịnh vẫn biết tài cụ, vẫn phải dùng cụ mà vẫn có ý ngờ, không hết bụng tin cụ, nên chỉ cái sự-

ngiệp của cụ, vì thế mà không làm được hết cái chí bình-sinh.

Nguyễn Tuyền lập cơ-ngũ xong tự đem quân ra đánh nhau với quân chính-phủ một trận, bèn chính-phủ đại-bại, chết mất một viên đại-tướng-quân là Quận Hiều, thì vừa gặp lúc cụ Trần Cảnh ở Thanh-hóa về đến kinh. Bại-báo ở đạo quân Kinh-bắc đưa về, cử-quốc trấn-đông, Triều-đình sợ hãi lắm, bấy giờ Trịnh Giang bị bệnh kinh-hoảng phải đào hầm xây cung dưới đất mà ở. Con là Trịnh Doanh tự lập làm Nguyên-súy, Minh-đổ-vương, tôn Giang làm Thái-thượng-vương. Lại bức vua Ý-tôn truyền ngôi cho vua Hiền-tôn, cải-nguyên là Cảnh-hưng. Các quan đại-thần hội bàn xin thiên-đô về Thanh-hóa là nơi căn-cứ của chúa Trịnh.

Cụ Trần nghe nói vội vàng can rằng : « Giặc nó thừa cơ lúc lòng dân hiếu-loạn mà xướng lên cái nghịch-muru này, khi-thế khi mới nổi lên còn đang hăng, nhưng cứ như ý tôi thì không lấy gì làm đủ sợ, cứ chững-chạc mà liệu dần, chờ chữa chi mà đã làm ngay cái thoái-kế như thế thì hỏng mất. » Quan Thủ-tướng nghe ra, cái nghị ấy mới thôi.

Ôi ! một câu quyết-nghị ấy, khiến cho họ Trịnh giữ vững được căn-bản, tuyền-ven được cơ-đồ, cái công-hiệu còn to bằng mấy mươi trận Phao-sơn Đình-bảng của cụ sau này, mà chúa Trịnh và cả bọn sử-thần chúa Trịnh bấy giờ đều không biết đến. Thật cũng vô-tình thay.

Một hôm chúa Trịnh triệu cả bách-quan vào phủ, thân hỏi cái kế thảo-tặc, các quan cứ lần-lượt người nọ nói xong đến người kia, đến cụ Trần thì cụ thưa rằng : « Thần xem cái thế giặc tuy to, nhưng cũng không làm gì được, cứ dụng-kế mà phá, chứ không nên đấu sức với chúng ».

Chúa Trịnh bấy nay chỉ nghe tiếng, chứ chưa biết mặt cụ Trần thế nào, bèn ngoảnh lại hỏi tả-hữu rằng : « Có phải

thầy Trần đấy không? ». Tả-hữu thưa rằng phải.

Cụ lại ra sở công-diêm bàn với các quan, cụ nói với quan Tề - tướng rằng : « Vì kim chi kế, thì cứ hạ lệnh cho quan-quân về bắc-đạo giữ nhau với giặc chứ đừng đánh, còn tôi thì xin lĩnh một đạo thủy-quân đi từ con sông Nông-hà 農河 lên, rồi kéo sọc ngay vào sào-huyệt của chúng nó ở làng Ninh-xá mà đánh võ giữa phúc-tâm của chúng nó ra, khi đó tất chúng nó phải quay binh về, thì quân bắc-đạo đánh đập theo, hai mặt thủy lục đánh áp lại, giặc nó đuối nhiều cũng không đỡ kịp. »

Quan Tề-tướng thấy giặc thì ở gần mà lại tinh cách đi đánh xa, viễn-vọng như thế, cho là cái kế không thiết-thực nên không nghe, mãi về sau bọn giặc có kẻ qui-hàng nói rằng : « Lúc đó chúng chỉ lo mặt thủy-đạo đánh vào giữa tâm-phúc ». Người ta mới hiểu cái kế của cụ Trần bấy giờ là đúng mà quan Tề-thần thật chưa đọc đến chỗ Tôn Tẫn cứu nước Hàn ở đời Chiến-quốc vậy.

Bấy giờ cụ Trần còn nghỉ lại ở kinh. Triều-đình thăng cho chức Quốc-tử-giám, rồi lại luận cái quân-công Thanh-hoa mà thăng cho chức Hàn-lâm-thừa-chỉ, đặc gia Hầu-lước. Ý triều-đình vẫn muốn sai Hầu đi hiệp-đồng với đạo quân ông Quận Vinh 郡 詠 để đánh giặc. Nành-Nhưng Hầu cáo, vì vương có vợ con còn ở trong đất giặc, xin cải sang đạo quân đi đánh mặt khác. Triều-đình mới sai đi hiệp-đồng đạo quân ông Lăng-viên-hầu 朗 垣 侯 đánh giặc Nghi 儀 ở núi Thanh-lước 青 雀 山.

Được non một tháng lại trừu-hồi mà sai đi Hiệp-đồng đạo Quận Vinh ở hạt Quế-duong, mà cho Hầu được tuyên-du phương-dân, chiêu-hàng bạn-đẳng để làm cỏ cái thế của giặc đi.

Trần-hầu về đến Quế-duong là nơi chú-trát, chỉ cách có một con sông Lục-đầu là đến cái đất phân-tử của mình,

mà chính là cái đất của giặc đang tung-hoành, tình gia-thất nào ai chẳng có. Đã hay chi làm trai dăm nghìn da ngựa, vì nước quên mình, nhưng vợ con lằng-tằng đang bị hãm vào trong đất giặc mà mình lại chính là người đi đánh giặc, là kẻ thù-nghịch của giặc, thì trông về cái ngọn cây gạo ở chỗ đầm hồ kia, sức nghĩ đến cái tình-hướng bấy giờ, trừ một bác Bạch Khởi nhứt-tâm công-danh quá đến giết cả vợ để cầu làm một chức Tướng-quân ra, thì ai mà không phải giạt mình rồi rớt.

Bởi thế Hầu còn trừu-trừ, chưa dám thì-thổ cái phương-lược về cách chiêu-thảo họ Vũ ở Phụng-nhơn. Nhứt-điện cho dò la xem tin nhà thế nào. Vì rằng từ khi Hầu đi đánh Thanh-hoa đến khi triều hồi biết tin cố-hương nhiễu loạn, đã hơn một năm trời, chưa tiếp được tiêu-tức gì của nhà cả.

Nói về Phu-nhân và gia-quyển ở nhà quê. Nay ta muốn biết cái gia-phong của nhà cụ Trần Cảnh sở-di giữ được cái nền « thanh trung » là cái quốc-cốt-cách của giống người Việt-Nam là, thì ta nên xem qua cái lịch-sử của phu-nhân thế nào; vì người đàn bà là cái gốc của gia-đình xã-hội, quan-hệ đến cái sự-nghiệp của chồng, cái đức-tính của con-cái nhiều lắm. Cứ kể cái lịch-sử của phu-nhân đây thì cũng không có cái gì là lạ cho lắm, vì phu-nhân tuy cũng có biết chữ, cũng có tư-dụng, nhưng chữ thì chỉ đủ xem võ nghĩa sách, mà sắc thì chỉ đủ xinh-xắn đẹp-dàng mà thôi, chứ không có cái tài nhà ngọc phun châu như bà Sosa, bà Lê-nghi phu-nhân và bà Lê-Điền, lại cũng không có cái đẹp ngời-ngời nước nghiêng thành, cái mỏ hơi thơm như bà Ngọc-hân công-chúa là những vị tuyệt-thế giai-nhân ở đời Hậu-Lê, nhưng đến cái mực tề-gia thì bà thật là một người « đàn bà Á-Nam » tới bậc hoàn-loàn vậy.

Phu-nhân là Nguyễn-thị, con nhà lũy-thế khoa-danh ở làng Kiệt-đặc huyện Chí-linh. Tiên-quân phu-nhân đỗ nho-sinh, làm chức Huy-ên-thừa, nhà giàu lắm. Phu-nhân từ bé đã nết-na tự-nhiên, tính-khí trong sạch, thừa mười sáu tuổi đã về làm dâu nhà họ Trần, được một năm thì bố chồng là cụ Hộ-bộ Tá-thị-lạng tạ-thể, tuy nhà quan nhưng vẫn giữ nề thanh-bạch, nên mới thất-lộc một cái mà gia-kế đã sa-sút ngay. Mợ ấm bấy giờ thấy gia-cảnh nhà chồng lấy làm động lòng, lưng vốn có đồng nào bỏ ra cho hết để lo liệu việc nhà, duy-trì sinh-lý, trên giúp đỡ mẹ chồng mọi việc lửa-hương lần-táo, dưới vui lòng thu xếp cho chồng ra kinh-thành Thăng-long du-học.

Lạ gì cái cảnh nhà nho nước ta bao giờ cũng thế, người bé con mắt to, nhà không mà tiếng cả, thế mà cái đức ông chồng là cái con « giao-long chưa gặp mưa dào » kia, đã không làm gì được một đồng, lại hay có tính thanh-cao và khảng-khái hiếu-ngĩa, thì dẫu nhà có bao nhiêu tiền tiêu cũng như gió vào nhà chống chứ không lấy gì làm rộng-rãi được. Lại thêm được bà đồ cũng hết như ông đồ, tính không biết tham, bố mẹ giàu có nhất trong huyện-hạt, nhưng phu-nhân nghĩ rằng nước là khó lòng quấy nên hồ, nay mình đã nhờ được có bát của cha mẹ dù nhiều dù ít cũng là hậu, phải đem cái tài-lực của mình để gột sao cho nên bánh, cho tự mình đủ tài-năng sinh-hoạt ở đời, chứ không bắt chước những con nhà phú-quí khác, chung-thân-ỷ-lại vào cha mẹ, nhất-đán thất-thể thì tiều-tụy ngay, cho nên chị em gái với Phu-nhân, những người đã đi lấy chồng, ai cũng về bấu rứt thêm của cha mẹ, mà Phu-nhân thì ngoài cái số « hời-món » lúc vu-quỉ ra, không dám về quấy-quả gì nữa, không những không dám quấy-quả, lại cái cảnh nghèo-nản của nhà chồng, cũng tuyệt-nhiên không hề hở môi than thở

để phiền lòng cha mẹ, bởi thế tuy sinh-trưởng phú-quí mà thực tất-tả chân nam chân chiêu, siêng năng tần-tiên, không khác gì con nhà nghèo, dù thế nào mặc lòng, Phu-nhân không có tính biền-lạn, anh em con cháu nhà chồng đều có giúp đỡ gầy dưng cho cả, cho đến kẻ làng người nước thấy ai túng thì giúp, ai có việc gì bất-hạnh thì thương mà an-ủi cho người.

Gia-chi-đĩ, thầy đồ Trần học sớm thông, vẫn có tài mà cái số khoa-danh lại muộn, 35 tuổi mới đỗ Tiến-sĩ thì đã biết cái công lợi hồ hái rau của một có đồ đem cả cái tuổi xuân-xanh mà cống-hiến vào cái cuộc nấu sừ sôi kinh của thầy đồ khó nhọc là đường nào ! Kịp đến khi thấy đồ bước lên cái địa-vị ông Nghè ra làm quan, giá như người ta thì ai mà không cho là qua cái bước hàn-vi tới cái đường vinh-hiến, thì đi dẫu võng anh đi trước mà võng nàng không theo sau, để hưởng lấy cái bổng-lộc trước quan ông sau quan bà chi chênh-chện.

Thế mà Phu-nhân thì không thế, trước đã có công giúp chồng thành được cái danh, thì nay lại gắng sức giúp cho chồng thành được cái chí, giữ lấy cái gia-phong trung-thành,

Cái thói một người làm quan, không những vợ con, đến cả họ cũng được nhờ, ở nước ta gần nay càng thịnh lắm, rất có hại cho cái phong-hóa thanh-liêm của xã-hội. Đã đành ở đời, từ bố cu, mẹ đi cho chí ông cả bà lớn, ai làm việc gì mà không phải vì cái kế sinh-nhai của gia-đình, nhưng dù giàu dù nghèo, dù sang dù hèn, trong một nhà ai cũng phải hết bần-phận để làm cái thực-nghiệp riêng của mình, mà người ta ai có đủ sinh-hoạt cho mình thì mới giữ cái khí-khái được, người Âu-châu số-dĩ người ta ai cũng có thể đem thân mà cống-hiến cho quốc-gia, cho xã-hội, cho khoa-học được cũng vì người ta đoạn-tuyệt được cái thói « ăn bám »

lẫn nhau trong gia-đình, thế mà người mình gần đây xô nhau vào cái sống ăn chơi, bỏ mất cả cái phong thanh-cần của các cụ về cựu-thời. thường thấy một anh đi lạy sắt trán ra mời xin được một chức việc, bất-kỳ tốt xấu, thì ò-è thế-lử đã kéo theo sau một đàn, vợ bỏ ngay cái việc tề-gia cần-kiệm, con bỏ ngay cái nghề-nghiệp học-hành, không những ngồi ruồi ra mà ẩn lại còn cờ bạc tung phá, khiến cho anh chủ nhà phải nhần-tâm làm những việc vô-liêm vô-sĩ mà cũng không đủ tiêu sài, nhất-đán cái su-ninh không đủ che cái tham-ô mà «mông đặc-cách» hay tuổi già sức yếu được thái-hồi, kéo nhau ra khỏi cửa công, mồm mếu như cái xọt, khóc

nư cha chết, cảnh-sắc đáng thương thay ! như thế thì quốc-gia xã-hội, đạo-đức, học-vấn còn mong gì ở họ nữa. Thế mới biết các cụ ta ngày xưa tuy cũ-kỹ chât-phác mà còn hơn cái văn-minh rởm của chúng mình ngày nay nhiều mà bà Trần-hầu phu-nhân đây thật đáng làm gương cho biết bao nhiêu những vị phu-nhân tiêu-thư lối mới ngày nay, bà thật có công to vào trong cái sự-nghiệp, cái gia-phong « thanh-trung » của chồng con sau này.

(Còn nữa)

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT

TÂM - LÝ HỌC (1)

VIII

Tri-giác ngoại-giới đối với nội-giới

Thế nào là một « vật ». —Người ta lúc mới ra đời coi ngoại-giới thấy gì ? Chỉ thấy các sắc liên-tiếp nhau, các tiếng liên-tiếp nhau, xúc-giác liên-tiếp nhau. Ví như đứa trẻ khi ra đời mở mắt ra thấy một cái thế-giới yên lặng (*monde immobile*), không đổi thay, không vận-động, cứ lì ra một tấm sắc, một mớ nóng lạnh, một mớ gồ-gề, một mớ rắn mềm, thì quyết rằng nó không có thể phân-tách riêng ra một « vết sắc » ở trong « tấm sắc » ấy được (2).

Nhưng thế-giới này là thế-giới có đổi thay, có hoạt động. Một « vết sắc » có thể đổi chỗ mà cả « tấm sắc » vẫn

y-nguyên. Như đứa trẻ thò tay kéo cái ghế : nó thấy cái ghế, cái mặt ghế, cái tay ghế theo tay nó mà chuyển-động ; nó lại thấy rằng cái sàn nhà không động. Đó thế mà nó biết thế nào là một « vật » (*objet*), nó mới phân-tách một « vết sắc » ở cái « tấm sắc » (*nappe panorama de couleurs*) ra.

Mỗi một giác-quan xét ngoại-giới một cách, thì mỗi một thứ cảm-giác phải có một thứ chữ riêng. Nhưng khi giác-quan này thấy cảm-giác này thì giác-quan kia thấy cảm-giác kia, người ta mới hợp lại làm một. Có khi riêng chỉ giác-quan này cảm-giác mà cũng

(1) Xem N.P. số 89, 90, 92, 95, 96, 101, 102.

(2) Đứa bé ấy có chuyển-động thì cũng chỉ thấy toàn-thể cái ngoại-giới động, chứ không thấy riêng từng cái động. « vết sắc » chữ tây là *tache de couleur* ; gồm cả các « vết sắc » yên-lặng là một « tấm sắc » (*nappe de couleurs*.)

biết được cách cảm-giác của giác-quan kia. Thế gọi là « tri-giác ». Muốn trị cho rõ vấn-đề này, phải xét tri-giác của riêng từng giác quan.

1) *Thị-giác-quan*. — Thị-giác-quan quan hệ nhất, vì bao nhiêu cảm-giác đều là « thị-giác » cả. Thị-giác-quan có thể thay được cả các giác-quan khác.

a) *Thay hàn-thử giác-quan*. — Trông sắt đỏ biết là nóng. Trông nước đá biết là lạnh.

b) *Thay xúc-giác-quan*. — Trông thấy cái gì bóng có thể biết là nhẵn.

c) *Thay động-giác-quan*. — Trông bùn biết mềm, trông đá biết là rắn; trông đồ vật biết được xa gần, nông sâu, rộng hẹp.

d) *Thay phương-hướng-quan*. — Trông có thể biết cao thấp.

e) *Thay vị-giác-quan*. — Trông có thể biết ngọt, mặn, chua, chát.

f) *Thay khứu-giác-quan*. — Trông có thể tưởng-tượng được hương thơm mùi thối.

g) *Thay thính-giác-quan*. — Trông thấy dáng tay đập các vật, có thể biết được tiếng kêu to hay nhỏ, trông tay người nắn phím đàn có thể biết tiếng đàn hay.

Nói tóm lại là thị-cảm-giác thành tri-giác tất cả. Thị-giác-quan chỉ cảm được sắc các vật mà tri-giác được cả mùi, vị, hình-thể, nóng lạnh, cứng mềm, xa gần, nông sâu, rộng hẹp, tóm lại là biết được cả các sự biến đổi trong không-gian (*changements dans l'espace*). Đó mới là tri-giác tự-nhiên (*perceptions naturelles*) của thị-giác. Người ta còn có thể luyện-tập để thêm tri-

giác của mắt : những con nhà nghề trông hàng biết xấu tốt ; những người ở núi cùng những binh-lính, lấy mắt ước được xa gần rất tinh. Người ta còn có thể lấy khoa-học mà dồn cả các cảm-giác hàn-thử, thanh-âm vào thị-giác-quan : như trông cột thủy-ngân lên xuống trong hàn-thử-biểu có thể biết tiết trời nóng lạnh, xem vị-tri các dấu đen, dấu trắng, dấu móc đơn, móc kép, trên năm giòng trong âm-biểu (*portées*) mà biết được tiếng bổng hay trầm, lâu hay chóng.

Ở bên Thái-Tây — không rõ Âu hay Mỹ — có người cầm điếu, trông môi lấp-bấp mà biết lời nói. Người ấy đi xem chớp bóng (*cinéma*) ; buổi hèm ấy chớp một lần bi-kịch ; người điếc xem xong nói rằng — viết bút-đàm — : « Những đũa đóng vai trò kia thật là lão, miệng nói những câu pha hề bông-lơn nhảm-nhi mà đáng mặt làm ra bi-thảm. »

II) *Thính-giác-quan* — Thính-giác-quan chỉ cho ta biết tiếng âm, nhưng cũng tri-giác được nhiều, có thể thay được :

a) *Thị-giác quan*. — Như nghe tiếng biết người quen, nghe đồ đàn kêu rè biết rằng vện (nút). (1)

b) *Thay động và phương-hướng-quan*. — Như nghe tiếng kêu có thể biết được xa gần, nông sâu, rộng hẹp.

Còn các cảm-giác khác tri-giác rất ít nên không cần bàn rõ lắm.

Ngoại-giới có hay không? — Đoạn trên ta vừa nói rằng nhờ có hai điều mà tri nhận được thế nào là một vật : điều thứ nhất là sự di-chuyển của các « vết sắc » ở trên « tấm sắc », điều thứ

(1) Nghe đồ đàn kêu rè biết có chỗ vện : thính-giác thay thị-giác. Trông vết vện biết chỗ ấy vỡ : thị-giác-quan thay xúc-giác-quan. Khi nghe mà biết ngay là vỡ là hai cái tri-giác hợp một. Tri-giác ấy có thể gọi là tri-giác của tri-giác, hoặc là tri-giác kép (*double perception*).

nhì là sự hội-y của các giác-quan. Những vật đó là ở ngoài tai, thuộc về ngoại-giới. Nếu ta thôi không cảm-giác nữa, nếu ta mất đi, nếu cắt hết cả các giác-quan đi thì cái ngoại-giới còn không? Cái ngoại-giới ta thấy có thật là có không, hay cũng chỉ là một sự « sản-xuất » của trí? Cái ngoại-giới này là thực hay hư? Biết đâu lại chẳng là một mớ ảo-cảm, thị-ảo-cảm, thích-ảo-cảm, xúc-ảo-cảm, thập-quan-ảo-cảm?

I) *Hiện-tượng chủ-nghĩa* (*Phénoménisme*). — Phải theo chủ-nghĩa hiện-tượng nói rằng : Một vật có, không những vì hiện bây giờ có « cảm-giác » (*sensations présentes*), mà còn vì khuất đi cũng « có thể » cảm-giác lại một lần nữa (*sensations possibles*). Như trông thấy tờ giấy ở bàn, nếu nhắm mắt lại thì không trông thấy, nhưng nếu lại mở mắt ra thì lại « có thể » trông thấy.

II — *Trực-giác chủ-nghĩa* — (*Intuition immédiate*). — Thuyết trực-giác nói rằng : « Nếu xét sự tri-giác thì thấy có ba điều : 10) một ý-niệm về vật ; 20) một sự tin rằng vật ấy hiện có ; 30) sự tin ấy là sự trực-giác, nghĩa là trí người ta tự-nhiên tin chứ không phải suy-lý gì nữa. . . »

Hai thuyết trên kia, thuyết nào cũng có hàm cái lý tự-giác, trực-giác ở trong. Muốn xét rằng tại làm sao ta tin có ngoại-giới, nên xét xem cái ngoại-giới (khách-quan) cái nội-giới (chủ-quan), lúc mới sinh có rõ-ràng cho trí người ta không. Nên xét dựa trẻ con đến bao giờ mới phân-biệt được khách-quan và chủ-quan. Nếu dựa trẻ mà phân-biệt ngay được từ lúc mới lọt lòng thì thuyết « trực-giác » có lẽ phải, nếu mà dựa trẻ lúc đầu còn mập-mờ chưa biết thế nào là khách-quan là chủ-quan thì chắc là người ta không trực-giác được việc gì cả, nhất-thiết là lý-luận cả.

Ở trên đã bàn vấn-đề này rồi. Nay lại xét lại xem từ lúc dựa trẻ chưa

phân-biệt được khách-quan chủ-quan, đến lúc nó phân-biệt rõ-ràng được, có mấy thời-kỳ.

10/ Thời-kỳ thứ nhất. — Khi bàn về « Không-gian ý-niệm » ta đã nói rằng nhờ giác-quan mà ta biết. Vậy thì ý-niệm không-gian, các vật, dịch ở ngoại-giới. Trong thời-kỳ thứ nhất dựa trẻ tập phân-biệt cái « tôi » với cái « không phải là tôi ». (Đã bàn ở trên).

20/ Thời-kỳ thứ hai. — Hết cái thời-kỳ thứ nhất thì cái « tôi » về cái « không phải là tôi » của nó, giới-hạn ở da nó. Trong thời-kỳ thứ hai dựa trẻ chia cái « thật là tôi » với cái « bám vào tôi ». Cái « thật là tôi » là trí-tuệ nó, cảm-tinh nó, cái « bám vào tôi » là chân tay nó, mặt mũi nó.

30/ Thời-kỳ thứ ba. — Trong thời-kỳ thứ hai dựa trẻ con chưa rõ được cái « thật là tôi ». vượt cái thời-kỳ thứ hai, sang qua cái thời-kỳ thứ ba thì mới biết để thân-thể xác thịt ra ngoài cái « tôi ». Cũng nhiều kẻ không qua nổi thời-kỳ thứ hai mà sang cái thời-kỳ thứ ba.

Thực khác ảo thế nào? — Khi cái « tôi », cái « không phải là tôi » đã có giới-hạn phân-minh rồi, người ta còn phải phân-biệt cái « ảo » với cái « thực ». Có lúc « ảo » mà cho làm « thực », như khi « ảo cảm » khi « tình thần mê-loạn » (*illusion, hallucination*). Có lúc, — hiếm lắm, nhưng cũng có thể có, — « thực » mà cho làm « ảo », mở mắt mà còn ngờ chiêm bao. Vậy thì « thực-tượng » có những tính-chất gì khác « ảo-tượng »?

1) « Thực-tượng » mạnh hơn « ảo-tượng ». Ví như ngồi trong buồng mà tưởng đến hồ Hoàn - kiếm. Hiện trong óc lúc bấy giờ có hai « hình-tượng », một là hình-tượng cái buồng, hai là hình-tượng cái hồ. Trong hai hình-tượng (*image*) ấy, hình-tượng cái buồng mạnh hơn cho nên là

tri-giác, cái kia yếu hơn nên là sự ký-ức của một tri-giác cũ. — Nếu lấy cái sức mạnh mà phân-biệt tri-giác với ký-ức thì một sự nhớ một tiếng sừng là tri-giác (thực-tượng) mà một tiếng lá rụng hiện-thời là một sự ký-ức (ảo-tượng) sao?

II) « Thực-tượng » khác « ảo-tượng » được về sự tinh-vi. — Trái lại thì « ảo-tượng » cũng có cái tinh-vi hơn thực-tượng. Như lúc nhà-nhem trông cảnh-vật, như thoảng nghe tiếng đàn xa chắc không được tinh-vi. Có khi nhớ thật rõ-ràng, nhớ câu của người nói, nhớ cả giọng nói, nhà danh-họa nhớ một cảnh có thể tưởng-tượng mà vẽ ra được.

III) Cảm-giác phải tùy chỗ. Ở Hải-phòng không thể có cảm-giác hồ Hoàn-kiểm. Cảm-giác đối với các « hoàn-cảnh (milieu) phải hợp-lý ; cảm-giác phải theo cái « dự-bị » sẵn trong trí. Chiều đứng hồ Hoàn-kiểm, trí tự-nhiên có « dự-bị » sẵn cái cảm-giác đèn điện sáng, vụt thấy đèn bật, cái cảm-giác đó đúng với cái « dự-bị » trong trí. — Lại ví như khi đang ngồi trong buồng làm bài thì trí chỉ đang nghĩ về chuyện làm bài, vụt có người gõ cửa, thì cái sự gõ, có « dự-bị » trước đâu, sao không làm là « ảo-tượng » ?

IV) Khi nào cảm-giác thì không lấy trí mà chuyên-dịch được. Ví như mắt trông một cảnh, không thể lấy trí đặt cái cây này ra chỗ này, cái núi nọ ra chỗ nọ, không thể thêm cái gì vào được. Nếu tưởng-tượng ra một cảnh thì có thể chuyên-dịch biến-hóa thế nào cũng được — Song, một vài khi, như lúc bị thôi-miên hoặc tự-kỷ thôi-miên, lúc mộng-kiến (vision) của nhà tôn-giáo, của nhà thi-sĩ, thì ảo-tượng mạnh quá, như là một cảm-giác thật vậy, không khả-dĩ chuyên-dịch biến-hóa được.

Xem như thế thì phân-biệt « ảo-tượng » với « thực-tượng » khó cho nhà tâm-lý biết chừng nào, bao nhiêu cách biện-biệt trên kia đều không được hoàn-toàn cả. Hoặc-giả nói : Cần chi phải lồi-thói thế? Người ta thường có ai làm « ảo » với « thực » đâu ? Có thấy ai lấy việc cũ làm mới, việc mới làm cũ đâu ? Nếu sự phân-biệt ấy mà khó thì cứ giả cho làm thực, thực cho làm giả ư ? mà kẻ nông-dân, kẻ thợ-thuyền cứ lưỡng-cưỡng rối-loạn trong vòng thực với hư rồi không còn làm ăn gì được nữa ư ? — Vâng, phân-biệt cảm-giác với ký-ức là điều rất dễ, nhưng biết được cái cảm-giác trong giấc mộng, trong lúc hôn-mê, mới là sự khó. Tỉnh mộng rồi, khỏi hôn-mê rồi, thì ai cũng biết, nhưng đang lúc mộng, đang lúc hôn-mê mà phân-biệt được thực hư là sự khó lắm. Về cái vấn-đề « thực-tượng » và « hư-tượng » hay là « ảo-tượng » này, nếu cứ xét gồm làm một mà tìm tinh-chất thì không xong được, phải đặt làm hai vấn-đề giải-phẫu và thí-dụ cho rõ-ràng :

10) *Tri-giác khác hồi-tưởng thế nào?*
— Trước hết tri-giác là việc về hiện-tại, sau nữa tri-giác có động vào thân-thể, sau cùng tri-giác làm cho thân-thể trí-não hoạt-động. Sự hồi-tưởng thuộc về tâm nhiều mà thuộc về thân-thể ít, sự tri-giác thuộc về thân-thể nhiều mà thuộc về tâm ít.

20) *Tri-giác khác ảo-cảm thế nào?*
— Ảo-cảm có lúc cũng mạnh, cũng rõ-ràng như thực-cảm, « hư-tượng » cũng có lúc tinh-vi như « thực-tượng ». Đến những lúc mà cái « hư-tượng » có đủ tinh-chất tinh-vi mãnh-liệt như « thực-tượng », thế thì không có thể nào cứ xét tinh-chất nó để biết sự thực hư được nữa, phải viện chứng : a) của các giác quan khác (như mắt trông thấy-ma, tay sờ xem có thấy không, hoặc nghe thấy tiếng, mắt trông xét xem có

thực có không); b) của các người khác (như trông thấy ma, hỏi người chung quanh xem có cùng thấy không); c) phải xét xem có theo lẽ khoa-học không (như trông thấy người đi chân không sát đất, phải cho làm « hư-tượng ».)

Tri-giác sai-lầm — Ảo-tượng — Hư-tượng. — Mê-loạn. — Trên đã nói rằng tri-giác là cảm-giác thêm ký-ức, vậy thì tri-giác có hai nguyên-nhân, một là nội-nhân (ký-ức, hồi-tưởng). hai là ngoại-nhân (tức là ngoại nhân của cảm-giác). Nghe một tiếng tức là hiểu, tức là tri-giác. Người chưa học chữ Pháp mà nghe tiếng Pháp thì sự nghe đó chỉ là cảm-giác. Một vài khi đấng trí, nghe tiếng bản-xứ mà cũng không hiểu. Nhiều người nghe nói một lúc, không hiểu gì, lại hỏi lại rằng: « Ông dạy gì, tôi chưa nghe rõ. » Người kia nhắc lại vài tiếng đầu thì người nghe lại nói: « Tôi hiểu cả rồi. » Thế là lần đầu người nghe để trí chỗ khác, chỉ cho cảm-giác tiếng vào mà chưa có tri-giác. Đến lần sau, người nói nhắc lại mấy tiếng đầu cũng đủ cho trí tri-giác được hết. (1):

Cảm-giác sai lầm. — Như trông cái tháp vuông đằng xa cho là tròn, trông gậy đứng xuống nước cho làm gãy. Thực ra thì cảm-giác không lầm mà tri-giác lầm, vì rằng: thường ra thị-giác-quan thấy một vật thẳng thì xúc-giác-quan thấy thẳng, thị-giác-quan báo một vật gãy thì xúc-giác-quan cũng báo một vật gãy; rồi sau lấy riêng một thị-giác-quan mà xét sự thẳng gãy. Nay thị-giác-quan báo hình không thẳng thì cứ quen lệ cũ mà tri-giác đến sự gãy. Đó là liên-trởng sai (*erreur d'association*), tri-giác sai, chứ cảm-giác không sai.

Ảo-cảm, ảo-tưởng. (illusions). — Như ban đêm trông cái ảo trắng ra người, trông con mèo ra con ma, nghe tiếng chuột sột-sạt ra tiếng kẻ trộm, là vì ban đêm, bụng sẵn cái sợ ma, sợ trộm, hình-ảnh con ma trắng trộm có sẵn trong tâm-lý, cho nên gặp vật gì ở ngoài là đem phóng ngay bức ảnh trong ra. Đi chơi trên bờ bể mà nghĩ đến chiếc tàu mới đắm thì một cái củi trông xa cũng cho là người chết đuối. Tại làm sao chữa các bản in (*épreuve d'imprimerie*) khó? vì rằng ta đọc chữ ta hình-dung trước chữ không đọc thật chữ in trên giấy. Trẻ con mới tập đọc, đọc sách in chậm, tức là nó đọc đúng.

Mê-loạn (Hallucinations). — Lại có khi ngoại-giới không có gì mà cũng có được tri-giác, là vì rằng bức ảnh ở trong mạnh quá, không cần đến cảm-giác ngoài để phụ vào. Người ta có bao nhiêu giác-quan thì cũng có bấy nhiêu sự mê-loạn. Ông BINET nói sự mê-loạn cũng phải có gốc ở ngoài. Như đưa một tờ giấy có một vết mực cho một người bị thôi-miên mà bảo rằng: « Ảnh anh X, bạn anh đây. » Người ấy tin là ảnh bạn thật. Nếu đem xóa vết mực đi thì người kia cũng bảo là xóa ảnh bạn. Nhưng người mù cũng mê-loạn sự trông, người điếc cũng mê-loạn sự nghe, khi nhắm mắt rồi, khi ngủ cũng mê trông thấy cảnh vật, thì sự mê-loạn cũng không cứ là có gốc ở ngoài.

Ký-ức

Thế nào là Ký-ức? — Các hiện tượng, hoặc ở vật-giới, hoặc ở tâm-giới, đã qua não-cần một lần, sau lại có thể hiện ra được. Hiện ra được một lần nữa, vị-tất đã là ký-ức. Hôm trước nói nhầm, hôm sau lại nói nhầm,

(1) Nhà sinh-lý-học lại cãi nghĩa khác, xem tạp-chí *Nam-Phong* đã có bàn ở bài « Úc người ».

không phải là sự hồi-tưởng (*souvenir*). Cái tật ăn nói lảm nhảm, lặp đi lặp lại, (*rabâchage*), người già hay có mà chính những người ấy sự ký-ức lại kém. Trước hết trí người ta « giữ » lại các cảm-giác qua não-cân; nhưng nếu các cảm-giác ấy cứ nhét vào chỗ xó tối của trí thì cũng như không, phải bỏ chỗ tối mà ra chỗ sáng. Vậy lại phải « tái-tưởng » đến. Nhưng cũng một vài khi người ta nhận lầm sự « hồi-tưởng » là một cái « sản-xuất » của linh-hồn; như khi làm văn, bao nhiêu tư-tưởng, bao nhiêu ý-kiến đều lấy ở trong sách cả, đều nhờ giáo-dục (giáo-dục dùng nghĩa rộng) mà có cả, thế mà vẫn yên-trí là tư-tưởng, ý-kiến riêng của mình; cái nhớ đó là cái « nhớ đã dung-hóa » (*réminiscence*). Cho nên đã « tái-tưởng » rồi, lại phải « nhận » là một sự hồi-tưởng. Nhưng tại làm sao mà nhận được là một sự hồi-tưởng, là một việc cũ, chứ không phải là sự sản-xuất của trí? Tất là phải nhớ rằng sự ấy in vào não-cân lúc nào, chỗ nào, phải « xử-trí » hiện-tượng ấy trên không-gian và thời-gian. Vậy cho nên ký-ức có bốn nguyên-tố có đủ thì mới hoàn-toàn: « giữ » các hiện-tượng (*conservation*), « tái-tưởng » đến các hiện-tượng ấy (*rappel*), « nhận » là sự hồi-tưởng (*reconnaissance*), « xử-trí » trên không-gian và thời-gian (*localisation*).

Sự « giữ lại » các hiện-tượng. — Làm sao, như thế nào, mà các hiện-tượng lại « giữ lại » được trong tâm-trí? Thuộc về câu hỏi ấy, hai phái trả lời hai cách. Phái thứ nhất rằng: Một hiện-tượng tâm-lý hay vật-lý in vào hay là phóng ra đều là sự biến-hóa của não-cân; đó là thuyết sinh-lý, thuyết duy-

vật về ký-ức (*théorie physiologiste ou matérialiste de la mémoire*). Hoặc nói: Cái hiện-tượng tâm-giới hoặc vật-giới khi hiện-thời thì ở vùng sáng của « ý-thức-trường » thuộc về đời tâm-lý, sau dồn vào chỗ tối của « ý-thức-trường », thuộc về đời tiềm-thức, sau nhớ đến thì cái ấy lại ở chỗ tối ra sáng. Đó là thuyết duy-tâm về ký-ức (1).

Nay ta trần-thuyết, phê-bình thuyết duy-vật thì sẽ khám-phá, chứng-minh được thuyết duy-tâm.

Duy-vật-thuyết. — Nhiều người cho rằng các việc tâm-giới hay ngoại-giới chứa vào một khu ở trong óc. Mỗi một tri-giác, mỗi một cảm-tình làm cho các nguyên-tử (*atome*) của óc biến-hóa. Nếu sau các nguyên-tử ấy lại bị cái gì khiên-động thì lại biến hóa lại lần nữa, vì thế mà có sự nhớ lại việc cũ (tức là tính ký-ức). Cứ theo như thuyết ấy thì linh-tính chỉ là một cái hình-ảnh mập-mờ, vô-ích của thần-kinh-hệ. Tại làm sao tôi nhớ đến cảnh chùa Hương mà không nhớ đến cảnh đền Kiếp? Là vì một « viên » (*cellules*) của óc phát tờ nhỏ sang hữu, chứ không sang tả, mất mấy hào (2) chất hóa-học nọ chứ không thêm được mấy hào chất hóa-học kia.

— Ông EBBINGHAUSS rằng: « Vì như sự hình-dung con chó ở một chỗ trong óc, sự hình-dung con hổ ở một chỗ khác, thế thì sự hình-dung loài ăn thịt ở chỗ nào? Sự hình-dung sắc trắng ở chỗ nào? sắc trắng có thể thuộc về con chó, cảnh hoa, mây, tuyết, vân-vân... »

Năm 1865 ông BROCA xét ra rằng Nếu cái chân vẫn thứ ba về phía trái mà bị máu ra (*hémorrhagie*) thì người:

(1) Đã bàn ở trên.

(2) Một cân chia 16 ang, 1 lạng chia 10 đồng, 1 đồng chia 10 phân, 1 phân chia 10 ly, 1 ly chia 10 hào.

ta mắc bệnh « câm chữ » (*aphasie*) (1) ; sự sát-nghiệm đó đã chứng rằng sự nhớ chữ có chứa giữ ở một chỗ ở óc.

Ông BERGSON phân sự ký-ức ra làm hai : một là sự « tập-quán ký-ức » (*mémoire habitude*), hai là sự « hình-dung ký-ức » (*mémoire image*). Sự ký-ức trên chứa ở trong thân-thể, sự ký-ức dưới là sản-xuất của linh-hồn. Như học một bài học, học đi học lại ; lâu dần các cơ-thể về sự nói quen đi, sau đọc thuộc được, đó mới là sự ký-ức các cơ-thể, mới là thói quen. Nếu để tâm nghĩ đến cái thú lúc đang học, nhớ đến cái thú ấy, lại gọi các tư-tưởng hay ở bài học ra, nhắc lại cái lúc ngồi học, thì là sự nhớ của tinh thần, là sự « hình-dung ký-ức ».

Các điều nhớ chỉ là những vết — vết dùng nghĩa đen — ở trong óc. Nếu vết các chữ mà hỏng thì không nói được nữa, không trông được chữ, không nghe được nữa. Nhưng không, kẻ bị bệnh « điếc chữ » (*surdité verbale*) không phải là kẻ điếc hẳn. Bệnh giả vẫn nghe rõ tiếng nhưng như nghe chữ ngoại-quốc. Kẻ bị bệnh « mù chữ » (*cécité verbale*) vẫn trông thấy giấy trắng mực đen, duy chỉ không hiểu.

Vậy thì óc chỉ là cái « khung » để các sự hồi-tưởng xuất-hiện chứ không phải chỗ để chứa giữ các sự đó, khi óc hỏng thì chỉ tái-tưởng ra khó chứ các sự nhớ vẫn nằm ở chỗ ven tới « ý-thức-trường ». Xét bệnh « quên chữ » thì sẽ rõ lẽ đó. Kẻ bị bệnh « quên chữ » (*amnésie verbale*) khi muốn tả sự gì quên mất chữ, tìm lúng-túng mãi không ra, sau lấy một câu dài mà tả ý đó. Óc hỏng nên tìm mãi không ra, nên không tái-

tưởng đến được nhưng cái ý ấy vẫn có sẵn trong óc, bởi thế mới lấy một câu dài mà thay vào.

Sự « tái-tưởng » các hiện-tượng, — Trên đã phân ký-ức làm hai loại, « tập-quán-ký-ức » và « hình-dung-ký-ức. » Vậy cũng có hai cách tái-tưởng. Kh nào thân-thể chân tay đứng theo kiểu cũ thì thói cũ lại tập lại một lần nữa, như đồng-hồ lên giây còn hãm lại, mở ra không hãm nữa thì máy lại chạy. Có khi một hiện-tượng tâm-lý mới, gọi nên hiện-tượng cũ vì hai hiện-tượng trước có phụ-hợp, tương-tự hoặc tương-phản nhau. Như tai nghe hoặc mắt thấy chữ Quang-trung, liền - tưởng đến chữ Tôn Sĩ-Nghị, Sầm Nghi-Đống, Vũ Văn-Nhâm, Ngọc-Hân công-chúa và trăm nghìn chữ khác nữa. Trong sự liên-tưởng đó, thân-thể xác-thịt không dự gì đến cả, không những không dự đến mà lại còn ngăn-trở nữa vì cái ảnh-hưởng của thân-thể xác-thịt càng yếu thì sự liên-tưởng càng mạnh, như trong giấc ngủ.

Vậy thì cách tái-tưởng các sự « tập-quán-ký-ức » (có thể gọi là « vận-dộng ký-ức » (*mémoire motrice*), khác cách tái-tưởng các sự « hình-dung-ký-ức ». Không những thế mà thôi, cách nọ thịnh thì cách kia suy. Nhưng một đời khi hai cách cũng tương-trợ nhau. Như khi đọc một bài thơ trường-thiên — đó là « tập-quán-ký-ức » — hốt-nhiên mà ngắt thì lại phải nghĩ đến nghĩa các câu thơ — đó là « hình-dung ký-ức » có thể gọi là « vô-hình-ký-ức » — để nhớ câu sau mà đọc nối. Lại như khi muốn nhớ lại một miếng võ, lấy trí không hình-dung ra được, tất

(3) Có ba bệnh câm : 1o/ Mất cơ-quan về sự nói (như không có thanh huyền, lưỡi ngắn...) đó là bệnh « câm » (*muet*). — 2o/ Mất cơ-quan về sự nghe (như không có « mặt trống » (*tympan*), mà cơ-quan về sự nói đủ cả, nhưng vì từ thủa bé không nghe thấy tiếng gì nên không nói được tiếng gì), đó là vi điếc mà thành câm, tức là bệnh « câm điếc » (*sour d-muet*). — 3o/ Cờn đủ cả cơ-quan về sự nghe và sự nói mà không nói được (vẫn nghe được) đó là bệnh « câm chữ ». Bệnh nói lắp tức cũng là bệnh « câm chữ » nọ (*aphasie aigüe*).

phải đứng thành thế, vận-dộng để nhớ.

Sự « nhận biết » là sự hồi-tưởng. — Sự « nhận biết » cũng có hai cách như sự tái-tưởng. Xác-thịt nhận biết « tập-quán ký-ức », tinh - thần nhận biết « hình-dung ký-ức ». Kẻ nào tuyệt-nhiên không nhận được các sự nhớ cũ, ông BERGSON gọi là mắc bệnh « mù hồn » (*cécité psychique*).

« Đặt » các hiện-tượng trên không-gian và thời-gian. — Chỉ « đặt » được các hiện-tượng thuộc « hình-dung ký-ức » trên không-gian và thời-gian. Ông TAINE và ông RIBOT nói rằng: đặt tri-giác ở không-gian, đặt các sự nhớ ở thời-gian; phân-biệt sự xa gần lấy các cái ở chen vào giữa làm chuẩn-dịch, phân-biệt, « đặt » các sự nhớ (các hiện-tượng cũ) vào giữa hai cái hiện-tượng khác, một cái trước, một cái sau. Ông BERGSON nói rằng các hiện-tượng đã qua nhiều lần không thể nhớ đích-xác hết được, sự « đặt » các hiện-tượng cũ có thể hoặc ở trên thời-gian, hoặc ở trên không-gian. Tỉ như : Tôi nghĩ đến một câu chuyện nói với một nhà triết-học nào, tôi muốn đặt cái nghĩ đó trên không-gian và thời-gian. Trước hết tôi hình-dung nhà triết-học đó, tôi hình-dụng cả cái phòng trước nói chuyện, hình-dung xong tôi « nhận biết » cái phòng đó là một lớp ở Đại-học-đường Heidelberg. Thế là tôi nói chuyện với nhà triết-học đó ở « Triết-học học-hội Heidelberg » (*Congrès de Philosophie de Heidelberg*) (1). Nếu tôi muốn « đặt » cái việc nghĩ lại của tôi trên thời-gian thì lại phải nhớ ra rằng: Lúc mới họp, các nhà triết-học còn bàn về công việc hội, vậy thì câu chuyện ấy không nói ở lúc khai hội-đồng, vãn-vãn . . . Như thế là sự nhớ được « đặt » rồi, bất-tất phải nhớ rằng hội-ngộ năm nào, tháng nào.

Tóm lại ta nói rằng : các việc nhỏ bao giờ cũng sáp-nhập với việc lớn, cho nên khi nào nghĩ đến một việc là lôi cả một số ra. Nhiều người óc bị động mạnh quá, như búa rơi vào đầu, màng óc cảm mạnh, quên hết cả các việc trước khi bị cái nạn ấy. Nhưng chỉ quên chứ không phải là mất, vì nếu dùng thuật thời-miên lại gọi lên được.

Liên-tưởng

(*Association des idées*)

Lấy nghĩa hẹp thì sự liên-tưởng là trông thấy cảnh nọ, có một ý nọ, rồi nghĩ đến cảnh kia hoặc ý kia. Như trông thấy sông Bạch-đăng nhớ đến đức Ngô Tiên-đế, nghe thấy tiếng hát nhớ một ả-đào. Khi nghĩ đến một ý rồi liên-tưởng đến ý khác, ý thứ hai lại gọi ý thứ ba ; như trông thấy sông Bạch-đăng nghĩ đến đức Ngô Tiên-đế, đến Dương Tam-Kha, đến Thiên-sách-vương, đến Thập-nhị-sứ - quân, đến Phạm Phòng-Át, đến con hổ, đến con beo, đến rừng xanh núi đỏ, đến Lai-châu, Chợ-bò, đến Đà-giang, đến tỉnh Sơn-tây, núi Tản-viên, Thủy-tinh, nước lụt vỡ đê, trôi cửa trời nhà, mùa-màng mất, quan huyện bị cách, vãn-vãn.. cứ liên-miên như thế, không gì mà bạn-chế được. Lúc tỉnh, chưa quên cái hiện-tại, ảnh-hưởng của xác-thịt còn nhiều còn viên-vòng lãng-mạn vừa, lúc ngủ lại càng viên-vòng phóng-khoáng lắm nữa. Bởi thế nên mới sinh ra lắm mộng-mị kỳ-quặc quái-gồ.

Có một phái gọi là phái liên-tưởng (*Associationnistes*) cho rằng sự liên-tưởng là một năng-lực gồm cả các năng-lực khác của tri. Liên-tưởng là tri-giác, vì liên-tưởng gộp các cảm-giác, liên-tưởng là nhân-tính vì thu cả các hiện-tượng tâm-lý cũ thành nhân-tính,

(1) Heidelberg là một thành-phố nước Đức, là một nơi trung-tâm học-thuật ở Nam-phương nước Đức. Câu thí dụ này của ông BERGSON.

là tưởng-tượng, là khái-quát, là trừu-tượng. Nhưng phải đó không phân-biệt tư-tưởng phóng-khoảng (*pensée vagabonde*) với tư-tưởng có luận-lý (*pensée logique*). Sau này xét đến tưởng-tượng, phán-đoán, suy-lý, ta lại xét lại thuyết liên-tưởng.

Liên-tưởng vưng-loại.—A—Cách vưng-loại của ông ARISTOTE (1)

I—Phụ-cận liên-tưởng. —Như trông thấy thuyền mà nghĩ đến bề nghĩa là trước đã trông thuyền và bề một lúc; như nghĩ đến năm 1905 mà nghĩ đến ông Hắc-mộc-vi-chinh là vì năm 1905 có việc Nhật Nga đánh nhau mà ông Hắc-mộc là tướng Nhật. Liên-tưởng như trên gọi là « không-gian thượng phụ-cận liên-tưởng » (空 間 上 附 近 連 想 = *association par contiguïté dans l'espace*) Liên-tưởng như dưới gọi là « thời-gian thượng phụ-cận liên-tưởng » (時 間 上 附 近 連 想 = *association par contiguïté dans le temps*).

II) *Loại-đồng liên-tưởng* (類 同 連 想 = *association par ressemblance*). Hai hiện-tượng giống nhau, hoặc có một tính-chất giống nhau, khi nghĩ đến hiện-tượng này thì gọi hiện-tượng kia ra, thế là liên-tưởng vì sự giống nhau.

A) Hai vật có thể giống nhau về sắc, về hình dáng, về tiếng kêu, tóm lại là phẩm (*qualité*) giống nhau. Cái phẩm có thể cố-hữu (*qualité intrinsèque*) hay là ngoại-phụ (*qualité extrinsèque*).

B) Hai vật có thể giống nhau vì dung-tích, trọng-lượng, số, tóm lại lượng (*quantité*) giống nhau.

C) Hai vật có thể giống nhau vì có quan-hệ (*rapport*) đối với nhau. Hai người chơi thân-t-ết với nhau, không rời nhau làm chỗ người ta liên-tưởng đến keo và sơn, cái phong-lưu hay

lừa dối người đời làm cho người ta nghĩ đến cái cạm, vẩn-vẩn. Nghĩa là cạm đối với chuột cũng như phong-lưu đối với người đời.

D) Sau cùng, hai vật có thể giống nhau vì đều « có chung một tấm cảm-tinh » (*une identité de fond émotionnel*). Sự giống nhau này chỉ riêng cho nhà mỹ-thuật, khách văn-chương. Một thị-cảm hình như không có gì giống thính-cảm. Thế mà có thể cũng có một « tấm cảm-tinh chung » cùng gọi lên một nỗi khổ hay một niềm vui. Vì thế nên các nhà văn-sĩ, mỹ-thuật mới có đợc nhiều câu tử-dụ, ngụ-ngôn (*métaphore*) hay. Như những câu: Văn-chương cao như núi, lời nói sâu như bể, ăn nói tối như đêm. Một hôm ông MASSENET là một nhà âm-nhạc nước Pháp về cuối thế-kỷ 19, uống rượu ở nhà một ông bạn. Ông nhấp rượu xong hỏi bạn rằng: « Uống cốc rượu này, ông nghĩ đến gì? » Rồi ông cất giọng hát một bản hát Đông-phương. Nghĩa là rượu làm cho ông thú-vị cũng như điệu hát dờ.

III — *Bối-phản liên-tưởng* (背 反 連 想 = *association par contraste*). Có khi một hiện-tượng gọi ra một hiện-tượng khác tương-phản, như trông thấy người lùn tưởng đến người cao, trông thấy trắng tưởng đến đen, vẩn-vẩn...

B — Cách vưng-loại của ông DUGLAD STEWART (1).

Ông DUGALD STEWART chia liên-tưởng ra làm hai loại lớn, trong hai loại ấy ông lại chia ra làm nhiều loại nhỏ.

I) — Luận-lý liên-tưởng (*Association logique*).

a) — Liên-tưởng từ nguyên-lý đến phụ-lý (*de principe à conséquence*) nghĩa là từ gốc đến ngọn.

(1) Triết-học-gia ở ð Hi-lạp, Tàu dịch là Á-nhĩ-sĩ-đức.

(1) Tâm-lý-học-gia ở ðt Ecosse (bắc-đạo nước Anh) ở mặt đập thế-kỷ thứ 18.

b) — Liên-tưởng từ nhân đến quả (*de cause à effet*).

c) — Liên-tưởng từ phương-tiện đến cứu cánh (*de moyen à fin*).

d) — Liên-tưởng từ loại lớn đến loại nhỏ (*de genre à espèce*).

e) — Liên-tưởng từ « chất » đến « lối » (*de substance à mode*), vân-vân.

g) — Liên-tưởng từ « lối » đến « chất ».

h) — Liên-tưởng từ loại nhỏ đến loại lớn.

i) — Liên-tưởng từ cứu-cánh đến phương-tiện.

j) vân. . . vân. . . vân. . . vân. . .

II) Ngẫu-nhiên liên-tưởng.

a) — Phụ-cận liên-tưởng.

b) — Loại-đồng liên-tưởng.

c) — Bội-phản liên-tưởng.

Như nhà y-sĩ trông thấy hai đồng-tử một người không đều nhau mà nghĩ đến bệnh tê-liệt (quả đến nhân), đến thuốc để chữa (phương-tiện đến cứu-cánh). Nhà vật-lý-học trông thấy hình kết-tinh của một chất, nghĩ đến « chất » khác cũng theo « lối » kết-tinh đó (« lối » đến « chất ») vân. . . vân. Nhưng, nếu không biết trước rằng đồng-tử thu-hùng là chứng (quả) của bệnh tê liệt thì sao lại có nghĩ như thế được. Vậy thì trông thấy đồng-tử thu-hùng mà nghĩ đến bệnh tê-liệt là vì trước có nghe thấy nói rằng chứng ấy thì bệnh ấy, là vì hai điều ấy trước có một lúc phụ-cận nhau. Luận-lý là cội gốc học-thuyết, không phải là cội gốc sự liên-tưởng.

c) — Cách vưng-loại của phái liên-tưởng. — Ông DUGALD STEWART cho cách vưng-loại của ông ARISTOTE là giản-dị sơ-sài quá, phái liên-tưởng lại cho làm phiền-toái quá. Phái ấy dồn hai thứ liên-tưởng loại-đồng và bội-phản vào làm một là phụ-cận liên-tưởng. Trước hết phái ấy hăng dồn liên-tưởng bội-phản vào liên-tưởng loại-đồng hoặc phụ-cận, sau lại dồn loại-đồng vào phụ-cận. Thế là phái ấy chỉ nhận có một cách liên-tưởng phụ-cận (1).

I) Dồn bội-phản vào loại-đồng hoặc phụ-cận — Chính ông ARISTOTE cũng đã nói rằng hai vật khác giống khác loài không bội-phản nhau. Trắng không phản với ngọt, phải phản với một sắc khác. Thế thì có thể nói rằng hai vật cùng một loài nhưng ở hai « đầu » (*extrême*) thì bội-phản. Ông ALEXANDRE BAIN (2) nói rằng bao nhiêu tiếng phản-ngữ « thường vẫn đi giống đôi nhau. Bởi thế nên ta cứ theo thói quen, theo lẽ-lối nói tiếng nọ thì lấp theo ngay tiếng kia. Ai cũng có sẵn trong trí những tiếng rắp đôi như sau này : đen trắng, trên dưới, lớn bé, dày mỏng, khoẻ yếu, già trẻ, nghèo giàu, sống chết, vui buồn, thực giả ; khi một tiếng trong cặp đó mà có thì kéo cả cặp ra ». Như thế thì bội-phản tức là phụ-cận.

II) Dồn tương-tự vào phụ-cận (3) — Phái liên-tưởng biện-luận như sau này : Ví như ý X tương-tự với ý Y, ý X gọi ý Y. Ý Y muốn được tương-tự

(1) Trong phái liên-tưởng chỉ có một ông SPENCER (Tỉ-tân-tắc) là dồn bội-phản và phụ-cận vào loại-đồng. Ông suy-lý rằng : Ví như A gọi ra C, và A trước phụ-cận với C, vậy thì A là hiệu-tượng mới, C là hiện-tượng cũ không phụ-cận được. Cái phụ-cận với C là cái giống C A, ta gọi là B. Vậy thì A gọi cả cặp BC ra ; ta gọi cặp ấy là X. Vậy thì A gọi X, trí lại tách X làm B và C.

(2) Triết-học-gia Anh-cát-lợi cuối thế-kỷ 19, về phái « thực-nghiệp ».

(3) Loại-đồng liên-tưởng (chữ tây là *association par ressemblance*) có thể xích là tương-tự liên-tưởng. Tiện chữ nào xin dùng chữ ấy. Vì chữ nho hẹp nghĩa hơn chữ Pháp nên phải tùy theo chỗ mà thay đổi. Như ở mục này, đoạn bàn sự « dồn bội-phản vào loại-đồng » thì dùng chữ loại-đồng tiện, đến đoạn này phải dùng chữ tương-tự mới tiện. Tuy chữ dùng có chút đảo-diễn nhưng nghĩa vẫn là một độc-giả xem xin có ý kéo làm.

với ý X tất phải gồm nhiều nguyên-tố a, g, h, i; ý X gồm a, b, c, d. Hai ý giống nhau (giống thật chứ không phải tương-tự = *identité et non similitude, ressemblance*) ở nguyên-tố a, Ý X gọi ý Y nghĩa là trí phân X ra làm a, b, c, d; trí lại lấy nguyên-tố a ra. Nguyên-tố a trước có phụ-cận với g, h, i cho nên lại gọi cả a, g, h, i ra, tức là gọi ý Y ra.

Sự dồn ấy làm chủ-dịch cho phải liên-tưởng. Các nhà tâm-lý-học lấy bốn lẽ sau này mà phản-dối lại.

1. Phải liên-tưởng nói rằng hai vật tương-tự nhau vì có một phần chung giống như hết nhau. Nhưng hai mặt giống nhau có cứ là một cái mũi hay một cái tai như hết nhau đâu. Trên hai cái mặt giống nhau, không có thể có được một *centimètre* vuông như hết nhau.

2. Lại ví như hai vật có phần như hết nhau nữa. Ví như có hai *centimètre* vuông da người giống như hết nhau, một miếng ở trên mặt một người thanh-nhã, một miếng ở trên mặt người tục-tần, thì có ai bảo là hai mặt tương-tự nhau không?

3. Theo như trên ý X gồm a, b, c, d, ý Y gồm a, g, h, i, nhưng cái a của X

là cảm-giác hiện-thời, cái a của Y là cảm-giác dĩ-vãng, có chắc là như hết nhau không.

4. Ví như có năm ý tương-tự nhau là A, B, C, D, E, F, giống A hơn C; C giống A kém B, hơn D, vân-vân. Cứ theo như phải liên-tưởng thì giống nhau tức là một phần in hết cộng với một phần khác (*identité + différence*), thì có thể viết ra được như thế này.

$$A = x + f \quad (x \text{ là phần in hết, } f \text{ là phần khác})$$

$$B = x + g \quad (x \text{ là phần in hết, } g \text{ là phần khác})$$

$$C = x + h \quad (x \text{ là phần in hết, } h \text{ là phần khác})$$

vân-vân.

F, g, h, lại thành năm ý tương-tự cũng như a, b, c, d, e, lại có thể viết: $f = y + l$, $g = y + m$, $h = y + n$, cho đến vô-cùng-tận, không khi nào trí lại tính-toán lồi-thời như thế.

Tóm lại thì chỉ có hai cách liên-tưởng: một là phụ-cận, hai là loại-đồng (hoặc gọi tương-tự).

(Còn nữa)

NGUYỄN TRIỆU-LUẬT *biên-dịch*



QUẢ DƯA ĐỔ (1)

PHIÊU - LƯU TIÊU-THUYẾT

Được phần thưởng văn-chương hội Khai-Tri Tiến-Đức năm 1925

Gặp em ngoài cõi bẽ đông,
 Yêu em về một tấm lòng thắm tươi.
 Răng đen nhuộm miệng em cười,
 Dầu trời đưng nức cũng người cơn nồng.
 Yêu em anh bé anh bằng,
 Nước non ghi nghĩa tương-phùng từ đây.

Bài tựa

Truyện « Quả dưa đỏ » này nhân ở một bài trong mười bài sử-ký đời Hùng-triều còn để lại. Nước ta từ khi thuộc về nước Tàu, bị một cái văn-minh độc-tôn tràn lấp đi, mà bao nhiêu điển-cổ của tổ-tiên để-tạo, hoặc đã có văn-tự riêng ghi chép, hoặc còn truyền bằng bia miệng, đều quên nhãng đi mất cả. Đến lúc hán-học đã phổ-cập rồi, quốc-dân chỉ còn nhớ truyền-khẩu với nhau được mười truyện, kể có lòng hoài-cổ mới đem chữ hán mà chép lại, — tương-truyền là ông Trần Thế-Pháp, — nhưng thấy truyện nào cũng có cái nghĩa thần-dị, bèn hợp với những truyện truyền-ký đời sau mà lồng-danh là Lĩnh-nam trích-quái. Nhưng cũng nhờ có sách ấy mà quốc-dân ta mới còn mơ-màng được đôi chút công-đức triệu-bồi của tổ-tiên. Mãi đến đời Hồng-đức nhà Lê, ông Vũ Quỳnh mới chia ra làm hai quyển, để riêng mười bài về đời Hùng-lên quyển thứ nhất, rồi làm bài tựa mà biểu-dương lên, ông nói rằng : « Việc cổ-sơ ta quên mất nhiều, may còn nhớ được câu nào là dân-gian truyền-khẩu lại cả. » Lại nói rằng : « Sách liệt-truyện này là truyện-ký mà thực là sử-ký đó. » Từ đấy người hiếu-cổ mới biết trọng đến. Nay đem mà đối-chứng với di-tích còn rõ-ràng, thì những truyện ấy là sự thực cả, chứ không phải là lời ngụ-ngôn, mà cũng không phải là bài tiêu-thuyết, mới biết lời ông Vũ Quỳnh đã có suy xét kỹ lắm. Duy đời thượng cổ về thần-quyền thời-đại, dân-tộc nước ta cũng phải theo cái trình-độ tiến-hóa của loài người trong thế-giới, nên các truyện ấy cũng như những truyện Tam-hoàng Ngũ-đế của Trung-quốc, truyện vua Thần-vũ của Nhật-bản, truyện người Phạm giáng-hạ của Ấn độ, truyện xây tháp ở Tiểu-Á-tê-á, và truyện ông Ma-tây cất tìm đất của Âu-châu, đều là những bài sử-học về gốc-tích của từng dân-tộc một, mà truyện nào cũng có cái nghĩa thần-bí ở trong, nhà khảo-cổ phải biết mà phân-tiệt cho cái chân-lý nghìn xưa không phải mờ-ám vào trong chỗ hoang-vu mãi mãi mới được.

Nước ta về thượng-cổ hơn hai nghìn năm là cái thời-đại của văn-minh thế-giới mới phát-sinh, như văn-minh Trung-quốc, văn-minh Ấn-độ, văn-minh Ai-cập và văn-minh Hi-lạp, đều xuất-thể về thời ấy. Nước ta lúc đó, biết chiếm một khu-vũ rộng rãi

(1) Bộ tiêu-thuyết này tác-giả giữ bản-quyền, không ai được in.

giàu thịnh, có vũ-công văn-trì, có thông hiểu khai-cương, việc còn truyền ở sử Trung-quốc và các di-tích trong nước, thì há lại không có một cái văn-minh đáng truyền hay sao? Nay xem mười bài truyện cổ còn lại, tuy giản-ước mà sâu xa, thần-bí mà chứng-thực, nào chính-trị, phong-tục, ái-tình, liết-nghĩa, thần-tiên, thông-thương, mạo-hiêm, bao nhiêu tư-tướng điển-cổ khác hẳn cả với cái khuyển-sáo của văn-minh Trung-quốc mà phảng-phất với văn-minh thế-giới. Vì cái văn-minh Hồng-Lạc mới phối-thai ấy không bị hỗn-hóa vào trong một cái văn-minh bàng-dại của Chi-na, thì lịch-sử văn-minh Đông-Á gần đây có văn-minh Trung-quốc, văn-minh Ấn-độ, biết đâu không có cả văn-minh Bách-Việt nữa, thực là một cái di-hận cho văn-minh-sử của dân-tộc ta sau này!

Nay tác-giả nhân một truyện phiêu-lưu trong mười bài truyện cổ ấy cùng những lời truyền-ngôn của cổ-lão mà viết ra quyển tràng-thiên-liều-thuyết này, tuy là tiểu-thuyết mới mà thực là bài diễn-nghĩa về cái đầu bài của cổ-nhân đã kết-cấu sẵn mà thôi. Xin y nguyên-văn bài cổ-truyện dịch ra sau này:

« Đời Hùng-vương có một người bầy tôi mới lên bảy tám tuổi, vua mua được của một người lái thuyền buôn đem về nuôi làm đầy tớ, sau lớn lên, diện-mạo đoan-chính, hiểu biết các sự-vật, vua đặt tên cho là Mai Yên, hiệu An-Tiêm, lấy cho một người vợ, sinh được con trai con gái. Vua yêu dùng cho làm quan, lễ lót đầy nhà, không thiếu thứ gì. An-Tiêm bèn sinh ra kiêu-mạn, thường nói với người ta rằng: « Cái gì cũng là vật của tiên-thần tôi cả », không nghĩ gì đến ơn vua. Vua nghe thấy giận lắm mà rằng: « Mi là kẻ thần-tử, tự sinh kiêu-mạn, không nhớ đến ơn vua, cái gì cũng bảo là của tiên-thần mình cả, bây giờ bảo mi ra một chỗ vô-nhân ngoài bề, thì mi còn có của tiên-thần nữa không? » Ngài bèn sai phóng An-Tiêm ra một cái bãi cát, từ bề không có nhân-tích, ở về ngoài cửa bể Nga-son, bắt ở lại đó, chỉ để cho có bốn năm tháng lương, định cho ăn hết rồi chết đói. Vợ An-Tiêm thấy thế khóc-lóc, An-Tiêm cười mà rằng: « Trời sinh ra ta, trời tự nuôi ta, từ sinh ở trời, ta có lo gì. » An-Tiêm ở đó được bốn tháng, tự-nhiên có đàn chim ở phương Tây bay đến đỗ ở góc núi, kêu lên ba bốn tiếng, rồi đánh rơi năm sáu hột quả xuống bãi cát, ít lâu những hột ấy nảy ra cây xanh tốt, rồi kết-quả. An-Tiêm mừng lắm mà rằng: « Cái này không phải là quái-vật, chính là trời cho để nuôi ta đó. » Nói rồi bẻ ra ăn thì khi-vị ngọt mà mát. Cứ mỗi năm lại trổ nhiều thêm ra, ăn không hết, sau gặp được thuyền buôn đến, mới đem đổi cho người ta lấy thóc gạo nuôi vợ con, mà đặt tên dưa ấy là « Tây-qua », vì giống dưa ấy bởi chim đem ở phương Tây lại. Sau những người thuyền-chài khách-thương đều thích thứ dưa ngon ấy mà đến mua, làng-mạc xa gần thì lấy giống về trồng. Lâu rồi vua nhớ đến An-Tiêm, cho người ra chỗ bị đầy hỏi xem có còn sống không. Sứ-giả về tâu vua. Vua than rằng: « Thế ra cái gì cũng là vật tiên-thần cả, không sai. » Ngài bèn triệu An-Tiêm về, hoả-phục cho cả quan-chức nó thì, và đặt tên cho chỗ ở ấy là An-Tiêm-châu, cái xóm ấy là Mai-thôn. — Sau người ta gọi vợ chồng An-Tiêm là « Tây-qua phụ-mẫu, tây-qua tử-tử » mà làm bài ký chỗ ở ấy. Bây giờ là An-Tiêm-châu thuộc huyện Nga-son Thanh-hóa. »

Xét sách Hoàng Việt địa-dư cũng có một chỗ gọi là châu Huyền-tiêm nay hãy còn thuộc về huyện Ngason Thanh-hóa và một xứ địa-phương về Hà-nội đến đời nhà Trần nhà Lê còn gọi là An-Tiêm-lô thì biết ông An-Tiêm là người danh-nhân bất-hủ, mà

truyện này là việc có thực; còn những chỗ thần-dị là người đời phụ-hội vào, vì cổ-nhân cho rằng việc không thể thì không hay và không đủ truyền, lẽ ấy thường thấy không có lạ gì, vậy ta không nên vội cho là quái-dân bất-kinh mà bài-xích đi, ta chỉ nên đem cái đầu bài ước-lược ấy mà đính-ngoa lại, diễn-giải ra thì cái chân-lý tự hiển-hiện lên mà cổ-nhân không đến mai-một.

Cái nghĩa cốt-tử làm trụ cho bài truyện cổ này là ở câu: « cái gì cũng là vật của tiền-thần. » Đó là theo về nghĩa thần-dị, cho nên về sau việc gì cũng phải hợp với cái nghĩa cốt-trụ ấy, nhưng thực ra thì trong vũ-trụ này có cái lẽ vô-ké như thế bao giờ. An-Tiêm đã là người hiểu biết sự-vật, tức là người bác-học đó, có lẽ nào lại tin cái lời hoang-dẫn mà nói ra ý vong-ơn bội-nghĩa như vậy. Song câu ấy cũng không phải là không có hẳn, câu ấy chắc là về cái thuyết « thiên với mệnh, thiên với ác » của nhà nho Trung-quốc, hay là về cái thuyết « tam-thế nhân-duyên » của nhà Phật Ấn-độ, mà hai xứ ấy cũng mới đề xướng lên, lại cũng mới truyền-bá vào nước ta, cho nên người ta lấy làm lạ. An-Tiêm vốn hèn mà đặc-sủng thì người ta đố-ky, nay thấy bỗng tin một cái tư-tưởng mới ở ngoài đem vào, cũng như những thuyết tự-do thiên-diễn ở đời bây giờ, nên họ theo-dết vào mà vu-hãm cho thành tội. Song An-Tiêm sở-di không chết mà lại thành-công là vì An-Tiêm là người can-đảm, kiên-nhẫn, mà nhất nữa là người thành-tín, có thành-tín nên mới yên lòng vững dạ thắng-đoạt được tai-nạn mà đi tới chốn kỳ-dảo của mình. Xét như thế thì cốt-trụ trong truyện đổi ngay phương-diện thần-dị ra làm phương-diện triết-lý, mà thức-phá được cái chốn An-Tiêm sở-di thành-công tức là hiểu được một nghĩa triết-học rất cao có lý-thú vô-cùng vậy. Cái nghĩa trụ-cốt trong truyện đã đổi ra phương-diện triết-lý, thì những tình, những cảnh, những sự hành-vi về sau, đều không phải là việc thần-dị nữa, cổ-ý vẫn còn mà có ích cho sự thực.

Nước ta mà đã có được một nhà mạo-hiêm như ông An-Tiêm, thì nhà sử-ký lóm lấy cái đại-sự, nhà khảo-cổ tìm lấy cái di-tích, còn nhà thi-nhân tả ra thi-ca, nhà văn-sĩ biên làm truyện-ký, nhà họa-hội vẽ ra tranh ảnh, và nhà diễn-kịch bày ra trò-vè; nào tình, nào cảnh, nét vẽ, câu văn, hiển-dương phó-diễn thế nào cho như cổ-nhân sống lại mà có bề-ích cho nhân-tâm, thì cũng là hay chứ có hại gì.

Kìa xem mấy ông hiền-thánh của nhà tiểu-thuyết Trung-quốc, mà quốc-dân ta tôn-sùng, chiếm-cứ cả những cảnh tuyết-thắng, chốn danh-đô, đến đức Hưng-đạo ta cũng không được quốc-dân ta kính-úy như thế, người ngoại-quốc đã nhiều kẻ phải lấy làm lạ cho ta, mới biết người mình xưa nay chỉ tội vì « bụt chùa nhà không thiêng, đi cầu Thích-ca chùa người, » mà cầu người lại thăm-hoặc bằng mấy trăm phần người, không còn mong có ngày tỉnh-ngộ nữa, không nghĩ rằng bụt chùa nhà cũng đại-từ đại-bi, cứu khổ cứu nạn, không kém gì bụt chùa người, chỉ tại mình không cầu đến mà để hương lạnh khói tàn đó thôi!

Tác-giả cần-^{ay} _{ay}

ay

ch

l

x

l

QUẢ DƯA BỔ (1)

PHIÊU-LƯU TIÊU-THUYẾT

I. — Tội-tình

Trước triều-đường đức Hùng-vương XVII, ngày hôm ấy, trên ngai vàng vòi-vọi một đấng chí-tôn, tóc bạc da mồi, mới làm lễ thánh-thọ thất-tuần vừa xong, ngài đương nổi con lồi-đình giận dữ, nét mặt hầm-hầm, trước bệ ngọc một quan Lạc-hầu đứng tâu việc, tuổi cũng đã chùng ngoại tuần « kỳ », râu thì rậm mà môi nửa đen nửa trắng, hai con mắt quăm-quăm mà sâu, người thì béo, màu da bung-bủng, nét mặt tẻ ngắt mà có oai, đang lom-khom chấp tay chăm-chăm cúi gằm trông xuống, làm ra ý kính-sợ lắm. Ngoài sân đàn-tri thì một vị thiếu-niên tướng-quân, đầu không mũ, chân không giày, mình mặc một cái áo thường-phục mà dong-mao rất kỳ-dị, mắt sáng như điện, môi đỏ như son, mặt trái xoan đầy-dặn mà da đỏ hồng-hồng, thoạt trông ai cũng đoán ngay ra là một người trung-thực mà thông-tuệ. Chàng lạy rồi phủ-phục dập đầu xuống sân để đợi mệnh, hai bên cạnh chàng có hai người võ-sĩ, đeo gươm đứng kèm, trên chỗ chàng đương phủ-phục thì có một quan tước đứng đương giờ tờ cáo-mệnh ra sắp tuyên-đọc. Còn về hai dãy hiên hành-lang thì các quan văn võ đứng im phăng-phắc trông ra, ai nấy đều có ý sợ-hãi ngo-ngác, đưa mắt trông nhau, hình như chưa hiểu rõ việc gì, bởi vì vị thiếu-niên tướng-quân ấy chính là An-Tiêm con trai đức Hùng-vương XVII, ngài đang ủng-quyển, nay nhất-dán vì có gì mà sai phủ-phục đợi tội ở đây, thì ai cũng phải lấy làm nghĩ rằng: « Đương cả buổi nước nhà đa-cổ, trong thì phủ-phục không-hur, dân-tình

diêu-háo, ngoài thì rợ Thục càng ngày càng xâm-lãng, chính là lúc kẻ thần-tử phải phơi gan nát óc báo-đáp quân-quốc thì mới phải, ai ngờ An-Tiêm là một người thiếu-niên anh-nhuệ, có cái tài thao-lược, có cái học phú-cường, trên được Thiên-tử sủng-nhiệm như con đẻ, dưới thì triều-dã đang khen-lao, thực là người sắp sửa có địa-vị cho nước nhà yên-trọng, thế mà chàng bỗng kiêu-hoanh làm sao cho đến nỗi này, lạ quá ! » Số là An-Tiêm thừa nhỏ cô-đơn lưu-lạc, không biết quê-quán ở đâu, có người lái buôn ở Dương-tuyền đưa lên kể chợ Phong-châu, đức Hùng-vương XVII bấy giờ đi vi-hành bắt được, ngài thấy nhỏ mà ngộ-nghĩnh, nên thương-yêu, nuôi làm con nuôi, đặt tên cho là Mai Yên, hiệu An-Tiêm, cho ăn học, lớn lên thành người học rộng tài cao, vua cho quản-giữ kho nội-thắng. Chàng làm việc công-liêm cần-cán, các quan Lang không được tiêu-xài tự-tiện mà sinh ra ghen-ghét, vua lại càng tin yêu. Năm 18 tuổi, hộ-giá đi thân-chinh rợ Thục, hai lần xung-đột rước thiên-tử ra khỏi trùng-vi, khi về được phong làm Nội-dinh thân-vệ Lạc-trương. Năm 20 tuổi, chàng trông thấy cái việc dân-sinh quốc-kế đang lúc gian-nan, bèn dâng thư xin cho thiên-hạ khẩn-hoang để trừ-bình tức-quốc. Thiên-tử đều khen là phải, mà giao cho quan Lạc-hầu họ Thi tức là ông Hầu già đương tâu việc trên nọ, đem tờ thư ấy yết lên tượng-nguy, cho trong từ họ ý-thân vương-thất, ngoài đến thiên-hạ thần-dân đều được lĩnh đất khai hoang, mà cho thế-tập tương-thừa, nạp cống-phủ để cung quốc-dụng, ở vương-kỳ thì thiên-tử

truyền cho Lạc-hầu lập ra một sở Lạc-diền đại-tur-nông, mà Hầu phải kiêm-quản đề cử-lệ việc nông chính toàn-quốc. An-Tiêm cũng xin ra lĩnh một khu đất hoang về vùng sông Bờ, chiêu dân vỡ ruộng. Chàng có một người vợ là Cao-thị hiệu Nàng Ba, con gái cụ cố Cao Lạc-hầu. Nàng Ba có nhan-sắc biết văn-thi, lại có tài nội-trợ, chồng thì thân đi coi gặt thắm cây, vợ thì ra tay hái dâu nuôi tằm, hai vợ chồng hết sức đón-đốc cho dân, trong tám năm trời, mở ra được hơn trăm chốn làng Kinh trại Ghồ, gà gáy chó sủa râm-ran, hơn mười vạn khoảnh ruộng lúa nương cày, chỉ cấy anh cày dóng-dả, tiền dư thóc dựn, như núi như non, ngựa thả bò giông, đầy đường đầy đồng, khiến cho một hạt sông Bờ, ngày nào còn hoang rậm mà nay nên một nơi trù-thịnh phong-hạnh. Đến khi vừa được tám năm, cuối năm đức Hùng-vương XVII làm lễ thọ 70, theo quốc-triều diên-lệ, từ các vị quan lang mị-nương, họ ý-thân đến các quan Lạc-hầu Lạc-trưởng và mười lăm bộ, mỗi chức mỗi xứ đến ngày chúc-hỗ, phải dâng một lễ đề tế thọ, rồi thi với nhau, cỗ nào nhất thì được thưởng, lệ đó từ đời ông Lang-Liên chế ra bánh dày bánh chưng được thiên-tử ban khen, rồi lệ thi cỗ từ đó thành ra một cái thịnh-diễn, các đời vua triều Hùng, đời nào cũng cử-hành. Nay vua Hùng-vương thứ 17 cũng tuân theo, An-Tiêm cũng được dâng một cỗ, đến ngày tế thọ thi cỗ, các cỗ kia, ngoài các thứ trâu bò bánh trái ra, nao gấm nào vóc, nào châu báu bạc vàng, mà cỗ An-Tiêm không có thứ gì trân-kỳ, chỉ có trâu bò bánh trái gạo rượu, thuần là những sản-vật ở trong Tân-ấp, mà thứ nào cũng đều to béo cam-mĩ lạ thường, lại có vải trắng như tuyết, lụa nhũn như tàu chuối non, là của Nàng Ba với các con gái trong Tân-ấp dệt ra. Tế xong Triều-đình tuân lệ cử bốn ông

huân-nghiệp lão-thần đã qui-diễn đi chấm xem cỗ nào nhất. Bốn ông bèn cho cỗ An-Tiêm được giải nhất mà tâu vua rằng: « Gấm vóc là của ngoại-bang, châu-báu là của thiên-nhiên; duy có lễ của An-Tiêm mới là chân-thành, lấy tài-lực mình mà kính dâng quân-thượng, thật là có cái triệu phong-thịnh của bang-gia. » Vua Hùng-vương XVII đương lưu-ý việc phú-cường, bèn bằng lòng mà ban thưởng cho cả hai vợ chồng An-Tiêm, và tỏ ý sẽ cất lên ngôi tể-phụ. An-Tiêm nhân dịp cũng dự cáo cái thành-tích việc khẩn-hoang, xin sang năm thì dâng Tân-ấp để về châu chực nơi cung-cấm. Cái giải nhất ấy có hai ông quan Lang với Thi Lạc hầu đều không bằng lòng, nhất là Thi Lạc-hầu vốn già yếu ngại việc, chỉ khéo phùng-nghênh để che cái vụng của mình, nên lại lấy làm lo sợ rằng cái sở Lạc-diền đại-tur-nông mà từ khi thiên-tử ủy cho mình tới nay, phí của nước hết nhiều mà chưa đâu thành việc gì, thế mà An-Tiêm khéo mãi-lòng tài-danh, nay mai dâng trại hồi triều, thiên-tử tất nhân đó mà xét đến cái sở Tur-nông của mình thì làm thế nào? Thôi, An-Tiêm tất thay chân mình mà làm Lạc-hầu chứ không sai! Nghĩ như thế bèn lập-tâm để triệt An-Tiêm trước đi là xong. Hầu nghe biết An-Tiêm có tin về cái thuyết « tiền-thân », chàng cho rằng người ta làm sự gì cũng có đức Thượng-đế xét soi, đời này là thừa-thụ ở tiền-thân đời trước, người ta cứ lấy cái tạo-nợ của mình đời nay hanh-truân thế nào, thì biết cái công-quá cái họa-phúc của tiền-tiền đời trước tổng-kết lại thế ấy đó, kẻo sai một hào-ly nào, cho nên chằng thường nói với người ta rằng nay ta đã được hưởng-thụ cái túc-phúc của tiền-thân thế này, thì tôi lại càng phải lập công tu phúc để kế-liếp về sau. Hầu biết dịch An-Tiêm hay tri-luận đi lý-thuyết ấy, Hầu bèn chức-thuyết ra, rồi cho phao-

ngôn ra ngoài đề thiên-hạ huyền-truyền đi độ trong tuần-nhật, từ kẻ chợ đến nhà quê, dẫu dẫu cũng xi-xào bàn-luận, kể thì nói An-Tiêm bây giờ đắc-thế lộng-quyền, phụ ơn thiên tử, nói : «phú quý là của tiền thân mình » ; người thì nói An-Tiêm là một bậc dị nhân, nhờ được cả tiền thân, nói cái gì cũng là của tiền-thân mình, nói bao giờ sẽ có chức tước gì, bao giờ được ăn hưởng thức gì, thì đến bấy giờ quả có chức tước ấy, quả được thức-vật ấy, không sai một tí nào ; lại người thì nói An-Tiêm cô-hoặc nhân-tâm, ý định hi-đồ thế kia thế khác. Khi ấy Hầu bèn đem vàng ngọc vào lễ hai ông quan Lang, rồi đem những lời thiên-hạ chỉ-nghị ấy mách cho hai ông biết mà nói rằng : «Người ấy không vừa, xin hai ngài phải nên tảo-đồ mới được.»

Nguyên hai ông quan Lang con vua Hùng-vương XVII, ông cả là Lang Tiến, ông thứ hai là Lang Phùng, hai ông đều hoang chơi, thấy phụ-vương sủng-hạnh An-Tiêm, thì vẫn ghen ghét, nhất là hôm tế thọ, cỗ An-Tiêm được giải nhất, vinh-diệu ở chốn miếu-đường, mà cỗ mình thì thua, lại càng thêm tức lắm, nay thấy Thi-hầu nói đến cái việc An-Tiêm cuồng-vọng như thế, thì lập tức vào cung, tố với phụ-vương. Vua Hùng-vương XVII bèn sai người thân-tín ra ngoài thám-thính, thì quả-nhiên thiên-hạ đương nào-nức kẻ khen người chê An-Tiêm như thế thực, rồi dồn cả vào trong cung. Vua giận lắm, lập tức sai ra sông Bờ, bắt An-Tiêm về. Chàng đương ở trong trại thấy vương-mệnh cần-cấp, không biết việc gì, vào đến sân rồng, thiên-tử hỏi rằng :

— Cái nghĩa « tiền-thân » có không ? An-Tiêm cứ ngơ-ngơ giọng tâu rằng :

— Muốn tâu Thiên-tử, nghĩa ấy quả không sai.

Thiên-tử cả giận hét mắng lên rằng đã bởi tiền-thân hi-đồ, còn phải nhờ ai.

Rồi không cho kêu cầu nào nữa, Triệu Thi Lạc-hầu đến mà phán rằng :

— An-Tiêm vốn là một kẻ truân-thành, nay bỗng sinh ra mẹ - hoặc, Hầu tìm lấy một cách trừng-phạt cho nó biết hối về sau.

Lạc-hầu nghĩ thầm trong bụng rằng : « An-Tiêm là một thằng thiếu-niêng-dũng-lược, nếu có ngày khai-phục lại được mà biết chuyện này thì y tất không cam-tâm với ta, y lại có một con vợ là con gái nhà họ Cao vốn một nhà có thần thế, nằng-lại có tri-tuệ, nếu để nằng vô sự tất tìm đường mà báo thù, » Nghĩ như thế rồi tìm ngay được một kế mà tâu rằng :

— Tôi xét trong sách *Việt điện Vũ-công* nói về gần mé bể Cửu-chân, có một cái đảo rộng, dân ở lơ-thơ, gọi là đảo Nam-hải, nay Mai Lạc-tướng vốn tự có tài khăn-hoang, và cái gì cũng cho là tiền-thân, xin cho chàng và gia-quyển ra khai-thác đảo ấy, mà không trợ-cấp cho vật gì, để xem cái của tiền-thân của chàng thế nào, tất khi đó chàng phải nghĩ đến hồng-ân của Thiên-tử mà tỏ lòng biết hối, thì Thiên-tử sẽ tha tội cho về, còn Tân-ấp sông Bờ thì cứ lời chàng xin mà biên vào vương-phủ.

Vua Hùng-vương XVII nghe Lạc-hầu tâu, ngài nghĩ một cái đảo ngoài bể mà dân-cư còn ít thì cũng đã tiêu-tuy lắm rồi, bèn nói :

— Hầu nói có lẽ, vậy Hầu thảo một tờ sắc-mệnh, tuyên cái tội-trạng cho Mai-Yền nó nghe, rồi đem giam nó và vợ con nó vào linh-ngũ, ba bữa nữa cho đưa nó ra hải-đảo.

Khi Lạc-hầu vắng mệnh thảo tờ cáo-mệnh rồi sai quan Tư-đồ tuyên trước sân rồng cho An-Tiêm nghe, An-Tiêm sợ hãi rụng-rời, cứ lẳng lẳng gục xuống gạch lát ở sân mà nghe. Quan Tư-đồ tuyên rằng :

«Đại-văn-lang-quốc Thiên-vương chế viết:

« Nội-dinh thân-vệ Lạc-tướng Mai
 « Yên hiệu An-Tiêm, tuổi nhỏ cô-đơn-đội
 « ơn thiên-quyển, nay cả dám phụ bạc,
 « nói «phú-quí là của tự-liên-thần mình
 « cớ công-nhiên cớ-hoặc sĩ-thứ, cứ trong
 « kinh-diễn « yêu - ngôn hoặc-chúng »,
 « tru-lục đã nên, nhưng vì thiên-tử tiếc
 « công-cúc-dục. vậy lưu Mai-Yên và vợ
 « con ra đảo Nam-hải, để giáo-hóa kẻ
 « thô-dân, mà khai-thác đảo ấy, lúc ra
 « chỉ cấp cho ba tháng lương, còn thì
 « phải liệu-lý lấy đề xem cái của tiền-
 « thân thế nào. Khi nào thành-công
 « sẽ đặc-ân triệu hồi long-thượng.
 « Khâm tai ! »

An-Tiêm nghe xong nghĩ ngay ra rằng: mưu này chính ở bọn gian thần đố-ky, phi lão già hiểm-độc là họ Thi kia thì không ai thêu dệt nên được cái oan-ngục này, không biết họ gièm-pha tự bao giờ, để thiên-tử thâm-hận mình đến thế, có oan-khốc cho mình không ! Liên dập đầu xuống toan kêu to lên mà biện-luận cái lý-thuyết ấy cho rõ-ràng ra thì trên đền nổi hiệu bãi-triều, hai người vũ-sĩ đưa ngay An-Tiêm ra nhà linh ngữ.

Thi-hầu thì sai người ra sông Bờ bắt vợ con An-Tiêm về phó giam, và đòi Trần thủy-sư vào tư-đệ dẫn dò công việc áp-giải An-Tiêm và gia-quyển ra đảo Nam-hải.

II. — Văn kể cụ Hoàng-cầu

Trời đã xế chiều, mé chân núi Tam-đảo có ba người vừa đàn ông đàn bà cười hai con ngựa, cứ vừa trông lên mặt trời, lại vừa trông ngó lên con đường đi lên trước mắt, rồi giật cương giục ngựa đi mau, có ý cần-cấp, sợ tối và sợ lạc đường, đi một cung nữa, đến chỗ ngã ba đường, thấy có một cái quán bán giàu nước, ba người xuống ngựa, vào quán nghỉ-ngơi nói chuyện, nhà hàng mới biết là một vị phu-nhân

tuổi đã cao, mà phong-độ tôn-nghiêm cười con ngựa đi trước, là chính-thất cụ cố Cao Lạc-hầu ; một người con trai thiếu-niên tuấn-tú cười con ngựa đi sau là Cao công-tử, con bà thứ cụ Cao-hầu ; người đàn ông lưng đeo đồ vật cười con ngựa đi sau nữa là tên gia-bộc. Nguyên Cao phu-nhân hiềm-hoi chỉ được một Nàng Ba, từ khi con theo chồng ra sông Bờ, ít được gần-gũi, bà vẫn nhớ mong, nay bỗng nghe thấy nói vợ chồng An-Tiêm đã tống-giam, sắp đem dầy ra hải-đảo, bà mê-mẩn sợ-hãi, chạy đi hỏi dò tin-tức, mới biết là An-Tiêm phạm tội phụ ơn thiên-tử, tạo lời yêu-n-ôn. Nhưng nhà cụ Cao-hầu trước tuy làm đến tề-thần, mà gia-phong vốn thanh-bạch, cụ bình-sinh trung-trực, đấng-vũ cũng ít. Bà thương con chỉ thổ-ngẩn than dài, mà không biết làm thế nào được. Trong nhà có Cao công-tử là con bà thứ thất, thấy mẹ già phiền-não về việc nhà chị gái, liền thưa rằng :

— Việc này chỉ có một cách là mẹ phải tìm lên hỏi cụ Hoàng-cầu, họa có phương-kế gì cứu cho anh chị con và các cháu chẳng.

Cao phu-nhân hỏi :

— Cụ Hoàng-cầu là ai ?

— Cụ Hoàng-cầu là một cụ đại-lão trong thiên-hạ, tuổi tác già quá, tóc râu đã vàng ra như sợi tơ chưa giã, mà học sâu biết xa, đạo cao đức trọng hơn cả một đời, khi nước nhà có việc lớn, thường phải đến cố-vấn, người ta gọi là bậc « Tiên-tri » hay là « Thiên-dân tiên-giác » ; cụ Hoàng-cầu đời này là Cao-sơn tiên-sinh, thấy đời hôn-loạn không ra làm qu^{ay}, vẫn kết lư ở núi Tam-đảo, vừa dạy đ^{ọc}, vừa hái thuốc, tiên-quán con lúc ch^ưh-thời vẫn thờ cụ làm thầy, việc lớn ^x việc nhỏ cũng đến hỏi.

— Vậy thì con ^gkip đưa mẹ lên đến chốn hạnh-dân, nhờ cao-nhân cứu mệnh cho toàn-gi^{ai} con.

Công-tử bèn sắp đồ chí-kiến, hai mẹ con với tên gia-bộc lên ngựa ra đi, đi từ nhà ở Phong-châu lên đến đấy nghỉ-ngơi rồi hỏi thăm lối vào vãn-am của cụ Cao-sơn tiên-sinh, thì ra đấy đã tới gần nhà tiên-sinh rồi. Ba bà con phóng ngựa đi qua một cái ngàn thông, cây cao bóng mát, hàng mấy trăm cây, cây nào cũng thẳng như chiếc đũa, dưới gốc lác-đác có những hòn đá cuội to và nhẵn để làm thạch-bàn, thoạt trông cảnh-trí thiên-nhiên, đã ra ngay cái thú du-quan của đấng hiền-triết, cuối ngàn thông gần cửa sai-môn có một cái vườn thuốc, trong đủ các thứ Lĩnh-nam-được-phâm, chia ra hàng ngũ, đường lối phong-quang, bương đũa ngào-ngạt, trong vườn có mấy chú tiêu-đồng đang hái thuốc, công-tử bèn nhờ một chú tiêu-đồng đưa vào trước học-đường; mẹ con bái-yết Cao-sơn tiên-sinh, rồi Cao phu-nhân đem việc An-Tiêm là con rể từ thừa ở trong vương-cung đến khi hiến sách ra khăn-hoang, vốn một dạ trung-thành, thờ vua giúp nước, nay bỗng nói ra cái thuyết tiên-thần dễ bề trên bắt tội, ngày kia thì toàn-gia phải dầy ra Nam-hải phù-châu. Kể hết ngành ngọn đề tiên-sinh tim cho một chức thoát khỏi nạn này.

Cao-sơn tiên-sinh ngẫm nghĩ hồi lâu rồi nói:

— Người khác thì không về nữa, nhưng An-Tiêm thì rồi về, vì An-Tiêm có biết tin, ta muốn giúp cho An-Tiêm được chóng nên công, lão phu-nhân nhớ lấy lời ta mà kíp về làm việc này cho cần-mật.

Nói rồi tiên-sinh dặn nhỏ cho mẹ con phu-nhân về mà giục về ngay.

Cao phu-nhân nghĩ cụ Hoàng-cầu cũng là một thầy thuốc-sĩ, bèn hỏi:

— Thế có phải là gì nữa không, thưa cụ?

— Thế là phù-rú ở cả đấy rồi.

Tiên-sinh dạy thế, mẹ con phu-nhân mừng lắm, vội-vàng tạ ơn ra về.

III. — Trông nhà Linh-ngũ

Lại nói An-Tiêm vào nhà linh-ngũ ngồi ở một cái chõng trong một cái buồng kín, không phải gõng cùm gì, nhưng tối để đèn dầu không có, tối như mực, nên nhà thì âm-thấp, gió lọt lạnh-lùng, nghe từ bề lá tre xào-xạc, tiếng để nỉ-non, lúc khoan lúc nhặt, văng-vẳng như tiếng hồn oan quỷ khóc, ghê rợn cả người. An-Tiêm tự nghĩ một mình rằng: « Mối ngày hôm qua màn che trướng phủ, chủ vệ cô hầu, bọn dân què ra vào luồn cúi, kính sợ như cha mẹ quý-thần, nghiêm-nhiên một ông chúa-tể nho-nhỏ, tác oai tác phúc cho một phương-dân, phú-quí là dường nào mà bỗng tối hôm nay, một mình vô-vô làm một thằng Sở-tù, giam trong âm-thấp, thê-thảm tiêu-tụy đến thế này, mới biết cái cảnh mộng-ảo của nhân-thế biến-ảo vô-doan chông quá, càng tỏ ra rằng phú-quí thật không phải tự mình đời này có được, nếu đời này mình tự có được thì chẳng đến nỗi thế. Nhưng mình được một điều là mình tuy ở trong cuộc phú-quí mà mình vẫn không lấy làm hệ-lụy cho lắm, trước là nhờ duyên mà gặp, sau là vì nghĩa mà làm, thì nay nhất-dần tay không, mình cũng không lấy làm thiết-tha thương tiếc chi cả, bởi vì mình đã tin có cái tiên-thần, thì đặc-táng vinh-khô, há không bởi ở tiên-định, mình cứ vui lòng mà vâng lệnh thượng-đế, theo ý thần-minh, chứ có oán-hận chi ai, dù kẻ siểm-du có vì tư-tâm mà thêu dệt ra với thiên-tử để hãm-hại mình chẳng nữa, cũng là bởi số phận xui nên, mình có trách gì. » Rồi gật-gù lại nói: « Ôi! người đời lắm kẻ nghĩ cũng u-âm khờ dại, đáng thương-hại thay, phú-quí đã do phận-định, mà còn cam-tâm làm những sự bất-nhân bất-nghĩa để nói-

cầu làm gì, đã không môi-cầu được mà lại để cái ô-danh trên nhân-thế, thêm tội ác cho hậu-lai, thế thì hai chữ phú-quí chả là cái bả độc cho kẻ dung-ngu là gì. Xét ngay cái phú-quí của ta này, lúc thiếu-thời cô-khổ bần-tiện, còn ai dám chắc rằng có, đến lúc đương đồ rõ-rõ như ngày hôm qua, thì ai lại dám chắc rằng không, thế thì sau khi không này biết đâu rồi lại không có, dù không dù có, cũng là tự trời, nhưng đương khi không, hay trong lúc có, ta cũng không chịu để cho cái ngoại-vật nó làm ám-muội mất cái thiên-chân của ta đi, ta vẫn một niềm khăn khăn hết bần phạn mà báo-bổ cao dày, để vun trồng cái phúc-duyên về ngày khác, bởi vì người ta sống ở đời, vốn bằm tự mệnh trời, nhưng một mình không thể sống được, phải sống bằng mỗi thân-ái, sống bằng dây ân-tình, vì thế mới có thân-gia bang-quốc; trọng-phu sinh - thế, mang ơn có lẽ không đền, mà đền ơn chung tức là trả ơn riêng, mưu cuộc sống chung tức là lo sự sống riêng đó, phương chi đức thiên-tử với mình, khác nào như cóc với trời, vì đâu mà mình được ngài coi mình như con, mình được coi ngài như cha mẹ, thân ái biết bao, ân-tình biết bao, nếu không phải phúc-duyên tự trước lưu lại đến đời này, thì sao có thể được. Ấy mình sợ-dĩ muốn thuyết-minh cái áo-lý ra với thiên-hạ là thế, mà ngờ đâu ngài vội tin lời gièm-pha, không xét cho mình, thực là oan-uổng thay cho Mai-Yên này! Nhưng mà thôi, ý Thượng-đế thân-minh còn muốn thử ta, thì đạo làm tôi con, bắc nam duy mệnh, xa gần có mà chi, sông Bờ là đất nhà, thì Hải-nam cũng là cõi nước mà việc đâu cũng là việc của nước của vua. » Nói đến đây An - Tiêm ngồi ngẩn ra một lát, rồi giạt mình lên một cái mà nói : « À ! nhưng mà ta còn ngờ một điều là lúc quan-tư-đồ đọc cáo-mệnh đem đây ta, cứ ý mấy

câu sau thì có lẽ đem cả vợ chồng con cái nhà ta mà vớt lên một cái hoang-đảo cô-tuyệt nào không có dấu vết nhân-loại gì nữa, chứ không phải là chỗ có dân đầu. Dù thế nào chăng nữa, ta cũng thuận tự mệnh trời, mắt ta còn thấy sáng, tai ta còn nghe tiếng, ta còn sống ở đời một ngày một giờ một khắc nào ta cũng vui lòng mà làm việc nghĩa-vụ. Tuy thế, nhưng một mình ta đã vậy, còn mẹ con Cao-thị thì sao, để đến nỗi rón vào với nhau một chỗ mà chết, oan-nghiệt biết đường nào! Ta biết làm sao bây giờ, ta biết tìm cách gì mà xin cho mẹ con Cao-thị được ở lại chốn vương-kỳ này mà nhờ ơn mưa-móc muôn đời! Còn ta thì... Song khốn nạn thay, thời-hạn thì kịp, chỉ còn một ngày nữa, mà ta đã bị giam ở đây, âm-tin đoạn-tuyệt, còn biết nhờ ai cứu vớt cho mẹ con Cao-thị bây giờ! — Nói rồi thò-thực lên mà lặn vật xuống đất; thở dài một cái, bỗng có tiếng động cửa, An-Tiêm trông ra thì trời đã sáng, thấy lực-sĩ đưa vợ với hai con mình vào. An-Tiêm vội-vàng ra đón lấy. Đưa con gái bé mới lên ba tuổi gọi là Quế-nương mà Nàng Ba đương âm, còn một đứa con trai lớn lên năm tuổi gọi là Mai Lâm đi đất, thì Nàng Ba mếch vào. Nàng Ba trông thấy chồng ở trong ngục ra đón vợ con, thì nàng vừa mừng vừa thương, sụt-xùi nói rằng :

— Sự đâu sóng gió bất-kỳ mà nên nỗi này ?

An-Tiêm làm tươi nét mặt lên nói một cách ôn-tồn rằng :

— Không hề gì, nay-nhân hấng ngồi xuống với con cho anh-thần đã, kéo đi sương gió lạnh-lạnh.

Vợ con ngồi yên, rồi An-Tiêm nói :

— Chỉ vì bọn gièm-pha ghen công, đem cái thuyết tiên-thần đặt nên tội vong-ân gièm-pha với thiên-tử bao giờ không biết, đến lúc ngài hỏi đến, tôi ngay lòng cứ tỏ-Tỏ mà thưa, chưa hết lời thì ngài... mà bắt cả toàn-

gia nhà ta ra khai-tịch chốn hải-đảo, khi nào thành công, xá tội cho về. Thôi, trăm đường tránh chả khỏi số, thì bốn phương đâu cũng là nhà. Song ta thương nàng liễu-bồ chất-yếu, con bé thơ ngây, kham sao cho nổi cái công việc lâm-than chốn bãi bể, mà nàng còn chút huyền-dương răng long đầu bạc, dựa cửa mong chờ, thì đạo làm con bỏ đi sao nổi! Tôi định ngày mai lúc giải đi, tôi tìm phương kêu-cầu cho mẹ con nàng được ở lại mà nuôi già dạy trẻ, để tôi đi cho yên bụng, cái phúc tiền-thân ta còn, âu rồi ta lại gặp, trọn tấm lòng đối với cao thâm; mặt tuy cách, lòng vẫn gần, chẳng bao lâu có ngày tương-kiến. ✕

Nàng Ba khóc nức nở mà rằng :

— Con theo cha, vợ theo chồng, là nghĩa thông kim-cổ, còn thanh-nhân vất-vả có kẻ làm chi. Xưa nay thiếp vẫn nói rằng « phú quý có nhau thì hàn-vi cũng có nhau, số-phận chung thì chí-khí cũng phải chung. » Nay chàng đã dâng mình việc nước để báo ơn vua, chẳng may gặp cơn vận-hạ, có đâu thiếp dám quản lẽ gian-nan mà quên lời vàng đá, còn mẹ già thiếp, tuy có một mình thiếp, nhưng gốc củ dây cát, đã có kẻ kể, thừa-thiếp vẹn nghĩa với chồng, tức là trọn hiếu với mẹ. Vả mẹ thiếp cũng là người có biết, xin chàng chớ nghĩ cho bận lòng.

— Thôi đừng chấp-nệ để lỡ việc trọng-phu.

— Con có cha như nhà có nóc, gái có chồng như rồng có vây, dẫu bên trời góc bể, rừng thẳm non cao, cũng phải tìm cho thấy. Chàng đừng lấy cái lòng ăn xổi ở thì mà khiếm-thiệt.

An-Tiên thấy vậy, nói quả-quyết lắm, bất-đắc-dĩ phải nói thực rằng :

— Tôi thấy lời cấp-mệnh đọc cho tôi nghe ở trước sân đình, tuy có nói đầy ra đó để giáo-hóa dân-an, nhưng lại nói chỉ cấp cho ba tấc lương, và nói

để xem cái phú-quí của tiền-thân thế nào, thì tôi đoán có lẽ đem vợ chồng con-cái nhà ta mà bỏ lên cái gò bè, không có người nào đấy; một mình tôi đã vậy, còn mẹ con nàng sẽ tương-như chi-hà, dữ-kỳ ngồi mà đợi chết, thì hại nhược liệu trước mà tránh nạn. Nay tôi đã phụ-phàng với non sông đất nước này, thì nàng phải vì tôi mà trân-trọng lấy đôi giọt máu đào của đời ta này lại, để sau họa có ngày đền bồi với non sông đất nước cho đời ta chút đỉnh, còn tôi thì xin cam-tâm mà đợi mệnh trời, dù suốt vàng khuất mặt cũng được thỏa lòng mà quần-quanh phẳng-phất ở bên mình mẹ con nàng nơi tôn quốc, để phù-hộ cho vợ góa con côi, chả hơn là nàng lấy cái nghĩa nhỏ ép tôi, bắt tôi phải bó tay ngồi nhìn thấy cái thảm-hại của bốn mạng thịt xương trước khi nhắm mắt ư? Ngày mai khi giải ra khỏi cửa thành, tôi kịp nhờ người đưa tin cho bà, để bà tìm phương van-vỉ cho mẹ con nàng được ở lại, nàng không nên cưỡng lời tôi nữa.

— Nếu chàng đi việc nước như mọi khi, thì mẹ con thiếp không dám theo chân cho bận đạ, nhưng việc đi này đã cầm chắc có cái chết, thì lẽ nào thiếp lại tham-sinh úy-tử, tìm kế thoát thân cho đành. Thôi, con là cốt-huyết của cha, vợ là tình-ái của chồng, chết một đồng hơn sống một người; nếu chàng quyết không cho mẹ con thiếp trọn nghĩa theo chàng mong lúc hiềm-nghèo, sống thác có nhau, thì khi chàng đi khỏi, tuyệt hẳn tâm hơi rồi, thiếp cũng phải phiền muộn mà chết, thiếp chết thì con chàng là giống nghiệt-chủng, ai sá đoai-hoài, có sống sót cũng chả nên người, thế thì tránh nạn mà đến chết phiền chết nảo, sống nhục sống nhơ, thì chi cho bằng chết hiếu chết nghĩa, cùng nhau kết làm một khối oan-hồn ở nơi bãi bể, khi đem thanh cảnh vắng, vo-vo giữa trời mà cầu-nguyện Thượng-đế thần-minh cho dân an quốc-thái có hơn không?

Phuong-chi vương-mệnh đã bắt cả mẹ con thiếp phải đi với chàng, oai trời lâm-liệt, ai dám sai ly-thù, mà nài kêu cho mẹ con thiếp được. Vả lời cáo-mệnh đầu lại là lời nói sai, xin chàng đừng vội quá lo mà mềm lòng sắt-đá.

An-Tiêm thấy vợ nói khẳng-khăng một mực tự nghĩ bụng rằng: Thương hại thay cho tấm lòng trinh-liệt của vợ mình, nhưng đàn bà nhẹ dạ, có biết đâu đến những cái mưu quỷ chước gian của kẻ thâm độc. Nay đã sẵn có cáo-mệnh, mà nàng lại nhất-định không chịu ở lại, thì dầu có cách kêu-cầu được, không chắc nàng có nghe cho, vợ mình thật có nghĩa, thiết với mình, mà không nghĩ đến cái kể tự-tục của mình, thương nhau mà hóa bằng mười phụ nhau, biết làm sao đây! — Ngồi yên một tí rồi lại nghĩ: Tuy vậy còn đoán thế mà thôi, dù sự không đến thế thì không phải nói, nhưng dù việc quả-nhiên như thế thực, thì phú-quí đã là bởi trời, tử-sinh há không phải tại mệnh, một người còn có mệnh, nữa là bốn người trong một nhà. Nếu cái mệnh một nhà ta mà tới ngày từ giã cõi nhân-thế, thì dầu chui vào trong ống cũng không thoát, mà nếu cái mệnh một nhà ta còn nhiều duyên-phận với nước-non, thì dầu vút vào tuyết-xử rồi cũng gặp cơ sinh lộ, mà như con cóc bôi vôi lại về. Một cây làm chả nên non, ba cây chắp lại nên hòn núi cao: nhà ta đã có bốn người rồi, thì hệ chỗ nào đã có đất có nước, có thể kiếm được thức ăn mà sống như những cách sinh-nhai của con cầm con thú, thì cái câu thành-công sẽ được về mà thiên-tử đã hẹn cho ta, biết đâu lại không phải là câu nói thực. Vậy thì vợ con ta là tử-sinh cốt-nhục với ta, là cái vườn xuân vui thú của ta, mà lại là nhân-dân giúp việc cho ta nữa. Vợ ta không phải là nhẹ dạ, vợ ta thực là chí cao, ta cũng cam-tâm cho mẹ con nàng đi mà xem Thượng-đế bảo thế nào ta sẽ hay thế. Tuy-nhiên đàn-

bà lấy đầu làm dũng-cảm và kiên-nhân lâu-dài được, bây giờ đương lúc thương tiếc chồng con thì nòng-nàn như thế, e tới khi lâm-nguy lý-hiểm, trông thấy những cái tai-nạn gớm ghê, nó làm cho kinh hồn sởn tóc, không vững dạ được, phải sinh ra rối trí, lại càng khốn thay, như thế thì trước khi đi, ta phải yên-ủi cho nàng biết tin cậy ở đức Thượng-đế cho đủ sức chống cự với cái họa-hoạn nó đến chiến-đấu với chúng ta.

An-Tiêm nghĩ thế rồi lại nói với vợ rằng:

— Nàng đã quyết-chí, tôi cũng phải chiều lòng, thời từ nay mà đi, dù gặp sự lạnh sự dữ mặc lòng cũng là bởi thượng-thiên chỉ-phán, nếu ta chưa hết hạn ở cõi phù-sinh này, ta cứ vui lòng mà vâng lệnh đức Thượng-đế, ta hết thành hết kính thờ ngài mà cùng nhau làm việc bổn-phận cho kỳ tới lúc thành-công, mà mong ơn ngài về mai hậu, bởi vì người ta gặp lúc nguy-hiểm khốc-liệt dễ sinh ra nát đởm phiền lòng, cái nát đởm với cái phiền lòng kia, không những không ích gì cho kẻ bị nguy-hiểm, mà tự nó lại làm tăng thêm cái tai va cho mình, người ta chỉ có cái bụng quả-cảm, cái lòng thành-thực, cái chí nhẫn-nại là đủ thắng-đoạt được muôn vàn cái nguy-hiểm ở trước mặt đem lại mà thôi, có được như vậy mới là con thảo tôi trung của đức Thượng-đế, ngài sẽ gia ơn cho hưởng phúc đời đời, vậy đến đâu ta cũng phải nghe ý ngài, mà vợ chồng cùng giải-khuyến lẫn cho nhau, quyết không để lòng son dạ sắt bị những cái tai-ương nó làm phai nhạt đi được.

Nàng Ba thấy chàng nói cho đi thì vội mừng mà rằng:

— Thiếp tuy đàn bà nông-nổi, cũng xin một dạ vững bền, tử-sinh còn chả ngại, ngại chi hiểm-nghèo, xin cúi đầu vọng-bái hoàng-Th đế hậu-thổ liệt-vi

quốc-tổ, chư-vị gia-tiên chứng-giám cho Mai Yền chồng Cao-thị, một lòng thờ trời thờ vua, yên dân mến nước này, được thoát nạn qua cầu, chóng nên công cả, mà cha con vợ chồng lại được cùng nhau trở về nơi quê cha đất tổ, bệch-bạch cái oan-linh ra để Thiên-tử với mọi người cùng biết.

An-Tiêm thấy vợ khẩn những lời thành-thực chi-thiết, cảm-dộng đến cả tâm-hồn, rùng mình lên một cái mà cũng khẩn theo lên rằng :

— Xin cho Cao-thị là vợ Mai Yền, một lòng tiết-nghĩa theo chồng, được đủ can-đảm mà cứu chồng con trong lúc tai-biến.

Từ bấy giờ hai vợ chồng An-Tiêm cùng thấy trong mình khoan-khoái nhẹ-nhàng, dường nghe vắng-vắng trên không có tiếng Thượng-đế đã nhận lời khẩn của hai vợ chồng và đã cử thần-minh đi hộ-mệnh cho một nhà mình rồi, thì cái con đường sẽ phải đi tới kia cứ thẳng chân mà bước, vững chí mà làm, bao nhiêu cái phiền cái khổ, cái kinh-khủng gớm-ghe, đều coi làm những cảnh lạc-quan của Thượng-đế đem đến cho mình thưởng-ngọa cả, chứ chẳng có gì làm đáng ghe mình. Hai vợ chồng quên cả rằng mình ở trong linh-ngữ mà cũng tưởng như những khi thư-nhàn, hàn câu tâm-sự ở trong viện sách phòng hương, có diễm năm ba tiếng nô cười của đôi chút con thơ yêu-giấu, để cung cái hứng-thú đoàn-viên, thành ra hai người chuyện-trò bàn-bạc quanh-quần suốt một ngày đêm, trông ra thấy bóng nắng lọt qua khe cửa mà rọi vào vách nhà.

IV. — Đám đi dầy

Vợ chồng An-Tiêm đương bảo nhau rằng: cái nhà này hưởng đông mà bóng nắng rọi vào vách thì là ngày hôm

sau rồi, bỗng thấy bọn võ-sĩ mũ da áo giáp, cấp giáo đeo gươm mở cửa vào báo rằng: « Có lệnh giải vợ chồng con cái Mai Yền ra hà tân để xuôi thuyền ra bể. » Vợ chồng An-Tiêm liền đứng lên, chồng bế đứa con gái bé, vợ dắt đứa con trai lớn, thung-dung theo bọn võ-sĩ đi ra, ra khỏi cửa thì quan võ-tướng sai hai tên võ-biên bế thay hai đứa con, cho vợ chồng An-Tiêm đi không, mà vợ chồng An-Tiêm thì người nào cũng tự nhận mình làm được bõn phạt, trọn đạo làm người, nên mặt mũi tươi-tĩnh, chẳng khác chi những lúc ở Tân-ấp về triều-hà, không có chút vẻ âu-sầu gì, đi qua phố xá nào người ta cũng chỉ-trở phàm-bình dửng-dăng, kể thì cho An-Tiêm là người cuồng-dại, kể thì chê An-Tiêm là đứa phụ ơn vua, người thì nói An-Tiêm có chí khác, lại những người hiếu-sự bịa-dặt thêm mãi ra mà nói rằng: « An-Tiêm là người trời, nhớ được cả đời trước và đời này của mình, biết được cả một đời lúc nào làm chức việc gì, có những tài-sản gì, nói không sai một tí gì; có một lần nói ngày mai được ăn thịt con thông-thiên-tê, lại một lần nói mười ngày nữa có người đem đến cho một hòn ngọc « chiếu-thặng » của mình đã chơi qua ba đời rồi, hình-thể nhan-sắc thế nào, quả-nhiên đúng ngay giờ có đồ ăn vật quý đem đến, thực không sai tí nào, những câu thí-nghiệm đại-khải như thế cả. »

An-Tiêm nghe biết cả, cứ thần-nhiên mà đi, liếc mắt trông sau trông trước, có ý cáo-biệt với nhân-dân, thành-quách, một cách rất kính-trọng, chứ không hề giới-ý đến cái cửa miệng ăn sống nói gió kia chút nào. Đi khỏi vờng-ký một quãng, An-Tiêm trông lên trước mặt, thấy một bọn già trẻ gái trai, gông-gánh lê-mẽ, đứng đón ở đó, xem ra thì

là những dân Tân-ấp sống Bờ đưa lễ-
vật vàng bạc đến tiến mà rằng :

— Chúng tôi đội ơn phủ-tuất, vưc
thấm non cao, nay nghe tức-hạ và tôn-
quyển có lệnh viên-hành, xin có tấc
thành, đề khao các thầy tụng-giá, gọi
là ghi chút nhớ mong.

Nói rồi đều sụp lạy xuống đất, khóc
như cha mẹ chết.

An-Tiêm thấy dân tình kính mến, có
ý cảm-dộng mà rằng :

— Tôi là bầy tôi vua đi làm việc
nước, đến đâu thủ-dụng đến đấy, không
cần những vật này làm gì, thôi cảm-
ơn phụ-lão nhân-dân, cho đem về mà
cùng nhau lạc-nghiệp, trọn bổn-phận
làm dân đời thái-bình, kẻ du-tử này
không bao lâu lại trở về cố-ly mà được
gặp nhau. Nay vương-mệnh cần-cấp,
không nên làm ngăn-trở việc xuất-hành.

Nói rồi gạt ra mà đi.

Bụi hồng gió cuốn, mây bạc ruồi-
giông, trông lên đã thấy bến thủy-quân
bên sông cái, thì đã thấy Cao phu-nhân
với Cao công-tử đứng chờ ở bên sông.
Cao công-tử cầm một cái áo giáp ní đồ
và một cái mũ đầu-mâu là hai cái vật
gia ban của An-Tiêm, khi có đại-lễ
mới mặc đến, hai vợ chồng thấy mẹ và
em đi tiến mình, cảm-tình chan-chứa,
không cầm lòng được, đều oà lên mà
khóc, Cao phu-nhân cũng sụt-xùi cầm
một tờ giấy của quan Lạc-hầu cho phép
An-Tiêm được phục-dụng hai cái mũ
áo quân-ân ấy, đưa ra trình quan Thủy-
sư, rồi bà bảo An-Tiêm đội cái mũ
đầu-mâu vào, công-tử thì khoác
cái áo giáp đồ lên vai An-Tiêm.
An-Tiêm đội mũ mặc áo thấy nặng
khác mọi ngày nhiều, thì chàng tự nghĩ
rằng : cái này là lão phu-nhân giấu
vàng bạc châu báu gì vào để cho vợ
chồng mình làm vốn ra khai-hoang
đây chứ không sai, nên chàng không
dám hỏi nữa, sợ tiết-lộ. Cao phu-nhân

bèn hôn hai cháu và nhỏ nước bọt vào
tay mà dặn rằng : « Thiên-tử đối với
con cái thần-dân cũng như trời đối
với muôn vật, trước tuy lói-dinh dữ-
đội, sau lại vũ-lộ thấm-nhuần ngay, vợ
chồng nhà con kuông nên nghĩ-ngợi
chi phiến, phải trân-trọng giữ lấy áo
mũ của ơn vua này, cùng nhau nuôi
con khuyến dân hết lòng việc nghĩa, đề
đức bề trên thương lại mà ăn-xá cho
về, cho già này được kịp thấy con thấy
cháu, thì chín tuổi cũng cam lòng. » Nói
thôi, cả nhà đều ứa lệ trông nhau.
Quan thủy-sư giục-giã xuống thuyền
để nhỏ sào cho được chiều gió. Cao
phu-nhân, vợ chồng An-Tiêm, Cao công-
tử, với hai đứa cháu bé, cùng nhau
tương-biệt mà gạt lệ chia tay, mẹ con
Cao phu-nhân lên ngựa trở về ; thủy-
quân thì đưa Vợ chồng con cái An-
Tiêm xuống thuyền, linh thủy các mảnh
danh lệnh rúc tù-và vang-lừng sóng
nước, kẻ nhỏ sào, người kéo buồm tới-
tấp, nháy mắt ba cái thuyền mảnh to
tướng đã ve-ve chạy giữa dải tràng-
giang.

Ngày hôm ấy về tháng trọng-xuân,
trời dầm dầm man mát, An-Tiêm ngồi
trong khoang thuyền dòm ra cái cửa
sổ trần-song nhỏ, chỉ thấy hai bên bờ
sông cao hơn khoang thuyền, — vì mùa
ấy sông cái nước cạn, — cây cối trên
bờ thì vùn vụt như đám lao về đường
sau lái, muốn trông xa ra một tí nữa
để ngắm xem cảnh-vật cũng không
được. An-Tiêm nói với quan thủy-sư
rằng :

— Buồm xuôi nước xiết, thuyền đi
như bay, trong giây phút nữa, chúng
tôi không còn được trông thấy cái cột
cờ thành Phong-châu này nữa. Ngày
về còn xa, cái tinh ly-hương khứ-quốc,
ai cũng một lòng, xin cho tề-quyển đều
được lên mũi ngòi chơi mà từ-giã với
non sông, thổ-điền với đất nước, gọi
là giả chút ly-tình của kẻ thần-tử khi

bị lưu-phóng, hi-phu này bình-sinh chỉ biết có vua có nước, chưa từng nghĩ kế thân-gia, xin tức-hạ đừng ngại.

Quan thủy-sư thấy An-Tiêm nói một cách khảng-khải, nể lời bèn cho cả gia-quyển lên mũi ngòi, nhưng bắt hai cái mảnh kia đi sát vào hai bên, có ý phòng-bị. Vợ chồng An-Tiêm đưa hai con lên mũi cùng ngòi. An-Tiêm từ lúc vận thêm đồ nhung-trang trở đi, thấy nặng nề khó chịu lắm, nhưng chàng đã chắc là đồ vàng bạc gì của Cao phu-nhân, cho nên bà đã dặn ý phải trân-trọng giữ lấy, vậy nếu ra đây mà được chỗ có dân-cư, thì cái vàng bạc này, tức là cái lợi-khí của ta, bằng phải chỗ hoang-tịch chưa có người, thì cũng chẳng hề chi; nếu ở đây mình bất-cần để người ngoài biết ý, thì lỡ chuyện mà ồng cả cái lòng thương con của Cao phu-nhân đi, bởi thế lắm lúc ngòi thì nó đè chúi đầu xuống, nằm thì nó kèn-kịch ở hai bên nách, mà không dám cởi mũ áo ra. Vợ chồng ngòi xong đều trông lên xem phong-cảnh hai bên bờ đàng sau lái. An-Tiêm nói:

— Kia núi Hùng-vương cao chót-vót, khi thiêng như vãn phẳng-phất ở những chỗ cây cối khói mây u-uất kia.

Nàng Ba nói:

— Sao núi gọi tên vua?

— Đức Hùng-vương đệ-nhất mới mở-mang ra cuộc trị-hóa cho nước Văn-lang ta, cũng như Nghiêu Thuấn ở Trung-quốc. Ngài xây cung ở núi ấy, khi ngài thăng-hạ lại tâng ở mé núi mà cung thì để làm nhà thái-miếu thờ ngài, nên lấy hiệu Hùng-vương đệ-nhất mà đặt tên núi là để cho thần-dân con cháu muôn đời tưởng nhớ công-đức mà không bao giờ quên đi được. Lại chỗ này — vừa nói vừa trở — là thành Phong-châu, quốc-kỳ đồ chọi xa-xa phát-phỉ ở giữa trời kia. Ôi! cái chốn bang-vý nghìn dặm của Văn-lang ta là đó, chốn văn-vật uy-

thanh hơn hai nghìn năm của người Bách-Việt tuy-tụ ở đó, mà nay vương-khi uất-kết ở trong chỗ hồng-trần mù-mịt kia không phát-tiết ra được, người trong thuyền như đôi ta này, đôi với thành Phong-châu kia lại càng có cái cảm-tình thiết tha, ta lớn khôn ở đó, ta đội ơn cao dày ở đó, ta được biết nhau cũng ở đó, Thượng-đế nữ lòng nào lại không cho ta được trông thấy cái thành Phong-châu này một lần nữa. thì dù vạc sôi búa sắt, ta cũng cam lòng; nay ta phụng-mệnh đi xa, qui-ký ở trời, ta chưa đoán trước được, trong khoảng khoảnh-khắc nữa là chúng ta tạm-biệt với thành Phong-châu kia, chúng ta trông về nơi cố-quốc, trông về cái gốc cây thị chốn cô-viên, có lẽ nào mà đôi ta không ngậm-ngùi thôn-thứ được!

Nàng Ba nghe chồng nói cũng lã-trã giọt hồng, rồi hai vợ chồng cùng trông chồng-chọc về núi Hùng-vương thành Phong-châu cùng tỏ ý từ-giã. An-Tiêm sợ vợ động mối thương-tâm ly-biệt quá, vội nói rằng:

— Kia núi Tản-viên ở bên tả-ngạn kia, mé tây núi ấy là sông Bờ, tức là chỗ vợ chồng mình đã đem mấy giọt mồ-hôi nước mắt để mở-mang một cõi chần-vu nên miền sầm-uất, mới ngày hôm qua; lại núi Tam-đảo ở bên hữu-ngạn nọ, cảnh vật thanh-u, các hiền-triết hay đến ở; còn con sông cái ta đương đi thuyền này, phát-nguyên từ sông Thiên-hà, qua núi Hoàng-côn, nên bốn mùa nước đỏ, lại qua thành Phong-châu xuống dưới ít nữa thì hợp-lưu với hai con sông Đà-giang và Lư-giang mà ra bể Đông-hải. Ôi! non sông muôn dặm, như họa như thêu của tổ-tông khai-tịch mấy mươi đời để lại, sao lúc thịnh-thời, non sông ấy, mà nay cũng non sông ấy, trông lên hai bên hà-ngạn tre-pheo xờ-xạc, làng-mạc tiêu-sơ, ải bắc xa-xa, khói lang mù-mịt, non

sông có vẻ rầu-rầu, đó là bởi cái khí-vận của non sông, hay là bởi người ta không tận-trung thờ Thượng-đế, từng-tật bác-tước lẫn nhau, phạm tội với Thượng-đế, nên ngài sắp giáng-tai mà non sông ra điềm cho biết trước chăng?

Nói đến đây chàng lại hỏi Nàng Bả rằng :

— Phu-nhân có còn nhớ cái đêm hôm rằm tháng tám năm ngoái, mà tôi với phu-nhân lúc ngồi đang ngoạn-nguyệt ở trước hiên, nghe có cô nông-nữ hát lên bài thơ, thơ là thơ tình mà gần bó với non sông cao dày, thực là càng hợp với cái cảnh-tình của đôi ta bây giờ, mới biết cũng là cái triệu-trẫm nó đã báo ra từ đó : tuy bài thơ ấy nói về đêm trăng mà nay là cảnh ban ngày, nhưng ý nói trăng tức cũng là nói trời đó thôi, ta bất-phương đọc lại đề mà khiên-hứng.

Nói thế rồi An-Tiêm lại gật-gù đọc lên mà ngâm-ngả mãi, thơ rằng :

*Sông Lô dòng nước cuốn quanh,
Tản-viên ngọn núi chênh-vênh ngất trời.*

Giữa vùng núi thẳm sông khơi,

Có đây có đấy trên trời có trắng.

Ngâm xong lại nói :

— Sông Lô cuốn quanh núi Tản ngất trời kia, giữa cái vùng núi thẳm sông khơi này, có ai biết đến lòng này cho ta chăng, hay là chỉ có đây có đấy là hai người và trên nữa thì có trời mà thôi? Xưa nay ta bận công bận việc, mỗi khi có cao-hứng, hai vợ chồng cũng lười, chỉ đem thơ cò ra ngâm-ngợi, nay nhân đi thuyền ngòi rồi, mà rồi đến cả tâm-tư nữa, thế cũng là hay, ta không nên bỏ phí thì giờ, thánh-nhân còn tiếc thốn-âm nữa là mình, năm lăm mỗi lưng, trông lăm mỗi mắt, chuyện lăm mỗi mồm, mà nghĩ lăm nhác tri mà sinh ra buồn-bã vô ích, nay đọc lại bài thơ cò gợi đến

lòng thơ, ta muốn nhờ dịp này mà mỗi khi làm một đôi bài chơi may được một vài câu khá, có khi cũng nhờ đó mà giữ được chút tâm-hồn lại với non sông, vừa có việc vừa-dùng cách chống-cự với cái phiền muộn, thì hiền-thế nghĩ sao ?

— Thơ là việc khó, cò có câu « trời voi bỏ bị » là nói đem cả ý-tư cao-xa rộng-rãi mà ép vào một vài lời, lại phải có vần có ướm, cũng như trời con voi mà bỏ bị, thì sao lọt, vả ta lại không hay làm thì làm sao cho nghe được.

— Mình có phải là thi-nhân đâu, mà phải kén chọn từng chữ một, qui-hồ nghĩ thế nào nói ra thế, có tình có cảnh thì thôi, không phải cần lời cho lắm. Tôi tưởng những thơ như thế lại hùng-hồn để cảm hơn là thơ nhà nghề điêu-luyện từng chữ một kia đấy. Xem những câu phong-dao chốn lý-hạng đời xưa ở miệng đàn-bà con trẻ mà ra, họ có chuyên-trì nghề thơ đâu, mà tình-tư chả hay đáo-đẽ. Thôi ta thử làm mỗi người một bài thơ nôm xem sao.

Bấy giờ hai vợ chồng cùng ngồi lắng-lặng nghĩ thơ.

Nước sông càng chảy xiết, gió tây may càng thổi mạnh, ba chiếc mảnh trắng cánh chày như ba con chim đại-bằng bay ra bề Nam-minh. Người trong thuyền đều được rời-rời, kể thì ngời, kể thì nặm soài cả ra trên mũi để xem cái gia-đình họ Mai tuy trong luy-tiết, mà tình-ái một cách êm-đềm, chuyện trò một cách trung-chính, ai cũng phải thương thay.

Thuyền đã đi hai ba quãng sông, trời đã xế bóng, An-Tiêm mới đọc lên một bài rằng :

Đập-diu cá nước chim cồn,

Gió mây đưa-đón cánh buồm ra khơi.

Tà-tà bóng xế non đồi,

Nhớ ai ai biết biết, Nhớ mình!

Rồi lại đọc liền một bài nữa :

*Nghìn thu vương-khi mơ-màng,
Ngất trời ngựa sắt giáo vàng như bay.
Chiều hôm nổi gió táy may,
Nước non hiu quạnh cỏ cây lạnh-lùng.*

Nàng Ba nói :

— Bài trước là cảm-hứng, bài sau là hoài-cổ, ngựa sắt giáo vàng là đức Đồng-thiên-vương, thơ như thế cũng đã khá, mà ý-từ man-mác lắm. Tôi cũng xin đọc :

*Gió xuôi dòng nước càng xuôi,
Vườn dâu sau lái trông vời càng xa.
Đàn âu bên bãi bình-sa,
Bề hồ lai-láng cửa nhà lênh-dênh.*

An-Tiêm nói :

— Vườn dâu sau lái trông vời càng xa, cái bụng hiếu-tâm bi-thiết là dường nào, thế chả hay là gì đấy ?

Nàng Ba lại đọc :

*Hi dâu vợi mấy cô ơi ?
Hỏi cô cô có lên chơi sông Bờ.
Rẽ vào thăm gốc cây mơ,
Xem hoa xuân trước xuân giờ bao hoa.*

An-Tiêm nói :

— Phong-châu lắm « mơ » tức là « mai » trở về họ Mai rồi. Từ rày hễ lúc

nào tình-tứ vô-liên, ta cứ giở ra cuộc làm thơ là một cách tiêu-sầu khiến-muộn thú hơn cả, tự ta ta có, không phải mua đâu.

Quan thủy-sư ngồi ở mảnh bên nghe thấy vợ chồng An-Tiêm ngậm-vịnh với nhau, cũng bước sang chơi mà xin đọc lại cho nghe. An-Tiêm nể lòng đọc hai bài thơ của mình, rồi đọc hai bài thơ của vợ cho quan thủy-sư nghe. Quan thủy-sư nói :

— Quan Lạc-hầu truyền vương mệnh cho chúng tôi có nói về ngài nhiều điều, mà nay nghe thơ đủ biết tâm-sự của ông bà chân-thành ngay-thảo là dường nào ; nhất là trông thấy lệnh-lang và lệnh-ái, chúng tôi cũng lấy làm ái-ngại lắm, nhưng lệnh trên ai dám sai lời, thời trời cao nghe thấu, thời thể nào qui-quyển cũng lại được trở về chốn quê-hương.

Vợ chồng An-Tiêm đều vui lòng cảm-tạ.

Thuyền đi mấy chiều nước mới tới cửa Đại-nha thì vừa tối, quan thủy-sư truyền xuống cánh, mà neo cọc để đậu lại đấy, sáng mai sẽ ra cửa,

(Còn nữa)

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT

VĂN - UYÊN

THƠ CŨ

Thơ liên-hoàn

Mười bài thơ liên-hoàn sau này là của ông cử Phan Văn-Tri người Vĩnh-long, họa lại mười bài thơ tự-thuật của ông Tôn Thọ-Trường đã đăng ở Bản-chí số 22 năm 1919.

Ông Phan đậu cử-nhân khoa kỹ-dậu năm Tự-đức thứ hai, ông có ý không phục ông Tôn ra làm quan lúc nước Pháp mới sang chiếm-lĩnh Nam-kỳ, nên họa lại 10 bài thơ để đối đáp lại, lời-lẽ cũng cứng rắn, ý-từ cũng sâu-xa, thực là một áng thơ-văn kiệt-tác về cô-thời. Hãy giả xem thơ này nèn

xem lại mười bài thơ nguyên-vạn của ông Tôn Thọ-Trường đã đăng trước.

I

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này.
Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy,
Cồn Rô g dầu mặc muối tro bay.
Nuôi muông giết hổ còn chờ thú,
Bủa lới sẵn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khí,
Lòng ta gan đá há lung-lay.

II

Lung-lay lòng sắt đã màng như,
 Chẳng xét phận mình khéo nói vợ.
 Người tri mắng lo danh chẳng chối,
 Đưa ngu lưỡng đợi tuổi không chờ.
 Bài hòa đã sẵn in tay thợ,
 Việc đánh nên thua giống cuộc cờ.
 Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
 Dám đầu mặt lấp lại tai ngờ.

III

Tai ngờ sao dặng lúc tan-tành !
 Luống biết trách người chẳng trách
 mình.
 Đến thế còn khoe danh đạo-nghĩa,
 Như vầy cũng gọi cửa trăm-anh.
 Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ,
 Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.
 Thân có ắt danh tua phải có,
 Khuyên người ái-trọng cái thân-danh.

IV

Thân-danh chẳng kể thiệt thặng hoang,
 Đốt sập nên tro lụy chẳng càng.
 Hai cửa trăm-anh xô sập ngựa,
 Một nhà danh-giáo xáo tan-oan.
 Con buôn khắp-khởi chưa từng ngọc,
 Người khó xăn-vấn mới gặp vàng.
 Thương kẻ đồng-vấn nên phải nhắc,
 Dễ ta đầu dám tiếng khoe-khoang.

V

Khoe-khoang việc phải mới rằng khôn,
 Kể vậy người ngay há một phần.
 Hồng đầu hư lỏng đầu sợ sê,
 Hùm như thất-thế cũng thua chồn.
 Ngươi Nhan dễ sợ dao kề lưỡi,
 Họ Khuất nào lo nước đến tròn.
 Thấy máy gặp thì ta sẽ động,
 Muốn nên việc lớn dám bôn-chôn.

VI

Bôn-chôn cũng bởi bạn vì nhà,
 Dám trách người xưa chẳng tin xa.
 Hăm-hở hãy đang hăng sức trẻ,

Chiu-lòn e cũng mồn hơi già.
 Mồi thơm cá giữ câu không nhậy,
 Cung yếu chim cao bắn chẳng sa.
 Đáy giếng trông trời trương mắt ếch,
 Làm người như vậy cũng rằng là...

VII

Rằng là người tri cũng xa lo,
 Nhuận-nhã kinh-luân mới phải trò.
 Ngay vậy nể ra cho biết mực.
 Thấp cao trông thấy há rằng đo.
 Xe Châu nào đợi kinh năm bộ,
 Níp Tống vừa dày sách nửa pho.
 Chúc miệng khen người nên cắt-cờ,
 Đạo trời ghét vậy há soi cho.

VIII

Soi cho cũng biết ý là người,
 Chẳng tiếc thân-danh luống sợ cười.
 Ba cõi may dầu in lại cũ,
 Đồi trông trông đã thấy không người.
 Ngọc lành nhiều vết coi không lịch,
 Thợ vụng it màu nhuộm chẳng tươi.
 Đưa đại trót đời già cũng đại,
 Lọ là tuổi mới một đôi mươi.

IX

Một đôi mươi uổng tinh xăng-vặng,
 Đất lở ai mà dễ dám ngăn.
 Nòng-nả dốc vun nền đạo nghĩa,
 Xốn-xang nào tưởng việc làm ăn.
 Thương người vì nước ngồi không vững,
 Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.
 Gió xăng mới hay sáng cỏ cứng,
 Dối theo người trước giữ năm hằng.

X

Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay,
 Cuộc ấy ai xui khéo bạn thầy.
 Gặp lúc chẳng may nên ngọng miệng,
 Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.
 Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng,
 Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.
 Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ,
 Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

TÓ THOẠI-LONG sao lục,

Bồ-dìn

Thợ trời khen khéo đặt ra mày,
 Mặt mũi khôi-ngô cũng lạ thay.
 Tay áo phất-phơ cơn gió đượm,
 Màu hôi lã-trã lúc mưa bay.
 Đuôi đàn xích-thước di cho chóng,
 Khinh dứa nông-phu hỏi chẳng hay.
 Chim chóc sợ hơi lòng mỗ ngậm,
 Giang-son một cõi mặc ra tay.

Hỏi muỗi

Hỏi muỗi mày sinh giáp-tí nào ?
 Bay cao bay bằng mặc tiêu-dao.
 Ngày thời đùng-đỉnh chơi màn thắm,
 Tối lại vo-ve ấp má-đào.
 Gheo kẻ anh-hùng cơn thức tỉnh,
 Trêu người thực-nữ lúc chiêm bao.
 Tiếng vang thiên-hạ người kinh sợ,
 Cung quế phòng tiêu tổ lối vào.

Cảnh chiều đi đường

Vàng tảo non tây bóng ác tà,
 Đầm-đầm ngon cỏ tuyết phun hoa.
 Ngàn mai lác-đác chim về tổ,
 Dậm liễu bâng-khuảng khách nhớ
 nhà.
 Còi mục thét trắng miền khoáng-dã,
 Chài ngư tung gió bãi bình-sa.
 Lòng quê một bước nhường ngao-
 ngán,
 Mấy kẻ tình-chung có thấu là ?

Chiêu-quân xuất-tái

Nghĩ mình phận mọn dám lằng-loàn,
 Há phải trong triều thiếu kẻ ngoan.
 Mắt thấy thư Hồ văn võ mặt,
 Tai nghe nhạc ngựa võ run gan.
 Thẹn mình áo mũ ngồi đài-các,
 Mượn tiếng quần-thoa trấn ải-quan,
 Nhà nước ví còn tài Vệ Hoắc,
 Tanh hơi chi để lụy hồng-nhan.

Chờng học ngữ gặt

Làm sao mê-mẩn hỏi thầy cu ?
 Mới thấp tièn lên đã gặt-gù.
 Trước mắt mơ-màng lời Khổng Mạnh
 Trong lòng mê-mẩn đạo Trình Chu.
 Dao đưa qua mắt không thêm chớp,
 Sét đánh ngang tai chẳng thấy ù.
 Vì dù vua mỗ khoa thi ngữ,
 Bỏ nó nhà tôi ắt khóa-thu (1).

Đánh trận đêm

Nửa đêm giờ ti trống canh ba,
 Thăng ngọn cờ đào phá lũy ra.
 Một tướng xông vào trong cửa ải,
 Hai quân lẫn lóc bãi biên hà,
 Quân ta giáp trận cùng quân nó,
 Nước nó giao hòa với nước ta.
 Đánh dẹp xong rồi lau khi giới,
 Tìm nơi phủ khổ gác can qua.

Vịnh người đun bếp

(thơ vua Lê Thánh-lớn)

Đương cơn lửa cháy thấy ai nào,
 Hỏa đĩnh điều canh có một tao.
 Gắng sức phù vua cho ấm nước,
 Ra tay dẹp bể để yên đào.
 Trên đầu phất-phới tàn bay rợp,
 Trước mặt nguy-nga khói tỏa cao.
 Thu cuốn bốn bên về một mối,
 Cha con đều hưởng lộc thiên-tào.

Vịnh người đánh dậm

Rạng ngày com nước cất quân mau,
 Khi-nghệ tùy-thân đủ trước sau.
 Cán lọng giữa trời người đứng đó,
 Vòng cung đập đất thấy ai đâu.
 Những phường chề chuỗi đều sây vầy,
 Mấy lũ dòng-dong cũng đập đầu.
 Dẹp nước yên rồi về kẻ chợ,
 Bấy giờ các chị mới tranh nhau.

(1) Khóa-thu nói lái là Thủ-khoa.

VĂN TẾ

Cụ đạo với nhà sư đi đò bị đắm

(Nhà thầy với chủ tiểu hai
người cùng khóc)

Trước bờ sông, khóc mà than rằng :
Nước thẳm non cao, ngàn dâu bãi cát.

Sư-sinh tinh-nghĩa, trăm năm chất
đề lòng son ; bình-địa ba-đào, một phút
xa trông mây bạc.

Nông-nôi cùng trời đất có hay ; ơn-
đức ấy mẹ cha nào khác.

Nhớ cụ xưa : Thực người đạo-đức,
thương các con chiến ;

Tưởng sư nay : bản-tính từ-bi, rộng
lòng bồ-tát.

Mười bốn đường cầu-rút, cụ thuộc
lâu-lâu ;

Mười tám bộ kim-cương, sư thông
lau-láu.

Quan thượng Hưng qua đời là phúc,
con mừng cụ vừa được yên thân ; ông
cố Chính mất sớm là may, tiểu
mừng sư nay là giải-thoát.

Lúc ra mùa : cụ đi làm phúc, con
sắm sửa theo hầu ; gặp tiết xuân : sư
lại thăm quê, tiểu vội-vàng chen gót.

Bến đò ngang vào quán nghỉ-ngoi,
cụ với sư đỡ con nâng rât.

Khi xuống đò : cụ lầm-rầm niệm a-di-
a-men ; sư lầm-nhắm tụng đề-đa-đề-đát.

Bóng trên đầu nổi đám mây che,
sóng mặt nước dầm cơn gió quạt.

Khách ngồi-ngang náo-nức bước
lên bờ ; thuyền đạo-đức lênh đênh
không lái bắt.

Tiểu cùng con, khác dòng khác họ,
một chuyến đò bỗng hóa nên quen ;
cụ với sư, một giáo một lương, dòng
nước chảy rủ nhau tắm mát.

Đê-su-ma phép thiêng rửa tội, nở đê
cụ sóng đập cát vùi ; a-di-phật tri-tuệ
độ sinh, nở đê sư bèo trôi sóng giật.

Hay là quan Hà-bá có làm lễ, mà
Chúa trời cho cụ xuống giảng kinh ;

hay là vua Thủy-tế có làm chay, mà
Phật-tổ cho sư đi kiểm soát.

Hay là sư rủ cụ sang Tây-trúc ngao-
du, hay là cụ rủ sư theo Gia-tô tiến-phát.

Tưởng những lúc : sư lên đàn cúng
quả, lòng tiểu nhớ mong ; tưởng đến
khi cụ làm lễ dâng hoa, bụng con
chưa chát.

Thương ơi ! đền ơn xiết kể, tiểu xin
lập một đàn-tràng, giải oan cắt đoạn
để thoát vong-hồn ; báo đức khôn cùng,
con xin làm một lễ mờ, giảng đạo cầu
kinh cho yên phần xác.

Thời nay : cụ lên thiên-đường tòa
thánh, độ cho con thoát tội về sau ;
sư ngồi thập-diện tòa sen, độ cho tiểu
siêu-sinh cực-lạc.

Sang-tô a-di-men, nam-vô di-đà-phật.

Chế ông cử

(Trần kế-Xuong trở xuống 3 bài)

Thứ năm ông cử ấy là ai ?

Học-trò quan đốc Tả-thanh-oai.

Nghe tin ông cụ cười ha-hả,

Vất cả dao cầu xuống ruộng khoai.

Đưa ông phủ

Tri-phủ Xuân-trường được bốn niên,

Nhờ trời hạt ấy vẫn bình-yên.

Chữ « y » chữ « chiều » không phê đến,

Ông chỉ phê ngay một chữ « tiền » !

Ông Huyện

Thánh cắt ông vào chủ việc thi,

Đêm ngày coi-sóc lấy trường-qui.

Chẳng hay gian-dối vì đâu vậy ?

Bá-ngộ thẳng ông biết chữ gì.

Vũ XUÂN - TRÁC sao lục

Anh Mán

Ở về vùng Nam-định, mười năm
về trước có một người tính nết lạ đời,
đất bắc không hai, trời nam có một,

không lấy giàu sang làm bận chi, mà có ý lấy yên thân là vinh-dự, tay làm hàm nhai, không bận-bịu chẳng lo toan, đi làm thuê để nuôi thân, đâu kiếm ăn về nghề gồng thuê gánh mướn, nhưng lòng không ham lợi lộc, miễn là đủ ăn cho qua ngày tháng, đâu có ai hậu-dãi cũng đứng-dưng. Bài văn sau đây là một bức chân-dung của người kỹ-khỏi ấy, nghe đâu tác-giả là ông *Tú Xương*. Nay xin sao-lục ra để các nhà duyệt báo bình-luận, hay dở thực hư về phần các độc-giả.

Kề suốt thế đở ai bằng anh Mán,
Trải mùi đời khôn chán giả làm ngây ;

Hồ sinh ra lúc thời này,
Ăn thân mệnh-thế, giấn tay anh-hùng.

Ô-danh cho dễ vầy - vừng,
Mình không phú-quí, mắt không vương-
Vây nên khi dễ chỏm lúc cạo đầu, [hầu;
Ngóng-ngheh câu hát nửa tàu nửa ta.

Không đội nón chịu màu da dãi nắng,
Chẳng nhuộm răng để trắng dễ cười
Tiền không lấy, gái không chơi, [đời.
So kim-cổ nửa người đời Hoài Cát.

Chẳng danh - lợi, mà cũng không
phóng-đạt,
Bụng thường vui khi hát khi ngâm ;
Đứng trong đời coi như điếc như câm,
Dễ mấy kẻ tri-âm mà nói cũng.

Thơ rằng :

Lục lục trần ai thù dữ cộng,
碌碌塵埃誰與共。

Hiều hiều quân tử tự ngang-tàng.
翬翬君子自昂藏。

Vai kiền-khôn một gánh dọc ngang,
Vòng cao-hạ hai chân ngất nghều.

Cư thiên-hạ chi quảng-cư.

居天下之廣居。

Hành thiên-hạ chi chính-đạo,

行天下之正道。

Nhi phú-quí bất năng dâm,

而富貴不能淫。

Bần-tiện bất năng di.

貧賤不能移。

Uy-vũ bất năng khuất.

威武不能屈。

Khép vũ-trụ nửa trong con mắt
Đầu y-quan lộc-trật có làm chi ?

Chữ rằng : thế mạc như tri.

世莫如知。

ĐÀO THIÊN-NGÔN sao lục

Thơ văn mới

Bảo muôi

Đêm khuya mình đơng mệt,
Đàn muôi bay vu-vít.
Bay lại lại bay đi,
Ngẫm nghĩ mà hăm tiết.
Chỉ chực mình ngủ đi,
Đề kiếm tí cao-huyết.
Nhưng mà ta thức đây,
Ta bảo cho bay biết.
Bay là giống tiểu-nhân,
Mà chơi miếng cay nghiệt.
Hình-thù thì nhỏ nhen,
Tiếng kêu thì rêu rếch.
Ban đêm thì bay ra,
Ban ngày thì trốn biệt.
Làm trái đạo âm-dương,
Thế là quân bạn nghịch.
Chỗ bần bay cũng ve,
Chỗ dơ bay cũng hít.
Thế là vô-liêm-sĩ,
Không kể gì bần sạch.
Bay không thương người nghèo,
Bay không thương người rách.
Cái giống chỉ tham ăn,
Không sợ gì cái chết.
Bay đốt ta chi đau,
Ta đập thì bay choét.
Đánh bay cũng bần tay,
Nhưng đề thì đáng ghét.
Bay đi đâu thì bay,
Không thì ta giết chết

Cảnh nhà nông

Lâu nay gặp trời hạn,
 Hôm qua được cơn mưa.
 Đánh thức con dậy sớm,
 Dẫn vợ đưa cơm trưa.
 Đều thóc ra ngâm mạ,
 Đánh trâu ta đi bừa.
 Ruộng này cấy lúa chiêm,
 Ruộng kia cấy lúa mùa.
 Ta cố sức làm-lụng,
 Cũng có khi được mùa.
 Nào nuôi vợ con trẻ,
 Nào nuôi cha mẹ già.
 Nuôi già phải thịt cá,
 Trẻ ăn tạm muối cà.
 Không phải những ăn mặc,
 Lại còn lương thuế vua.

Danh-lợi*(Liên-hoàn)*

I

Danh-lợi thôi thôi cũng chịu rồi,
 Chịu rồi đeo đuổi thế mà thôi.
 Mà thôi ta sẽ tìm nghề khác,
 Nghề khác phong-lưu cũng đủ đời.

II

Nghề khác phong-lưu cũng đủ đời,
 Đủ đời sống mãi đề mà coi.
 Mà coi con tạo xoay vần khéo,
 Vần khéo coi mà quả đất roi.

III

Vần khéo coi mà quả đất roi,
 Đất roi danh-lợi cũng đi đời.
 Xong đời này lại ra đời khác,
 Đời khác sinh ra lại có người.

IV

Đời khác sinh ra lại có người,
 Có người rồi lại có trò chơi.
 Trò chơi nào có chi mà thật,
 Mà thật trông ra cũng nực cười.

V

Mà thật trông ra cũng nực cười,
 Nực cười nước mắt vẫn tuôn rơi.
 Tuôn rơi chùi ráo mà cười gượng,
 Cười gượng nhưng tôi vẫn trách trời.

VI

Cười gượng nhưng tôi vẫn trách trời,
 Trách trời ăn ở khéo trên người.
 Trên người bày lăm trò danh-lợi,
 Danh-lợi làm cho hại lăm người.

Tú-tài LÊ MẠNH-TRINH

Hỏi đời

Ông tạo sinh ta có ý gì?
 Không nhưng ta đến chốn này chi?
 Mệnh-mang trời đất bao chừng đời,
 Chồng-chất than tro mấy thửa thì.
 Tha rác kiếm mồi chim nháo-nhác,
 Tranh bờ lấn cõi cỏ li-ti.
 Việc đời là thế đời là thế,
 Ông tạo sinh ta có ý gì?

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT

Độc sử cảm-ýnh

Bốn nghìn năm lẻ đắp xây nên,
 Dân chẳng ngu-si nước chẳng hèn.
 Muôn dặm non sông màu gấm vóc,
 Một đoàn con cháu giống rồng tiên.
 Thịnh-suy ngấm lại gương tang-hải,
 Thời-thế trông vào hạn thiếu-niên.
 Nhấn nhủ ai ơi nên gắng sức,
 Võ-dài này chính buổi đua chen!

Cảm-tác

Hề mà không tiến tất-nhiên lùi,
 Thiên-diễn trò đời ấy thế thôi.
 Chung-loại chỉ còn ba bốn giống,
 Tang-lương tất cả mấy mươi hồi.
 Tiếng gà tranh-cạnh đương đua gáy,
 Mặt bẻ phong-trào chính lúc sôi.
 Nhấn nhủ ai ơi mau tỉnh dậy,
 Bốn ngàn năm lẻ giấc lâu rồi!

Họa thơ bạn

Tôi thì mười chín bác hai mươi,
 Nào đã già nua vội chán đời.
 Khôn dại trót mang ba tiếng khóc,
 Tẻ vui cũng dóng một trò chơi.
 Tôi tuy bực lắm hoài hơi mếu,
 Bác có khôn ra nhồn miệng cười.
 Cuộc thế còn nhiều tôi với bác,
 Hỏi chi vàng nguyệt khuyết cùng voi!

Bài Nguyên-xương

Sống dai cho lắm chỉ mười mười,
 Chán lắm, ai ơi! cái truyện đời.
 Kim-cổ chẳng qua bày truyện hảo,
 Hóa-công sao khéo đặt trò chơi.
 Vì không buồn lắm ai mà khóc,
 Phải có vui ra tớ đã cười.
 Bất-nhược lên chùa tu quách nhỉ,
 Chẳng lo vàng nguyệt khuyết cùng voi!

Mùa thu cùng bạn chơi núi Gôi

Trái mấy đồng nay gót hải hồ,
 Bây giờ Gôi-lĩnh lại trùng-đu.
 Cổ hoa buồn ngắm trời u-âm,
 Lãng miếu xa trông khói mịt-mù.
 Man-mác thi-nhân lòng cảm-cự,
 Ngậm-ngùi tráng-sĩ dạ bi thu.
 Ấy ai những khách tầm-phương đây,
 Lui gót hay là ở lại tu?

Cung-oán

Đa-tình ô nhỉ lại vô-tình,
 Ngậm truyện người xưa ngàn truyện
 mình.
 Mệnh bạc góm cho là mệnh bạc,
 Trời xanh chẳng nhẽ hỏi trời xanh?
 Muốn sao cho được sao mà muốn,
 Đành thế thì thôi thế cũng đành!
 Nồng nổi vì ai, ai có biết?...
 Năm canh ngồi thức cả năm canh.

Giang-hồ du-tử

Trời tối

Trời đất đêm hôm tối tối mờ,
 Đường đi thấp-thỏm khúc quanh-co.
 Dặm dài còn độ bao nhiêu nữa?

Nhà khuất nơi nao chữa thấy cho?
 Ngán nổi tuyết-sương người lữ-thứ,
 Đau lòng non-nước khách giang-hồ.
 Đêm nay dầu vắng vầng trăng nhĩ?
 Một bước đường trường một bước lo:

Thương mình

Tấm thân phù-thế nghĩ mà thương!
 Bị rấp chông gai đủ mọi đường.
 Mắc mối tình-duyên người phụ-bạc,
 Đa mang nghiên-bút nợ văn-chương.
 Gia-đình gặp phải cơn nguy-biến,
 Thân-thế xui nên lúc đoạn-trường.
 Chim nổi riêng ai trong bể thẳm,
 Hay là khắp cả chín mươi phương?

Muốn tu

Tu không nên Phật cũng nên sư,
 Chẳng biết tu-hành có được r?
 Nghĩ nổi trần duyên là khổ hải.
 Mượn màu phật pháp để ngao-du.
 Cạo râu nào phải phường vô-ngãi,
 Cắt tóc lo gì nổi tổn su.
 Cửa Phật tuy rằng không có hẹp,
 Sợ mình chữa thật được chân tu.

Tiền bạn đi Cao-băng

Non nước xin ai chớ ngại gì,
 Thành Cao nào phải có xa chi.
 Con đường danh-lợi mau chân bước,
 Cái thú non sông lắm vẻ kỳ.
 Hồ thì chớ mang lòng phụ nhũ,
 Tang-bồng cho thỏa mặt nam-nhi.
 Bao giờ sông Vị thuyên kẻ bến,
 Chén rượu trùng-phùng lại được khi.

Nhớ chị gái

Kể từ khi chị bước chân ra,
 Nhớ chị lòng em những thiết-tha.
 Phận gái chữ tông quê quán lạ.
 Cảnh bèo chân sóng nước non xa.
 Sông Trảng bến Chủ bao thu đã,
 Mỏ Cầm đồn Hoa mấy độ mà?
 Muốn mượn phép tiên co đất lại,
 Một nhà xum-họp chị em ta.

Buổi chiều đứng bên bờ sông Vị

Chiều chiều thơ thần đứng bên sông,
Mây nước xa trông lưỡng mi-mùng.
Tiếng sáo mục-dồng đưa thoảng gió,
Mái chèo ngư-phủ ngược xuôi dòng.
Vừng ô gác núi màu le-lói,
Cánh nhạn về nam bóng trập-trùng,
Càng đứng càng trông càng bát ngát,
Xa xa thăm-thẳm tí tít mù không.

Thăng-long hoài-cổ

Này chốn danh đô giống Lạc-Hồng,
Bốn nghìn năm lễ đất Thăng-long.
Ơn xưa để lại trăng hồ bạc,
Oán cũ còn dấu dấu cột đồng.
Thành quách trải bao cơn sóng vỗ,
Non sông mà vẫn khí thiêng chung.
Anh em ai hỏi người Nam-Việt,
Nghĩ đến nguồn cơn có xốn lòng?

TẠ QUANG - NINH

Lữ-hoài

Cửa Bồng vừa mở bước chân ra,
Hiu-hắt trời tây bóng ác tà.
Sóng bạc nước hồ muôn trượng thăm,
Trời xanh cỏ nội một màu da.
Quan-san cách-trở lòng quê mệt,
Sương tuyết xông-pha mái tóc xòa.
Bông gạo cô-hương trông chẳng thấy,
Thấy đàn cò trắng nó bay qua.

Trời mưa đất khách

Tháng tròn nay gió lại mai mưa,
Phong-cảnh diu-hiu đã chán chưa?
Ngõ tôi sán rêu xe ngựa quạnh,
Hoa rêu liêu ú bướm ong thưa.
Xa-xôi muôn dặm lòng quê mỏi,
Giản-giộc năm canh giấc mộng thừa.
Mượn chén tiêu-sầu nơi lữ-thứ,
Lòng sưa chưa nhấp đã say-sưa.

Đêm thu không ngủ

Một khắc đêm thu một khắc trường,
Nỗi riêng riêng những giận trăm đường.
Đầu xanh tủi phận thân luân-lạc,

Thói bạc ghê đời nổi bất-lương.
Chó cũ gầm-gừ châu bóng nguyệt,
Gà vòng xao xác gáy hơi sương.
Lần nghe canh đã ba hồi diêm,
Mong mỗi trời dòng rặng bóng dương.

Đền vua Hùng

Nước thăm sông Thao núi Tản xa,
Văn-lang muôn thửa nước non nhà.
Miếu lừng nền cũ hương còn duộm,
Mưa nắng bia xưa nét chữa nhòa.
Hơn bốn nghìn năm công-đức tỏ,
Ngoài hai mươi triệu giống noi ta.
Này nơi nguồn gốc chung mình đó,
Nhớ lấy ai ơi kéo nữa mà...

NGUYỄN VĂN-ÁNG

Mùa đông

Vừa hết thu rồi lại đến đông,
Khí trời âm-dạm khói mây lồng.
Mưa phùn gió thổi cây trơ-trụi,
Tuyết giáng sương sa đất lạnh-lùng.
Lo rét chim muông nhường áo-não,
Tin xuân huê cỏ lưỡng chờ mong.
Xoay-văn rồi cũng qua đông nhỉ?
Muôn dặm vườn xuân rặng vẻ hồng.

Rét

Pét-mướt làm chi thế hỡi trời?
Thương ai sương tuyết đậm rừng khơi!
Sốt ngày luẩn-quẩn bên lò sưởi,
Cả buổi loanh-quanh chỗ đệm ngồi.
Gió lạnh mưa phùn mù-mịt đất,
Đường ngang lối dọc vắng tanh người.
Trời Nam rồi cũng sang khi ấm,
Chả lẽ riêng mình rét mãi thôi!

Nghĩ nỗi mình

Nghĩ ngán cho mình nổi dở-dang!
Biết cùng ai ngỡ tấm can-tràng?
Ngựa toan thẳng ruổi e đường nghẽn,
Thuyền muốn xuôi dòng sợ gió ngang.
Rừng suối quãng đầu công lận-lội,
Nước non mong trả nợ hồng-tang.
Xưa nay hào-kiệt anh-hùng đây,
Chửa gặp thời ra cũng nhờ-kiàng!

NGUYỄN TRUNG-KHUYẾN

Mừng anh chị sinh con trai

Điềm hùng chợt thấy có tin sang,
 Vội thảo mừng anh chị mấy hàng.
 Bảo-chúng nghĩa nhà dòi chút đáp,
 Tăng-dinh nợ nước một phần trang.
 Rồi ra thư kiếm nên khuyên nhủ,
 Thành được anh-tài ấy vẻ-vang.
 Cái kể trăm năm (1) ta phải gắng,
 Đề cho tổ rạng họ Hồng-Bàng.

Cảm-tác

Đã vướng chân vào lưới lợi-danh,
 Chớ mong giữ được chí bình-sinh.
 Tinh-tinh những muốn pha màu tục,
 Thân-thể dường như kém vẻ thanh.
 Bốn bề trí trai xưa đã dạy,
 Tắm thân ơn nặng khuất sao đành.
 Suy ra mới biết trong trời đất,
 Chữ « tự-do » kia thực chữ « vinh ».

Khuyên em mới đi giáo-học

Giáo-giới em nay đã dự vào,
 Khuyên em lập lấy chí cho cao.
 Lo toan ngay đến nền dân-trí,
 Dạy-dỗ chăm cho lũ trái-đào.
 Đường buổi quốc-văn cần phát-dạt,
 Về ta bôn-phận phải hô-hào.
 Nước nhà hay đổ trông vào đó,
 Kẻ « đạt vi sự » lại nở nào...!

Nhớ Gia-lộc (2)

I

Ngồi buồn nhớ lúc ở Gia-lộc,
 Huyện mới mở trường mình kiếm-đọc.
 Đồng-sự mấy người đều thực-thà,
 Học-trò lắm cậu đã cao-gộc.
 Nào khi giao-tiếp với quan-dân,

Nào lúc chăm-nom về giáo-dục.
 Nghĩa-vụ tùy chưa chắc vẹn tròn,
 Nhưng không hổ thẹn chút tơ tóc.

II

Rồi sau nhớ đến cảnh Gia-lộc,
 Không những nhớ trường nhiều trẻ học.
 Nhớ thú phong-lưu trên xóm Bung (3),
 Nhớ màu thanh-lich dưới làng Cốc (4),
 Nhớ phiên chợ Cuối (5) đông như nêm,
 Nhớ nước giếng Trảng (6) trong tựa lọc.
 Nổi nhớ chiền-miền khắp cỏ hoa,
 Làm khuây bao quản vẫn còn tục.

NGUYỄN NHƯN

Vấn nguyệt

Cõi trần chán lắm chị Hằng ơi!
 Khoảng vắng đêm thanh hỏi mấy lời.
 Nguyệt-diện chờ ai ôm gối chiếc?
 Trần-gian dễ khách lụy sầu dôi!
 Non sông duyên nợ hay còn vương?
 Mưa gió tình chung gỡ chửa rồi?
 Thẹn lục e hồng chi lắm nhỉ?
 Cung thiềm xin chỉ lối lên chơi.

PHẠM PHƯỚC-THÔNG

Xin hưu

Xin hưu mà tuổi hã còn lưa,
 Danh-lợi bao nhiêu ấy cũng vưa.
 Vẫn trước xem ra chùng chửa đủ,
 Nhưng sau tính lại có khi thừa.
 Hiên mai mừng bạn âu duyên mới,
 Vườn cúc xum-vầy sẵn thú xưa.
 Bề hoạn qua lườn cơn sóng cả,
 Tha-hồ rượu sớ n với trà trưa,

PHẠM NGỌC-CƠ

(1) Bách-niên chi kế kể mac như thụ-nhân.

(2) Thuộc tỉnh Hải-dương.

(3-4-5-6) là bốn nơi có tiếng ở vùng Gia-lộc.

Họa bài trên

Ông xin hưu thừa tuổi đang lựa,
 Tiện-túc cho nên ấy mới vừa
 Nước đục bụi trong lòng chẳng nhuộm,
 Trăng thanh gió mát cảnh đầu thừa,
 Câu thơ chén rượu non sông cũ,
 Điệu hát cung đàn chúng bạn xưa.
 Danh-lợi trò đời xem đã trái,
 Mặt người đi sớm kẻ về trưa.

TRẦN CHỈ-HIỆU
 (Vientiane)

Đứng bờ hồ Cửu-long

Trời này ướm hỏi sắp mưa chẳng ?
 Bãi cỏ đàn bò chẳng nói năng.
 Thoang-thoảng trên bờ ba chị (gió,
 Lờ-dờ đáy nước một ông trăng,
 Chòm sao sợ sấm ngồi nhay-nháy,
 Đoàn chèo đo mây chạy nhí-nhăng.
 Ngoạn-cảnh Long-giang càng mến cảnh,
 Nửa về nửa ở những dùng-dặng.

PHẠM XUÂN-HÒA
 (Vientiane)

THỜI-ĐÀM

Việc thế-giới

Tình-hình chính-trị ngoại-giao trong thế-giới. — Tháng trước nói rằng tình hình chính-trị trong thế-giới sau khi ký hiệp-ước *Locarno* thời đầu đầu cũng thấy có cái vẻ thuận-hòa cả. Tình-hình ấy sang đến tháng 12 năm 1925 cũng vẫn không thay đổi. Có vấn đề phân-sáp hạt *Mossoul*, vấn-đề nội-loạn ở nước Tàu, vẫn chưa giải-quyết xong. Lại cái thái-độ không phân-minh của Chính-phủ Sô-viết nước Nga, cũng khiến cho liệt-cường Âu-châu lấy làm ngại. Sau khi họp xong hội-đồng trị-sự Hội Vạn-quốc, thì ai cũng có cái cảm-giác rằng mọi việc chưa phải đã điều-đinh hết, và cũng còn lâu chưa thể điều-đinh được, nhưng mà ai ai cũng lại có cái cảm-giác rằng đầu các nước còn có lắm mối phân-tranh mà không nước nào dám đương tay quyết-liệt, có lẽ cũng bởi không nước nào có cái sức mà làm gì nhau được. Song dù sao mặc lòng, cứ lấy cái đại-thế mà xét thời xem ra nước nào cũng tỏ ra biết điều và giữ cái thái-độ bình-tĩnh cả, kể cũng là

một điều đáng mừng. Duy có cái nội-tình nước Pháp thời tháng trước thế nào tháng này vẫn thế, nghĩa là vẫn bối-rối. Tài-chính vẫn quân-bách, mà trong chính-giới vẫn cứ phân-vân bè-đảng, không trừ-tính được cái kế-hoạch gì. Ai cũng biết rằng tình-thế nguy, và ai cũng đem lòng chán những sự đảng-tranh vô-ích. Nhưng bởi bè-đảng tranh nhau rồi bết như thế, nên khó lòng được ai có can-dảm đứng lên mà thu-phục lấy dân-tâm để thi-hành những cái đại-kế cứu-quốc. Dư-luận nước Pháp xem ra có ý nào-dộng lắm. Có người tiếc rằng nước Pháp đã có công trong cuộc ngoại-giao Vạn-quốc ở hội-nghị *Locarno* mà nay nội-tình trong nước khiến cho không lợi-dụng được cái cơ-hội tốt đó, thật là uổng quá.

Nói về Hội Vạn-quốc — Trong tháng 12 năm 1925, có mấy việc như sau này thuộc về Hội Vạn-quốc. Việc thứ nhất là việc chấp-nhận các bản hiệp-ước đình-định ở Hội-nghị *Locarno* và ký ở *Londres* ngày 1 tháng 12. Hiệp-

ước quan-hệ đến nhiều nước, muốn cho có giá-trị về quốc-tế thời phải có Hội Vạn-quốc chuẩn-nhận. Đối với hiệp-ước này đại-đề các nước đều bằng lòng cả. Ở nước Pháp thì cũng có một phái xưa nay vẫn chỉ chủ-trương cái cách đàn-áp đối với Đức, cái cách cứng-cỏi đối với Anh, cho nước Pháp ký hiệp-ước ấy là chịu nhượng-bộ quá. Nhưng mà cứ tình-thế nước Pháp bây giờ thì đối với ngoài mà cứ giữ một cái thái-độ kháng-khăng như thế, phỏng có còn được nữa không? Kể thức-giả cho là không thể nào được, và thủ-tướng Pháp BRIAND điều-dinh được mọi việc ở *Locarno* như thế cũng là ôn-hòa lắm và có công với nước lắm. — Hội-dồng trị-sự Hội Vạn-quốc đã họp ở *Genève* đầu tháng 12 để giải-quyết về vấn-đề giảm-binh, vấn-đề *Mossoul* và việc xung-đột nước *Grèce* và nước *Bulgarie*. Việc xung-đột sau này thời Hội-dồng xử nước *Bulgarie* được và nước *Grèce* thua. Về việc giảm-binh thời đại-biểu nước Pháp là nghị-viên PAUL BONCOUR chủ-trương cái thuyết rằng sự giảm-binh phải lấy cái kế bảo-an làm tỉ-lệ, như nước Pháp có thể trông cậy nước bạn ở ngoài giúp được bao nhiêu thì sẽ giảm binh đi bấy nhiêu. Thuyết ấy được ngoại-tướng Anh CHAMBERLAIN biểu đồng-tình. Sau bàn nên đặt một hội-nghị để xét riêng về vấn-đề giảm-binh Thuộc về vấn-đề này thời thái-độ nước Đức thế nào? Nước Đức cố nài xin cho được đối-đãi bình-đẳng, nghĩa là xin cho binh-lực mình ngang bằng với nước Pháp, tức là một là giảm-binh của Pháp cho bằng Đức, hai là cho Đức được tăng số binh cho bằng Pháp. Điều đó, Pháp cố-nhiên không chịu, nói là trái với hòa-ước *Versailles*. Còn thái-độ nước Mỹ thời thế nào? Mỹ nhận tham-dự vào Hội-nghị, nhưng xem ý thời muốn cho các nước giảm lực-quân, mà tự mình

thời cứ giữ hải-quân của mình cho mạnh, cách đó tưởng cũng hơi ích-kỹ. Nước Mỹ xưa nay vẫn có cái cách đó, không chịu để cho Âu-châu can-thiệp đến việc mình, mà tự mình vẫn muốn can-thiệp đến việc Âu-châu. Còn Nga nữa thời sao? Nga trước kia đối với Hội Vạn-quốc vẫn có ý lãnh-đạm, nhưng gần đây xem ra đã hiểu rằng nếu cứ đứng ở ngoài vạn-quốc mãi thời chỉ có thiệt chứ không có lợi gì cho mình, cho nên đã thấy tỏ ý thân-cận, bèn ngỏ lời xin cũng tham-dự Hội-nghị. Như thế thời Hội-nghị giảm-binh sau này không những gồm cả các nước có chân Hội Vạn-quốc, mà lại gồm cả các nước chưa có chân Hội Vạn-quốc, như Đức, Mỹ, Nga nữa, tức là gồm hết các liệt-cường trên thế-giới. — Về việc *Mossoul* thì kể cũng là một vấn-đề quan-trọng lắm. Việc này trước có đem ra Hội Vạn-quốc xử, nhưng nước Thổ-nhĩ-kỳ bác cái thủ-tục của Hội Vạn-quốc, nên lại phải đem ra tòa án Vạn-quốc ở *La Haye*. Tòa án phán-đoán rằng việc tất phải xử theo cái thủ-tục trọng-tài, và phải toàn-thể hội-dồng quyết-nghị, mà trong hội-dồng hai nước có quan-hệ không được tham-dự. Lời phán-đoán ấy, nước Thổ cũng không chịu. Cứ pháp-luật thời cách ấy là chánh-h đáng hơn cả, nên nước Thổ biết không thể công-nhiên bác lại được, có ý muốn dùng cách gián-tiếp để khiến cho nước Anh phải chám-chước với mình. Anh thời cứ giữ pháp-luật, không chịu chám-chước. Sau điều-dinh mãi, Hội Vạn-quốc mới sử phân-sáp hạt *Mossoul* về xử *Irak*, và định rằng nước Anh cứ giữ quyền ủy-nhiệm bảo-hộ xứ ấy trong hai-mươi - lăm năm nữa. Chính-phủ và Nghị-viên Anh đều ưng-thuận như thế. Về đường pháp-luật thời thế là việc đã xong rồi. Nhưng về tỉ-ực-tế có phải thật đã giải quyết xong không? Cứ xét dư-luận ở nước Thổ thì xem ra nước ấy lấy làm căm-giận về việc ấy

lắm, tương có lẽ không khỏi đến quyết-liệt được. Song cứ thực ra thì dấu Thổ có kết-liên với Nga thật, nhưng cũng chưa đủ sức mà gây ra việc chiến-tranh; vả lại cái thái-độ của Anh quả-quyết lắm, vì có đến quyết-liệt thì Anh chắc cũng không chịu nhin nào. Ấy cái tình-hình hiện nay như thế, việc cũng chưa đến nguy-cấp chi, nhưng tựa-trung vẫn có cái ngòi bất-bình, không biết có tránh được khỏi sinh-sự không. Có người nói rằng trong việc này, nếu nước Pháp khéo ra thì có thể làm một tay trung-lập điều-đinh đặc-lực vậy.

Nói về nước Đức. — Nội-các LUTHER ở Đức, sau khi ký hiệp-ước ở Londres xong, thời xin từ-chức, nhưng mãi đến cuối tháng 12 vẫn chưa từ-chức Nội-các mới. Nhiều người muốn hiệp cả các đảng lại để lập một tòa Nội-các gồm được cả các phái lớn trong nước, nhưng vận-dộng chưa xong. Hiện cuối năm 1925 thì Đức vẫn chưa có Nội-các mới, Nội-các cũ tạm-lĩnh công việc. Tuy vậy tình-hình chính-trị cũng vẫn bình-thường. Duy tình hình kinh-tế nước Đức thời có điều khùng-hoảng. Tuy vậy các bồi-khoản cho Đồng-minh, theo như chương-trình Dawes đã định, gần đây cũng vẫn trang-chải được đều-đặn không có sai mất kỳ nào. Như thế thời tỏ rằng nước Đức cũng có bụng thành-thực, và đã biết điều mà xử nhữn vậy. Được như thế là nhờ Nội-các LUTHER đã am-biêu cái tình-thế nước Đức và tình-thế thiên-hạ, biết dùng một cái chính-sách ôn-hòa uyên-chuyên. Đức đã biết điều như thế, mà ở nước Pháp vẫn còn có kẻ câu-chấp, cứ muốn khăng-khăng dùng những cách đàn-áp vô-ích, mất lòng người mà chẳng lợi gì cho mình, thật là tỏ ra là những người bất-tri-cơ và bất-thức-thời vậy. Song chính-phủ Pháp thời vẫn khôn-khéo, cũng biết thừa lấy cái cơ-hội ấy mà gây lấy cuộc giao-hiểu với Đức, dấu không được thân-

mật hơn thời cũng là thân-thiện hơn trước. Chính-phủ Pháp hiểu rằng đối với kẻ láng-diềng không thể để cho cái ác-cảm cứ ngấm-ngấm mãi được, trừ muốn gây sự để quyết-liệt với nhau thì không kể, nhưng mà ngày nay ai là người có lương-tâm, biết lẽ phải cũng không có cái bụng như thế. Dân Đức là một dân trọng kỷ-luật, nên chính-phủ đã khuyh-hướng cái chính-sách trong nước về mặt ôn-hòa, thì quốc-dân đại-đề cũng thuận theo cả. Ở Pháp thì có khác. Có khi chính-phủ giữ cái thái-độ ôn-hòa, mà dư-luận trong nước lại thường tỏ ra kịch-liệt. Ấy cũng là bởi quốc-tính của hai dân khác nhau vậy.

Nói về nước Nga. — Giữa khi nước Đức tỏ ra ôn-hòa như thế, thì thái-độ nước Nga vẫn chưa được phân-minh lắm. Song ngoại-tướng Nga ТРИТСЕНЕВ mới rời có đi du-lich mấy nước ở Tây-Á, thời cũng đã biết rõ cái tình-y các nước ấy thế nào. Cho nên tuy bề ngoài thì Nga vẫn tỏ ra cái thái-độ cứng-cỏi, mà bề trong xem ra không có chủ-y gây sự gì. Chỉ vẫn tuyên-bố rằng thế-giới cần phải qua một hồi đại-cách-mệnh thì mới có thể hưởng thái-bình được. Nhưng mà sự cách-mệnh đó xem ra cũng còn thuộc về lý-thuyết, chứ chưa có cơ thực hành được. Hiện nay thì chính-sách của Nga chỉ là vận-dộng ở Á-châu, kích thích cái lòng bài-ngoại của các dân-tộc, thứ nhất là ở nước Tàn. Nga gần đây có ký điều-ước với Thổ-nhĩ-kỳ, điều-ước này xét ra thì không phải là kết cuộc đồng-minh để giữ thế công hay thế thủ, không phải là hứa rằng hễ bên này hữu-sự với nước ngoài thì bên kia giữ trung-lập, cũng không phải là để liên-lạc cái chính-sách ngoại-giao của cả nước với nhau, nhưng có ý gồm ha bảy nhiều cái mục-dịch, mà lại có một cái mục-dịch ngoài nữa, là làm một cách cảnh-cáo cho nước Anh. Thành ra cái chính-sách của Sô-viét ngày nay

cũng hết như cái chính-sách của Nga-hoàng khi xưa, là vẫn có một cái hẳn riêng với nước Anh vậy. Cho nên phạm Nga cò-động ở đâu ngày nay là toàn cò-động phản-đối Anh hết cả. Đến như việc nội-chính của Nga, thì cũng khó biết rõ được. Những nhân-vật trọng-yếu ở Nga ngày nay là STALINE, ZINOVIEV và KAMENEV, ba người ấy cũng không rõ địa-vị đối với nhau và thế-lực của mỗi người thế nào. Lại còn một người nữa là TROTSKY, thật là một tay kiệt-hiệt, thế-lực ngày nay có sút kém, nhưng không biết cái ám-lực thế nào. Người này là một tay cừ-khôi trong đảng cách-mệnh, nếu lại khôi-phục được thế-lực cũ thì có lẽ việc nước Nga sẽ xoay ra một đường khác, không lợi cho cuộc trị-an của Âu-châu. Còn đến việc giao-thiệp của Nga với Đức, thời các nước cũng lấy làm chú-ý lắm, nhưng chưa biết khuynh-hướng ra đường nào.

Nói về nước Ý.—Việc nước Ý thời gần đây cũng bình-thường, không có xảy ra sự gì lạ. Chính-phủ Pha-xi (*fasciste*) của MUSSOLINI coi ra vẫn thẳng-thể lắm. Thuộc về Chính-phủ này, thiên-hạ bình-phâm cũng nhiều lắm. Phải tự-do ở các nước thì hết sức công-kích, cho là lối chính-trị chuyên-chế độc-doán, trái ngược với cái xu-trào bình-đẳng tự-do ngày nay. Phải bảo-thủ thời lại hết sức tán-tụng, cho là giữa lúc những chủ-nghĩa cực-doan đương hoành-hành, tình-hình các nước đương rối-loạn, phải có một chính-phủ mạnh như thế thời mới giữ được trật-tự trong xã-hội. Phải tán-đương với phái phản-đối nghị-luận cũng kịch-liệt lắm. Nhưng toàn là ở các nước ngoài cả, chứ ở nước Ý ngày nay thời các báo-quan không được quyền ngôn-luận tự-do nữa, không biết rõ dư-luận của người Ý thế nào. Hoặc-giả nói rằng nước Ý chịu cái chính-thể như thế mà tình-trạng trong nước, coi ra vẫn có vẻ

thịnh-vượng, thế thì là chính-thể ấy không hại gì mà có lẽ lại lợi cho Ý, đó là việc riêng của Ý, thiên-hạ việc gì phải quan-tâm đến. Thuộc về nội-chính nước Ý thì câu ấy cũng có lẽ phải, nhưng thuộc về ngoại-giao thì tưởng thiên-hạ cũng có quyền chú-ý đến việc chính-trị ở nước Ý. MUSSOLINI không những dùng cái chính-sách chuyên-chế trong nước, mà lại giữ cái chủ-nghĩa đế-quốc đối với ngoài nữa, trong việc ngoại-giao thường cả miệng lớn tiếng muốn hống-hách với liệt-cường, lại thường kích-động trong nước về những cái tư-tưởng khuếch-trương thế-lực ra ngoài, xâm-lược các đất ở ngoài. Tuy còn là lời không-ngôn cả, nhưng mà cứ kích-động mãi như thế rồi cũng có ngày dân-khi hăng lên mà gây ra những sự xung-đột với các nước khác, trở-ngại cho cuộc hòa-bình của Âu-châu. MUSSOLINI như một người đương thẳng-thể lấy làm tự-đắc, nạt được quốc-dân, muốn dọa cả nước ngoài, dùng hai cái kế ấy để bõ lẫn cho nhau. Cuối tháng 12 có hội-diễn với ngoại-tướng Anh CHAMBERLAIN ở Rapallo, nhưng không biết hai người thương-thuyết gì, có người nói là thủ-tướng Ý tỏ muốn giúp Anh trong việc Mossoul.

Nói về nước Anh.—Nước Anh thì xem ra vui-vẻ, vì sự kết-quả tốt-lành của Hội-nghị Locarno. Nước Anh cũng cần cho thế-giới được hòa-bình thì làm ăn mới thịnh-vượng, cho nên rất hoan-ngheh các hiệp-ước bảo-an ký mới rồi. Thuộc về vấn-đề Mossoul thời như trên kia đã nói chính-phủ Anh muốn điều-đinh thương-thuyết cho xong chứ không đề đến nổi phải xung-đột với nước Thổ. Việc trong nước thì từ khi Anh phải để cho đất Ai-nhĩ-lan (*Irlande*) độc-lập, hai bên vẫn còn có một việc phân địa-giới chưa xong; nay thì địa-giới đất Ai-nhĩ-lan tự-trị với đất Ulster của Anh đã định xong

ôn-thỏa cả rồi. Về các phương-diện đó thì không có điều gì khó-khẩn cả, nhưng mà về phương-diện kinh-tế thời cũng có điều nguy-hiêm. Số thợ không có việc làm mỗi ngày một nhiều, mà nhà nước phải trợ-cấp cho, lại trợ-cấp cho các chủ mỏ nữa, thành ra công-khố phải chịu nặng-nề nhiều lắm. Lại thêm các khoản quốc-trái của Anh còn nhiều hơn của Pháp, nên tình-hình tài-chính cũng có điều lo. Về công-nghệ thì Anh phải mua các nguyên-liệu của Mỹ, như bông, dầu-hỏa, mà các thứ ấy Mỹ đánh giá mỗi ngày một nặng, Anh cũng phải chịu thiệt-thòi nhiều. Muốn đổi-dãi lại, Anh cũng tăng giá cao-su bán cho Mỹ, nhưng mà không đủ bù được. Lại còn thêm nổi công-nghệ nước Đức nay đã khôi-phục, có ý muốn cạnh-tranh với Anh dữ, thứ nhất là về nghề than, Anh cũng có ý lấy làm lo. Kể như thế thì tình-hình tài-chính kinh-tế của nước Anh thật không lấy gì làm lương-hảo vậy. Nhưng người Anh có tinh kiên-nhẫn, tuy gặp sự khó-khẩn mà không hề nao-động, bề ngoài vẫn tỏ ra vững-vàng, không có chút khủng-hoảng gì.

Nói về nước Pháp. — Tinh người Pháp thì lại khác. Người Pháp hay có tinh nóng-nảy, gặp sự khó-khẩn dễ sinh khủng-hoảng. Suốt tháng 12 việc tài-chính vẫn cứ bối-rối như trước. Nghị-viện có quyết-nghị cái luật cho phép tăng lên bảy nghìn triệu giấy bạc nữa và tăng các thuế để làm đảm-bảo cho số giấy bạc đó. Nhưng mà đó cũng là một kế-cùng, không phải là cách chỉnh-dốn tài-chính. Ông tài-chính tổng-trưởng LOUCHEUR không nghĩ được kế gì khác nữa phải xin từ-chức, kể đến ông DOUMER vào thay, thì ngay trong Nội - các cũng không được đồng-ý với nhau. Ông DOUMER có làm một cái dự-án chỉnh-dốn tài-chính, nhưng nhiều ông thượng-thư không biểu đồng-tinh, nhờ có ông thủ-tướng BRIAND điều-định nên ông DOUMER

mới có thể chủ-trương bộ Tài-chính được mấy tháng. Mới đây ông lại phải từ-chức, và ông RAOUL PÉRET ra thay, nhưng việc này thuộc về mấy tháng sau sẽ thuật. Xem cái tình-hình tài-chính như thế, thì ra càng ngày càng quẩn. Các chính - đảng thì hình như muốn lợi-dụng sự khó-khẩn đó để làm cách chiếm-đoạt quyền-vị, khuynh-loát lẫn nhau. Quốc-dân thì phân-vân bối-rối, không biết theo về ngã nào, cũng nóng lòng sốt ruột, tưởng giá phải thiệt-thòi đến thế nào để giải-quyết cho xong cái vấn-đề tài-chính đó cũng chịu, nhưng mà không biết giải-quyết ra thế nào. — Về việc Syrie thì từ khi ông nghị-viên DE JOUVENEL lĩnh chức tổng-đốc, nghe chừng đã yên-yên. Về việc Maroc thì ABD EL KRIM có phái một viên quan võ người Anh tên là GORDON CANNING để gián-tiếp thương-thuyết với chính phủ Pháp, nhưng mà thủ-tướng Pháp không chịu tiếp, thế là việc vẫn còn nhùng-nhằng như trước.

Nói về việc Tàu. — Cái nguyên-nhân ám-muội của việc loạn Tàu là tự Chính-phủ cách-mệnh Nga cấu-tạo ra, điều đó tuy không ai chứng-giải được rõ-ràng, nhưng ai cũng ngầm biết như thế. Như trên kia đã nói, Nga sở-dĩ vận-động ở Tàu là chủ-ý phản-đối các Liệt-cường. Cái mưu ấy thi-hành được là nhờ về tình-thế rối-loạn ở nước Tàu và nhờ cái lòng dục-vọng vô-độ của bọn quân-nhân, bọn chính-khách Tàu, lại nhờ ở cái lòng bài-ngoại là cái cố-tính của người Tàu xưa nay. Trong các tướng Tàu đối-trì nhau ngày nay, tướng nào cũng có một nước ngoài ám-trợ, tựa-hồ như một đám mưa rồi mà người ngoài cầm dây vậy. Cứ điện-tín hàng ngày, thời phiến-tỏa rối-rít, không biết đâu mà dò cho ra manh-mối. Nay Trương Tác-Lâm thắng, mai Ngô Bội-Phu ra, ngày kia Phùng Ngọc-Trường lại can-thiệp vào, còn về Nam-phương thì vẫn cứ sủi-sùng-sục như nổi nước

sói vậy. Có một điều nên chú ý, là Liệt-cường đối với cái tình-trạng rất tồn-hại cho lợi-quyền và thế-lực mình ở nước Tàu đó, đều khoanh tay mà chịu cả, không dám cử-động thi-thố gì. Tuy trong các báo tây nghị-luận về việc Tàu có cử-động nên dùng cách đàn-áp đối với người Tàu, nhưng đó chẳng qua là những cách thị-uy bằng văn-chương mà thôi, chứ thực không thấy gì cả. Hay là Liệt-cường sợ Tàu chẳng? Hay là Liệt-cường sợ lẫn nhau? Hai đàng cũng có lẽ. Mĩ thì cũng có phải mấy chiếc chiến-hạm sang để thị-uy, nhưng không hề can-thiệp gì cả. Còn như Anh là nước bị thiệt-hại nhất về việc đề-chế của người Tàu, thì cũng bất-động, một là sợ nước Mĩ hiềm-nghĩ, hai là vì không trông cậy vào nước Nhật giúp được. Tuy Liệt-cường bất-động như thế, nhưng mà cũng lấy làm quan-tâm lắm. Có kẻ nói Nga muốn lợi-dụng cái lòng bài-ngoại của người Tàu để làm hại cho các liệt-cường khác, nhưng gần đây ở Tàu đã có phải phản-động lại, và hiện đã có lập ra những hội-đảng để ngăn-ngừa cái phong-trào quá-khích Nga. Nhất là mới rồi xảy ra việc giao-thiệp về đường xe-lửa của Nga ở Mãn-châu, thì người Tàu lại thêm có ác-cảm với Sô-viết.

Nói về Phi-luật-tân. —Phi-luật-tân đối với nước Mĩ lâu nay vẫn có cái thế xung-đột ngầm, thời-thường đã từng xuất-hiện ra nhiều lần, mà sớm trưa tất có ngày đến quyết-liệt. Người Phi thời muốn đòi cho được độc-lập, yêu-cầu nước Mĩ phải thi-hành những lời hứa của Tổng-thống MAC KINLEY năm 1898 ngay hồi nước Mĩ mới chiếm-lĩnh Phi-luật-tân, của Tổng-thống ROOSEVELT năm 1904, và của Tổng-thống WILSON ngày tháng 12 năm 1915, bấy nhiêu ông đều thay mặt nước Mĩ ngỏ lời cho người Phi biết rằng sớm trưa sẽ có ngày được độc-lập. Những lời hứa ấy chắc cũng là thành-thực,

chứ không phải không. Nhưng việc còn thuộc về tương-lai chưa định-kỳ, thời lời hứa cũng có thể dễ thành-thực được. Nước Mĩ bao giờ cũng có thể lấy cớ rằng người Phi-luật-tân chưa đủ tư-cách về chính-trị. Nay người Phi không chịu thế, cho rằng hiện nay đã có thể tự-trị được rồi, và lấy cái chủ-nghĩa dân-tộc tự-quyết đòi cho thí-nghiệm xem có được không. Người Phi đòi như thế là cũng có chứng-cớ về pháp-luật. Chứng-cớ ấy là bản dự-án gọi là « dự-án JONES » (Jones Act). Năm 1922, nghị-viên tên là JONES làm chánh Hội-đồng việc Phi-luật-tân có bản với Nghị-viên Mĩ cho Phi-luật-tân hăng bắt đầu được hưởng cái quyền độc-lập có hạn-chế, rồi đến năm 1921 thì được độc-lập hoàn-toàn. Từ bấy đến nay, những lời hứa trước không thấy thực-hành được hết, và quyền độc-lập hoàn-toàn vẫn chưa được. Nhân quan Tổng-đốc Mĩ với các quốc-vụ-trưởng người Phi thường xung-đột nhau luôn, người Phi đã mấy lần phải đại-biểu sang Hoa-thịnh-đốn để nhắc cho Chính-phủ Mĩ những lời hứa cũ, nhưng không thấy hiệu-quả gì. Tự hai năm nay, tướng LEONARD WOOD làm tổng-đốc, thời sự xung-đột lại kịch-liệt hơn nữa; có thể nói là thường thường luôn, không ngày nào ngơi. Tháng ba năm 1924, thì trưởng-phái-bộ Phi-luật-tân ở Mĩ, là MANUEL ROJAS, cử-động về việc xung-đột lại mới tìm được một lẽ mới, là lẽ rằng nước Nhật ngày nay coi Mĩ ở Phi-luật-tân như cái danh ở mất, nếu Mĩ cho Phi được độc-lập thì sẽ trừ được một cái nguyên-nhân trong sự xung-đột Nhật với Mĩ. Ngày mồng 6 tháng 11 năm 1925, Thượng-nghị-viện-Phi-luật-tân có quyết-nghị một bản dự-án luật để mở cuộc đầu-phiếu điều-tra ý dân về vấn-đề độc-lập.

Phong trào Đại Á-tế-á. — Tự sau khi Tổng-thống Mĩ COOLIDGE ký cái luật hạn-chế sự di-dân người Á-châu sang

Mĩ, thì Nhật-bản lấy thế làm tổn-hại không những cho quyền-lợi vật-chất của mình mà lại cho thể-diện quốc-gia nữa, bèn vận-động phản-đối nước Mĩ dữ lắm. Cái thời kỳ phản-đối kịch-liệt ấy nay đã tạm qua rồi, nhưng cái lòng căm-giận vẫn còn thâm-trầm lắm. Nước Nhật lập-tâm muốn hợp-tập cả các dân-tộc Á-châu để mà chống với giống da trắng, bèn xướng-lập lên một cái hội-dãng rất lớn gọi là hội Đại-Á-tế-á, mà người Nhật chủ-trương đứng đầu. Hội ấy lập ra từ năm ngoài, từ bấy đến giờ cũng ít thấy cò-động lắm. Có người ngờ rằng hội này cũng giống như cái phong-trào đề-chế đồ hàng Mĩ, chẳng qua là rộn-riپ nhất-thời, chứ không có lâu bền được. Thực thì không phải thế, Hội vẫn hoạt-động, và hiện nay đang thấy tìm cách bành-trướng sang nước Tàu. Ở Nhật-bản thời hợp được tới ba trăm người có danh-vọng trong nước. Nào là nghị-viên Nguyên lão-viện, Chủng-nghị - viện, nào là linh-tụ các chính-dãng lớn, nào là các nhà tài-chính, các nhà doanh-nghiệp. Hội-dồng trị-sự có mười hai người, trong số đó có tên những người như sau này : BOBA, nghị-viên Nguyên - lão-viện, nguyên làm sảnh-trưởng sảnh Lập-pháp trong Nội-các của thủy-tướng Koto TOMOSABURO ; SATAKÉ, nghị-viên Nguyên-lão-viện ; TANAKA ZENRYU, là một tay chủ-trương trong Hiến-chính-hội (*Ken-seikai*), là đảng cầm quyền ngày nay ; IWASAKI, là linh-tụ đảng Chính-hữu-hội (*Seiyukai*) và là người thứ nhất chủ-trương xướng suất ra hội Đại-Á-tế-á.

Hội mới phái sang Tàu nghị-viên IMAZATO, thuộc đảng Chính-hữu-hội, và lục-quân đại-tướng hồi-hưu KAETSU, chủ-ý tìm cách lập một chi hội ở Tàu. Hai người đại-biểu ấy, trong một tháng đi khắp các nơi đờ-hội lớn ở Tàu, giao-tiếp với các nhân-vật có thể biểu rõ được cái mục-dịch của Hội, mục-dịch

ấy theo như lời của tướng KAETSU thời là : « Dem những vấn-đề Đông-phương có quan-hệ riêng với sự hành-động của người Tây ở Á-châu mà cùng người Á-châu với nhau bàn-bạc thảo-luận. » Cái mục-dịch tuyên bố như thế kể cũng đã rõ-ràng. Tướng KAETSU lại nói thêm rằng : « Các bậc thân-sĩ ở nước Tàu chắc ai cũng hiểu rõ rằng nay phải cần có một hội-dãng như thế để đối-phó với các nước Tây-phương có cái dã-tâm hay có cái chính-sách gì ở cõi Á-Đông này. »

Hiện nay thì chỉ vì tiền-tài còn ít, nên Hội chưa hết sức bành-trướng ra được. Tuy vậy các phái-viên Nhật đi cò-động cũng đã khiến cho nhiều nơi lập thành chi hội mà trong hội-đồng trị-sự chức chánh phó hội-trưởng có ý kén chọn cần-thận trong những người đã có kinh-lịch về việc chính-trị và am-hiểu về các việc Á-châu.

Sự cò-động này cũng mới là bắt đầu mà thôi, nhưng ngoài cái mục-dịch đã công-nhiên tuyên-bố như trên, còn có cái mục-dịch ngầm nào nữa không ? Cứ theo như lời nghị-viên IWASAKI, là người chủ-trương xướng-suất ra hội này, thời « chủ-ý chỉ là đặt phương-pháp cho mỗi khi các nước Á-châu cùng với các nước Tây-phương, thứ nhất là nước Anh và nước Mĩ, có xảy ra cái vấn-đề gì, thì có thể đem ra giải-quyết một cách công bằng và hòa-thuận. Thí-dụ như nước Mĩ ngày nay, nếu cứ theo mãi một cái chính-sách ở Á-châu như bây giờ, thì tất có ngày đến quyết-liệt với Nhật-bản, Mĩ mà xung-đột với Nhật thời nước Anh và nhiều nước khác nữa tất sẽ can-thiệp vào. Hội chúng tôi quyết ngăn-ngừa cho được sự tại-hại đó. Muốn cho làm được thành-công, thời các nước Á-châu phải tỉnh giấc ngủ nghìn năm mà dự-bị để hiệp-lực cộng-tác với các nước Tây-phương. Nếu cứ hỗn-độn như bây giờ thời không thể ngăn cho nước Mĩ hay nước Anh dùng những cách bất-chánh đáng mà chiếm lấy quyền-thế ở

nước Tàu, khiến cho có ngày đến gây ra chiến-họa. Mà đã đến thế thì không xong việc gì cả. Nước Nhật cũng thế mà nước Tàu cũng thế, không nước nào muốn gây sự đánh nhau cả. Bởi thế nên chúng tôi xướng-lập ra hội này là mong có thể dùng cách hòa-bình mà giải-quyết mọi việc »

Theo cái chương-trình của ông Iwasaki thì mỗi nước Á-châu như Nhật-bản, Tàu, Ấn-độ, Xiêm-la, *Afghanistan* (ông không nói đến Ấn-độ-Chi-na ta), mỗi một nước phải lập hội riêng theo như kiểu Hội ở Nhật-bản. Mỗi năm sẽ họp tổng-hội-nghị ở đâu rồi tùy sẽ định, hội-nghị ấy là họp đại-biểu của các chi-hội các nước. Nước nào nước ấy chắc là phải gây lấy một cái không-khí thích-hợp với mục-dịch của Hội, bằng báo-chương, bằng diễn-thuyết, thời mới có thể hành-động cho có công-hiệu được.

Hoặc có người nói rằng một cái Hội to-tát như thế gồm nhiều nước ngữ-ngôn, phong-tục, trình-độ, chính-thể khác nhau như thế thời cũng khó lòng mà làm cho thành được Ông Iwasaki trả lời rằng : « Vẫn biết rằng các nước Á-châu ngày nay sai-biệt nhau nhiều lắm, nhưng mà có một sự thực hiện-nhiên như sau này, khiến cho những mối sai-biệt đó sẽ tiêu diệt đi hết, là các nước Á-châu giao-thiệp với các liệt-cường Tây-phương ngày nay có cái nguy-cấn tinh-mệnh ở trong đó. Biết đoàn-kết nhau thì sống, không biết đoàn-kết với nhau thì chết, cái lẽ tất-nhiên đó khiến cho các nước ấy không thể không đồng-tâm-hiệp-lực với nhau. Trong cái đoàn-thể-hiệp-lực đó thời cố-nhiên là phải lấy nước Nhật và nước Tàu làm trụ-cốt, hai nước ấy vốn đã có cái quan-hệ đồng-văn-đồng-hóa với nhau rồi. Hai nước ấy mà đứng lên chủ-tương thời tất các nước Á-châu khác sẽ theo chân nối gót nầy

thế là cuộc đồng-tâm sẽ gây thành. Cả Á-châu mà đồng-thanh nói lên một tiếng, thì cái tiếng ấy có giá-trị biết thế nào. Một nước Nhật hay là một nước Tàu có cất tiếng lên kháng-nghị một sự cử-động gì bất-chánh-đáng của nước Anh hay nước Mĩ, thì một mình cũng khó lòng cho thiên-hạ dễ tai nghe. Nay nếu cả Á-châu đồng-thanh mà nói lên, thì không có lẽ thiên-hạ không nghe được. »

Ấy cái tôn-chỉ Hội Á-tế-a như thế. Tuy vậy cũng còn có nhiều người cho rằng một hội có cái phạm-vi rộng quá như thế khó lòng mà thành cho được. Năm nọ nhà văn-hào Ấn-độ Tagore đi du-lich nước Tàu nước Nhật, cũng là chủ-y cử-động cái chủ-nghĩa Á-châu đại-đồng đó. Nhưng mà ở Nhật cũng như ở Tàu, thiên-hạ cho ông là người mơ-tưởng, xướng-suất một điều không thể nào thi-hành được. Các nước Á-châu không thể đoàn-kết nhau được, không phải vì trình-độ văn-hóa các nước khác nhau, vì dẫu có khác nhau về đường-ấy, mà cùng chung nhau một tấm lòng căm-ghét người Tây-phương, nhưng không đoàn-kết nhau được là bởi cái quyền-lợi của các nước Á-châu không giống nhau, mà quyền-lợi đi không giống nhau thì cũng khó lòng mà hòa-hiệp nhau được. Cứ xem như Nhật đối với Tàu thì đủ biết: cứ lý-thuyết thì có thể xướng-đề-huê với nhau, nhưng cứ thực-sự thì Nhật còn mưu-khuếch-trương-thế-lực ở Tàu, Tàu thế nào hết lòng tin hẳn ở Nhật được. Vả lại Nhật đã được cái địa-vị làm lãnh-tụ cả các dân-tộc Á-châu, thời thế-lực bấy-giờ to-tát vô-cùng, có thể không lạm-dụng đề-thi-hành cái chính-sách xâm-lược đối với các nước nhỏ-kém không? Bởi cái lòng nghi-ngờ như thế cho nên muốn cho Hội hoàn-toàn thành-lập được, nghĩa là bao-gồm được tất cả các nước Á-châu, tưởng cũng khó-lắm vậy.

Việc trong nước

Chính-dảng có thể thành-lập không? — Mấy kỳ trước bản-chí có khởi ra lời bàn nên lập một chính-đảng lớn trong nước. Từ bấy đến nay, trong Nam ngoài Bắc, đâu đâu cũng thấy nghị luận về vấn-đề ấy. Kể bàn đi, người bàn lại, ý-kiến trao-đổi, cũng phát-minh ra được nhiều điều phải lẽ trái. Nhưng cái thời kỳ bàn suông, tưởng thế đã là vừa rồi. Vì lời bàn đó là chánh-dáng, thời nay phải nghĩ cách thực-hành đi. Nếu để chậm-trễ thì có lẽ lỡ mất một cái cơ-hội rất tốt, sau này khó lòng mà lại gặp được như thế nữa. Cơ-hội đó, ai cũng đã biết: là nay được quan Toàn-quyền VARENNE thuộc về đảng xã-hội bên nước Pháp, vốn có chính-kiến rộng-rãi, đối với sự lập hội lập đảng có lẽ khoan-dung hơn là các quan cai-trị thuộc địa khác. Nếu có người đứng-đầu đứng lên xin phép, thời họa may có cái hi-vọng được chẳng, chứ vào ông Toàn-quyền khác thì thật khó lòng lắm. Cơ-hội ấy, chúng ta không nên bỏ lỡ, hoài của mất. Hồi Âu-châu hữu-sự, cũng là một cơ-hội tốt, giá dư-luận trong nước được ràng-rạng như bây giờ, thời có lẽ nước ta đã có chính-đảng rồi. Cơ-hội ấy ta đã bỏ lỡ, nay lại lỡ mất lần nữa, thì thật là khó quá. — Nhưng việc không phải là việc dễ, và cứ cái trình-độ nước ta ngày nay lại có nhiều nỗi khó-khăn lắm. Có hai điều khó nhất: là nhân-tài ít-ỏi quá, và tư-tưởng quốc-dân về chính-trị còn thấp hẹp lắm. Nước ta ở vào giữa buổi giao-thời: muốn làm việc nước cho đắc thế thời người mới hẳn cũng không được, người cũ hẳn cũng không được, người tai-quái thời sợ lợi-dụng việc công làm việc tư, người thật-thà thời sợ bị mắc lừa kẻ giả-quyết, di-chí người đạo-đức quá cũng không thích-hợp, mà kẻ lâu-cá quá lại không đủ tin. Phải có tài-học đủ cho quốc-dân hâm-phục, phải có tư-cách đủ cho người ngoài trông vào, phải biết ăn nói để đối-dáp, phải biết giao-thiếp cho phải đường,

phải biết vừa ham lý-tưởng vừa chuộng thực-hành, phải có cái tư-tưởng sáng-suốt, cái thủ-đoạn thích-nghĩ, đủ nghị-lực để thắng-đoạt mọi sự phản-đối, đủ kiên-nhẫn để chịu đựng cho khỏi ngã lòng, mà cốt nhất là có cái lòng thành yêu nước, không phải yêu ngoài cửa miệng mà thôi mà là yêu tư trong lòng, dầu sức gì cảm-đổ cũng không xiêu được. Ở đời này mà kiếm được người như thế, tưởng cũng khó thay. Người hăng-hái kịch-liệt, thẳng-hoặc cũng có, người trầm-trọng biết việc, thời thật là ít. Nhưng dầu không được người hoàn-toàn tư-cách như thế, mà có ai là người khá xem ra có thể làm việc được, quốc-dân có bụng tin mà Chính-phủ cũng không ngờ, thời cái nghĩa-vụ là phải ra mà gánh-vác lấy công việc lúc bước đầu này. Có làm mới có biết, có tập mới có hay; rồi sau chính-đảng thành rồi, bấy giờ vô-số nhân-tài xuất-hiện. Hiện bây giờ thời những người tri-thức trong nước phải bỏ hết cả những sự tư-hiềm, những lòng ngờ-vực, cùng nhau đồng-tâm hiệp-lực mà mưu công việc chung, thời dầu khó-khăn cũng có thể làm được. — Nói đến quốc-dân thời cái tư-tưởng về chính-trị ngày nay hãy còn bờ-ngõ lắm, trong dân-gian ít người hiểu chính-đảng có ích-lợi là thế nào. Vào chính-đảng mà không được mền-day kim-khánh, không được ông bá ông hàn, không được bắt tay quan Tây, không được ngồi hầu các cụ, thời tưởng cũng ít người đậm. Song chính bởi trình-độ quốc-dân còn thấp kém như thế, nên chính-đảng lại càng cần lắm, để giáo-dục cho quốc-dân về đường chính-trị. Đó là một cái mục-dịch cốt-yếu của chính-đảng, chứ không phải chỉ yêu-cầu sự nọ sự kia với Chính-phủ mà thôi. Chính-đảng cốt nhất là cái trường học chính-trị cho quốc-dân; nay quốc-dân còn bờ-ngõ thời trường học mới rất cần; nếu không có cách tập chính-trị thời sao cho có ngày hiểu biết được? — Như vậy thời

việc tuy khó mà là cần, không thể trì hoãn được nữa.

Nay còn một nỗi khó-khẩn nữa, thuộc về sự hành-động của chính-đảng, chứ không phải về cách tổ-chức chính-đảng. Phạm làm việc chính-trị có hai cách : một cách kịch-liệt, một cách ôn-hòa. Chẳng nói thời ai cũng biết rằng cách kịch-liệt ở nước ta ngày nay không thể nào làm được. Nhưng đâu không làm được mà vẫn có kỳ mơ-mộng. Những kỳ ấy cho cái thái độ ôn-hòa là nhu-nhược, hoặc lại ngờ cho là bợ-đỡ kẻ cầm quyền. Nhưng trừ chỉ muốn nói cho sướng miệng mà thôi, khua láo cho khuấy rối lên, chứ không cầu lấy được việc, thời không kể, còn nếu muốn làm cho nên công-cuộc, cầu cho lấy kết-quả, thời hiện nay thế-tất phải dùng cách ôn-hòa. Bước đầu là bước khó, cốt cho chót-lọt, rồi sau thế-lực đã thành, không phải làm ra mạnh-bạo mà tự khắc sẽ mạnh-bạo. Những người mang cái tư-tưởng hăng-hái kịch-liệt, chẳng hay có hiểu cho thế không, hay là lại cử động khinh-suất, làm cho bại-sự? Muốn nên cái lòng hăng-hái ấy lại, để cho ôn-thỏa mọi bề mà làm cho được việc, ấy cũng là một điều-khó cho các nhà chủ-trương chính-đảng sau này.

Ở Nam-kỳ ông Bùi Quang-Chiều, từ năm xưa đã xướng-lập ra một đảng Hiến-chính (parti constitutionnaliste), nhưng bấy nay vì chưa gặp cơ-hội tốt, đảng ấy mới có tên chưa có thực, nay ông vừa ở Pháp về, được các đồng bào trong Lục tỉnh hoan-ngheh lắm, vì khi ở qui-quốc ông có diễn-thuyết cổ-động về việc nước nhiều, có lẽ đảng Hiến-chính nay mai sẽ thành-lập. Ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, các nhân-sĩ cũng đương lục-tục lập một hội chính-trị để làm-thời có thể đề-huê với các đồng-bào trong Nam. Bản-chỉ chủ bút cùng mấy ông bạn đồng-chỉ đương săn-sóc về việc ấy, nếu Chính-phủ cho phép thời cái hi-vọng chính-đảng của chúng ta có lẽ sắp đến ngày thành sự thực vậy.

Cụ Phan Chu - Trinh tạ thế.

Nước Nam ta mới thiết mất một bậc chí-sĩ, là cụ Phan Chu-Trinh. Cụ phải đau đã mấy tháng, mới tạ-thế ở Sài-gòn ngày 24 tháng 3 tây vừa rồi. Từ nay tên cụ sẽ ghi vào sử-sách, làm tiêu-biểu cho một cái thời-kỳ đau-đớn trong lịch-sử nước nhà. Thời-kỳ ấy là cái thời-kỳ lòng ái-quốc coi là một cái tội-vạ, người nào nhiệt-thành yêu nước là người ấy khốn-khở đến thân. Cụ cũng chỉ vì nhiệt-thành yêu nước, nên hai mươi năm lưu-lạc. Khi ở Nhật, khi ở Tàu, khi đi đầy Côn-lôn, khi trú-ngụ ở Pháp, đến khi trở về nước nhà thời tuổi già thân yếu, nhà cửa tan-hoang, chỉ được chút há dạ, là được lòng kính-trọng của đồng-bào và được nhắm mắt gửi xương ở nơi quê cha đất tổ. Cụ binh-sinh không phải hẳn là phản-đối với Bảo-hộ, mà nhất là phản-đối với cái Triều-đình hủ-bại kia, với bọn quan-trường tham tàn nọ, đem những lời thống-thiết mà thóa - mạ những kẻ ăn trên ngồi chốc người ta mà không làm được cái gì ích-quốc lợi-dân, chỉ biết chăm hút máu đồng - bào. Sĩ-phu trong nước toàn những phường như thế cả, mà ở dưới thời kẻ bình dân ngu-xuẩn tối-tăm, nếu không có một vài người lo đến vận nước như cụ, thời cái tinh-thần lập-quốc đến tiêu tán đi hết. Nay quốc-hồn còn thoi-thóp, được đến giờ, thật là nhờ ở các cụ. Cụ Phan đã mất rồi, anh em ta không những nên thương tiếc cụ mà lại nên noi lấy cái gương cụ, noi lấy cái chí cụ, cho đạt được cái mục-đích của cụ, là làm thế nào cho nước Nam thành một nước hoàn-toàn.

Dư-luận của các bạn đọc báo

1 - Quốc-ngữ văn đề. — Các nước trong hoàn-cầu người nước nào học chữ nước ấy, thì nhi-đồng phụ nhu mới có thể phổ-thông được, như Pháp-dân thì học chữ Pháp, Hán-dân thì

học chữ Hán, Nhật-dân thì học chữ Nhật, chữ học tức là tiếng nói, cho nên quốc-dân ai cũng hiểu được, trong nước không người nào là không biết chữ, dẫu giáo-khoa cũng đặt ra phần học tiếng ngoại-quốc, nhưng cũng chỉ là phần thiểu-số mà thôi. Nước ta khi xưa phải nước Tàu chiếm-cứ gần 1000 năm bắt ta phải dùng hán-tự không được dùng quốc-văn ta, nên chữ nước ta không biết dẫu mà kẻ cứu được nữa; đến Hinh, Lê, Lý, Trần, Lê, độc-lập cũng cứ theo lối cũ toàn-dụng Hán-tự làm văn-thư thông-hành, si-phu cả nước không học hán-tự thì không có lối nào mà tiến-thân, lập-quen thành tục, thậm-chi bảo Hán-tự là chữ ta mà không biết là chữ Tàu, trong nước hề người nào có học thì mới nghe được, còn như nam phụ lão ấu không học thì nghe tiếng Hán-tự chỉ như là vịt nghe sấm, kể số người trong nước biết chữ Hán trăm phần không được một phần. Nước đã không có học: phổ-thông, trách sao quốc-dân không có phổ-thông tri-thức, ấy là hán-tự đã tiêm nhiễm vào tai mắt ta đã hơn 2000 năm, mà dân ta còn không biết khắp, huống-chỉ nước Pháp cai-trị ta mới hơn 50 năm, mà bắt dân ta người lớn trẻ con ai cũng hiểu được Pháp văn, thiên nan vạn nan, chắc là không được. May mà từ khi có chữ quốc ngữ đặt ra, chữ tức là tiếng, tiếng tức là chữ, tự thơn-từ nhà riêng đến mệnh lệnh nhà công làm bằng quốc-ngữ thời không ai là không xem ra nghe ra, tiện-dụng biết là nhròng nào, thế là quốc-ngữ nên dùng nên học, thực-giả ai cũng công-nhận, vậy mới yêu-cầu Pháp chính-phủ dùng quốc-ngữ mà dạy học, khi trước đặt khoa thi Tuyển-sinh, bây giờ mở kỳ thi Yếu-lược, để tưởng-lệ cho người ta học quốc-văn, thực đã tốn bao nhiêu công-phu cầu-thỉnh, mà Chính-phủ mới chịu thi-hành, học-nha hãy còn ngần ngại, thế mà cật-lai dư-luận người thời bảo rằng học quốc-ngữ mấy năm chậm

mất công học chữ Pháp, người thời bảo rằng nên bỏ thi Yếu-lược, người thì bảo rằng Yếu-lược chỉ nên thi ở trường tổng-học, lao-nhao nghị-luận hình như muốn bỏ chữ quốc-ngữ mà toàn dùng chữ Pháp, khiến nước ta hóa làm đệ-nhi Pháp-quốc, nói như thế dẫu các chấp-sở-hiến, không phải toàn là vô-lý, nhưng đã có báo-giới cổ-xương, Chính-phủ hoặc chấp-thử-vi-từ, bỏ thi Yếu-lược cũng như trước bỏ thi Tuyển sinh để rảnh mình, thì quốc-ngữ tiền đồ không còn mong phát-dật hơn lên, lấy chi mà làm quốc-dân phổ-thông giáo-dục được nữa.

Tôi thì nghĩ rằng nước nào cũng phải dùng chữ nước mình, thì quốc-dân mới phổ-cập được, bây giờ Pháp đang cầm quyền, ai mà muốn cho con trẻ tìm đường kiếm ăn cho mau, thì nên cho trực-tiếp học chữ Pháp, còn muốn dạy khắp quốc-dân không có chữ quốc-ngữ không được, mà không có khoa thi quốc ngữ cũng không lấy chi mà tưởng-lệ cho người ta cố học; ta nên bảo nhau nghị-nghị chương-trình thế nào trước là đề-xương quốc-văn, sau không chậm-trễ Pháp-học, dặng vào báo-chương để cho Chính-phủ chám-chước mà định lại phép học phép thi, không nên nghị-luận chấp-nhất cho trở-ngại đến tiền-đồ quốc-văn, thế là ổn-đáng. Lại bây giờ sách quốc-ngữ dẫu nhiều mà các sách khoa-học như cách-tri điện-quang, hóa-học, cơ-học, văn-văn, chưa thấy có mấy; các ông tân học chuyên môn học được khoa nào cũng nên dịch làm sách quốc-ngữ ăn-hành để huệ-cấp đồng-bào, cũng như người Tàu sang học Âu-Mĩ về dịch làm Hán-văn, để cho người Tàu cùng học, người Nhật sang học Âu-Mĩ về dịch làm Hòa-văn, để cho người Nhật cùng học, được thế thời trẻ nước ta không phải vội học chữ Pháp, mà cũng đã có thường-thức phổ-thông ấy, cũng là một việc công-ích vậy.

Lại như lệ cấm dạy học lậu, hề ai dạy tự 5 người di-thượng thì phải khai

trình, lệ ấy thực là khắc quá, trừ phí dạy từ 30, 40 người di-thượng, mới phải trình xin, còn như gia-đình giáo-dục, mười hai người di-hạ hoặc học chữ nho hoặc học chữ quốc-ngữ, nhà nước cũng nên kẻoan-dùng để cho rộng đường giáo-hóa, thế cũng là giúp một phần khai-hóa dân, xin chính-phủ chúc-lương mà hạ-lệnh bỏ cấm cũ đi. — LƯƠNG ƠN NHƯ.

II — Cái hiện-tình sự học ở chốn thôn-quê. Chốn thôn-quê ta ngày nay, không mấy nơi là không thấy lao-nhào về sự học của lũ con em. Người thì nói : Biết cho trẻ học đâu bây giờ. Người thì nói : Thời thế này rồi thì dốt hết. Thậm-chi có người lại phát ra lời quá-đáng rằng : Có lẽ dân mình ngày nay là ngày sẽ bắt đầu lùi lại cái địa-vị « thất nút » như đời thượng cổ chăng. Cái dư-luận kể cũng náo-nhiệt và phản-ván. Vậy tại cái dư-luận ấy vì đâu mà sinh ra ? Chính vì tự khi có nghị-định tư-thực thi-hành đến giờ, mà khiến cho dân-gian phát-sinh những lời phản-nàn than-thở như thế đó.

Thật thế, ai đã từng nãng đi lại về chốn thôn-quê, nhận ra thì đủ biết. Từ ngày có nghị-định tư-thực đến giờ, mà các trường tư chốn thôn-quê, hồ hết là bị đóng cửa. Trăm nhà không có lấy một đứa trẻ đi học, suốt làng thường không nghe có tiếng đọc sách. Tuy mỗi tổng có một vài trường sơ-đẳng là trường công của Nhà-nước lập ra, nhưng chẳng qua trường đất làng nào thì làng ấy học, hay ít nhiều trẻ ở xã gần xung quanh đến học mà thôi. Vì nổi đường-và xa-xôi, đi lại khó-khăn, khi nắng khi mưa, rất là không tiện cho lũ trẻ, phỏng lũ trẻ con độ lên 9 lên 10 kia, sức-lực được là bao, hằng ngày phải trải qua con đường độ 3, 4 kilô-mètres, sớm cắp sách đi tối cắp về, cũng đã đủ học rồi, còn nói chuyện gì học với hành, đến trường được chữ nào, chung-

qui lại rắc đường chữ ấy. Những đứa bé xa trường, đã không thể đi được, những đứa lớn độ 16, 17 tuổi, là có thể đi được, thì lại vì nổi lớn tuổi quá mà trường công không nhận. Và lại trong mỗi tổng độ một vài trường công là cùng, mà trẻ con trong tổng, kể có nghìn linh, nhận làm sao xuê mà dạy làm sao xiết. Thành-thử những người có gia-tư, còn có thể cố công gắng sức, gạo bị tiền lưng, tìm lấy một góc ghé nhà trường cho con ngồi, chẳng gần thì xa, chẳng nhà quê thì thành-thị. Còn ra thì bách vì một chữ « bần », — mà số người này ở xã-hội ta ngày nay, có đến 90 hay 95 phần trăm, chứ có ít đâu, — đành phải chịu cái nổi « học gần không trường, học xa không học », mà cam-tâm để cho con trẻ chơi bần nghịch dại, cái cò chân trâu, làm một hạng người bơ-vơ thất-học. Ôi ! lũ trẻ thơ ngày kia, chính là những tài-liệu để cung-cấp cho nước nhà, cho xã-hội sau này, mà hiện nay chỉ là một lũ trẻ lêu-lồng chơi-bời ăn sồi ở thì, cho qua cái tuổi xuân xanh, lúc bé không học, lớn rồi ra sao, kẻ thừe-giả không thể không buồn cho đàn trẻ lăm-chăm kia và nghĩ đến vận-mạnh của nước nhà của xã-hội mai sau vậy.

Nói thế, chắc có người cho làm lạ mà phản-đối rằng : Hiện nay Nhà-nước rất đôn-đốc về sự học, trường công không đủ thì trường tư Nhà-nước hạ nghị-định, là hạ nghị-định mở trường kia mà, chứ có cấm (đầu). Sao không đón thầy đi ? Lập trường đi ? Xin phép khai giảng đi ? Can gì mà phải để cho con trẻ thất-học. Thưa, vẫn biết rằng thế, Nhà-nước xem ra vốn sẵn lòng đôn-đốc sự học cho dân ta thực, chả thế mà từ khi sang báo-hệ đến giờ, lập biết bao nhiêu là trường học, nào Cao-đẳng, Trung-đẳng, Sơ-đẳng, cho chí Canh-nông, Kỹ-nghê, Thương-mại, văn-văn, là để khai-hóa cho dân mình cả đấy chứ gì, mà nghị-định tư

thực sở-dĩ ban bố ra, cũng là do tầm lòng đôn-đốc suy ra thực-hành đó thôi. chủ-ý là muốn cho dân ta được học những trường cho ra trường, thầy cho ra thầy vậy. Nhưng nào ngờ đầu chủ-ý Nhà-nước thì thế, mà đối với trình-độ dân ta hiện nay, có nhiều điều bất-tiện bất-hợp, gây nên những mối trở-ngại cho sự học của lũ trẻ thôn-quê. Tại sao mà bất-tiện bất-hợp? Một là vì sự giáo-dục về đường tân-học, hãy còn đương độ phôi-thai, hai là vì cách sinh-hoạt ở chốn dân-gian, hãy còn trong vòng eo-hẹp. Bởi thế, ở chỗ thôn-quê, đón thầy đã khó, lập trường lại càng khó, cái nông-nôi ấy thực không hồ-nghĩ gì nữa.

Đón thầy tại sao mà khó? Theo nghị-định thì thầy dạy về bậc học nào, tất phải có bằng-cấp tương-dương với bậc học ấy. Không nói những thầy dạy về bậc Cao-đẳng, Trung-đẳng, là những thầy dân ta không bao giờ dám đón rời, nói ngay đến thầy về bậc Sơ-đẳng. Thầy dạy bậc Sơ-đẳng, thì ít ra phải có bằng Sơ-học yếu-lược bản-xứ hay là bằng Sơ-học Pháp-Việt chẳng hạn. Vậy thì dân quê định đón thầy có bằng-cấp Sơ-học yếu-lược chẳng? Chẳng nói thì ai cũng rõ, bằng Sơ-học yếu-lược, chẳng qua mới là một cái bằng để đánh dấu cho những người thiếp-liệp về đường quốc-văn, gọi là đọc được viết được, có học có thi đấy thôi. Các cậu đồ bằng ấy, chẳng qua độ 15, 16 tuổi là nhiều, vì nghị-định Nhà-nước tuy không hạn tuổi, nhưng thiết-nghĩ những người có chút học-thức, mà lại lớn tuổi, mấy ai còn dám mảy dạn mặt dầy ra thì tài chọi sức với lũ bé nhỏ kia cho đàng. Các cậu tuổi đã ít.— tuổi ít cũng còn do-khả—nhất là học lại còn ít nữa, phỏng một cậu học-trò nhỏ ở lớp nhất trường Sơ-đẳng mới tốt-nghiệp ra, đã đủ tư cách làm thầy chưa? Quyết rằng chưa. Như vậy thì thế-tất phải đón thầy có bằng Sơ-học Pháp-Việt, kể ra thì những người có bằng Sơ-học Pháp-Việt

học-thức cũng cao hơn một bậc, có thể tạm đương cái trách-nhiệm làm thầy cho lũ trẻ đây. Song khốn nỗi, dân mình vốn nghèo, trước kia nuôi thầy, tuế-bổng chỉ độ 60, 70 là hậu rời, thế mà cũng còn lắm người đóng-góp bất-chu với thầy, nữa là bây giờ lại đón đến các thầy có bằng Sơ-học Pháp-Việt, mỗi tháng ít ra phải 15, 20 nghĩa là đồng-niên độ khoảng 200 trở lên, 300 trở xuống, thì dân ta đóng góp làm sao nổi, mà không thế thì thầy hẳn cũng không chịu ngồi nào. Còn ra cũng lắm người hoặc về phái tân-học, hoặc về phái cựu-học, học-thức không đến nỗi sút-kém, lương nuôi lại có phần nhẹ-nhàng, thì lại vì không có các bằng cấp như trên, không hợp nghị-định. Đó là khó về sự đón thầy.

Lập trường tại sao mà khó? Theo nghị-định thì nhà trường tất phải cho hợp phép vệ-sinh, kể ra thì cũng là một điều ích-lợi đáng theo mà đáng làm. Nhưng khốn nỗi, dân mình là dân nghèo, biết là nên làm, song không có của, cái khó bó cái khôn là thế. Trước kia mười mười lăm nhà đón chung một ông thầy, tùy tiện nhà nào hơi rộng-rãi, sạch sẽ và tỉnh mich, để làm nơi học-tập, các nhà có con em đi học, chỉ việc sắm giấy-bút, mua sách-vở, mồng năm ngày lễ lương thầy cũng không mất là bao, thế mà cũng còn chật-vật vất-vả. Nữa là bây giờ, trước hết hãy lập một nhà trường đã, mà nhà trường cho đúng phép, ít ra cũng phải tốn đến mấy trăm đồng, dân quê phỏng cáng-đáng làm sao nổi. Cứ như vậy, thì lại chỉ những nhà trường nào đã thành-lập sẵn, có cơ-sở vừng-vàng, như trường Trương-Minh-Sanh, trường Tri-tri, còn có thể đứng lại được, hay là các nơi tỉnh-thành đô-hội khác, cũng có thể sáng-lập được, chứ thôn-quê thì khó lắm! khó lắm! họa may xã nào cải-lương thành-hiệu, sẵn tiền công, thì còn có thể, nhưng nào đã mấy xã cải-lương có thành hiệu, mấy trăm làng

phỏng được một hai chàng? Vì-tất. Đó là khó về sự lập trường.

Bởi hai cô ấy, mà sự học chốn thôn quê ngày nay, thực là tiêu-diệu vắng-vẻ, dân mình vốn vẫn là dân hiếu-học, nhưng thầy không có, trường không có, thì làm thế nào mà chả chịu dốt. Tuy Nhà-nước có rộng cho, phạm những trường gia-đình giáo-dục, nghĩa là dạy từ năm người nhà trở xuống, thì không bó-buộc phải theo nghị-định, nhưng mà người ta ai cũng phải cần đến kế sinh-nhai, mà nhất là dân nghèo như dân mình ngày nay, lại càng phải cần lắm, dẫu làm ông thầy là cốt để dạy người bảo người thực, nhưng cũng phải « có thực mới vực được đạo », ngồi đấy mà bảo đó 4, 5 đũa tré, thì đường sinh-nhai trông cậy vào đâu, quyết rằng trên đời này, không có ai cứ nhìn suông mà bàn triết-lý được bao giờ. Rút lại lũ tré con thôn quê kia, vẫn là « vô-sự vô-sách ».

Ồ! Nước trông về dân, dân trông về sự học, mà sự học phổ-thông, có lẽ lại cần hơn là sự học chuyên-khoa. Sự học phổ-thông mà không được lan rộng, thì dân trí tất cũng không được mở mang, dân-trí đã không được mở mang, thì nước ấy sẽ ra sao, không nói tưởng ai cũng hiểu. Ngay như nước ta bây giờ, trừ phi những nơi « cận thanh-giáo » thì không kể, còn các nơi hương-thôn, phần nhiều còn ù-ù cạc-cạc, chưa biết gì là gì, đóng thuế, kêu Nhà-nước đánh nạng, nào biết đâu mở mang phải kinh phí; khuyến quyên, kêu Nhà nước vét tiền, nào biết đâu công-nghĩa phải gom sức cùng làm: cải - lương, sợ sấn tiền « két » rồi Nhà-nước sẽ lấy mất, nào biết đâu là để dùng vào những việc ích-lợi chung cho dân xã sau này. Ấy là những việc thường thường dễ hiểu, mà cũng còn có kẻ mơ-hồ và đĩ-nghị như thế, nữa là những công việc to - tát, thế nào là Pháp-Việt đê-huê? thế nào là Tây-Nam cộng-tác? Đó

chả phải vì sự học phổ-thông chưa lan rộng mà thế ư? Quan Toàn-quyền VARENNE ngài đã hiểu tình-thế ấy, nên ngài có hứa: sẽ mở thêm trường và kén thêm thầy để dân-gian sẵn nơi học-tập. Điều đó chắc kẻ thức-già trong nước, ai ai cũng đương lấy làm mong đợi lắm lắm. Nhưng ngặt vì số chủ-thu Nhà-nước đã có hạn, muốn thi-hành chắc cũng phải chám-chước dần dần, chưa có thể nhất-dán cáo-thành ngay được. Vậy thì cái ngày mà dân quê ta được đủ trường đủ thầy là ngày nào? Ít ra cũng mười mười năm nữa là chóng. Đợi đến mười mười năm nữa, mới được đủ trường đủ thầy, có phải là dân mình đã phải chịu một hồi phế-học và đầy-dẫy một số nhiều người dốt nát rồi không? Mà cho đến ngày làng nào cũng có một trường công, là sẵn trường lắm rồi, cũng vì-tất đã dung-nạp được hết thầy lũ tré con theo học, thế-tất cũng phải có trường tư để bổ-trợ thêm vào, nữa là bây giờ.

Như trên kia đã nói: xã - hội ta bây giờ, một là sự giáo-dục về đường tân học hãy còn đương độ phối-thai; hai là vì cách sinh-hoạt ở chốn thôn-quê hãy còn trong vòng eo-hẹp, vì thế mà đôn thầy khó và lập trường khó. Vậy nay cứ tuân như chương-trình, mà cầu lấy thầy cho ra thầy, trường cho ra trường, thì có khác gì cưỡng - bách những kẻ nghèo khó, vẫn cơm sung cháo dền, nay phải ăn thịt uống rượu không? Đê cho cơm sung cháo dền, dẫu không ngon miệng cũng no lòng, bắt phải ăn thịt uống rượu, thế-tất hết lương mà nhịn đói, — « đói ăn vụng tưng làm xằng », — vậy hai đàng ấy đàng nào hơn. Thế thì dĩ - kỳ bắt phải theo chương - trình, để cho dân phải bơ-vơ thất-học, sao bằng hãy cứ rộng đường khai-phóng cho dân được tùy tiện học tập, để ai nấy đều được hưởng thụ một phần giáo-dục phổ-thông,

dẫu cách học chẳng được hoàn-toàn chẳng nữa, nhưng có chẳng hơn là không dư? Và lại đã gọi là sự học phổ-thông mà là sự phổ-thông về bậc Sơ-đẳng, thì miễn là cầu cho dân có học có biết, khỏi ngu khỏi dốt, nghĩa là hiểu qua được những điều tri-thức thông-thường thế là đủ. Có phải như trường I rung-đẳng, Cao-đẳng, là những bậc học để đào-luyện lấy nhân-tài làm việc cho Nhà-nước, sợ có kẻ không thực-học, ưạ may vô được chức việc gì làm, ứn hại lương dẫu, mà cần phải bó-buộc trong vòng nghị-định cho lắm. Đến ngày mà dân-tri đã mở-mang, dân-sinh đã dư-dạ, bấy giờ có sẵn của lại sẵn thầy, dẫu Nhà-nước không bắt-buộc phải theo, mà dân tự-khắc theo được đúng với nghị-định, nhưng ngày ấy là ngày nào, đó là thuộc về thì giờ « tương-lai », chứ chưa phải là thì giờ « hiện-tại ».

Thiết-tưởng Nhà nước bây giờ, cứ nên cho dân được tự-do thiết-hiệu như trước và được tùy - tiện đón thầy, bắt-cầu là có bằng-cấp gì, hay không cũng được, vì dân ta phàm ai đã cho con đi học, tất cũng biết chọn thầy mà nuôi, và nói cho rộng ra, thì những người có bằng-cấp, chưa hẳn là đủ tư-cách làm thầy cả, mà người không có bằng-cấp, chưa hẳn đều là người không đủ tư-cách. Xem như nước ta ngày xưa, lắm người dạy học trò đỗ đến Thám, Bảng, mà ông thầy thường là một cụ đồ già. Nói ngay như kỳ thi Sơ-học-yếu-lược vừa rồi, lắm người dạy được khá nhiều học trò đỗ, bằng hay hơn trường công cũng có, mà ông thầy thường lại là người

vô bằng-cấp ; lấy cái bằng-cấp làm tỉ-lệ cho sự học, tưởng cũng chưa lấy gì làm bằng cho lắm. Vậy thì Nhà nước có cưỡng-bách, chỉ nên cưỡng - bách một điều, là trường tư về bậc Sơ-đẳng, nhất-luật điều lấy khoa « Quốc-văn » làm gốc, còn chữ Pháp hay chữ Hán, chỉ nên làm một môn dạy phụ mà thôi. Nay nhân mỗi năm có kỳ thi bằng Sơ-học-yếu-lược bản-xứ, Nhà-nước sẽ ra điều-lệ, mỗi năm các kỳ lý phải khai trong xã có bao nhiêu trường tư và người trường giáo cũng mỗi năm lập biên-bản kê qua tình-hình nhà trường, hoặc đệ lên sở Học-chánh hay quan Đốc-học bản-lĩnh, để tiện việc khám-xét, nếu trường nào dạy-đỗ được nhiều học trò đỗ, tiên-thị là có thành-hiệu, sẽ tìm phương tưởng-lệ, để làm gương khuyến-khích. Như vậy thì các trường tư vẫn là ở dưới quyền giám-đốc của Nhà-nước, mà dân gian đỡ được những sự phiền-há, khỏi phải cái nông-nôi thiếu trường thiếu thầy như ngày nay. Mong lắm thay. — Hương-kê N. V. L.

Giới - thiệu sách mới

Cho khỏi ốm đau. — Mấy điều thiết-yếu về phép vệ-sinh cho người bản-xứ, cần-dùng cho các quan-lại, giáo-chức, khán-hộ, cô-đỡ, kỳ-mục, lý-dịch và thư-ký các làng, văn-văn. Của ông DR DEUVY soạn bằng chữ Pháp, ông ĐỒ-ƯÔNG dịch ra quốc-ngữ. Sách 60 trang, xuất bản ở nhà in Nghiêm-Hàm, Hà-nội.

ĐÔNG TÂY CÁCH-NGÔN

— Tôi gần đây cùng anh em bàn về học, chỉ nói về hai chữ lập-thành 立誠. Giết người phải dè chỗ cõ họng mà đâm con dao vào. Nay ta học cũng phải tìm chỗ tâm-tỷ nhập-vi mà dụng-lực, tự-nhiên thấy đốc-thực sáng-sủa. Dầu có cái tư-dục nó manh-nha ra, chẳng khác gì như một diêm tuyết trên lò than hồng. Thế là gốc lớn trong thiên-hạ thành. Nếu chỉ biết sửa-sang so-sánh ở những chỗ vụn-vật như cái đầu cái ngọn, phạm bình-nhật gọi là học-vấn tư-biện ấy, chỉ đủ làm cái tư-liệu để cho thêm lòng kiêu-ngạo, thêm bụng làm xằng, tưởng thế là tiến lên chỗ cao - minh quang-đại, không biết rằng thế là mắc vào chỗ nguy-hiểm ác-liệt, thật đáng thương thay ! (VƯƠNG DƯƠNG-MINH).

— Chu Oánh 周瑩, thường học ông Ưng Nguyên-Trung 應元忠. Một hôm đến thăm cụ Dương-Minh, cụ hỏi : « Có phải ông Ưng bảo thầy lại đây không ? » Nói : « Phải ». Nói : « Ông Ưng bảo thế nào ? » Nói : « Ông Ưng bảo rằng học nên hi-thánh hi-hiền, không để cho dăm mình vào cõi lưu-tục. Lại bảo rằng lời ấy là nghe tự cụ Dương-Minh dạy. Bối thế nên Oánh tôi không ngại xa nghìn dặm mà lại yết cụ đây. » Nói : « Thầy lại là trong bụng còn chưa tin có phải không ? » Nói : « Thưa tin. » Nói : « Tin thời lại làm gì ? » Nói : « Là tôi còn chưa biết cái phương-pháp thế nào ? » Cụ Dương-Minh nói rằng : « Thầy đã đặc-kỳ-phương rồi đó. » Đáp rằng : « Oánh tôi thật chưa biết cái phương nó thế nào, nên mới đến yết cụ, xin cụ dạy hết cho. » Cụ Dương-Minh nói : « Thầy đã biết rồi đấy. » Thầy Chu có ý sủng-sốt lấy làm lạ. Cụ Dương-Minh nói : « Thầy tự Vinh-khang lại đây, đường đất bao nhiêu ? » Nói : « Xa tới mấy trăm dặm. » Nói : « Thế thì xa lắm thật. » Lại nói : « Có phải đi thuyền không ? » Nói : « Đi thuyền rồi lại lên cạn nữa. » Nói : « Thế thì nhọc thật. Đương tháng sáu này trời có nóng không ? » Nói : « Đi đường nóng nực quá. » Nói : « Thế thì khó-khăn thật. Có đem lương ăn, có đem đầy-tớ theo không ? » Nói : « Có ; đem một tên đầy-tớ, giữa đường mắc bệnh, phải vay tiền mà đi. » Nói : « Thế thì lại càng khó nhọc lắm thật. » Lại nói : « Thầy lại đây vừa xa-xôi, vừa khó nhọc như thế. Sao lại không trở lại ? Hay có ai cưỡng ép thầy không ? » Nói : « Oánh tôi đến cửa Phu-tử, lao-khồ gian-nan cũng lấy làm vui. Sao lại có lấy thế mà trở về ; lại sao có phải đợi ai cưỡng-bách ? » Nói : « Như thế thì rõ là thầy đặc-kỳ-phương rồi đấy. Cái chi thầy là muốn đến cho được cửa ta, thời đến được cửa ta, không phải nhờ đến ai. Cái chi thầy là muốn học đạo thánh-hiền, thời tất rồi cũng học được đạo thánh-hiền, há phải nhờ đến ai ? Thầy đã đi thuyền đi bộ, bỏ đầy-tớ giữa đường, vay tiền lương mà ăn, mạo độc-thử mà đến đây, thì còn cần gì phải đợi tôi dạy phương-pháp cho nữa. » Thầy Chu vui-vẻ vái lạy rằng : « Thế là Phu-tử dạy cho rồi đó. »